BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-BYT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng (Đợt 1)

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt là Đề án 06/CP);

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng chuyên môn về Danh mục thuật ngữ chuyên môn, thuật ngữ cận lâm sàng để chuẩn hoá, áp dụng trong bệnh án điện tử;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng" để thống nhất thuật ngữ chuyên môn, chuẩn hoá dữ liệu, ứng dụng công nghệ thông tin trong bệnh án điện tử, liên thông kết quả cận lâm sàng, dữ liệu khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế tại Phụ lục kèm theo (Đợt 1).

Điều 2. Danh mục mã này áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc, bao gồm toàn bộ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và tư nhân.

Điều 3. Giao Cục Quản lý Khám, chữa bệnh là đầu mối hướng dẫn thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 5. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ Y tế, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng Y tế Bộ, ngành và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Tổ Công tác Đề án 06/CP (để b/c);
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Các Đ/c Thứ trưởng (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính (BHXH);
- UBND các tỉnh/TP;
- Các Bệnh viện trực thuộc BYT và trường ĐH;
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Tri Thức

Phụ lục 01: Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm Huyết học - Truyền máu (Đợt 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng - Đợt 1)

**Hệ thống mã hóa thuật ngữ cận lâm sàng - LOINC: Logical Observation Identifiers Names and Codes*

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1	1000001	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time)	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	5902-2	Prothrombin time (PT)	Coagulation tissue factor induced	Time	Pt	PPP	Coag	s
2	1000002	Xét nghiệm INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs)	22.4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	6301-6	INR in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation tissue factor induced.INR	RelTime	Pt	PPP	Coag	{INR}
3	1000003	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT)	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	14979-9	aPTT in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation surface induced	Time	Pt	PPP	Coag	s

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
4	1000004	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT)	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	14979-9	aPTT in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation surface induced	Time	Pt	PPP	Coag	s
5	1000005	Thời gian thrombin (TT)	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	3243-3	Thrombin time	Coagulation thrombin induced	Time	Pt	PPP	Coag	s
6	1000006	Thời gian thrombin (TT)	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	3243-3	Thrombin time	Coagulation thrombin induced	Time	Pt	PPP	Coag	s
7	1000007	Định lượng Fibrinogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp gián tiếp	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	48664-7	Fibrinogen [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation.derived	Fibrinogen	MCnc	Pt	PPP	Coag.derived	g/L
8	1000008	Định lượng Fibrinogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp gián tiếp	22.12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	48664-7	Fibrinogen [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation.derived	Fibrinogen	MCnc	Pt	PPP	Coag.derived	g/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
9	1000009	Định lượng Fibrinogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp Clauss - trực tiếp	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	3255-7	Fibrinogen [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Fibrinogen	MCnc	Pt	PPP	Coag	mg/dL
10	1000010	Định lượng Fibrinogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp Clauss - trực tiếp	22.14	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	3255-7	Fibrinogen [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Fibrinogen	MCnc	Pt	PPP	Coag	mg/dL
11	1000011	Thời gian tiêu Euglobulin	22.18	Thời gian tiêu Euglobulin	40454-1	Clot Lysis [Presence] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulum lysis	PrThr	Pt	PPP	Coag	
12	1000012	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	3178-1	Bleeding time by Duke method	Bleeding time	Time	Pt	^Patient	Duke	min
13	1000013	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	3179-9	Bleeding time by Ivy method	Bleeding time	Time	Pt	^Patient	Ivy	min

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
14	1000014	Co cục máu đông	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	3245-8	Clot Retraction [Time] in Blood by Coagulation assay	Coagulum retraction	Time	Pt	Bld	Coag	
15	1000015	Nghiệm pháp dây thắt (đánh giá sức bền thành mao mạch)	22.22	Nghiệm pháp dây thắt	38520-3	Capillary fragility [Presence]	Capillary fragility	PrThr	Pt	^Patient		
16	1000016	Định lượng D-Dimer.FEU trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.23	Định lượng D-Dimer	48065-7	Fibrin D-dimer FEU [Mass/volume] in Platelet poor plasma	Fibrin D-dimer	MCnc	Pt	PPP	FEU	ng{FEU}/mL;mg{FEU}/L
17	1000017	Định lượng D-Dimer.DDU trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.23	Định lượng D-Dimer	48066-5	Fibrin D-dimer DDU [Mass/volume] in Platelet poor plasma	Fibrin D-dimer	MCnc	Pt	PPP	DDU	ug/L{DDU}
18	1000018	Bán định lượng D-Dimer trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.24	Bán định lượng D-Dimer	38898-3	Fibrin D-dimer [Titer] in Platelet poor plasma	Fibrin D-dimer	Titr	Pt	PPP		{titer}
19	1000019	Định lượng hoạt tính AT/AT III trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp chromogenic	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	27811-9	Antithrombin actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Antithrombin actual/Normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
20	1000020	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombin III) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	27812-7	Antithrombin Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Antithrombin Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
21	1000021	Phát hiện kháng đông nội sinh (APTT mixing)	22.26	Phát hiện kháng đông nội sinh (tên khác: Mix test)	97024-4	aPTT mixing study panel - Platelet poor plasma	aPTT mixing study panel	-	Pt	PPP		
22	1000022	Phát hiện kháng đông ngoại sinh (PT mixing)	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	93321-8	PT mixing study panel - Platelet poor plasma by Coagulation assay	PT mixing study panel	-	Pt	PPP	Coag	
23	1000023	Phát hiện kháng đông đường chung (TT mixing)	22.28	Phát hiện kháng đông đường chung	33525-7	Thrombin time.factor substitution in Platelet poor plasma by Coagulation assay --immediately after addition of normal plasma	Coagulation thrombin induced.factor substitution^immediately after addition of normal plasma	Time	Pt	PPP	Coag	s

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
24	1000024	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu nội sinh IX trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo điểm đông)	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3187-2	Coagulation factor IX activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor IX activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
25	1000025	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu nội sinh IX trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3188-0	Coagulation factor IX activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor IX activity	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
26	1000026	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu nội sinh IX trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3189-8	Coagulation factor IX Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor IX Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
27	1000027	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu nội sinh VIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo điểm đông)	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3209-4	Coagulation factor VIII activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor VIII activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
28	1000028	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu nội sinh VIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	49865-9	Coagulation factor VIII activity actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor VIII activity actual/Normal	RelACnc	Pt	PPP	Chromo	
29	1000029	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu nội sinh VIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3215-1	Coagulation factor VIII Ag [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor VIII Ag	MCnc	Pt	PPP	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
30	1000030	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu nội sinh XI trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo điểm đông)	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3226-8	Coagulation factor XI activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor XI activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
31	1000031	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu nội sinh XI trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3227-6	Coagulation factor XI activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor XI activity	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
32	1000032	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu nội sinh XI trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	3228-4	Coagulation factor XI Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor XI Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL
33	1000033	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu ngoại sinh II trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3289-6	Prothrombin activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Prothrombin.activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
34	1000034	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu ngoại sinh II trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	27813-5	Prothrombin Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Prothrombin Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
35	1000035	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu ngoại sinh V trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo điểm đông)	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3193-0	Coagulation factor V activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor V activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
36	1000036	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu ngoại sinh V trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3194-8	Coagulation factor V Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor V Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL
37	1000037	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu ngoại sinh VII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo điểm đông)	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3198-9	Coagulation factor VII activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor VII activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
38	1000038	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu ngoại sinh VII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3199-7	Coagulation factor VII activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor VII activity	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
39	1000039	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu ngoại sinh VII trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3201-1	Coagulation factor VII Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor VII Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL
40	1000040	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu ngoại sinh X trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo điểm đông)	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3218-5	Coagulation factor X activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor X activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
41	1000041	Định lượng hoạt tính yếu tố đông máu ngoại sinh X trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3219-3	Coagulation factor X activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor X activity	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
42	1000042	Định lượng kháng nguyên yếu tố đông máu ngoại sinh X trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	3220-1	Coagulation factor X Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor X Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL
43	1000043	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (vWF Antigen) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	6012-9	von Willebrand factor (vWf) Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	von Willebrand factor Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[IU]/mL
44	1000044	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (vWF Activity) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VWF: R co)	73978-9	von Willebrand factor (vWf).activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	von Willebrand factor.activity	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
45	1000045	Định lượng hoạt tính yếu tố XII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (phương pháp đo điểm đông)	22.33	Định lượng yếu tố XII	3232-6	Coagulation factor XII activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor XII activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
46	1000046	Định lượng hoạt tính yếu tố XII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (phương pháp chromogenic)	22.33	Định lượng yếu tố XII	3233-4	Coagulation factor XII activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor XII activity	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
47	1000047	Định lượng kháng nguyên yếu tố XII trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.33	Định lượng yếu tố XII	3234-2	Coagulation factor XII Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor XII Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
48	1000048	Định lượng hoạt tính yếu tố XIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu (phương pháp chromogenic)	22.34	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	27815-0	Coagulation factor XIII activity actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Coagulation factor XIII activity actual/Normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%
49	1000049	Định lượng kháng nguyên yếu tố XIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.34	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	3239-1	Coagulation factor XIII Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Coagulation factor XIII Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
50	1000050	Định tính yếu tố XIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.35	Định tính yếu tố XIII (tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)	3241-7	Coagulation factor XIII coagulum dissolution at 24 hours [Presence] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor XIII coagulum dissolution at 24H	PrThr	Pt	PPP	Coag	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
51	1000051	Định tính ức chế yếu tố IX trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	30086-3	Coagulation factor IX inhibitor [Presence] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor IX inhibitor	PrThr	Pt	PPP	Coag	
52	1000052	Định tính ức chế yếu tố VIIIc trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	3206-0	Coagulation factor VIII inhibitor [Presence] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor VIII inhibitor	PrThr	Pt	PPP	Coag	
53	1000053	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	3204-5	Coagulation factor VIII inhibitor [Units/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor VIII inhibitor	ACnc	Pt	PPP	Coag	[beth'U]

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
54	1000054	Định lượng ức chế yếu tố IX trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.38	Định lượng ức chế yếu tố IX	3185-6	Coagulation factor IX inhibitor [Units/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Coagulation factor IX inhibitor	ACnc	Pt	PPP	Coag	[beth'U]
55	1000055	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần	22.39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	4690-4	Viscosity of Blood	Viscosity	Visc	Pt	Bld		cP
56	1000056	Đo độ nhớt (độ quánh) máu huyết tương	22.39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	4691-2	Viscosity of Plasma	Viscosity	Visc	Pt	Plas		cP
57	1000057	Định lượng phức hệ fibrin monomer hoà tan trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.40	Định lượng phức hệ fibrin monome hoà tan (Fibrin Soluble Test), (tên khác: FS Test; FSM Test)	3250-8	Fibrin monomer [Units/volume] in Platelet poor plasma by Latex agglutination	Fibrin monomer	ACnc	Pt	PPP	LA	[arb'U]/mL
58	1000058	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP trong huyết tương giàu tiểu cầu	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/ Epinephrin	5992-3	Platelet aggregation ADP induced in Platelet rich plasma	Platelet aggregation.adenosine diphosphate induced	RelACnc	Pt	PRP		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
59	1000059	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic trong huyết tương giàu tiểu cầu	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/ Epinephrin	5993-1	Platelet aggregation arachidonate induced in Platelet rich plasma	Platelet aggregation.arachidonate induced	RelACnc	Pt	PRP		
60	1000060	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen trong huyết tương giàu tiểu cầu	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/ Epinephrin	5995-6	Platelet aggregation collagen induced in Platelet rich plasma	Platelet aggregation.collagen induced	RelACnc	Pt	PRP		
61	1000061	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Epinephrine trong huyết tương giàu tiểu cầu	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/ Epinephrin	5996-4	Platelet aggregation EPINEPHrine induced in Platelet rich plasma	Platelet aggregation.EPINEPHrine induced	RelACnc	Pt	PRP		
62	1000062	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin trong huyết tương giàu tiểu cầu	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/ Epinephrin	6000-4	Platelet aggregation thrombin induced [Units threshold] in Platelet rich plasma	Platelet aggregation.thrombin induced	ThrACnc	Pt	PRP		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
63	1000063	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin trong huyết tương giàu tiểu cầu	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	5998-0	Platelet aggregation ristocetin induced in Platelet rich plasma	Platelet aggregation.ristocetin induced	RelACnc	Pt	PRP		
64	1000064	Định lượng FDP trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.43	Định lượng FDP	30226-5	Fibrin+Fibrinogen fragments [Mass/volume] in Platelet poor plasma	Fibrin+Fibrinogen fragments	MCnc	Pt	PPP		ug/mL
65	1000065	Bán định lượng FDP trong huyết tương nghèo tiểu cầu	22.44	Bán định lượng FDP	48592-0	Fibrin+Fibrinogen fragments [Titer] in Platelet poor plasma by Latex agglutination	Fibrin+Fibrinogen fragments	Titr	Pt	PPP	LA	{titer}
66	1000066	Định lượng Protein C (Protein C Antigen) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	27820-0	Protein C Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Protein C Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
67	1000067	Định lượng Protein S toàn phần trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	27823-4	Protein S Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Protein S Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
68	1000068	Định lượng hoạt tính Protein C trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein C Activity)	27818-4	Protein C actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Protein C actual/Normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%
69	1000069	Định lượng hoạt tính Protein C trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp đo thời gian đông máu)	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein C Activity)	27819-2	Protein C actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Protein C actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
70	1000070	Định lượng kháng nguyên protein S tự do trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.48	Định lượng Protein S tự do	27821-8	Protein S Free Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Protein S.free Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
71	1000071	Định lượng hoạt tính Protein S trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.48	Định lượng Protein S tự do	27822-6	Protein S actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Protein S actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
72	1000072	Phát hiện kháng đông Lupus (LA screen)	22.49	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	6303-2	dRVVT (LA screen)	Coagulation dilute Russell viper venom induced	Time	Pt	PPP	Coag	s
73	1000073	Khẳng định kháng đông Lupus (LA confirm)	22.50	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	57838-5	dRVVT W excess phospholipid (LA confirm)	Coagulation dilute Russell viper venom induced.excess phospholipid	Time	Pt	PPP		s
74	1000074	Định lượng Anti Xa (LMWH) trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.51	Định lượng Anti Xa	3271-4	LMW Heparin [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Heparin.low molecular weight	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
75	1000075	Định lượng Anti Xa (UFH) trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.51	Định lượng Anti Xa	3274-8	Heparin unfractionated [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Heparin.unfractionated	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
76	1000076	Định lượng Anti Xa (Rivaroxaban) trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.51	Định lượng Anti Xa	68979-4	Rivaroxaban [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Rivaroxaban	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
77	1000077	Thời gian Reptilase	22.53	Thời gian Reptilase	6683-7	Reptilase time	Coagulation reptilase induced	Time	Pt	PPP	Coag	s
78	1000078	Xét nghiệm sự kháng protein C hoạt hóa trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.56	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden	13590-5	Activated protein C resistance [Time Ratio] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Activated protein C resistance	TRto	Pt	PPP	Coag	{ratio}
79	1000079	Định lượng Heparin	22.57	Định lượng Heparin	3274-8	Heparin unfractionated [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Heparin.unfractionated	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
80	1000080	Định lượng hoạt tính Plasminogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.58	Định lượng Plasminogen	28660-9	Plasminogen actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Plasminogen actual/Normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%
81	1000081	Định lượng kháng nguyên Plasminogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.58	Định lượng Plasminogen	4668-0	Plasminogen Ag [Mass/volume] in Platelet poor plasma	Plasminogen Ag	MCnc	Pt	PPP		ng/dL
82	1000082	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI 1) trong huyết tương nghèo tiểu cầu (Phương pháp chromogenic)	22.59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	5974-1	Plasminogen activator inhibitor 1 [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Plasminogen activator inhibitor 1	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
83	1000083	Xét nghiệm chức năng tiểu cầu trong máu toàn phần bằng Collagen+Epinephrine	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	24471-5	Platelet function (closure time) collagen+EPINEPHrine induced [Time] in Blood	Platelet function.collagen+EPINEPHrine induced	Time	Pt	Bld		s

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
84	1000084	Xét nghiệm chức năng tiểu cầu trong máu toàn phần bằng Collagen+ADP	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	24472-3	Platelet function (closure time) collagen+ADP induced [Time] in Blood	Platelet function.collagen+Adenosine diphosphate induced	Time	Pt	Bld		s
85	1000085	Xét nghiệm PFA bằng P2Y	22.62	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (tên khác: PFA bằng P2Y)	49836-0	Platelet function (closure time) [Interpretation] in Blood Narrative	Platelet function	Imp	Pt	Bld		
86	1000086	Xét nghiệm HIT - Ab trong huyết thanh/huyết tương bằng phương pháp miễn dịch	22.63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	57761-9	Heparin induced platelet Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Platelet factor 4 heparin complex induced Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
87	1000087	Xét nghiệm HIT - IgG trong huyết thanh/huyết tương bằng phương pháp miễn dịch	22.64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	73818-7	Heparin induced platelet IgG Ab in Serum or Plasma by Immunoassay	Platelet factor 4 heparin complex induced Ab.IgG	OD	Pt	Ser/Plas	IA	{OD_unit}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
88	1000088	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	5971-7	Plasminogen activator tissue type Ag [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Plasminogen activator tissue type Ag	MCnc	Pt	PPP	IA	ug/L
89	1000089	Định lượng α2 antiplasmin trong huyết tương nghèo tiểu cầu (phương pháp chromogenic)	22.67	Định lượng α2 antiplasmin	27810-1	Plasmin inhibitor actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Plasmin inhibitor actual/Normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%
90	1000090	Định lượng antiCardiolipin IgG trong huyết tương/huyết thanh bằng phương pháp miễn dịch	22.68	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang	8065-5	Cardiolipin IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma	Cardiolipin Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
91	1000091	Định lượng antiCardiolipin IgM trong huyết tương/huyết thanh bằng phương pháp miễn dịch	22.69	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang	8067-1	Cardiolipin IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma	Cardiolipin Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
92	1000092	Định lượng anti β2GPI IgG trong huyết tương/huyết thanh bằng phương pháp miễn dịch	22.70	Định lượng anti β2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang	44448-9	Beta 2 glycoprotein 1 IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Beta 2 glycoprotein 1 Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL
93	1000093	Định lượng anti β2GPI IgM trong huyết tương/huyết thanh bằng phương pháp miễn dịch	22.71	Định lượng anti β2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang	44449-7	Beta 2 glycoprotein 1 IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Beta 2 glycoprotein 1 Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL
94	1000094	Định lượng enzyme phân cắt von Willebrand (ADAMTS13) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.72	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSpondin1 member 13)	97990-6	von Willebrand factor (vWf) cleaving protease actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	von Willebrand factor cleaving protease actual/normal	RelCCnc	Pt	PPP	IA	%
95	1000095	Định lượng yếu tố HMWK trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.75	Định lượng yếu tố HMWK	3276-3	Kininogen HMW [Units/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Kininogen.high molecular weight	ACnc	Pt	PPP	Coag	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
96	1000096	Định lượng yếu tố pre Kallikrein trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.76	Định lượng yếu tố pre Kallikrein	52759-8	Prekallikrein (Fletcher Factor) activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Prekallikrein activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
97	1000097	Định lượng PIVKA trong huyết tương/huyết thanh	22.77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	34444-0	Acarboxyprothrombin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Acarboxyprothrombin	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
98	1000098	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần	22.78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương	4690-4	Viscosity of Blood	Viscosity	Visc	Pt	Bld		cP
99	1000099	Đo độ nhớt (độ quánh) huyết tương	22.78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương	4691-2	Viscosity of Plasma	Viscosity	Visc	Pt	Plas		cP
100	1000100	Định lượng Acid Folic	22.79	Định lượng Acid Folic	2284-8	Folate [Mass/volume] in Serum or Plasma	Folate	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
101	1000101	Định lượng Beta 2 Microglobulin	22.80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	1952-1	Beta-2-Microglobulin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Beta-2-Microglobulin	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/L;ug/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
102	1000102	Định lượng Cyclosporin A	22.81	Định lượng Cyclosporin A	14978-1	cycloSPORINE [Mass/volume] in Blood by Immunoassay	cycloSPORINE	MCnc	Pt	Bld	IA	ug/L
103	1000103	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	22.82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	2505-6	Iron/Iron binding capacity.total [Mass Ratio] in Serum or Plasma	Iron/Iron binding capacity.total	MRto	Pt	Ser/Plas		{ratio}
104	1000104	Định lượng Hemoglobin tự do	22.83	Định lượng Hemoglobin tự do	721-1	Free Hemoglobin [Mass/volume] in Plasma	Hemoglobin.free	MCnc	Pt	Plas		mg/L
105	1000105	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	22753-8	Iron binding capacity.unsaturated [Moles/volume] in Serum or Plasma	Iron binding capacity.unsaturated	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L
106	1000106	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	22.85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	30248-9	Transferrin receptor.soluble [Mass/volume] in Serum or Plasma	Transferrin receptor.soluble	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/L
107	1000107	Định lượng ZPP (Zinc Protoporphyrin)	22.86	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin)	2893-6	Protoporphyrin.zinc [Presence] in Blood	Protoporphyrin.zinc	PrThr	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
108	1000108	Độ bão hòa Transferin	22.87	Độ bão hòa Transferin	2502-3	Iron saturation [Mass Fraction] in Serum or Plasma	Transferrin saturation	MFr	Pt	Ser		%
109	1000109	Định lượng vitamin B12	22.88	Định lượng vitamin B12	14685-2	Cobalamin (Vitamin B12) [Moles/volume] in Serum or Plasma	Cobalamins	SCnc	Pt	Ser/Plas		pmol/L
110	1000110	Định lượng Transferin	22.89	Định lượng Transferin	22674-6	Transferrin [Moles/volume] in Serum or Plasma	Transferrin	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L
111	1000111	Định lượng Hepcidin	22.90	Định lượng Hepcidin	48497-2	Pro-hepcidin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Pro-hepcidin	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/L
112	1000112	Định lượng EPO (Erythropoietin)	22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	14714-0	Erythropoietin (EPO) [Moles/volume] in Serum or Plasma	Erythropoietin	SCnc	Pt	Ser/Plas		
113	1000113	Đo huyết sắc tố niệu	22.92	Đo huyết sắc tố niệu	726-0	Hemoglobin [Mass/volume] in Urine	Hemoglobin	MCnc	Pt	Urine		mg/dL
114	1000114	Methemoglobin	22.93	Methemoglobin	15082-1	Methemoglobin [Mass/volume] in Blood	Methemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
115	1000115	Methemoglobin (định lượng)	22.93	Methemoglobin	15082-1	Methemoglobin [Mass/volume] in Blood	Methemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/L
116	1000116	Methemoglobin (định tính)	22.93	Methemoglobin	2613-8	Methemoglobin [Presence] in Blood	Methemoglobin	PrThr	Pt	Bld		
117	1000117	Methemoglobin toàn phần trong máu	22.93	Methemoglobin	2614-6	Methemoglobin/Hemoglobin.total in Blood	Methemoglobin/Hemoglobin.total	MFr	Pt	Bld		%
118	1000118	Methemoglobin (máu động mạch)	22.93	Methemoglobin	2615-3	Methemoglobin/Hemoglobin.total in Arterial blood	Methemoglobin/Hemoglobin.total	MFr	Pt	BldA		%
119	1000119	Định lượng Peptid - C	22.94	Định lượng Peptid - C	14633-2	C peptide [Moles/volume] in Serum or Plasma	C peptide	SCnc	Pt	Ser/Plas		pmol/L
120	1000120	Định lượng Methotrexat	22.95	Định lượng Methotrexat	14836-1	Methotrexate [Moles/volume] in Serum or Plasma	Methotrexate	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L
121	1000121	Định lượng Haptoglobin	22.96	Định lượng Haptoglobin	4542-7	Haptoglobin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Haptoglobin	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
122	1000122	Định lượng Free kappa huyết thanh	22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh	104544-2	Kappa light chains.free [Mass/volume] in Serum or Plasma	Immunoglobulin light chains.kappa.free	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
123	1000123	Định lượng Free lambda huyết thanh	22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh	33944-0	Lambda light chains.free [Mass/volume] in Serum or Plasma	Immunoglobulin light chains.lambda.free	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/L
124	1000124	Định lượng Free kappa niệu	22.99	Định lượng Free kappa niệu	12777-9	Kappa light chains.free [Units/volume] in Urine	Immunoglobulin light chains.kappa.free	ACnc	Pt	Urine		[arb'U]/mL
125	1000125	Định lượng Free kappa niệu	22.99	Định lượng Free kappa niệu	38176-4	Kappa light chains.free [Mass/volume] in Urine	Immunoglobulin light chains.kappa.free	MCnc	Pt	Urine		mg/dL
126	1000126	Định lượng Free kappa niệu (24h)	22.99	Định lượng Free kappa niệu	38177-2	Kappa light chains.free [Mass/time] in 24 hour Urine	Immunoglobulin light chains.kappa.free	MRat	24H	Urine		mg/(24.h)
127	1000127	Định lượng Free lambda niệu	22.100	Định lượng Free lambda niệu	12778-7	Lambda light chains.free [Units/volume] in Urine	Immunoglobulin light chains.lambda.free	ACnc	Pt	Urine		[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
128	1000128	Định lượng Free lambda niệu (24h)	22.100	Định lượng Free lambda niệu	38169-9	Lambda light chains.free [Mass/time] in 24 hour Urine	Immunoglobulin light chains.lambda.free	MRat	24H	Urine		mg/(24.h)
129	1000129	Định lượng Free lambda niệu	22.100	Định lượng Free lambda niệu	38178-0	Lambda light chains.free [Mass/volume] in Urine	Immunoglobulin light chains.lambda.free	MCnc	Pt	Urine		mg/dL
130	1000130	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	12241-6	Osmotic fragility of Red Blood Cells by Diluted RBC	Osmotic fragility	NFr	Pt	RBC	RBCs diluted	%
131	1000131	Định lượng G6PD	22.103	Định lượng G6PD	2356-4	Glucose-6-Phosphate dehydrogenase [Presence] in Red Blood Cells	Glucose-6-Phosphate dehydrogenase	PrThr	Pt	RBC		
132	1000132	HK (Hexokinase)	22.104	HK (Hexokinase)	16967-2	Hexokinase 1 [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Hexokinase 1	CCnc	Pt	RBC		U/mL{RBCs}
133	1000133	GPI (Glucose phosphate isomerase)	22.105	GPI (Glucose phosphate isomerase)	11047-8	Glucose phosphate isomerase [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Glucose phosphate isomerase	CCnc	Pt	RBC		U/mL{RBCs}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
134	1000134	PFK (Phosphofructokinase)	22.106	PFK (Phosphofructokinase)	11058-5	Phosphofructokinase [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Phosphofructokinase	CCnc	Pt	RBC		U/mL{RBCs}
135	1000135	ALD (Aldolase)	22.107	ALD (Aldolase)	2299-6	Aldolase [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Aldolase	CCnc	Pt	RBC		
136	1000136	ALD (Aldolase)	22.107	ALD (Aldolase)	1761-6	Aldolase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Aldolase	CCnc	Pt	Ser/Plas		U/L;mU/mL
137	1000137	PGK (Phosphoglycerate kinase)	22.108	PGK (Phosphoglycerate kinase)	11059-3	Phosphoglycerate kinase [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Phosphoglycerate kinase	CCnc	Pt	RBC		U/mL{RBCs}
138	1000138	PK (Pyruvatkinase)	22.109	PK (Pyruvatkinase)	2912-4	Pyruvate kinase [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Pyruvate kinase	CCnc	Pt	RBC		U/mL{RBCs}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
139	1000139	Fructosamin	22.110	Fructosamin	15069-8	Fructosamine [Moles/volume] in Serum or Plasma	Fructosamine	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L
140	1000140	IGF-I	22.111	IGF-I	12722-5	Insulin-like growth factor binding protein 1 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Insulin-like growth factor binding protein 1	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/L
141	1000141	Định lượng IgG	22.112	Định lượng IgG	2465-3	IgG [Mass/volume] in Serum or Plasma	IgG	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
142	1000142	Định lượng IgA	22.113	Định lượng IgA	2458-8	IgA [Mass/volume] in Serum or Plasma	IgA	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
143	1000143	Định lượng IgM	22.114	Định lượng IgM	2472-9	IgM [Mass/volume] in Serum or Plasma	IgM	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
144	1000144	Định lượng IgE	22.115	Định lượng IgE	19113-0	IgE [Units/volume] in Serum or Plasma	IgE	ACnc	Pt	Ser/Plas		[IU]/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
145	1000145	Định lượng Ferritin	22.116	Định lượng Ferritin	14723-1	Ferritin [Moles/volume] in Serum or Plasma	Ferritin	SCnc	Pt	Ser/Plas		pmol/L
146	1000146	Định lượng sắt huyết thanh	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	2498-4	Iron [Mass/volume] in Serum or Plasma	Iron	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/dL
147	1000147	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	57021-8	CBC W Auto Differential panel - Blood	Complete blood count W Auto Differential panel	-	Pt	Bld		
148	1000148	Công thức máu bằng máy đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	58410-2	CBC panel - Blood by Automated count	Complete blood count panel	-	Pt	Bld	Automated count	
149	1000149	Số lượng bạch cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	6690-2	Leukocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
150	1000150	Số lượng hồng cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	789-8	Erythrocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*6/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
151	1000151	Lượng huyết sắc tố trong máu	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	718-7	Hemoglobin [Mass/volume] in Blood	Hemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/dL
152	1000152	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	787-2	MCV [Entitic mean volume] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	EntMean Vol	Pt	RBC	Automated count	fL
153	1000153	Lượng hemoglobin trung bình trong một hồng cầu (MCH) bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	785-6	MCH [Entitic mass] by Automated count	Hemoglobin	EntMass	Pt	RBC	Automated count	pg
154	1000154	Nồng độ hemoglobin trung bình trong hồng cầu (MCHC) bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	786-4	MCHC [Entitic Mass/volume] in Red Blood Cells by Automated count	Hemoglobin	EntMCnc	Pt	RBC	Automated count	g/dL
155	1000155	Dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW %) bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	788-0	Erythrocyte [DistWidth] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	DistWidth	Pt	RBC	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
156	1000156	Hematocrit trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	4544-3	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Automated count	Erythrocyte/Blood	VFr	Pt	Bld	Automated count	%
157	1000157	Số lượng tiểu cầu (PLT) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	777-3	Platelets [#/volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
158	1000158	Dải phân bố kích thước tiểu cầu (PDW) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	32207-3	Platelet distribution width [Entitic volume] in Blood by Automated count	Platelet distribution width	EntVol	Pt	Bld	Automated count	fL
159	1000159	Thể tích trung bình tiểu cầu (MPV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	32623-1	Platelet [Entitic mean volume] in Blood by Automated count	Platelet	EntMeanVol	Pt	Bld	Automated count	fL
160	1000160	Thành phần công thức bạch cầu bằng máy đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	57023-4	Auto Differential panel - Blood	Auto Differential panel	-	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
161	1000161	Số lượng bạch cầu ưa bazơ trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	704-7	Basophils [#/volume] in Blood by Automated count	Basophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
162	1000162	Tỷ lệ % bạch cầu ưa bazơ trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	706-2	Basophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Basophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
163	1000163	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	711-2	Eosinophils [#/volume] in Blood by Automated count	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
164	1000164	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	713-8	Eosinophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
165	1000165	Số lượng bạch cầu Lymphocyte trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	731-0	Lymphocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Lymphocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
166	1000166	Tỷ lệ % bạch cầu Lymphocyte trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	736-9	Lymphocytes/Leukocytes in Blood by Automated count	Lymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
167	1000167	Số lượng bạch cầu Monocyte trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	742-7	Monocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Monocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
168	1000168	Số lượng bạch cầu trung tính trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	751-8	Neutrophils [#/volume] in Blood by Automated count	Neutrophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
169	1000169	Tỷ lệ % bạch cầu trung tính trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	770-8	Neutrophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Neutrophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
170	1000170	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	57021-8	CBC W Auto Differential panel - Blood	Complete blood count W Auto Differential panel	-	Pt	Bld		
171	1000171	Công thức máu bằng máy đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	58410-2	CBC panel - Blood by Automated count	Complete blood count panel	-	Pt	Bld	Automated count	
172	1000172	Số lượng bạch cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	6690-2	Leukocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
173	1000173	Số lượng hồng cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	789-8	Erythrocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*6/uL
174	1000174	Lượng huyết sắc tố trong máu	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	718-7	Hemoglobin [Mass/volume] in Blood	Hemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/dL
175	1000175	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	787-2	MCV [Entitic mean volume] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	EntMeanVol	Pt	RBC	Automated count	fL
176	1000176	Lượng hemoglobin trung bình trong một hồng cầu (MCH) bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	785-6	MCH [Entitic mass] by Automated count	Hemoglobin	EntMass	Pt	RBC	Automated count	pg
177	1000177	Nồng độ hemoglobin trung bình trong hồng cầu (MCHC) bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	786-4	MCHC [Entitic Mass/volume] in Red Blood Cells by Automated count	Hemoglobin	EntMCnc	Pt	RBC	Automated count	g/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
178	1000178	Dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW %) bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	788-0	Erythrocyte [DistWidth] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	DistWidth	Pt	RBC	Automated count	%
179	1000179	Hematocrit trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	4544-3	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Automated count	Erythrocyte/Blood	VFr	Pt	Bld	Automated count	%
180	1000180	Số lượng tiểu cầu (PLT) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	777-3	Platelets [#/volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
181	1000181	Dải phân bố kích thước tiểu cầu (PDW) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	32207-3	Platelet distribution width [Entitic volume] in Blood by Automated count	Platelet distribution width	EntVol	Pt	Bld	Automated count	fL
182	1000182	Thể tích trung bình tiểu cầu (MPV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	32623-1	Platelet [Entitic mean volume] in Blood by Automated count	Platelet	EntMeanVol	Pt	Bld	Automated count	fL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
183	1000183	Số lượng hồng cầu có nhân trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	771-6	Nucleated erythrocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes.nucleated	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
184	1000184	Tỷ lệ hồng cầu có nhân trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	34200-6	Nucleated erythrocytes [Presence] in Blood by Automated count	Erythrocytes.nucleated	PrThr	Pt	Bld	Automated count	
185	1000185	Thành phần công thức bạch cầu bằng máy đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	57023-4	Auto Differential panel - Blood	Auto Differential panel	-	Pt	Bld		
186	1000186	Số lượng bạch cầu ưa bazơ trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	704-7	Basophils [#/volume] in Blood by Automated count	Basophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
187	1000187	Tỷ lệ % bạch cầu ưa bazơ trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	706-2	Basophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Basophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
188	1000188	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	711-2	Eosinophils [#/volume] in Blood by Automated count	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
189	1000189	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	713-8	Eosinophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
190	1000190	Số lượng bạch cầu Lymphocyte trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	731-0	Lymphocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Lymphocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
191	1000191	Tỷ lệ % bạch cầu Lymphocyte trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	736-9	Lymphocytes/Leukocytes in Blood by Automated count	Lymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
192	1000192	Số lượng bạch cầu Monocyte trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	742-7	Monocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Monocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
193	1000193	Số lượng bạch cầu trung tính trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	751-8	Neutrophils [#/volume] in Blood by Automated count	Neutrophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
194	1000194	Tỷ lệ % bạch cầu trung tính trong máu bằng đếm tự động	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	770-8	Neutrophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Neutrophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
195	1000195	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	711-2	Eosinophils [#/volume] in Blood by Automated count	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
196	1000196	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	713-8	Eosinophils/Leukocytes in Blood by Automated count	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
197	1000197	Tế bào khác trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	58409-4	Other cells/Leukocytes in Blood by Automated count	Other cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
198	1000198	Công thức máu bằng máy đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	58410-2	CBC panel - Blood by Automated count	Complete blood count panel	-	Pt	Bld	Automated count	
199	1000199	Số lượng bạch cầu trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	6690-2	Leukocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
200	1000200	Số lượng hồng cầu trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	789-8	Erythrocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*6/uL
201	1000201	Lượng huyết sắc tố trong máu	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	718-7	Hemoglobin [Mass/volume] in Blood	Hemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
202	1000202	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV) trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	787-2	MCV [Entitic mean volume] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	EntMeanVol	Pt	RBC	Automated count	fL
203	1000203	Lượng hemoglobin trung bình trong một hồng cầu (MCH) bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	785-6	MCH [Entitic mass] by Automated count	Hemoglobin	EntMass	Pt	RBC	Automated count	pg
204	1000204	Nồng độ hemoglobin trung bình trong hồng cầu (MCHC) bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	786-4	MCHC [Entitic Mass/volume] in Red Blood Cells by Automated count	Hemoglobin	EntMCnc	Pt	RBC	Automated count	g/dL
205	1000205	Dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW %) bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	788-0	Erythrocyte [DistWidth] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	DistWidth	Pt	RBC	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
206	1000206	Hematocrit trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	4544-3	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Automated count	Erythrocyte/Blood	VFr	Pt	Bld	Automated count	%
207	1000207	Số lượng tiểu cầu (PLT) trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	777-3	Platelets [#/volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
208	1000208	Dải phân bố kích thước tiểu cầu (PDW) trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	32207-3	Platelet distribution width [Entitic volume] in Blood by Automated count	Platelet distribution width	EntVol	Pt	Bld	Automated count	fL
209	1000209	Thể tích trung bình tiểu cầu (MPV) trong máu bằng đếm tự động	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	32623-1	Platelet [Entitic mean volume] in Blood by Automated count	Platelet	EntMeanVol	Pt	Bld	Automated count	fL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
210	1000210	Số lượng hồng cầu có nhân trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	771-6	Nucleated erythrocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes.nucleated	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
211	1000211	Tỷ lệ hồng cầu có nhân trong máu bằng đếm tự động	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	34200-6	Nucleated erythrocytes [Presence] in Blood by Automated count	Erythrocytes.nucleated	PrThr	Pt	Bld	Automated count	
212	1000212	Thành phần bạch cầu trong máu bằng phương pháp thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	24318-8	Manual Differential panel - Blood	Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
213	1000213	Số lượng bạch cầu trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26464-8	Leukocytes [#/volume] in Blood	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
214	1000214	Tỷ lệ % Blast trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26446-5	Blasts/Leukocytes in Blood	Blasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
215	1000215	Tỷ lệ % nguyên tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	30445-1	Myeloblasts/Leukocytes in Blood	Myeloblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
216	1000216	Tỷ lệ % tiền tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26524-9	Promyelocytes/Leukocytes in Blood	Promyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
217	1000217	Tỷ lệ % tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26498-6	Myelocytes/Leukocytes in Blood	Myelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
218	1000218	Tỷ lệ % hậu tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	28541-1	Metamyelocytes/Leukocytes in Blood	Metamyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
219	1000219	Tỷ lệ % bạch cầu đũa trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26508-2	Band form neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils.band form/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
220	1000220	Số lượng bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26499-4	Neutrophils [#/volume] in Blood	Neutrophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
221	1000221	Tỷ lệ % bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26511-6	Neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
222	1000222	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26449-9	Eosinophils [#/volume] in Blood	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
223	1000223	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26450-7	Eosinophils/Leukocytes in Blood	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
224	1000224	Số lượng bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26444-0	Basophils [#/volume] in Blood	Basophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
225	1000225	Tỷ lệ % bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	30180-4	Basophils/Leukocytes in Blood	Basophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
226	1000226	Số lượng Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26474-7	Lymphocytes [#/volume] in Blood	Lymphocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
227	1000227	Tỷ lệ % Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26478-8	Lymphocytes/Leukocytes in Blood	Lymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
228	1000228	Số lượng Monocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26484-6	Monocytes [#/volume] in Blood	Monocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
229	1000229	Tỷ lệ % Monocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	26485-3	Monocytes/Leukocytes in Blood	Monocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
230	1000230	Tỷ lệ % nguyên bào lympho trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	34922-5	Lymphoblasts/Leukocytes in Blood	Lymphoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
231	1000231	Tỷ lệ % tiền lympho trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	30465-9	Prolymphocytes/Leukocytes in Blood	Prolymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
232	1000232	Tỷ lệ % tương bào trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	13047-6	Plasma cells/Leukocytes in Blood	Plasma cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
233	1000233	Tỷ lệ % tế bào tóc trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	35058-7	Hairy cells/Leukocytes in Blood	Hairy cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
234	1000234	Tỷ lệ % tế bào Sezary trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	34919-1	Sezary cells/Leukocytes in Blood	Sezary cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
235	1000235	Tỷ lệ % nguyên bào mono trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	34923-3	Monoblasts/Leukocytes in Blood	Monoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
236	1000236	Tỷ lệ % tiền mono trong máu đếm thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	30466-7	Promonocytes/Leukocytes in Blood	Promonocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
237	1000237	Nhận xét thành phần tế bào trong máu bằng phương pháp thủ công	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	58445-8	Manual differential comment [Interpretation] in Blood Narrative	Manual differential comment	Imp	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
238	1000238	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động và phân tích thành phần tế bào máu bằng phương pháp thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	57782-5	CBC W Ordered Manual Differential panel - Blood	Complete blood count W Ordered Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
239	1000239	Công thức máu bằng máy đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	58410-2	CBC panel - Blood by Automated count	Complete blood count panel	-	Pt	Bld	Automated count	
240	1000240	Số lượng bạch cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	6690-2	Leukocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
241	1000241	Số lượng hồng cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	789-8	Erythrocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*6/uL
242	1000242	Lượng huyết sắc tố trong máu	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	718-7	Hemoglobin [Mass/volume] in Blood	Hemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/dL
243	1000243	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	787-2	MCV [Entitic mean volume] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	EntMeanVol	Pt	RBC	Automated count	fL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
244	1000244	Lượng hemoglobin trung bình trong một hồng cầu (MCH) bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	785-6	MCH [Entitic mass] by Automated count	Hemoglobin	EntMass	Pt	RBC	Automated count	pg
245	1000245	Nồng độ hemoglobin trung bình trong hồng cầu (MCHC) bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	786-4	MCHC [Entitic Mass/volume] in Red Blood Cells by Automated count	Hemoglobin	EntMCnc	Pt	RBC	Automated count	g/dL
246	1000246	Dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW %) bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	788-0	Erythrocyte [DistWidth] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	DistWidth	Pt	RBC	Automated count	%
247	1000247	Hematocrit trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	4544-3	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Automated count	Erythrocyte/Blood	VFr	Pt	Bld	Automated count	%
248	1000248	Số lượng tiểu cầu (PLT) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	777-3	Platelets [#/volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
249	1000249	Dải phân bố kích thước tiểu cầu (PDW) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	32207-3	Platelet distribution width [Entitic volume] in Blood by Automated count	Platelet distribution width	EntVol	Pt	Bld	Automated count	fL
250	1000250	Thể tích trung bình tiểu cầu (MPV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	32623-1	Platelet [Entitic mean volume] in Blood by Automated count	Platelet	EntMeanVol	Pt	Bld	Automated count	fL
251	1000251	Thành phần bạch cầu trong máu bằng phương pháp thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	24318-8	Manual Differential panel - Blood	Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
252	1000252	Số lượng bạch cầu trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26464-8	Leukocytes [#/volume] in Blood	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
253	1000253	Tỷ lệ % Blast trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26446-5	Blasts/Leukocytes in Blood	Blasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
254	1000254	Tỷ lệ % nguyên tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	30445-1	Myeloblasts/Leukocytes in Blood	Myeloblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
255	1000255	Tỷ lệ % tiền tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26524-9	Promyelocytes/Leukocytes in Blood	Promyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
256	1000256	Tỷ lệ % tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26498-6	Myelocytes/Leukocytes in Blood	Myelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
257	1000257	Tỷ lệ % hậu tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	28541-1	Metamyelocytes/Leukocytes in Blood	Metamyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
258	1000258	Tỷ lệ % bạch cầu đũa trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26508-2	Band form neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils.band form/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
259	1000259	Số lượng bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26499-4	Neutrophils [#/volume] in Blood	Neutrophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
260	1000260	Tỷ lệ % bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26511-6	Neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
261	1000261	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26449-9	Eosinophils [#/volume] in Blood	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
262	1000262	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26450-7	Eosinophils/Leukocytes in Blood	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
263	1000263	Số lượng bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26444-0	Basophils [#/volume] in Blood	Basophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
264	1000264	Tỷ lệ % bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	30180-4	Basophils/Leukocytes in Blood	Basophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
265	1000265	Số lượng Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26474-7	Lymphocytes [#/volume] in Blood	Lymphocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
266	1000266	Tỷ lệ % Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26478-8	Lymphocytes/Leukocytes in Blood	Lymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
267	1000267	Số lượng Monocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26484-6	Monocytes [#/volume] in Blood	Monocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
268	1000268	Tỷ lệ % Monocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	26485-3	Monocytes/Leukocytes in Blood	Monocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
269	1000269	Tỷ lệ % nguyên bào lympho trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	34922-5	Lymphoblasts/Leukocytes in Blood	Lymphoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
270	1000270	Tỷ lệ % tiền lympho trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	30465-9	Prolymphocytes/Leukocytes in Blood	Prolymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
271	1000271	Tỷ lệ % tương bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	13047-6	Plasma cells/Leukocytes in Blood	Plasma cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
272	1000272	Tỷ lệ % tế bào tóc trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	35058-7	Hairy cells/Leukocytes in Blood	Hairy cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
273	1000273	Tỷ lệ % tế bào Sezary trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	34919-1	Sezary cells/Leukocytes in Blood	Sezary cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
274	1000274	Tỷ lệ % nguyên bào mono trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	34923-3	Monoblasts/Leukocytes in Blood	Monoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
275	1000275	Tỷ lệ % tiền mono trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	30466-7	Promonocytes/Leukocytes in Blood	Promonocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
276	1000276	Tỷ lệ hồng cầu có nhân trong máu đếm thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	18309-5	Nucleated erythrocytes/Leukocytes [Ratio] in Blood by Manual count	Erythrocytes.nucleated/Leukocytes	Ratio	Pt	Bld	Manual count	%
277	1000277	Số lượng hồng cầu có nhân trong máu đếm thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	772-4	Nucleated erythrocytes [#/volume] in Blood by Manual count	Erythrocytes.nucleated	NCnc	Pt	Bld	Manual count	10*3/uL
278	1000278	Số lượng tiểu cầu trong máu bằng đếm thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	778-1	Platelets [#/volume] in Blood by Manual count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Manual count	10*3/uL
279	1000279	Phát hiện hình thái tế bào máu	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	5909-7	Blood smear finding [Identifier] in Blood by Light microscopy	Blood smear finding	Prid	Pt	Bld	Microscopy.light	
280	1000280	Nhận xét thành phần tế bào trong máu bằng phương pháp thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	58445-8	Manual differential comment [Interpretation] in Blood Narrative	Manual differential comment	Imp	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
281	1000281	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	31112-6	Reticulocytes/Erythrocytes in Blood by Manual	Reticulocytes/Erythrocytes	NFr	Pt	Bld	Manual	%
282	1000282	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động và phân tích thành phần tế bào máu bằng phương pháp thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	57782-5	CBC W Ordered Manual Differential panel - Blood	Complete blood count W Ordered Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
283	1000283	Công thức máu bằng máy đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	58410-2	CBC panel - Blood by Automated count	Complete blood count panel	-	Pt	Bld	Automated count	
284	1000284	Số lượng bạch cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	6690-2	Leukocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
285	1000285	Số lượng hồng cầu trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	789-8	Erythrocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*6/uL
286	1000286	Lượng huyết sắc tố trong máu	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	718-7	Hemoglobin [Mass/volume] in Blood	Hemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
287	1000287	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	787-2	MCV [Entitic mean volume] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	EntMeanVol	Pt	RBC	Automated count	fL
288	1000288	Lượng hemoglobin trung bình trong một hồng cầu (MCH) bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	785-6	MCH [Entitic mass] by Automated count	Hemoglobin	EntMass	Pt	RBC	Automated count	pg
289	1000289	Nồng độ hemoglobin trung bình trong hồng cầu (MCHC) bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	786-4	MCHC [Entitic Mass/volume] in Red Blood Cells by Automated count	Hemoglobin	EntMCnc	Pt	RBC	Automated count	g/dL
290	1000290	Dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW %) bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	788-0	Erythrocyte [DistWidth] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	DistWidth	Pt	RBC	Automated count	%
291	1000291	Hematocrit trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	4544-3	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Automated count	Erythrocyte/Blood	VFr	Pt	Bld	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
292	1000292	Số lượng tiểu cầu (PLT) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	777-3	Platelets [#/volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
293	1000293	Dải phân bố kích thước tiểu cầu (PDW) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	32207-3	Platelet distribution width [Entitic volume] in Blood by Automated count	Platelet distribution width	EntVol	Pt	Bld	Automated count	fL
294	1000294	Thể tích trung bình tiểu cầu (MPV) trong máu bằng đếm tự động	22.120	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	32623-1	Platelet [Entitic mean volume] in Blood by Automated count	Platelet	EntMean Vol	Pt	Bld	Automated count	fL
295	1000295	Thành phần bạch cầu trong máu bằng phương pháp thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	24318-8	Manual Differential panel - Blood	Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
296	1000296	Số lượng bạch cầu trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26464-8	Leukocytes [#/volume] in Blood	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
297	1000297	Tỷ lệ % Blast trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26446-5	Blasts/Leukocytes in Blood	Blasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
298	1000298	Tỷ lệ % nguyên tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	30445-1	Myeloblasts/Leukocytes in Blood	Myeloblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
299	1000299	Tỷ lệ % tiền tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26524-9	Promyelocytes/Leukocytes in Blood	Promyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
300	1000300	Tỷ lệ % tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26498-6	Myelocytes/Leukocytes in Blood	Myelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
301	1000301	Tỷ lệ % hậu tủy bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	28541-1	Metamyelocytes/Leukocytes in Blood	Metamyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
302	1000302	Tỷ lệ % bạch cầu đũa trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26508-2	Band form neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils.band form/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
303	1000303	Số lượng bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26499-4	Neutrophils [#/volume] in Blood	Neutrophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
304	1000304	Tỷ lệ % bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26511-6	Neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
305	1000305	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26449-9	Eosinophils [#/volume] in Blood	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
306	1000306	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26450-7	Eosinophils/Leukocytes in Blood	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
307	1000307	Số lượng bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26444-0	Basophils [#/volume] in Blood	Basophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
308	1000308	Tỷ lệ % bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	30180-4	Basophils/Leukocytes in Blood	Basophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
309	1000309	Số lượng Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26474-7	Lymphocytes [#/volume] in Blood	Lymphocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
310	1000310	Tỷ lệ % Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26478-8	Lymphocytes/Leukocytes in Blood	Lymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
311	1000311	Số lượng Monocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26484-6	Monocytes [#/volume] in Blood	Monocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
312	1000312	Tỷ lệ % Monocyte trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	26485-3	Monocytes/Leukocytes in Blood	Monocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
313	1000313	Tỷ lệ % nguyên bào lympho trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	34922-5	Lymphoblasts/Leukocytes in Blood	Lymphoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
314	1000314	Tỷ lệ % tiền lympho trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	30465-9	Prolymphocytes/Leukocytes in Blood	Prolymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
315	1000315	Tỷ lệ % tương bào trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	13047-6	Plasma cells/Leukocytes in Blood	Plasma cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
316	1000316	Tỷ lệ % tế bào tóc trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	35058-7	Hairy cells/Leukocytes in Blood	Hairy cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
317	1000317	Tỷ lệ % tế bào Sezary trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	34919-1	Sezary cells/Leukocytes in Blood	Sezary cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
318	1000318	Tỷ lệ % nguyên bào mono trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	34923-3	Monoblasts/Leukocytes in Blood	Monoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
319	1000319	Tỷ lệ % tiền mono trong máu đếm thủ công	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	30466-7	Promonocytes/Leukocytes in Blood	Promonocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
320	1000320	Tỷ lệ hồng cầu có nhân trong máu đếm thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	18309-5	Nucleated erythrocytes/Leukocytes [Ratio] in Blood by Manual count	Erythrocytes.nucleated/Leukocytes	Ratio	Pt	Bld	Manual count	%
321	1000321	Số lượng hồng cầu có nhân trong máu đếm thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	772-4	Nucleated erythrocytes [#/volume] in Blood by Manual count	Erythrocytes.nucleated	NCnc	Pt	Bld	Manual count	10*3/uL
322	1000322	Phát hiện hình thái tế bào máu	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	5909-7	Blood smear finding [Identifier] in Blood by Light microscopy	Blood smear finding	Prid	Pt	Bld	Microscopy.light	
323	1000323	Nhận xét thành phần tế bào trong máu bằng phương pháp thủ công	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	58445-8	Manual differential comment [Interpretation] in Blood Narrative	Manual differential comment	Imp	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
324	1000324	Số lượng hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động	22.121	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	14196-0	Reticulocytes [#/volume] in Blood	Reticulocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
325	1000325	Tỷ lệ hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động	22.122	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	17849-1	Reticulocytes/Erythrocytes in Blood by Automated count	Reticulocytes/Erythrocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
326	1000326	Thành phần tế bào trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	47286-0	Differential panel - Bone marrow	Differential panel	-	Pt	Bone mar		
327	1000327	Tỷ lệ tế bào blast trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11150-0	Blasts/cells in Bone marrow	Blasts/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%
328	1000328	Tỷ lệ nguyên tủy bào trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11113-8	Myeloblasts/cells in Bone marrow by Manual count	Myeloblasts/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
329	1000329	Tỷ lệ tiền tủy bào trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11120-3	Promyelocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Promyelocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
330	1000330	Tỷ lệ hậu tủy bào trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11111-2	Metamyelocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Metamyelocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
331	1000331	Tỷ lệ bạch cầu đũa trung tính trong tủy xương bằng đếm thủ công		Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11103-9	Band form neutrophils/cells in Bone marrow by Manual count	Neutrophils.band form/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
332	1000332	Tỷ lệ bạch cầu trung tính trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11115-3	Neutrophils/cells in Bone marrow by Manual count	Neutrophils/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
333	1000333	Tỷ lệ bạch cầu ưa base trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11105-4	Basophils/cells in Bone marrow by Manual count	Basophils/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
334	1000334	Tỷ lệ tủy bào ưa acid trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	50374-8	Myelocytes.eosinophilic/cells in Bone marrow by Manual count	Myelocytes.eosinophilic/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
335	1000335	Tỷ lệ hậu tủy bào ưa acid trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74429-2	Metamyelocytes.eosinophilic/cells in Bone marrow by Manual count	Metamyelocytes.eosinophilic/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
336	1000336	Tỷ lệ bạch cầu đũa ưa acid trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	50373-0	Eosinophils.band form/cells in Bone marrow by Manual count	Eosinophils.band form/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
337	1000337	Tỷ lệ bạch cầu ưa acid trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11106-2	Eosinophils/cells in Bone marrow by Manual count	Eosinophils/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
338	1000338	Tỷ lệ tế bào tương bào chưa trưởng thành trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11117-9	Plasma cells immature/cells in Bone marrow by Manual count	Plasma cells.immature/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
339	1000339	Tỷ lệ tế bào tương bào trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11118-7	Plasma cells/cells in Bone marrow by Manual count	Plasma cells/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
340	1000340	Tỷ lệ tiền nguyên hồng cầu trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	26033-1	Pronormoblasts/cells in Bone marrow	Pronormoblasts/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%
341	1000341	Tỷ lệ nguyên hồng cầu ưa base trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11104-7	Normoblasts Basophilic/cells in Bone marrow by Manual count	Normoblasts.basophilic/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
342	1000342	Tỷ lệ nguyên hồng cầu đa sắc trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11119-5	Normoblasts Polychromatophilic/cells in Bone marrow by Manual count	Normoblasts.polychromatophilic/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
343	1000343	Tỷ lệ nguyên hồng cầu ưa acid trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11116-1	Normoblasts Orthochromic/cells in Bone marrow by Manual count	Normoblasts.orthochromic/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
344	1000344	Tỷ lệ nguyên bào lympho trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	50724-4	Lymphoblasts/Leukocytes in Bone marrow by Manual count	Lymphoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
345	1000345	Tỷ lệ tiền lympho/ bạch cầu tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11121-1	Prolymphocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Prolymphocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
346	1000346	Tỷ lệ lympho trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11108-8	Lymphocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Lymphocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
347	1000347	Tỷ lệ lympho biến thể trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11107-0	Variant lymphocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Lymphocytes.variant/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
348	1000348	Tỷ lệ nguyên bào mono/ bạch cầu trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	50725-1	Monoblasts/Leukocytes in Bone marrow by Manual count	Monoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
349	1000349	Tỷ lệ tiền mono trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11122-9	Promonocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Promonocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
350	1000350	Tỷ lệ tế bào monocyte trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11112-0	Monocytes/cells in Bone marrow by Manual count	Monocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
351	1000351	Tỷ lệ M:E trong tủy xương (Dòng tủy/ dòng hồng cầu)	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11138-5	Myeloid cells/Erythroid cells [# Ratio] in Bone marrow	Myeloid cells/Erythroid cells	NRto	Pt	Bone mar		%
352	1000352	Tỷ lệ tế bào dòng tủy trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	40687-6	Myeloid cells/cells in Bone marrow by Manual count	Myeloid cells/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
353	1000353	Tỷ lệ tế bào dòng hồng cầu trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	40689-2	Erythroid cells/cells in Bone marrow by Manual count	Erythroid cells/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
354	1000354	Tỷ lệ tế bào tóc/ bạch cầu trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	42204-8	Hairy cells/Leukocytes in Bone marrow	Hairy cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bone mar		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
355	1000355	Tỷ lệ tế bào Mast trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	11109-6	Mast cells/cells in Bone marrow by Manual count	Mast cells/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
356	1000356	Tỷ lệ tế bào ác tính trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	44900-9	Malignant cells/cells in Bone marrow by Manual count	Malignant cells/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
357	1000357	Tỷ lệ tế bào khác trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	51581-7	Other cells/cells in Bone marrow	Other cells/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%
358	1000358	Tỷ lệ nguyên hồng cầu khổng lồ trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	52127-8	Megaloblasts/cells in Bone marrow	Megaloblasts/ Cells	NFr	Pt	Bone mar		%
359	1000359	Tỷ lệ đại thực bào trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	63552-4	Macrophages/cells in Bone marrow by Manual count	Macrophages/ Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
360	1000360	Số lượng mẫu tiểu cầu trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	98017-7	Megakaryocytes [#/volume] in Bone marrow by Manual count	Megakaryocytes	NCnc	Pt	Bone mar	Manual count	10*9/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
361	1000361	Mô tả tế bào tương bào trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74226-2	Plasma cells assessment in Bone marrow Narrative	Plasma cells assessment	Find	Pt	Bone mar		
362	1000362	Mô tả dòng tủy trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74228-8	Myelopoiesis assessment in Bone marrow Narrative	Myelopoiesis assessment	Find	Pt	Bone mar		
363	1000363	Mô tả dòng mẫu tiểu cầu trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74229-6	Megakaryopoiesis assessment in Bone marrow Narrative	Megakaryopoiesis assessment	Find	Pt	Bone mar		
364	1000364	Mô tả tế bào lympho trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74230-4	Lymphocytes assessment in Bone marrow Narrative	Lymphocytes assessment	Find	Pt	Bone mar		
365	1000365	Mô tả dòng hồng cầu trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74231-2	Erythropoiesis assessment in Bone marrow Narrative	Erythropoiesis assessment	Find	Pt	Bone mar		
366	1000366	Mô tả tế bào trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74232-0	Cellularity assessment in Bone marrow Narrative	Cellularity assessment	Find	Pt	Bone mar		
367	1000367	Mô tả tế bào blast trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74233-8	Blasts assessment in Bone marrow Narrative	Blasts assessment	Find	Pt	Bone mar		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
368	1000368	Tỷ lệ tủy bào trung tính trong tủy xương bằng đếm thủ công	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74426-8	Myelocytes.neutrophilic/cells in Bone marrow by Manual count	Myelocytes.neutrophilic/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Manual count	%
369	1000369	Tỷ lệ mô bào trong tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	74453-2	Histiocytes/cells in Bone marrow	Histiocytes/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%
370	1000370	Số lượng tế bào tủy xương	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	38257-2	Cells Counted Total [#] in Bone marrow	Cells counted.total	Num	Pt	Bone mar		{#}
371	1000371	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	22.133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	33721-2	Bone marrow Pathology biopsy report	Pathology biopsy report	Find	Pt	Bone mar		
372	1000372	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	31112-6	Reticulocytes/Erythrocytes in Blood by Manual	Reticulocytes/Erythrocytes	NFr	Pt	Bld	Manual	%
373	1000373	Tỷ lệ hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	17849-1	Reticulocytes/Erythrocytes in Blood by Automated count	Reticulocytes/Erythrocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
374	1000374	Mảnh vỡ hồng cầu	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	800-3	Schistocytes [Presence] in Blood by Light microscopy	Schistocytes	PrThr	Pt	Bld	Microscopy.light	
375	1000375	Hồng cầu có chấm ưa bazơ	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	703-9	Basophilic stippling [Presence] in Blood by Light microscopy	Basophilic stippling	PrThr	Pt	Bld	Microscopy.light	
376	1000376	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) (làn mỏng)	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	33271-8	Microscopic observation [Identifier] in Blood by Malaria thin smear	Observation	Prid	Pt	Bld	Malaria thin smear	
377	1000377	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) (giọt dày)	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	637-9	Plasmodium sp identified in Blood by Thick film	Plasmodium sp	Prid	Pt	Bld	Thick film	
378	1000378	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (tập trung hồng cầu nhiễm)	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	53556-7	Erythrocytes.Plasmodium sp infected/Erythrocytes in Blood	Erythrocytes.Plasmodium sp infected/Erythrocytes	NFr	Pt	Bld		%
379	1000379	Tìm giun chỉ trong máu	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	40745-2	Filaria identified in Blood	Filaria	Prid	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
380	1000380	Máu lắng (bằng máy tự động)	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	4537-7	Erythrocyte sedimentation rate [Velocity] in Red Blood Cells by Westergren method	Sedimentation	Vel	Pt	RBC	Westergren	mm/h
381	1000381	Tìm tế bào Hargraves	22.144	Tìm tế bào Hargraves	13507-9	Lupus erythematosus cells [Presence] in Blood	Lupus erythematosus cells	PrThr	Pt	Bld		
382	1000382	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	22.145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	10749-0	Collagen fibers.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Van Gieson stain	Collagen fibers.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Van Gieson stain	
383	1000383	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	22.146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	50726-9	Reticulum cell/cells in Bone marrow by Gomori stain	Reticulum cell/Cells	NFr	Pt	Bone mar	Gomori stain	%
384	1000384	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	22.147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	74223-9	Immunohistochemical stains in Bone marrow Narrative	Immunohistochemical stains	Find	Pt	Bone mar		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
385	1000385	Nhuộm Sudan đen	22.148	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương (gồm nhiều phương pháp)	11019-7	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Sudan black B stain	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone mar	Sudan black B stain	
386	1000386	Nhuộm Peroxidase (MPO)	22.148	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương (gồm nhiều phương pháp)	13510-3	Microscopic observation [Identifier] in Bone marrow by Myeloperoxidase stain	Observation	Prid	Pt	Bone mar	Myeloperoxidase stain	
387	1000387	Nhuộm hồng cầu sắt (Perls)	22.148	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương (gồm nhiều phương pháp)	13513-7	Iron.microscopic observation [Identifier] in Bone marrow by Potassium ferrocyanide stain	Iron.microscopic observation	Prid	Pt	Bone mar	Potassium ferrocyanide stain	
388	1000388	Nhuộm Periodic Acid Schiff (PAS)	22.148	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương (gồm nhiều phương pháp)	9786-5	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Periodic acid-Schiff stain	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone mar	Periodic acid-Schiff stain	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
389	1000389	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu bằng kính hiển vi	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	24356-8	Urinalysis complete panel - Urine	Urinalysis complete panel	-	Pt	Urine		
390	1000390	Bạch cầu trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	20455-2	Leukocytes [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Leukocytes	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
391	1000391	Hồng cầu trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	32776-7	Erythrocytes [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Erythrocytes	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
392	1000392	Tế bào biểu mô không sừng hóa bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	53978-3	Epithelial cells.non-squamous [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Epithelial cells.non-squamous	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
393	1000393	Tế bào biểu mô sừng hóa bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	20453-7	Epithelial cells [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Epithelial cells	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
394	1000394	Vi khuẩn trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	25145-4	Bacteria [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Bacteria	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
395	1000395	Chất nhầy trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	8247-9	Mucus [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Mucus	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
396	1000396	Tinh trùng trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	8248-7	Spermatozoa [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Spermatozoa	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
397	1000397	Tinh thể Calcium oxalate bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5774-5	Calcium oxalate crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Calcium oxalate crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
398	1000398	Tinh thể Triple phosphate bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5814-9	Triple phosphate crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Triple phosphate crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
399	1000399	Tinh thể Calcium phosphate bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5775-2	Calcium phosphate crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Calcium phosphate crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
400	1000400	Tinh thể Leucine bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5798-4	Leucine crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Leucine crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
401	1000401	Tinh thể Urate bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5817-2	Urate crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Urate crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
402	1000402	Tinh thể Calcium carbonate bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5773-7	Calcium carbonate crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Calcium carbonate crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
403	1000403	Tinh thể Cystine bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5784-4	Cystine crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Cystine crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
404	1000404	Tinh thể Tyrosine bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	5815-6	Tyrosine crystals [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Tyrosine crystals	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
405	1000405	Trụ hạt trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	25160-3	Granular casts [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Granular casts	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
406	1000406	Trụ mỡ trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	25159-5	Fatty casts [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Fatty casts	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
407	1000407	Trụ hồng cầu trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	33804-6	RBC casts [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Erythrocyte casts	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
408	1000408	Trụ bạch cầu trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	33825-1	WBC casts [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Leukocyte casts	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
409	1000409	Trụ tế bào biểu mô trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	25157-9	Epithelial casts [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Epithelial casts	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
410	1000410	Trụ sáp trong nước tiểu bằng kính hiển vi quang học	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	33862-4	Waxy casts [Presence] in Urine sediment by Light microscopy	Waxy casts	PrThr	Pt	Urine sed	Microscopy.light	
411	1000411	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (máy tự động)	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	50564-4	Urinalysis panel - Urine by Automated	Urinalysis panel	-	Pt	Urine	Automated	
412	1000412	Bạch cầu trong nước tiểu bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	51487-7	Leukocytes [#/volume] in Urine by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL
413	1000413	Hồng cầu trong nước tiểu bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	798-9	Erythrocytes [#/volume] in Urine by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
414	1000414	Tế bào biểu mô không sừng hóa bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	51485-1	Epithelial cells.non-squamous [#/volume] in Urine by Automated count	Epithelial cells.non-squamous	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL
415	1000415	Tế bào biểu mô sừng hóa bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	51486-9	Epithelial cells.squamous [#/volume] in Urine by Automated count	Epithelial cells.squamous	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL
416	1000416	Chất nhầy trong nước tiểu bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	51478-6	Mucus [#/volume] in Urine by Automated count	Mucus	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL
417	1000417	Tinh trùng trong nước tiểu bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	51479-4	Spermatozoa [#/volume] in Urine by Automated count	Spermatozoa	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL
418	1000418	Vi khuẩn trong nước tiểu bằng đếm tự động	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	51480-2	Bacteria [#/volume] in Urine by Automated count	Bacteria	NCnc	Pt	Urine	Automated count	/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
419	1000419	Trụ sáp trong nước tiểu bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	41868-1	Waxy casts [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Waxy casts	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
420	1000420	Trụ hạt trong nước tiểu bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53282-0	Granular casts [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Granular casts	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
421	1000421	Trụ hồng cầu trong nước tiểu bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53285-3	RBC casts [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Erythrocyte casts	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
422	1000422	Trụ bạch cầu trong nước tiểu bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53286-1	WBC casts [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Leukocyte casts	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
423	1000423	Trụ tế bào biểu mô trong nước tiểu bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53287-9	Epithelial casts [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Epithelial casts	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
424	1000424	Trụ mỡ trong nước tiểu bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53288-7	Fatty casts [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Fatty casts	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
425	1000425	Tinh thể Calcium oxalate bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53296-0	Calcium oxalate crystals [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Calcium oxalate crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
426	1000426	Tinh thể Triple phosphate bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53298-6	Triple phosphate crystals [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Triple phosphate crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
427	1000427	Tinh thể Calcium phosphate bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53299-4	Calcium phosphate crystals [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Calcium phosphate crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
428	1000428	Tinh thể Leucine bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53300-0	Leucine crystals [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Leucine crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
429	1000429	Tinh thể Urate bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53301-8	Urate crystals [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Urate crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
430	1000430	Tinh thể Calcium carbonate bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53302-6	Calcium carbonate crystals [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Calcium carbonate crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
431	1000431	Tinh thể Cystine bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53303-4	Cystine crystals [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Cystine crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL
432	1000432	Tinh thể Tyrosine bằng phương pháp có hỗ trợ máy tính	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	53304-2	Tyrosine crystals [#/volume] in Urine by Computer assisted method	Tyrosine crystals	NCnc	Pt	Urine	Computer assisted	/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
433	1000433	Cặn Addis (Bạch cầu)	22.151	Cặn Addis	59829-2	Leukocytes in 3 hour Urine sediment by Light microscopy	Leukocytes	NRat	3H	Urine sed	Microscopy.light	{WBC}/min
434	1000434	Cặn Addis (Hồng cầu)	22.151	Cặn Addis	59830-0	Erythrocytes in 3 hour Urine sediment by Light microscopy	Erythrocytes	NRat	3H	Urine sed	Microscopy.light	/min
435	1000435	Số lượng bạch cầu trong dịch bằng phương pháp thủ công	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	6743-9	Leukocytes [#/volume] in Body fluid by Manual count	Leukocytes	NCnc	Pt	Body fld	Manual count	/uL
436	1000436	Số lượng hồng cầu trong dịch bằng phương pháp thủ công		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	6741-3	Erythrocytes [#/volume] in Body fluid by Manual count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Body fld	Manual count	/uL
437	1000437	Thành phần bạch cầu trong dịch	22.157	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	29580-8	Differential panel - Body fluid	Differential panel	-	Pt	Body fld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
438	1000438	Tên loại dịch	22.158	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	14725-6	[Type] of Body fluid	Fluid	Type	Pt	Body fld		
439	1000439	Màu sắc dịch	22.159	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	6824-7	Color of Body fluid	Observation	Color	Pt	Body fld		
440	1000440	Tính chất dịch	22.160	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	20513-8	Turbidity [Presence] of Body fluid Qualitative	Turbidity	PrThr	Pt	Body fld		
441	1000441	Số lượng bạch cầu trong dịch bằng máy tự động	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	57845-0	Leukocytes [#/volume] in Body fluid by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Body fld	Automated count	10*3/uL
442	1000442	Số lượng hồng cầu trong dịch bằng máy tự động		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	23860-0	Erythrocytes [#/volume] in Body fluid by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Body fld	Automated count	10*3/uL
443	1000443	Thành phần bạch cầu trong dịch	22.157	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	29580-8	Differential panel - Body fluid	Differential panel	-	Pt	Body fld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
444	1000444	Tên loại dịch	22.158	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	14725-6	[Type] of Body fluid	Fluid	Type	Pt	Body fld		
445	1000445	Màu sắc dịch	22.159	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	6824-7	Color of Body fluid	Observation	Color	Pt	Body fld		
446	1000446	Tính chất dịch	22.160	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	20513-8	Turbidity [Presence] of Body fluid Qualitative	Turbidity	PrThr	Pt	Body fld		
447	1000447	Đếm và phân loại tế bào trong dịch cơ thể	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	34557-9	Cell count and Differential panel - Body fluid	Cell count & Differential panel	-	Pt	Body fld		
448	1000448	Số lượng bạch cầu trong dịch	22.155	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	26466-3	Leukocytes [#/volume] in Body fluid	Leukocytes	NCnc	Pt	Body fld		10*3/uL
449	1000449	Số lượng hồng cầu trong dịch	22.156	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	26455-6	Erythrocytes [#/volume] in Body fluid	Erythrocytes	NCnc	Pt	Body fld		10*3/uL
450	1000450	Thành phần bạch cầu trong dịch	22.157	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	29580-8	Differential panel - Body fluid	Differential panel	-	Pt	Body fld		
451	1000451	Tên loại dịch	22.158	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	14725-6	[Type] of Body fluid	Fluid	Type	Pt	Body fld		
452	1000452	Màu sắc dịch	22.159	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	6824-7	Color of Body fluid	Observation	Color	Pt	Body fld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
453	1000453	Tính chất dịch	22.160	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	20513-8	Turbidity [Presence] of Body fluid Qualitative	Turbidity	PrThr	Pt	Body fld		
454	1000454	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	4545-0	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Centrifugation	Erythrocyte/Specimen Volume	VFr	Pt	Bld	Spun	%
455	1000455	Số lượng tiểu cầu bằng máy đếm tự động	22.162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	777-3	Platelets [#/volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
456	1000456	Sự có mặt tiểu cầu trong máu bằng kính hiển vi quang học	22.162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	9317-9	Platelet adequacy [Presence] in Blood by Light microscopy	Platelets	PrThr	Pt	Bld	Microscopy.light	
457	1000457	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	778-1	Platelets [#/volume] in Blood by Manual count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Manual count	10*3/uL
458	1000458	Sự có mặt tiểu cầu trong máu bằng kính hiển vi quang học		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	9317-9	Platelet adequacy [Presence] in Blood by Light microscopy	Platelets	PrThr	Pt	Bld	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
459	1000459	Số lượng tiểu cầu trong máu bằng máy đếm tự động	22.164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	778-1	Platelets [#/volume] in Blood by Manual count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Manual count	10*3/uL
460	1000460	Sự có mặt tiểu cầu trong máu bằng kính hiển vi quang học		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	9317-9	Platelet adequacy [Presence] in Blood by Light microscopy	Platelets	PrThr	Pt	Bld	Microscopy.light	
461	1000461	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	22.166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	31187-8	Microscopic observation [Identifier] in Lymph node fine needle aspirate by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Lymph node.FNA	Cyto stain	
462	1000462	Xét nghiệm mô bệnh học hạch	22.168	Xét nghiệm mô bệnh học hạch	66112-4	Lymph node Pathology biopsy report	Pathology biopsy report	Find	Pt	Lymph node		
463	1000463	Đo đường kính hồng cầu	22.171	Đo đường kính hồng cầu	784-9	Erythrocyte mean corpuscular diameter [Length] by Automated count	Erythrocyte mean corpuscular diameter	Len	Pt	RBC	Automated count	um

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
464	1000464	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật ống nghiệm)	22.179	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật ống nghiệm)	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		
465	1000465	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật ống nghiệm)	22.178	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật ống nghiệm)	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		
466	1000466	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.180	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		
467	1000467	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.181	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
468	1000468	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.182	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		
469	1000469	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.183	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		
470	1000470	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
471	1000471	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
472	1000472	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.186	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
473	1000473	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.187	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
474	1000474	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.188	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
475	1000475	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.189	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
476	1000476	Xác định kháng nguyên Kp^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	22.190	Xác định kháng nguyên Kp^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
477	1000477	Xác định kháng nguyên Kp^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	22.191	Xác định kháng nguyên Kp^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
478	1000478	Xác định kháng nguyên Kp^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.192	Xác định kháng nguyên Kp^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
479	1000479	Xác định kháng nguyên Kp^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.193	Xác định kháng nguyên Kp^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
480	1000480	Xác định kháng nguyên Kp^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.194	Xác định kháng nguyên Kp^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
481	1000481	Xác định kháng nguyên Kp^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.195	Xác định kháng nguyên Kp^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
482	1000482	Xác định kháng nguyên Js^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	22.196	Xác định kháng nguyên Js^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
483	1000483	Xác định kháng nguyên Js^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	22.197	Xác định kháng nguyên Js^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
484	1000484	Xác định kháng nguyên Js^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.198	Xác định kháng nguyên Js^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
485	1000485	Xác định kháng nguyên Js^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.199	Xác định kháng nguyên Js^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
486	1000486	Xác định kháng nguyên Js^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.200	Xác định kháng nguyên Js^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
487	1000487	Xác định kháng nguyên Js^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.201	Xác định kháng nguyên Js^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
488	1000488	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
489	1000489	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
490	1000490	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.210	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
491	1000491	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.211	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
492	1000492	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.212	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
493	1000493	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.213	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
494	1000494	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
495	1000495	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
496	1000496	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.216	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
497	1000497	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.217	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
498	1000498	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.218	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
499	1000499	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.219	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
500	1000500	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	22.220	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
501	1000501	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.221	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
502	1000502	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.222	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
503	1000503	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	22.223	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	1291-4	P1 Ag [Presence] on Red Blood Cells	P1 Ag	PrThr	Pt	RBC		
504	1000504	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.224	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1291-4	P1 Ag [Presence] on Red Blood Cells	P1 Ag	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
505	1000505	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.225	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1291-4	P1 Ag [Presence] on Red Blood Cells	P1 Ag	PrThr	Pt	RBC		
506	1000506	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
507	1000507	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.227	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
508	1000508	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
509	1000509	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
510	1000510	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.230	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
511	1000511	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
512	1000512	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
513	1000513	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.233	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
514	1000514	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
515	1000515	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
516	1000516	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.236	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
517	1000517	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
518	1000518	Xác định kháng nguyên C^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.238	Xác định kháng nguyên C^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
519	1000519	Xác định kháng nguyên C^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard bán tự động)	22.239	Xác định kháng nguyên C^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
520	1000520	Xác định kháng nguyên C^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard tự động)	22.240	Xác định kháng nguyên C^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		
521	1000521	Xác định kháng nguyên Xg^a của hệ nhóm máu Xg (kỹ thuật ống nghiệm)	22.253	Xác định kháng nguyên Xg^a của hệ nhóm máu Xg (kỹ thuật ống nghiệm)	1341-7	Xg sup(a) Ag [Presence] on Red Blood Cells	X little g super little a Ag	PrThr	Pt	RBC		
522	1000522	Xác định kháng nguyên Xg^a của hệ nhóm máu Xg (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.254	Xác định kháng nguyên Xg^a của hệ nhóm máu Xg (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1341-7	Xg sup(a) Ag [Presence] on Red Blood Cells	X little g super little a Ag	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
523	1000523	Xác định kháng nguyên Xg^a của hệ nhóm máu Xg (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.255	Xác định kháng nguyên Xg^a của hệ nhóm máu Xg (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1341-7	Xg sup(a) Ag [Presence] on Red Blood Cells	X little g super little a Ag	PrThr	Pt	RBC		
524	1000524	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	22.256	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	14575-5	Blood group antibody investigation [Interpretation] in Plasma or RBC	Blood group antibody investigation	Imp	Pt	Plas/RBC		
525	1000525	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.257	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	14575-5	Blood group antibody investigation [Interpretation] in Plasma or RBC	Blood group antibody investigation	Imp	Pt	Plas/RBC		
526	1000526	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.258	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	14575-5	Blood group antibody investigation [Interpretation] in Plasma or RBC	Blood group antibody investigation	Imp	Pt	Plas/RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
527	1000527	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	75263-4	Blood group antibody screen [Presence] in Serum or Plasma by GEL	Blood group antibody	PrThr	Pt	Ser/Plas	Blood group antibody screen.GEL	
528	1000528	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	75263-4	Blood group antibody screen [Presence] in Serum or Plasma by GEL	Blood group antibody	PrThr	Pt	Ser/Plas	Blood group antibody screen.GEL	
529	1000529	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	50401-9	Blood group antibody titered [Identifier] in Serum or Plasma	Blood group antibody titered	Prid	Pt	Ser/Plas		
530	1000530	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật ống nghiệm)	22.265	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật ống nghiệm)	50401-9	Blood group antibody titered [Identifier] in Serum or Plasma	Blood group antibody titered	Prid	Pt	Ser/Plas		
531	1000531	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.277	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	883-9	ABO group [Type] in Blood	ABO group	Type	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
532	1000532	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.278	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	883-9	ABO group [Type] in Blood	ABO group	Type	Pt	Bld		
533	1000533	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	883-9	ABO group [Type] in Blood	ABO group	Type	Pt	Bld		
534	1000534	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	883-9	ABO group [Type] in Blood	ABO group	Type	Pt	Bld		
535	1000535	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	883-9	ABO group [Type] in Blood	ABO group	Type	Pt	Bld		
536	1000536	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	883-9	ABO group [Type] in Blood	ABO group	Type	Pt	Bld		
537	1000537	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	882-1	ABO and Rh group [Type] in Blood	ABO & Rh group	Type	Pt	Bld		
538	1000538	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	882-1	ABO and Rh group [Type] in Blood	ABO & Rh group	Type	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
539	1000539	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	882-1	ABO and Rh group [Type] in Blood	ABO & Rh group	Type	Pt	Bld		
540	1000540	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	882-1	ABO and Rh group [Type] in Blood	ABO & Rh group	Type	Pt	Bld		
541	1000541	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	972-0	Weak D Ag [Presence] on Red Blood Cells	Weak D Ag	PrThr	Pt	RBC		
542	1000542	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	972-0	Weak D Ag [Presence] on Red Blood Cells	Weak D Ag	PrThr	Pt	RBC		
543	1000543	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55775-1	Direct antiglobulin test.IgA specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgA specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
544	1000544	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55776-9	Direct antiglobulin test.IgG specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgG specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
545	1000545	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55777-7	Direct antiglobulin test.IgM specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgM specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
546	1000546	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	56471-6	Direct antiglobulin test.complement C3c specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.complement C3c specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
547	1000547	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55774-4	Direct antiglobulin test.complement C3d specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.complement C3d specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
548	1000548	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55775-1	Direct antiglobulin test.IgA specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgA specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
549	1000549	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55776-9	Direct antiglobulin test.IgG specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgG specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
550	1000550	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55777-7	Direct antiglobulin test.IgM specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgM specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
552	1000551	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	56471-6	Direct antiglobulin test.complement C3c specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.complement C3c specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
553	1000552	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55774-4	Direct antiglobulin test.complement C3d specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.complement C3d specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
554	1000553	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55775-1	Direct antiglobulin test.IgA specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgA specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
554	1000554	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55776-9	Direct antiglobulin test.IgG specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgG specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
555	1000555	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55777-7	Direct antiglobulin test.IgM specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.IgM specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
556	1000556	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	56471-6	Direct antiglobulin test.complement C3c specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.complement C3c specific reagent	PrThr	Pt	RBC		
557	1000557	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	22.301	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	55774-4	Direct antiglobulin test.complement C3d specific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.complement C3d specific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
558	1000558	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1007-4	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	RBC		
559	1000559	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1007-4	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	RBC		
560	1000560	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	1007-4	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	RBC		
561	1000561	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	22.305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	1007-4	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] on Red Blood Cells	Direct antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
562	1000562	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1008-2	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] in Serum or Plasma	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	Ser/Plas		
563	1000563	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1008-2	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] in Serum or Plasma	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	Ser/Plas		
564	1000564	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	1008-2	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] in Serum or Plasma	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	Ser/Plas		
565	1000565	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	22.309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	1008-2	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent [Presence] in Serum or Plasma	Indirect antiglobulin test.polyspecific reagent	PrThr	Pt	Ser/Plas		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
566	1000566	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92481-1	Sc2 Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	S little c 2 Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
567	1000567	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92482-9	Sc1 Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	S little c 1 Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
568	1000568	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92483-7	S Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	S Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
569	1000569	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92484-5	N Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	N Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
570	1000570	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92485-2	M Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	M Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
571	1000571	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92488-6	little s Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	little s Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
572	1000572	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92489-4	little k Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	little k Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
573	1000573	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92490-2	little e Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	little e Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
574	1000574	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92491-0	little c Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	little c Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
575	1000575	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92492-8	Lu sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	L little u super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
576	1000576	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92493-6	Lu sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	L little u super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
577	1000577	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92494-4	Kp sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	K little p super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
578	1000578	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92495-1	Kp sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	K little p super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
579	1000579	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92496-9	K Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	K Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
580	1000580	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92497-7	Js sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	J little s super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
581	1000581	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92498-5	Js sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	J little s super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
582	1000582	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92499-3	Jo sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	J little o super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
583	1000583	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92500-8	Jk sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	J little k super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
584	1000584	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92501-6	Jk sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	J little k super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
585	1000585	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92503-2	Hy Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	H little y Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
586	1000586	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92504-0	Fy sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	F little y super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
587	1000587	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92505-7	Fy sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	F little y super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
588	1000588	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92506-5	E Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	E Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
589	1000589	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92507-3	Do sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	D little o super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
590	1000590	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92508-1	Do sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	D little o super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
591	1000591	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92509-9	Di sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	D little i super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
592	1000592	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92510-7	Di sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	D little i super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
593	1000593	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92511-5	Co sup(b) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	C little o super little b Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
594	1000594	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92512-3	Co sup(a) Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	C little o super little a Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
595	1000595	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	22.313	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	92513-1	C Ag inferred phenotype [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	C Ag inferred phenotype	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
596	1000596	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	22.317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	43231-0	Histone Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Histone Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
597	1000597	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	26975-3	SCL-70 extractable nuclear Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	SCL-70 extractable nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
598	1000598	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	5348-8	SCL-70 extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	SCL-70 extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
599	1000599	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang định lượng	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	17032-4	Jo-1 extractable nuclear Ab [Units/volume] in Serum by Immunofluorescence	Jo-1 extractable nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser	IF	[arb'U]/mL
600	1000600	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	5234-0	Jo-1 extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Jo-1 extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
601	1000601	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	11090-8	Smith extractable nuclear Ab [Units/volume] in Serum	Smith extractable nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
602	1000602	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	5356-1	Smith extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Smith extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
603	1000603	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	33569-5	Sjogrens syndrome-A extractable nuclear Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Sjogrens syndrome-A extractable nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
604	1000604	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	5351-2	Sjogrens syndrome-A extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Sjogrens syndrome-A extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
605	1000605	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	45142-7	Sjogrens syndrome-B extractable nuclear Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Sjogrens syndrome-B extractable nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
606	1000606	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	5353-8	Sjogrens syndrome-B extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Sjogrens syndrome-B extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
607	1000607	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.323	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA	5047-6	Nuclear Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[IU]/mL
608	1000608	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.324	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA	29374-6	Ribonucleoprotein extractable nuclear Ab [Units/volume] in Serum	Ribonucleoprotein extractable nuclear Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]
609	1000609	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.324	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA	5301-7	Ribonucleoprotein extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Ribonucleoprotein extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
610	1000610	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	58465-6	DNA double strand IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	DNA double strand Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
611	1000611	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA định lượng	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	33799-8	DNA double strand IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	DNA double strand Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[IU]/mL
612	1000612	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA định tính	22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	47383-5	Nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
613	1000613	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang định tính	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	5131-8	DNA double strand Ab [Presence] in Serum by Immunofluorescence	DNA double strand Ab	PrThr	Pt	Ser	IF	
614	1000614	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang định lượng	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	54910-5	DNA double strand Ab [Units/volume] in Serum by Immunofluorescence	DNA double strand Ab	ACnc	Pt	Ser	IF	[arb'U]/mL
615	1000615	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang định tính	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	42254-3	Nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunofluorescence	Nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IF	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
616	1000616	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang định lượng	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	5048-4	Nuclear Ab [Titer] in Serum by Immunofluorescence	Nuclear Ab	Titr	Pt	Ser	IF	{titer}
617	1000617	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp trong máu bằng kĩ thuật tế bào dòng chảy	22.358	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	29497-5	Platelet associated IgG Ab [Presence] in Blood by Flow cytometry (FC)	Platelet associated Ab.IgG	PrThr	Pt	Bld	Flow cytometry	
618	1000618	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp trong huyết thanh bằng kĩ thuật tế bào dòng chảy	22.359	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	6927-8	Platelet IgG Ab [Presence] in Serum by Flow cytometry (FC)	Platelet Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	Flow cytometry	
619	1000619	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	22,33	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	26028-1	HLA-B27 [Presence] by Flow cytometry (FC)	HLA-B27	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Flow cytometry	
620	1000620	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	33023-3	CD34 cells/cells in Blood from Blood product unit	Cells.CD34/Cells	NFr	Pt	Bld^BPU		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
621	1000621	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	33030-8	CD34 cells [#/volume] in Blood from Blood product unit	Cells.CD34	NCnc	Pt	Bld^BPU		/uL
622	1000622	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	80698-4	Viable CD34 cells/CD34 cells in Hematopoietic progenitor cells from Blood product unit	Viable CD34 cells/Cells.CD34	NFr	Pt	Hematopoietic progenitor cells^BPU		%
623	1000623	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	22.332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	73808-8	B cell+T cell crossmatch [Interpretation] Qualitative by Flow cytometry (FC)	B cell+T cell crossmatch	Imp	Pt	Ser+Bld	Flow cytometry	
624	1000624	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	65759-3	T-cell subsets CD4 and CD8 panel - Blood	T-cell subsets CD4 & CD8 panel	-	Pt	Bld		
625	1000625	Biểu hiện CD55 trên bạch cầu trong máu	22,343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	49599-4	CD55 Granulocytes [Presence] in Blood	Granulocytes.CD55	PrThr	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
626	1000626	Biểu hiện CD55 trên hồng cầu trong máu	22,344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	26615-5	CD55 RBC [Presence] in Blood	Erythrocytes. CD55	PrThr	Pt	Bld		
627	1000627	Biểu hiện CD59 trên hồng cầu trong máu	22,344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	26616-3	CD59 RBC [Presence] in Blood	Erythrocytes. CD59	PrThr	Pt	Bld		
628	1000628	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	22,346	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	35468-8	FLAER cells [Presence] in Blood	Cells.FLAER	PrThr	Pt	Bld		
629	1000629	Điện di miễn dịch nước tiểu	22.350	Điện di miễn dịch nước tiểu	13440-3	Immunofixation for Urine	Interpretation	Imp	Pt	Urine	Immunofixation	
630	1000630	Điện di miễn dịch huyết thanh	22,351	Điện di miễn dịch huyết thanh	13169-8	Immunoelectrophoresis for Serum or Plasma	Interpretation	Imp	Pt	Ser/Plas	Immunoelectrophoresis	
631	1000631	Điện di huyết sắc tố	22.352	Điện di huyết sắc tố	43113-0	Hemoglobin electrophoresis panel in Blood	Hemoglobin panel	-	Pt	Bld	Electrophoresis	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
632	1000632	Điện di protein huyết thanh	22,353	Điện di protein huyết thanh	24351-9	Protein electrophoresis panel - Serum or Plasma	Protein fractions panel	-	Pt	Ser/Plas		
633	1000633	Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)	22,355	Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)	53759-7	Natural killer cell panel - Blood by Flow cytometry (FC)	Natural killer cell panel	-	Pt	Bld	Flow cytometry	
634	1000634	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	22.358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	29497-5	Platelet associated IgG Ab [Presence] in Blood by Flow cytometry (FC)	Platelet associated Ab.IgG	PrThr	Pt	Bld	Flow cytometry	
635	1000635	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	22.359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	6927-8	Platelet IgG Ab [Presence] in Serum by Flow cytometry (FC)	Platelet Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	Flow cytometry	
636	1000636	Định typ HLA-A độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	22.360	Định typ HLA-A độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	98005-2	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by Low resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Tiss	Low resolution	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
637	1000637	Định typ HLA-B độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	22.361	Định typ HLA-B độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	98005-2	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by Low resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Tiss	Low resolution	
638	1000638	Định typ HLA-C độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	22.362	Định typ HLA-C độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	98005-2	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by Low resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Tiss	Low resolution	
639	1000639	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	22.363	Định typ HLA-DR độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	98005-2	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by Low resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Tiss	Low resolution	
640	1000640	Định typ HLA-DQ độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	22.364	Định typ HLA-DQ độ phân giải thấp (bằng kỹ thuật PCR-SSP)	98005-2	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by Low resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Tiss	Low resolution	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
641	1000641	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)	22.365	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)	98000-3	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by High resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	
642	1000642	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	22.369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	97564-9	Nuclear antibody panel - Serum	Nuclear antibody panel	-	Pt	Ser		
643	1000643	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	22.370	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	97564-9	Nuclear antibody panel - Serum	Nuclear antibody panel	-	Pt	Ser		
644	1000644	Xét nghiệm panel viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	22.371	Xét nghiệm panel viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	94700-2	Liver diseases autoimmune Ab panel - Serum or Plasma	Liver diseases autoimmune Ab panel	-	Pt	Ser/Plas		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
645	1000645	Xét nghiệm panel viêm dạ dày - ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày - ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	22.374	Xét nghiệm panel viêm dạ dày - ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày - ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	97557-3	Gastrointestinal dysmotility autoimmune Ab panel - Serum	Gastrointestinal dysmotility autoimmune Ab panel	-	Pt	Ser		
646	1000646	Kháng thể kháng phospholipid IgG định tính trong huyết thanh	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	20428-9	Phospholipid IgG Ab [Presence] in Serum	Phospholipid Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser		
647	1000647	Kháng thể kháng phospholipid IgM định tính trong huyết thanh	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	20429-7	Phospholipid IgM Ab [Presence] in Serum	Phospholipid Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser		
648	1000648	Kháng thể kháng phospholipid IgM định tính trong huyết thanh	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	20429-7	Phospholipid IgM Ab [Presence] in Serum	Phospholipid Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
649	1000649	Kháng thể kháng phospholipid IgG định lượng trong huyết thanh bằng phương pháp miễn dịch	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	3286-2	Phospholipid IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Phospholipid Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
650	1000650	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	22,376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	32759-3	Myeloperoxidase cells/cells in Specimen	Cells.myeloperoxidase/Cells	NFr	Pt	XXX		%
651	1000651	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)	22,378	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)	29776-2	Microscopic observation [Identifier] in Blood by Brilliant cresyl blue	Observation	Prid	Pt	Bld	Brilliant cresyl blue	
652	1000652	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	22.379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	50659-2	Chromosome analysis.interphase [Interpretation] in Bone marrow by FISH Narrative	Chromosome analysis.interphase	Imp	Pt	Bone mar	FISH	
653	1000653	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	22.381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	33893-9	Karyotype [Identifier] in Bone marrow Nominal	Karyotype	Prid	Pt	Bone mar		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
654	1000654	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	22.382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	29770-5	Karyotype [Identifier] in Blood or Tissue Nominal	Karyotype	Prid	Pt	Bld/Tiss		
655	1000655	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	22.384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	21672-1	F8 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	F8 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
656	1000656	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	22.385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	33773-3	Karyotype [Identifier] in Amniotic fluid Nominal	Karyotype	Prid	Pt	Amnio fld		
657	1000657	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)	22.386	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)	57317-0	Chromosome 13+18+21+X+Y aneuploidy in Amniotic fluid or Chorionic villus sample by FISH Nominal	Chromosome 13+18+21+X+Y aneuploidy	Find	Pt	Amnio fld/CVS	FISH	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
658	1000658	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	22.388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	51867-0	t(9;22)(q34.1;q11)(ABL1,BCR) fusion transcript in Blood or Tissue by FISH	t(9;22)(q34.1;q11)(ABL1,BCR) fusion transcript	Find	Pt	Bld/Tiss	FISH	
659	1000659	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi	22.389	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi	44617-9	PWS gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	PWS gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
660	1000660	FISH chẩn đoán hội chứng Di George	22.390	FISH chẩn đoán hội chứng Di George	104198-7	Immunoglobulin lambda light chain gene 22q11.22 rearrangement in Specimen by FISH	Immunoglobulin lambda light chain gene 22q11.22 rearrangement	Find	Pt	XXX	FISH	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
661	1000661	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	22.391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	21815-6	t(4;11)(q21.3;q23)(AFF1,MLL) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	t(4;11)(q21.3;q23)(AFF1,MLL) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
662	1000662	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	22.392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	77030-5	t(1;19)(q23.3;p13.3)(PBX1,TCF3) fusion transcript in Blood or Tissue by FISH	t(1;19)(q23.3;p13.3)(PBX1,TCF3) fusion transcript	Find	Pt	Bld/Tiss	FISH	
663	1000663	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	22.393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	77040-4	t(8;21)(q22;q22.3)(RUNX1T1,RUNX1) fusion transcript in Blood or Tissue by FISH	t(8;21)(q22;q22.3)(RUNX1T1,RUNX1) fusion transcript	Find	Pt	Bld/Tiss	FISH	
664	1000664	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	22.394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	77031-3	t(15;17)(q24.1;q21.1)(PML,RARA) fusion transcript in Blood or Tissue by FISH	t(15;17)(q24.1;q21.1)(PML,RARA) fusion transcript	Find	Pt	Bld/Tiss	FISH	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
665	1000665	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)	22.395	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)	57310-5	SRY gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	SRY gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
666	1000666	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)	22.397	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)	41053-0	SMN1 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	SMN1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
667	1000667	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons	22.399	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons	21247-2	DMD gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	DMD gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
668	1000668	MLPA chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons	22.402	MLPA chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons	75385-5	DMD gene deletion and duplication mutation analysis in Blood or Tissue by MLPA	DMD gene deletion+duplication	Find	Pt	Bld/Tiss	MLPA	
669	1000669	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons	22.403	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons	75383-0	DMD gene deletion and duplication mutation analysis in Amniotic fluid or Chorionic villus sample by MLPA	DMD gene deletion+duplication	Find	Pt	Amnio fld/CVS	MLPA	
670	1000670	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	22.406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	79401-6	HBB gene full mutation analysis [Identifier] in Blood or Tissue by Sequencing	HBB gene full mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Sequencing	
671	1000671	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	22.407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	90925-9	HBB gene full mutation analysis in Amniotic fluid or Chorionic villus sample by Sequencing	HBB gene full mutation analysis	Find	Pt	Amnio fld/CVS	Sequencing	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
672	1000672	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	22.408	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	30005-3	CYP21A2 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	CYP21A2 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
673	1000673	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	22.409	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	48781-9	CYP21A2 gene mutations found [Identifier] in Amniotic fluid by Molecular genetics method Nominal	CYP21A2 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Amnio fld	Molgen	
674	1000674	MLPA chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	22.410	MLPA chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)	94197-1	CYP21A2 gene deletion+duplication and full mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	CYP21A2 gene deletion+duplication & full mutation analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
675	1000675	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	22.412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	41068-8	PRF1 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	PRF1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
676	1000676	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	22.413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	41067-0	PRF1 gene mutations found [Identifier] in Amniotic fluid by Molecular genetics method Nominal	PRF1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Amnio fld	Molgen	
677	1000677	Giải trình tự gene SH2D1A của hội chứng XLP	22.415	Giải trình tự gene SH2D1A của hội chứng XLP	35742-6	SH2D1A gene targeted mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	SH2D1A gene targeted mutation analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
678	1000678	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin	22.417	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin	61107-9	SLC25A13 gene targeted mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	SLC25A13 gene targeted mutation analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
679	1000679	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) b2a2	22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	49490-6	BCR-ABL1 b2a2 fusion protein [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	BCR-ABL1 b2a2 fusion protein	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
680	1000680	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) b3a2		PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	49491-4	BCR-ABL1 b3a2 fusion protein [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	BCR-ABL1 b3a2 fusion protein	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
681	1000681	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	55149-9	BCR-ABL1 e1a2 fusion protein [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	BCR-ABL1 e1a2 fusion protein	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
682	1000682	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	22.422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	104479-1	Cells.recipient derived/Cells in Blood or Tissue by Molecular genetics method --post stem cell transplant	Cells.recipient derived/Cells^ post stem cell transplantation	NFr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	%
683	1000683	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	22.424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	72103-5	Acute and chronic leukemia fusion transcript panel - Blood or Tissue by Molecular genetics method	Acute & chronic leukemia fusion transcript panel	-	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
684	1000684	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	22.425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	43399-5	JAK2 gene p.Val617Phe [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	JAK2 gene.p.Val617Phe	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
685	1000685	Xét nghiệm giải trình tự gene	22.427	Xét nghiệm giải trình tự gene	48017-8	Sequencing methodology panel - Blood or Tissue by Molecular genetics method	Sequencing methodology panel	-	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
686	1000686	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	22.428	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	105880-9	Cytomegalovirus DNA [Units/volume] in Serum or Plasma	Cytomegalovirus DNA	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
687	1000687	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	82342-7	F8 gene intron 1 inversion targeted mutation analysis in Amniotic fluid or Chorionic villus sample by Molecular genetics method	F8 gene intron 1 inversion targeted mutation analysis	Find	Pt	Amnio fld/CVS	Molgen	
688	1000688	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	91679-1	F8 gene intron 22 inversion targeted mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	F8 gene intron 22 inversion targeted mutation analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
689	1000689	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	91680-9	F8 gene intron 22 inversion targeted mutation analysis in Amniotic fluid or Chorionic villus sample by Molecular genetics method	F8 gene intron 22 inversion targeted mutation analysis	Find	Pt	Amnio fld/CVS	Molgen	
690	1000690	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	21819-8	t(8;21)(q22;q22.3)(RUNX1T1,RUNX1) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	t(8;21)(q22;q22.3)(RUNX1T1,RUNX1) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
691	1000691	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	75013-3	t(8;21)(q22;q22.3)(RUNX1T1,RUNX1) fusion transcript [Presence] in Bone marrow by Molecular genetics method	t(8;21)(q22;q22.3)(RUNX1T1,RUNX1) fusion transcript	PrThr	Pt	Bone mar	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
692	1000692	Xác định gen CBFβ/MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	70291-0	inv(16)(p13.1;q22.1)(MYH11,CBFB) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	inv(16)(p13.1;q22.1)(MYH11,CBFB) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
693	1000693	Xác định gen CBFβ/MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	70291-0	inv(16)(p13.1;q22.1)(MYH11,CBFB) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	inv(16)(p13.1;q22.1)(MYH11,CBFB) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
694	1000694	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	22.434	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	21551-7	t(15;17)(q24.1;q21.1)(PML,RARA) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	t(15;17)(q24.1;q21.1)(PML,RARA) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
695	1000695	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	22.434	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	75011-7	t(15;17)(q24.1;q21.1)(PML,RARA) fusion transcript [Presence] in Bone marrow by Molecular genetics method	t(15;17)(q24.1;q21.1)(PML,RARA) fusion transcript	PrThr	Pt	Bone mar	Molgen	
696	1000696	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.435	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	21806-5	t(12;21)(p13;q22.3)(ETV6,RUNX1) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	t(12;21)(p13;q22.3)(ETV6,RUNX1) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
697	1000697	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.435	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	48821-3	t(12;21)(p13;q22.3)(ETV6,RUNX1) fusion transcript [Presence] in Bone marrow by Molecular genetics method	t(12;21)(p13;q22.3)(ETV6,RUNX1) fusion transcript	Arb	Pt	Bone mar	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
698	1000698	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.436	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	21800-8	t(1;19)(q23.3;p13.3)(PBX1,TCF3) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	t(1;19)(q23.3;p13.3)(PBX1,TCF3) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
699	1000699	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.437	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	21815-6	t(4;11)(q21.3;q23)(AFF1,MLL) fusion transcript [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	t(4;11)(q21.3;q23)(AFF1,MLL) fusion transcript	Arb	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
700	1000700	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	22.437	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	75012-5	t(4;11)(q21.3;q23)(AFF1,MLL) fusion transcript [Presence] in Bone marrow by Molecular genetics method	t(4;11)(q21.3;q23)(AFF1,MLL) fusion transcript	PrThr	Pt	Bone mar	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
701	1000701	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	54448-6	NPM1 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	NPM1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
702	1000702	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	75034-9	NPM1 gene mutations found [Identifier] in Bone marrow by Molecular genetics method Nominal	NPM1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bone mar	Molgen	
703	1000703	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	79210-1	FLT3 gene internal tandem duplication [Presence] in Blood or Tissue by Molecular genetics method	FLT3 gene internal tandem duplication	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
704	1000704	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	85100-6	FLT3 gene internal tandem duplication [Presence] in Bone marrow by Molecular genetics method	FLT3 gene internal tandem duplication	PrThr	Pt	Bone mar	Molgen	
705	1000705	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử	22.440	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử	26043-0	HLA-B27 [Presence] by NAA with probe detection	HLA-B27	PrThr	Pt	Bld/Tiss	Probe.amp.tar	
706	1000706	Xét nghiệm HLA-B27 định tính	22.440	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử	4821-5	HLA-B27 [Presence]	HLA-B27	PrThr	Pt	Bld/Tiss		
707	1000707	Xác định gen IGH-MMSET (chuyển đoạn t(4;14)) bằng kỹ thuật PCR	22.441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	72726-3	t(4;14)(p16;q32)(FGFR3,IGH) fusion transcript [Identifier] in Blood or Tissue by FISH Nominal	t(4;14)(p16;q32)(FGFR3,IGH) fusion transcript	Prid	Pt	Bld/Tiss	FISH	
708	1000708	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	22.442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	95550-0	ABL1 gene c.944C>T [Presence] in Blood or Marrow by Molecular genetics method	ABL1 gene.c.944C>T	PrThr	Pt	Bld/Bone mar	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
709	1000709	Xét nghiệm phát hiện biểu hiện gen (GEP: gene expression profiling)	22.445	Xét nghiệm phát hiện biểu hiện gen (GEP: gen expression profiling)	62343-9	Chromosome analysis copy number change panel by Microarray	Chromosome analysis copy number change panel	-	Pt	Bld/Tiss	Microarray	
710	1000710	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α hoặc 22 β-Thalassemia)	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	21687-9	HBA1 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	HBA1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
711	1000711	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α hoặc 22 β-Thalassemia)	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	21689-5	HBB gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	HBB gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
712	1000712	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α hoặc 22 β-Thalassemia)	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	77627-8	HBB gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Sequencing Nominal	HBB gene full mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Sequencing	
713	1000713	Xét nghiệm gen phát hiện các allen phổ biến của HLA B27	22.447	Xét nghiệm gen phát hiện các allen phổ biến của HLA B27	13911-3	HLA-B27 related Ag [Presence]	HLA-B27 related Ag	PrThr	Pt	Bld/Tiss		
714	1000714	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	22.449	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	73977-1	Cancer related multigene analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	Cancer related multigene analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
715	1000715	Xác định đột biến gen trong rối loạn chuyển hóa sắt	22.450	Xác định đột biến gen trong rối loạn chuyển hóa sắt	21697-8	HFE gene mutations tested for in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	HFE gene mutations tested for	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
716	1000716	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối	22.451	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối	105336-2	Hereditary thrombosis disorders multigene analysis in Blood by Molecular genetics method	Hereditary thrombosis disorders multigene analysis	Find	Pt	Bld	Molgen	
717	1000717	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	22.453	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	36922-3	TPMT gene targeted mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	TPMT gene targeted mutation analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
718	1000718	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	22.453	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	41048-0	TPMT gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	TPMT gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
719	1000719	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	22.453	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	80738-8	TPMT gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Sequencing Nominal	TPMT gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Sequencing	
720	1000720	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	22.453	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin	93193-1	TPMT gene and NUDT15 gene targeted mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	TPMT gene & NUDT15 gene targeted mutation analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
721	1000721	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin	22.454	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin	50722-8	VKORC1 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	VKORC1 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
722	1000722	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin	22.454	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin	72512-7	VKORC1 gene targeted mutation analysis in Blood or Tissue by Molecular genetics method	VKORC1 gene targeted mutation analysis	Find	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
723	1000723	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	22.531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	49223-1	Colony count [#/volume] in Specimen by Visual count	Colony count	NCnc	Pt	XXX	VC	/mL
724	1000724	Định lượng kháng nguyên antithrombin/antithrombin III trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.565	Định lượng kháng nguyên antithrombin/antithrombinIII (AT antigen/ATIII antigen)	27812-7	Antithrombin Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Antithrombin Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
725	1000725	Định lượng hoạt tính antithrombin/ATIII trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp chromogenic	22.566	Định lượng hoạt tính antithrombin/antithrombinIII (AT activity/ATIII activity)	27811-9	Antithrombin actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Antithrombin actual/Normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
726	1000726	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	17467-2	Plasminogen activator inhibitor 2 Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Plasminogen activator inhibitor 2 Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL
727	1000727	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (vWF:Ag) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	22.569	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willerbrand (vWF:Ag) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	6012-9	von Willebrand factor (vWf) Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	von Willebrand factor Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[IU]/mL
728	1000728	Định lượng D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	48067-3	Fibrin D-dimer [Mass/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay.FEU	Fibrin D-dimer	MCnc	Pt	PPP	IA.FEU	ug/mL{FEU}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
729	1000729	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung	22.572	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung	33525-7	Thrombin time.factor substitution in Platelet poor plasma by Coagulation assay --immediately after addition of normal plasma	Coagulation thrombin induced.factor substitution^immediately after addition of normal plasma	Time	Pt	PPP	Coag	s
730	1000730	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgG trong huyết thanh/huyết tương bằng phương pháp miễn dịch	22.577	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	44448-9	Beta 2 glycoprotein 1 IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Beta 2 glycoprotein 1 Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL
731	1000731	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgM trong huyết thanh/huyết tương bằng phương pháp miễn dịch	22.578	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	44449-7	Beta 2 glycoprotein 1 IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Beta 2 glycoprotein 1 Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
732	1000732	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG (aCL) trong huyết thanh/huyết tương	22.580	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	3181-5	Cardiolipin IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Cardiolipin Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	[GPL'U]
733	1000733	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM (aCL) trong huyết thanh/huyết tương	22.579	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	3182-3	Cardiolipin IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Cardiolipin Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	[MPL'U]
734	1000734	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand bằng phương pháp miễn dịch	22.581	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (đồng yếu tố Ristocetin) bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	73978-9	von Willebrand factor (vWf).activity [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	von Willebrand factor.activity	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL
735	1000735	Định lượng hoạt tính Protein S trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.582	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	27822-6	Protein S actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Protein S actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
736	1000736	Định lượng kháng nguyên Protein C trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.584	Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)	27820-0	Protein C Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Protein C Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
737	1000737	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	52762-2	Intrinsic coagulation system thromboelastography panel - Blood	Intrinsic coagulation system thromboelastography panel	-	Pt	Bld		
738	1000738	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	52763-0	Extrinsic coagulation system thromboelastography panel - Blood	Extrinsic coagulation system thromboelastography panel	-	Pt	Bld		
739	1000739	ROTEM ức chế tiểu cầu (FIBTEM)	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	100346-6	Clotting time.extrinsic coagulation system activated.platelets inhibited of Blood by Rotational TEG	Clotting time.extrinsic coagulation system activated.platelets inhibited	Time	Pt	Bld	Thromboelastography.rotational	s

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
740	1000740	ROTEM ức chế tiêu sợi huyết (APTEM)	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	52764-8	Extrinsic coagulation system with fibrinolysis inhibition thromboelastography panel - Blood	Extrinsic coagulation system with fibrinolysis inhibition thromboelastography panel	-	Pt	Bld		
741	1000741	ROTEM trung hòa heparin (HEPTEM)	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	52777-0	Intrinsic coagulation system with heparin inhibition thromboelastography panel - Blood	Intrinsic coagulation system with heparin inhibition thromboelastography panel	-	Pt	Bld		
742	1000742	TEG trung hòa heparin (Heparinase)	22.590	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) trung hòa heparin (TEG-Heparinase)	66759-2	Heparin neutralization [Presence] in Blood by Thromboelastography	Heparin neutralization	PrThr	Pt	Bld	Thromboelastography	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
743	1000743	TEG ức chế tiểu cầu (Platelet blocker)	22.591	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiểu cầu (TEG-Platelet blocker)	100346-6	Clotting time.extrinsic coagulation system activated.platelets inhibited of Blood by Rotational TEG	Clotting time.extrinsic coagulation system activated.platelets inhibited	Time	Pt	Bld	Thromboelastography.rotational	s
744	1000744	Ngưng tập tiểu cầu với Thrombin trong máu toàn phần	22.594	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin bằng phương pháp trở kháng	78687-1	Platelet aggregation thrombin receptor activating peptide-6 induced [Units/volume] in Blood	Platelet aggregation.thrombin receptor activating peptide-6 induced	ACnc	Pt	Bld		[arb'U]/mL
745	1000745	Ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic trong máu toàn phần	22.595	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic bằng phương pháp trở kháng	53814-0	Platelet aggregation arachidonate induced [Units/volume] in Blood	Platelet aggregation.arachidonate induced	ACnc	Pt	Bld		[arb'U]/mL
746	1000746	Ngưng tập tiểu cầu với ADP trong máu toàn phần	22.596	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP bằng phương pháp trở kháng	53813-2	Platelet aggregation ADP induced [Units/volume] in Blood	Platelet aggregation.adenosine diphosphate induced	ACnc	Pt	Bld		[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
747	1000747	Ngưng tập tiểu cầu với Collagen trong máu toàn phần	22.597	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen bằng phương pháp trở kháng	78685-5	Platelet aggregation collagen induced [Units/volume] in Blood	Platelet aggregation.collagen induced	ACnc	Pt	Bld		[arb'U]/mL
748	1000748	Định lượng enzyme phân cắt yếu tố von Willebrand (ADAMTS13) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.598	Định lượng kháng nguyên men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Antigen)	97990-6	von Willebrand factor (vWf) cleaving protease actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	von Willebrand factor cleaving protease actual/normal	RelCCnc	Pt	PPP	IA	%
749	1000749	Định lượng hoạt tính enzyme phân cắt yếu tố von Willebrand (ADAMTS13) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp chromogenic	22.599	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Activity)	53622-7	von Willebrand factor (vWf) cleaving protease actual/normal in Platelet poor plasma by Chromogenic method	von Willebrand factor cleaving protease actual/normal	RelCCnc	Pt	PPP	Chromo	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
750	1000750	Định lượng HMW Kininogen trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.600	Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (Định lượng yếu tố HMWK)	3276-3	Kininogen HMW [Units/volume] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Kininogen.high molecular weight	ACnc	Pt	PPP	Coag	[arb'U]/mL
751	1000751	Định lượng yếu tố Prekallikrein trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.601	Định lượng yếu tố Prekallikrein (Định lượng yếu tố PKK)	52759-8	Prekallikrein (Fletcher Factor) activity actual/normal in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Prekallikrein activity actual/Normal	RelTime	Pt	PPP	Coag	%
752	1000752	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence) trong huyết thanh/huyết tương	22.602	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)	34444-0	Acarboxyprothrombin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Acarboxyprothrombin	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
753	1000753	Xét nghiệm kháng protein C hoạt hóa trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp đông máu	22.603	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa	13590-5	Activated protein C resistance [Time Ratio] in Platelet poor plasma by Coagulation assay	Activated protein C resistance	TRto	Pt	PPP	Coag	{ratio}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
754	1000754	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động và phân tích thành phần tế bào máu bằng phương pháp thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	57782-5	CBC W Ordered Manual Differential panel - Blood	Complete blood count W Ordered Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
755	1000755	Công thức máu bằng máy đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	58410-2	CBC panel - Blood by Automated count	Complete blood count panel	-	Pt	Bld	Automated count	
756	1000756	Số lượng bạch cầu trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	6690-2	Leukocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL
757	1000757	Số lượng hồng cầu trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	789-8	Erythrocytes [#/volume] in Blood by Automated count	Erythrocytes	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*6/uL
758	1000758	Lượng huyết sắc tố trong máu	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	718-7	Hemoglobin [Mass/volume] in Blood	Hemoglobin	MCnc	Pt	Bld		g/dL
759	1000759	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV) trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	787-2	MCV [Entitic mean volume] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	EntMean Vol	Pt	RBC	Automated count	fL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
760	1000760	Lượng hemoglobin trung bình trong một hồng cầu (MCH) bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	785-6	MCH [Entitic mass] by Automated count	Hemoglobin	EntMass	Pt	RBC	Automated count	pg
761	1000761	Nồng độ hemoglobin trung bình trong hồng cầu (MCHC) bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	786-4	MCHC [Entitic Mass/volume] in Red Blood Cells by Automated count	Hemoglobin	EntMCnc	Pt	RBC	Automated count	g/dL
762	1000762	Dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW %) bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	788-0	Erythrocyte [DistWidth] in Red Blood Cells by Automated count	Observation	DistWidth	Pt	RBC	Automated count	%
763	1000763	Hematocrit trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	4544-3	Hematocrit [Volume Fraction] of Blood by Automated count	Erythrocyte/Blood	VFr	Pt	Bld	Automated count	%
764	1000764	Số lượng tiểu cầu (PLT) trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	777-3	Platelets [#/volume] in Blood by Automated count	Platelets	NCnc	Pt	Bld	Automated count	10*3/uL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
765	1000765	Dải phân bố kích thước tiểu cầu (PDW) trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	32207-3	Platelet distribution width [Entitic volume] in Blood by Automated count	Platelet distribution width	EntVol	Pt	Bld	Automated count	fL
766	1000766	Thể tích trung bình tiểu cầu (MPV) trong máu bằng đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	32623-1	Platelet [Entitic mean volume] in Blood by Automated count	Platelet	EntMean Vol	Pt	Bld	Automated count	fL
767	1000767	Thành phần bạch cầu trong máu bằng phương pháp thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	24318-8	Manual Differential panel - Blood	Manual Differential panel	-	Pt	Bld		
768	1000768	Số lượng bạch cầu trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26464-8	Leukocytes [#/volume] in Blood	Leukocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
769	1000769	Tỷ lệ % Blast trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26446-5	Blasts/Leukocytes in Blood	Blasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
770	1000770	Tỷ lệ % nguyên tủy bào trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	30445-1	Myeloblasts/Leukocytes in Blood	Myeloblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
771	1000771	Tỷ lệ % tiền tủy bào trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26524-9	Promyelocytes/Leukocytes in Blood	Promyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
772	1000772	Tỷ lệ % tủy bào trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26498-6	Myelocytes/Leukocytes in Blood	Myelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
773	1000773	Tỷ lệ % hậu tủy bào trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	28541-1	Metamyelocytes/Leukocytes in Blood	Metamyelocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
774	1000774	Tỷ lệ % bạch cầu đũa trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26508-2	Band form neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils.band form/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
775	1000775	Số lượng bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26499-4	Neutrophils [#/volume] in Blood	Neutrophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
776	1000776	Tỷ lệ % bạch cầu trung tính trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26511-6	Neutrophils/Leukocytes in Blood	Neutrophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
777	1000777	Số lượng bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26449-9	Eosinophils [#/volume] in Blood	Eosinophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
778	1000778	Tỷ lệ % bạch cầu ưa acid trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26450-7	Eosinophils/Leukocytes in Blood	Eosinophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
779	1000779	Số lượng bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26444-0	Basophils [#/volume] in Blood	Basophils	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
780	1000780	Tỷ lệ % bạch cầu ưa bazơ trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	30180-4	Basophils/Leukocytes in Blood	Basophils/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
781	1000781	Số lượng Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26474-7	Lymphocytes [#/volume] in Blood	Lymphocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
782	1000782	Tỷ lệ % Lymphocyte trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26478-8	Lymphocytes/Leukocytes in Blood	Lymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
783	1000783	Số lượng Monocyte trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26484-6	Monocytes [#/volume] in Blood	Monocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
784	1000784	Tỷ lệ % Monocyte trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	26485-3	Monocytes/Leukocytes in Blood	Monocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
785	1000785	Tỷ lệ % nguyên bào lympho trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	34922-5	Lymphoblasts/Leukocytes in Blood	Lymphoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
786	1000786	Tỷ lệ % tiền lympho trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	30465-9	Prolymphocytes/Leukocytes in Blood	Prolymphocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
787	1000787	Tỷ lệ % tương bào trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	13047-6	Plasma cells/Leukocytes in Blood	Plasma cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
788	1000788	Tỷ lệ % tế bào tóc trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	35058-7	Hairy cells/Leukocytes in Blood	Hairy cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
789	1000789	Tỷ lệ % tế bào Sezary trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	34919-1	Sezary cells/Leukocytes in Blood	Sezary cells/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
790	1000790	Tỷ lệ % nguyên bào mono trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	34923-3	Monoblasts/Leukocytes in Blood	Monoblasts/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
791	1000791	Tỷ lệ % tiền mono trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	30466-7	Promonocytes/Leukocytes in Blood	Promonocytes/Leukocytes	NFr	Pt	Bld		%
792	1000792	Tỷ lệ hồng cầu có nhân trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	18309-5	Nucleated erythrocytes/Leukocytes [Ratio] in Blood by Manual count	Erythrocytes.nucleated/Leukocytes	Ratio	Pt	Bld	Manual count	%
793	1000793	Số lượng hồng cầu có nhân trong máu đếm thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	772-4	Nucleated erythrocytes [#/volume] in Blood by Manual count	Erythrocytes.nucleated	NCnc	Pt	Bld	Manual count	10*3/uL
794	1000794	Phát hiện hình thái tế bào máu	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	5909-7	Blood smear finding [Identifier] in Blood by Light microscopy	Blood smear finding	Prid	Pt	Bld	Microscopy.light	
795	1000795	Nhận xét thành phần tế bào trong máu bằng phương pháp thủ công	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	58445-8	Manual differential comment [Interpretation] in Blood Narrative	Manual differential comment	Imp	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
796	1000796	Số lượng hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	14196-0	Reticulocytes [#/volume] in Blood	Reticulocytes	NCnc	Pt	Bld		10*3/uL
797	1000797	Tỷ lệ hồng cầu lưới bằng máy đếm tự động	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	17849-1	Reticulocytes/Erythrocytes in Blood by Automated count	Reticulocytes/ Erythrocytes	NFr	Pt	Bld	Automated count	%
798	1000798	OF test (Osmotic fragility)	22.606	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	12241-6	Osmotic fragility of Red Blood Cells by Diluted RBC	Osmotic fragility	NFr	Pt	RBC	RBCs diluted	%
799	1000799	Nhuộm hồng cầu sắt (Perls)	22.607	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	13513-7	Iron.microscopic observation [Identifier] in Bone marrow by Potassium ferrocyanide stain	Iron.microscopic observation	Prid	Pt	Bone mar	Potassium ferrocyanide stain	
800	1000800	Nhuộm Peroxidase (MPO)	22.608	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	13510-3	Microscopic observation [Identifier] in Bone marrow by Myeloperoxidase stain	Observation	Prid	Pt	Bone mar	Myeloperoxidase stain	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
801	1000801	Nhuộm Sudan đen	22.609	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	11019-7	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Sudan black B stain	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone mar	Sudan black B stain	
802	1000802	Nhuộm Periodic Acid Schiff (PAS)	22.610	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	9786-5	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Periodic acid-Schiff stain	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone mar	Periodic acid-Schiff stain	
803	1000803	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	22.611	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	11016-3	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Esterase stain.non-specific	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone mar	Esterase stain.non-specific	
804	1000804	Nhuộm Esterase đặc hiệu	22.612	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase đặc hiệu	11017-1	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Chloracetate esterase stain	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone mar	Chloracetate esterase stain	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
805	1000805	Nhuộm Phosphatase acid	22.613	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	21391-8	Microscopic observation [Identifier] in Bone by Acid phosphatase stain	Observation	Prid	Pt	Bone	Acid phosphatase stain	
806	1000806	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	22.614	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	55804-9	Leukocyte phosphatase [Presence] in Leukocytes	Phosphatase.leukocyte	PrThr	Pt	WBC		
807	1000807	Hóa mô miễn dịch tủy xương (1 marker tự động)	22.615	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	74223-9	Immunohistochemical stains in Bone marrow Narrative	Immunohistochemical stains	Find	Pt	Bone mar		
808	1000808	Mô bệnh học tủy xương tự động	22.616	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	33721-2	Bone marrow Pathology biopsy report	Pathology biopsy report	Find	Pt	Bone mar		
809	1000809	Hình dáng-kích thước hồng cầu niệu	22.617	Xét nghiệm hình dáng-kích thước hồng cầu niệu	53974-2	Erythrocyte morphology [Interpretation] in Urine sediment by Light microscopy Narrative	Erythrocyte morphology	Imp	Pt	Urine sed	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
810	1000810	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	11016-3	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Esterase stain.non-specific	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone mar	Esterase stain.non-specific	
811	1000811	Tế bào CD27 / tế bào trong máu	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	17128-0	CD27 cells/cells in Blood	Cells.CD27/Cells	NFr	Pt	Bld		%
812	1000812	Tế bào CD28 / tế bào trong máu	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	17129-8	CD28 cells/cells in Blood	Cells.CD28/Cells	NFr	Pt	Bld		%
813	1000813	Tế bào CD23 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	19078-5	CD23 cells/cells in Specimen	Cells.CD23/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
814	1000814	Tế bào CD10 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20587-2	CD10 cells/cells in Specimen	Cells.CD10/Cells	NFr	Pt	XXX		%
815	1000815	Tế bào CD13 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20588-0	CD13 cells/cells in Specimen	Cells.CD13/Cells	NFr	Pt	XXX		%
816	1000816	Tế bào CD14 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20589-8	CD14 cells/cells in Specimen	Cells.CD14/Cells	NFr	Pt	XXX		%
817	1000817	Tế bào CD15 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20590-6	CD15 cells/cells in Specimen	Cells.CD15/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
818	1000818	Tế bào CD19 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20593-0	CD19 cells/cells in Specimen	Cells.CD19/Cells	NFr	Pt	XXX		%
819	1000819	Tế bào CD2 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20594-8	CD2 cells/cells in Specimen	Cells.CD2/Cells	NFr	Pt	XXX		%
820	1000820	Tế bào CD20 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20595-5	CD20 cells/cells in Specimen	Cells.CD20/Cells	NFr	Pt	XXX		%
821	1000821	Tế bào CD22 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20596-3	CD22 cells/cells in Specimen	Cells.CD22/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
822	1000822	Tế bào CD3 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20599-7	CD3 cells/cells in Specimen	Cells.CD3/Cells	NFr	Pt	XXX		%
823	1000823	Tế bào CD33 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20601-1	CD33 cells/cells in Specimen	Cells.CD33/Cells	NFr	Pt	XXX		%
824	1000824	Tế bào CD34 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20602-9	CD34 cells/cells in Specimen	Cells.CD34/Cells	NFr	Pt	XXX		%
825	1000825	Tế bào CD38 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20603-7	CD38 cells/cells in Specimen	Cells.CD38/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
826	1000826	Tế bào CD41 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20608-6	CD41 cells/cells in Specimen	Cells.CD41/Cells	NFr	Pt	XXX		%
827	1000827	Tế bào CD5 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20611-0	CD5 cells/cells in Specimen	Cells.CD5/Cells	NFr	Pt	XXX		%
828	1000828	Tế bào CD7 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20612-8	CD7 cells/cells in Specimen	Cells.CD7/Cells	NFr	Pt	XXX		%
829	1000829	Tế bào lympho có biểu hiện lambda / lympho trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20618-5	Lambda lymphocytes/Lymphocytes in Specimen	Lymphocytes.lambda/Lymphocytes	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
830	1000830	Tế bào CD11c / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21154-0	CD11c cells/cells in Specimen	Cells.CD11c/Cells	NFr	Pt	XXX		%
831	1000831	Tế bào CD56 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21166-4	CD56 cells/cells in Specimen	Cells.CD56/Cells	NFr	Pt	XXX		%
832	1000832	Tế bào CD61/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21167-2	CD61 cells/cells in Specimen	Cells.CD61/Cells	NFr	Pt	XXX		%
833	1000833	Tế bào CD71 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21169-8	CD71 cells/cells in Specimen	Cells.CD71/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
834	1000834	Tế bào FMC7 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21171-4	FMC7 cells/cells in Specimen	Cells.FMC7/Cells	NFr	Pt	XXX		%
835	1000835	Tế bào CD16 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26560-3	CD16 cells/cells in Specimen	Cells.CD16/Cells	NFr	Pt	XXX		%
836	1000836	Tế bào CD1a/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26563-7	CD1a cells/cells in Specimen	Cells.CD1a/Cells	NFr	Pt	XXX		%
837	1000837	Tế bào CD19+Kappa+/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26565-2	CD19+Kappa+ cells/cells in Specimen	Cells.CD19+Kappa+/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
838	1000838	Tế bào CD19+Lambda+/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26566-0	CD19+Lambda+ cells/cells in Specimen	Cells.CD19+Lambda+/Cells	NFr	Pt	XXX		%
839	1000839	Tế bào CD25 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32495-4	CD25 cells/cells in Specimen	Cells.CD25/Cells	NFr	Pt	XXX		%
840	1000840	Tế bào CD117 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32742-9	CD117 cells/cells in Specimen	Cells.CD117/Cells	NFr	Pt	XXX		%
841	1000841	Tế bào CD138 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32743-7	CD138 cells/cells in Specimen	Cells.CD138/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
842	1000842	Tế bào CD64 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32747-8	CD64 cells/cells in Specimen	Cells.CD64/Cells	NFr	Pt	XXX		%
843	1000843	Tế bào CD235a / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32750-2	CD235a cells/cells in Specimen	Cells.CD235a/Cells	NFr	Pt	XXX		%
844	1000844	Tế bào HLA-DR+ / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32751-0	HLA-DR+ cells/cells in Specimen	Cells.HLA-DR+/Cells	NFr	Pt	XXX		%
845	1000845	Tế bào CD11b / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32758-5	CD11b cells/cells in Specimen	Cells.CD11b/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
846	1000846	Tế bào MPO / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32759-3	Myeloperoxidase cells/cells in Specimen	Cells.myeloperoxidase/Cells	NFr	Pt	XXX		%
847	1000847	Tế bào CyCD3 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32857-5	Cytoplasmic CD3 cells/cells in Specimen	Cells.cytoplasmic CD3/Cells	NFr	Pt	XXX		%
848	1000848	Tế bào CD79b / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	33991-1	CD79b cells/cells in Specimen	Cells.CD79b/Cells	NFr	Pt	XXX		%
849	1000849	Tế bào TdT / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	38435-4	Terminal deoxyribonucleotidyl transferase cells/cells in Specimen	Cells.terminal deoxyribonucleotidyl transferase/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
850	1000850	Tế bào CD38+Kappa+/ tế bào trong máu	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	42817-7	CD38+Kappa+ cells/cells in Blood	Cells.CD38+ Kappa+/Cells	NFr	Pt	Bld		%
851	1000851	Tế bào CD38+Lambda+/ tế bào trong máu	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	42818-5	CD38+ Lambda+ cells/cells in Blood	Cells.CD38+Lambda+/Cells	NFr	Pt	Bld		%
852	1000852	Tế bào CD79a / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	42933-2	CD79a cells/cells in Specimen	Cells.CD79a/ Cells	NFr	Pt	XXX		%
853	1000853	Tế bào blast có biểu hiện CD123 / tổng số tế bào blast trong mẫu bệnh phẩm	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	51045-3	CD123 blasts/Blasts in Specimen	Blasts.CD123/ Blasts	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
854	1000854	Tế bào CD81 / tế bào trong dịch cơ thể	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	51404-2	CD81 cells/cells in Body fluid	Cells.CD81/Cells	NFr	Pt	Body fld		%
855	1000855	Tế bào CD81 / tế bào trong máu	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	51405-9	CD81 cells/cells in Blood	Cells.CD81/Cells	NFr	Pt	Bld		%
856	1000856	Tế bào CD138+Kappa+/ tế bào trong máu	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	55365-1	CD138+Kappa+ Cells/cells in Blood	Cells.CD138+ Kappa+/Cells	NFr	Pt	Bld		%
857	1000857	Tế bào CD27 / tế bào trong dịch cơ thể	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	57420-2	CD27 cells/cells in Body fluid	Cells.CD27/Cells	NFr	Pt	Body fld		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
858	1000858	Tế bào CD25 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32495-4	CD25 cells/cells in Specimen	Cells.CD25/Cells	NFr	Pt	XXX		%
859	1000859	Tế bào CD103 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26556-1	CD103 cells/cells in Specimen	Cells.CD103/Cells	NFr	Pt	XXX		%
860	1000860	Tế bào CD57 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32498-8	CD57 cells/cells in Specimen	Cells.CD57/Cells	NFr	Pt	XXX		%
861	1000861	Tế bào CD200 / tế bào trong mẫu tủy xương	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	103666-4	Cells.CD200/cells in Bone marrow by Flow cytometry (FC)	Cells.CD200/Cells	NFr	Pt	Bone marrow	Flow cytometry	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
862	1000862	Tế bào CD23 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	19078-5	CD23 cells/cells in Specimen	Cells.CD23/Cells	NFr	Pt	XXX		%
863	1000863	Tế bào CD10 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20587-2	CD10 cells/cells in Specimen	Cells.CD10/Cells	NFr	Pt	XXX		%
864	1000864	Tế bào CD13 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20588-0	CD13 cells/cells in Specimen	Cells.CD13/Cells	NFr	Pt	XXX		%
865	1000865	Tế bào CD14 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20589-8	CD14 cells/cells in Specimen	Cells.CD14/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
866	1000866	Tế bào CD15 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20590-6	CD15 cells/cells in Specimen	Cells.CD15/Cells	NFr	Pt	XXX		%
867	1000867	Tế bào CD19 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20593-0	CD19 cells/cells in Specimen	Cells.CD19/Cells	NFr	Pt	XXX		%
868	1000868	Tế bào CD2 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20594-8	CD2 cells/cells in Specimen	Cells.CD2/Cells	NFr	Pt	XXX		%
869	1000869	Tế bào CD20 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20595-5	CD20 cells/cells in Specimen	Cells.CD20/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
870	1000870	Tế bào CD22 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20596-3	CD22 cells/cells in Specimen	Cells.CD22/Cells	NFr	Pt	XXX		%
871	1000871	Tế bào CD3 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20599-7	CD3 cells/cells in Specimen	Cells.CD3/Cells	NFr	Pt	XXX		%
872	1000872	Tế bào CD33 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20601-1	CD33 cells/cells in Specimen	Cells.CD33/Cells	NFr	Pt	XXX		%
873	1000873	Tế bào CD34 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20602-9	CD34 cells/cells in Specimen	Cells.CD34/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
874	1000874	Tế bào CD38 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20603-7	CD38 cells/cells in Specimen	Cells.CD38/Cells	NFr	Pt	XXX		%
875	1000875	Tế bào CD41 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20608-6	CD41 cells/cells in Specimen	Cells.CD41/Cells	NFr	Pt	XXX		%
876	1000876	Tế bào CD5 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20611-0	CD5 cells/cells in Specimen	Cells.CD5/Cells	NFr	Pt	XXX		%
877	1000877	Tế bào CD7 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20612-8	CD7 cells/cells in Specimen	Cells.CD7/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
878	1000878	Tế bào CD11c / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21154-0	CD11c cells/cells in Specimen	Cells.CD11c/Cells	NFr	Pt	XXX		%
879	1000879	Tế bào CD56 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21166-4	CD56 cells/cells in Specimen	Cells.CD56/Cells	NFr	Pt	XXX		%
880	1000880	Tế bào CD61/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21167-2	CD61 cells/cells in Specimen	Cells.CD61/Cells	NFr	Pt	XXX		%
881	1000881	Tế bào CD71 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21169-8	CD71 cells/cells in Specimen	Cells.CD71/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
882	1000882	Tế bào FMC7 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	21171-4	FMC7 cells/cells in Specimen	Cells.FMC7/Cells	NFr	Pt	XXX		%
883	1000883	Tế bào CD16 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26560-3	CD16 cells/cells in Specimen	Cells.CD16/Cells	NFr	Pt	XXX		%
884	1000884	Tế bào CD1a/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26563-7	CD1a cells/cells in Specimen	Cells.CD1a/Cells	NFr	Pt	XXX		%
885	1000885	Tế bào CD19+Kappa+/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26565-2	CD19+Kappa+ cells/cells in Specimen	Cells.CD19+Kappa+/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
886	1000886	Tế bào CD19+Lambda+/ tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26566-0	CD19+Lambda+ cells/cells in Specimen	Cells.CD19+Lambda+/Cells	NFr	Pt	XXX		%
887	1000887	Tế bào CD25 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32495-4	CD25 cells/cells in Specimen	Cells.CD25/Cells	NFr	Pt	XXX		%
888	1000888	Tế bào CD117 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32742-9	CD117 cells/cells in Specimen	Cells.CD117/Cells	NFr	Pt	XXX		%
889	1000889	Tế bào CD138 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32743-7	CD138 cells/cells in Specimen	Cells.CD138/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
890	1000890	Tế bào CD64 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32747-8	CD64 cells/cells in Specimen	Cells.CD64/Cells	NFr	Pt	XXX		%
891	1000891	Tế bào CD235a / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32750-2	CD235a cells/cells in Specimen	Cells.CD235a/Cells	NFr	Pt	XXX		%
892	1000892	Tế bào HLA-DR+ / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32751-0	HLA-DR+ cells/cells in Specimen	Cells.HLA-DR+/Cells	NFr	Pt	XXX		%
893	1000893	Tế bào CD11b / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32758-5	CD11b cells/cells in Specimen	Cells.CD11b/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
894	1000894	Tế bào MPO / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32759-3	Myeloperoxidase cells/cells in Specimen	Cells.myeloperoxidase/Cells	NFr	Pt	XXX		%
895	1000895	Tế bào CyCD3 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32857-5	Cytoplasmic CD3 cells/cells in Specimen	Cells.cytoplasmic CD3/Cells	NFr	Pt	XXX		%
896	1000896	Tế bào CD79b / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	33991-1	CD79b cells/cells in Specimen	Cells.CD79b/Cells	NFr	Pt	XXX		%
897	1000897	Tế bào TdT / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	38435-4	Terminal deoxyribonucleotidyl transferase cells/cells in Specimen	Cells.terminal deoxyribonucleotidyl transferase/Cells	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
898	1000898	Tế bào CD28 / tế bào trong mẫu tủy xương	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	42619-7	CD28 cells/cells in Bone marrow	Cells.CD28/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%
899	1000899	Tế bào CD79a / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	42933-2	CD79a cells/cells in Specimen	Cells.CD79a/Cells	NFr	Pt	XXX		%
900	1000900	Tế bào blast có biểu hiện CD123 / tế bào blast trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	51045-3	CD123 blasts/Blasts in Specimen	Blasts.CD123/Blasts	NFr	Pt	XXX		%
901	1000901	Tế bào CD81 / tế bào trong mẫu tủy xương	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	51403-4	CD81 cells/cells in Bone marrow	Cells.CD81/Cells	NFr	Pt	Bone mar		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
902	1000902	Tế bào CD25 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32495-4	CD25 cells/cells in Specimen	Cells.CD25/Cells	NFr	Pt	XXX		%
903	1000903	Tế bào CD103 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	26556-1	CD103 cells/cells in Specimen	Cells.CD103/Cells	NFr	Pt	XXX		%
904	1000904	Tế bào CD57 / tế bào trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	32498-8	CD57 cells/cells in Specimen	Cells.CD57/Cells	NFr	Pt	XXX		%
905	1000905	Tế bào lympho có biểu hiện lambda / lympho trong mẫu bệnh phẩm	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	20618-5	Lambda lymphocytes/Lymphocytes in Specimen	Lymphocytes.lambda/Lymphocytes	NFr	Pt	XXX		%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
906	1000906	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG+IgM - Định tính huyết thanh	22.63	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	87546-8	Dengue virus IgG and IgM panel - Serum Qualitative	Dengue virus Ab.IgG & IgM panel	-	Pt	Ser		
907	1000907	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan bằng ELISA	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	9654-5	Interleukin 2 Receptor Soluble [Units/volume] in Serum or Plasma	Interleukin 2 receptor.soluble	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
908	1000908	HLA-A	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	57290-9	HLA-A [Type] by High resolution	HLA-A	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	
909	1000909	HLA-B	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	57291-7	HLA-B [Type] by High resolution	HLA-B	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
910	1000910	HLA-DRB1	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	57293-3	HLA-DRB1 [Type] by High resolution	HLA-DRB1	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	
911	1000911	HLA-DRB3	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	57294-1	HLA-DRB3 [Type] by High resolution	HLA-DRB3	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	
912	1000912	HLA-DRB4	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	57295-8	HLA-DRB4 [Type] by High resolution	HLA-DRB4	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
913	1000913	HLA-DQB1	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	57299-0	HLA-DQB1 [Type] by High resolution	HLA-DQB1	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	
914	1000914	HLA-DPB1	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	59017-4	HLA-DPB1 [Type] by High resolution	HLA-DPB1	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	
915	1000915	HLA-DPA1	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	59018-2	HLA-DPA1 [Type] by High resolution	HLA-DPA1	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
916	1000916	HLA-DQA1	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	59019-0	HLA-DQA1 [Type] by High resolution	HLA-DQA1	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	
917	1000917	HLA-C	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	77636-9	HLA-C [Type] by High resolution typing	HLA-C	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	
918	1000918	Định type HLA 1 locus bằng PCR-SSO	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	98000-3	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by High resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Tiss	High resolution	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
919	1000919	Định type HLA 1 locus bằng PCR-SSP	22.634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	98005-2	HLA-A and B and C (class I) and HLA-DP and DQ and DR (class II) [Type] by Low resolution	HLA-A & B & C (class I) & HLA-DP & DQ & DR (class II)	Type	Pt	Bld/Tiss	Low resolution	
920	1000920	Định danh kháng thể kháng HLA (luminex)	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	45153-4	HLA Ab in Serum	HLA Ab	NFr	Pt	Ser		%
921	1000921	Xác định NST X,Y bằng FISH	22.639	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	48684-5	X and Y chromosome [Interpretation] in Blood or Marrow by FISH--post bone marrow transplant	X & Y chromosome^ post bone marrow transplant	Imp	Pt	Bld/Bone mar	FISH	
922	1000922	Phát hiện đột biến gen Hemophilia (PCR-RFLP)	22.640	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	21672-1	F8 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	F8 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
923	1000923	Định typ HLA giải trình tự gen thế hệ 2	22.642	Định typ HLA bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	102092-4	HLA-ABDR typing panel - Blood or Tissue	HLA-ABDR typing panel	-	Pt	Bld/Tiss		
924	1000924	Phát hiện đột biến gen Hemophilia (PCR)	22.644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	21672-1	F8 gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	F8 gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
925	1000925	Xét nghiệm giải trình tự gen thế hệ 2	22.647	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	48017-8	Sequencing methodology panel - Blood or Tissue by Molecular genetics method	Sequencing methodology panel	-	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
926	1000926	Xét nghiệm công thức NST tủy xương kích thích đặc hiệu	22.649	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	81862-5	Karyotype in Blood or Tissue -- post mitogen stimulation	Karyotype^post mitogen stimulation	Find	Pt	Bld/Tiss		
927	1000927	Xét nghiệm phát hiện máu mẹ trong dịch ối	22.651	Xét nghiệm phát hiện máu mẹ trong dịch ối	35457-1	Maternal cell contamination [Identifier] in Amniotic fluid Nominal	Maternal cell contamination	Prid	Pt	Amnio fld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
928	1000928	Xét nghiệm marker di truyền người cho/nhận realtime PCR	22.652	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	53044-4	DNA marker identified panel	DNA marker identified panel	-	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
929	1000929	Xét nghiệm chimerism realtime PCR	22.653	Xét nghiệm chimerism bằng kỹ thuật realtime PCR	103156-6	CD3 cells recipient derived/Cells.CD3 in Blood by Molecular genetics method --post bone marrow transplant	Cells.CD3.recipient derived/Cells.CD3^post bone marrow transplant	Ratio	Pt	BldP	Molgen	%
930	1000930	Xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) NGS	22.654	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	103152-5	Bone marrow transplant chimerism panel - Plasma cell-free DNA by Sequencing	Bone marrow transplant chimerism panel	-	Pt	Plas.cfDNA	Sequencing	
931	1000931	Xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) giải trình tự gen thế hệ 1	22.655	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	103152-5	Bone marrow transplant chimerism panel - Plasma cell-free DNA by Sequencing	Bone marrow transplant chimerism panel	-	Pt	Plas.cfDNA	Sequencing	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
932	1000932	Xác định đột biến gen beta thalassemia bằng MLPA	22.657	Xét nghiệm xác định đột biến gen beta thalassemia bằng kỹ thuật MLPA	101634-4	HBB gene deletion and duplication mutation analysis in Blood or Tissue by MLPA	HBB gene deletion+duplication	Find	Pt	Bld/Tiss	MLPA	
933	1000933	FISH chẩn đoán hội chứng Down	22.661	Xét nghiệm FISH chẩn đoán hội chứng Down	43306-0	Chromosome 21 trisomy [Percentile] by Cytogenetics	Chromosome 21 trisomy	Prctl	Pt	Bld/Tiss	Cytogenetics	
934	1000934	Kháng đột biến Imatinib T315I bằng Allen-specific PCR	22.662	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	55135-8	BCR-ABL1 kinase domain mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	BCR-ABL1 kinase domain targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen	
935	1000935	Xét nghiệm nhóm máu Rh (C,c,E,e)	22.668	Xét nghiệm định nhóm máu dưới nhóm hệ Rh (C, c, E, e) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	88027-8	Rh group Ag [Type] on Red Blood Cells	Rh group Ag	Type	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
936	1000936	Xét nghiệm nhóm máu MNSs (M,N,S,s,Mia)	22.669	Xét nghiệm định nhóm máu hệ MNSs (M, N, S, s, Mi^a) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	13311-6	MNS group Ag [Type] on Red Blood Cells	MNSs group Ag	Type	Pt	RBC		
937	1000937	Xét nghiệm nhóm máu Duffy (Fya,Fyb)	22.671	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Duffy (Fya^a, Fy^b) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	13309-0	Duffy group Ag [Type] on Red Blood Cells	Duffy group Ag	Type	Pt	RBC		
938	1000938	Xét nghiệm nhóm máu Kell (K,k,Kpa,Kpb,Jsa,Jsb)	22.673	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kell (K, k, Kp^a, Kp^b, Js^a, Js^b) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	13310-8	Kell group Ag [Type] on Red Blood Cells	Kell group Ag	Type	Pt	RBC		
939	1000939	Xét nghiệm nhóm máu P_1	22.674	Xét nghiệm định nhóm máu xác định kháng nguyên P_1 đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	1291-4	P1 Ag [Presence] on Red Blood Cells	P1 Ag	PrThr	Pt	RBC		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
940	1000940	Tỷ lệ sống tế bào (dòng chảy)	22.690	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy	33194-2	Viable cells/cells in Specimen	Viable cells/Cells	NFr	Pt	XXX		%
941	1000941	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	11016-3	Microscopic observation [Identifier] in Blood or Marrow by Esterase stain.non-specific	Observation	Prid	Pt	Bld/Bone mar	Esterase stain.non-specific	
942	1000942	Thời gian đông máu bằng phương pháp Lee White	BS_22.697	Thời gian đông máu	3183-1	Clotting time of Blood by Lee White method	Clotting time	Time	Pt	Bld	Lee White	s
943	1000943	Thời gian đông máu bằng phương pháp Sukharev	BS_22.697	Thời gian đông máu	81638-9	Clotting time of Capillary blood by Sukharev method	Clotting time	Time	Pt	BldC	Sukharev	min
944	1000944	Candida IgA ELISA	BS_22.698	Candida IgA bằng kỹ thuật ELISA	27417-5	Candida sp IgA Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Candida sp Ab.IgA	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL;{Index_val}
945	1000945	Candida IgA ELISA	BS_22.698	Candida IgA bằng kỹ thuật ELISA	9498-7	Candida sp IgA Ab [Units/volume] in Serum	Candida sp Ab.IgA	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
946	1000946	Candida IgG ELISA định tính	BS_22.699	Candida IgG bằng kỹ thuật ELISA	51539-5	Candida albicans IgG Ab [Presence] in Serum	Candida albicans Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser		
947	1000947	Candida IgG ELISA định lượng	BS_22.699	Candida IgG bằng kỹ thuật ELISA	7174-6	Candida sp IgG Ab [Units/volume] in Serum	Candida sp Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
948	1000948	Candida IgM ELISA	BS_22.700	Candida IgM bằng kỹ thuật ELISA	27391-2	Candida sp IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Candida sp Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL;{Index_val}
949	1000949	Candida IgM ELISA	BS_22.700	Candida IgM bằng kỹ thuật ELISA	9500-0	Candida sp IgM Ab [Units/volume] in Serum	Candida sp Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
950	1000950	Nhuộm Grocott chẩn đoán bệnh	BS_22.701	Chẩn đoán bệnh bằng phương pháp nhuộm Grocott	10755-7	Fungus.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Methenamine silver stain.Grocott	Fungus.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Methenamine silver stain.Grocott	
951	1000951	Định nhóm máu hệ ABO-Rh(D) tự động	BS_22.705	Định nhóm máu hệ ABO- Rh(D) bằng máy tự động	882-1	ABO and Rh group [Type] in Blood	ABO & Rh group	Type	Pt	Bld		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
952	1000952	Định nhóm kháng nguyên bạch cầu đa nhân trung tính	BS_22.708	Định nhóm kháng nguyên bạch cầu đa nhân trung tính	93353-1	CD64 Ag [Entitic number] on Neutrophil by Flow cytometry (FC)	CD64 Ag	EntNum	Pt	Neutrophil	Flow cytometry	{#}/{cell}
953	1000953	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	BS_22.710	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	990-2	Di sup(b) Ag [Presence] on Red Blood Cells	D little i super little b Ag	PrThr	Pt	RBC		
954	1000954	Sàng lọc kháng thể bất thường (túi máu, ống nghiệm)	BS_22.716	Sàng lọc kháng thể bất thường cho túi máu, chế phẩm với kỹ thuật ống nghiệm	18273-3	Blood group antibody screen [Presence] in Serum or Plasma from Blood product unit	Blood group antibody	PrThr	Pt	Ser/Plas^BPU	Blood group antibody screen	
955	1000955	Sàng lọc kháng thể bất thường (Gelcard)	BS_22.718	Sàng lọc kháng thể bất thường với kỹ thuật trên Gelcard	75263-4	Blood group antibody screen [Presence] in Serum or Plasma by GEL	Blood group antibody	PrThr	Pt	Ser/Plas	Blood group antibody screen.GEL	
956	1000956	Tìm kháng thể kháng bạch cầu đa nhân trung tính	BS_22.722	Tìm kháng thể kháng thể bạch cầu đa nhân trung tính	39587-1	Neutrophil Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Neutrophil Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
957	1000957	Truyền máu tự thân có kế hoạch	BS_22.723	Truyền máu tự thân có kế hoạch	10387-9	Autologous erythrocytes given [Volume]	Autologous erythrocytes given	Vol	Pt	^Patient		mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
958	1000958	Xét nghiệm Anti-cmV IgG bằng hóa phát quang mẫu bệnh phẩm số 1	BS_22.726	Xét nghiệm Anti- cmV IgG bằng kỹ thuật hóa phát quang	13225-8	Cytomegalovirus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma -- 1st specimen	Cytomegalovirus Ab.IgG^1st specimen	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
959	1000959	Xét nghiệm Anti-cmV IgG bằng hóa phát quang	BS_22.726	Xét nghiệm Anti- cmV IgG bằng kỹ thuật hóa phát quang	16715-5	Cytomegalovirus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunofluorescence	Cytomegalovirus Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IF	[arb'U]/mL
960	1000960	Xét nghiệm Anti-cmV IgG bằng hóa phát quang mẫu bệnh phẩm số 2	BS_22.726	Xét nghiệm Anti- cmV IgG bằng kỹ thuật hóa phát quang	16716-3	Cytomegalovirus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay -- 2nd specimen	Cytomegalovirus Ab.IgG^2nd specimen	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL
961	1000961	Xét nghiệm Anti-cmV IgG bằng hóa phát quang (miễn dịch)	BS_22.726	Xét nghiệm Anti- cmV IgG bằng kỹ thuật hóa phát quang	5124-3	Cytomegalovirus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
962	1000962	Xét nghiệm Anti-cmV IgG bằng hóa phát quang	BS_22.726	Xét nghiệm Anti- cmV IgG bằng kỹ thuật hóa phát quang	7852-7	Cytomegalovirus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma	Cytomegalovirus Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
963	1000963	Xét nghiệm Anti-cmV IgM bằng hóa phát quang	BS_22.727	Xét nghiệm Anti- cmV IgM bằng kỹ thuật hóa phát quang	7853-5	Cytomegalovirus IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma	Cytomegalovirus Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
964	1000964	Anti-HBc Total (IgG và IgM) bằng hóa phát quang (miễn dịch) mẫu người hiến	BS_22.728	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgG và IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang	21005-4	Hepatitis B virus core Ab [Units/volume] in Serum from Donor by Immunoassay	Hepatitis B virus core Ab	ACnc	Pt	Ser^Donor	IA	[arb'U]/mL
965	1000965	Anti-HBc Total (IgG và IgM) bằng hóa phát quang (miễn dịch) mẫu người hiến	BS_22.728	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgG và IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang	22317-2	Hepatitis B virus core Ab [Units/volume] in Serum from Donor	Hepatitis B virus core Ab	ACnc	Pt	Ser^Donor		[arb'U]/mL
966	1000966	Anti-HBc Total (IgG và IgM) bằng hóa phát quang người hiến	BS_22.728	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgG và IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang	106938-4	Hepatitis B virus core Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus core Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	{Index_val}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
967	1000967	Anti-HBc IgM bằng hóa phát quang (huyết tương/huyết thanh)	BS_22.729	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang	104785-1	Hepatitis B virus core IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma	Hepatitis B virus core Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas		[arb'U]/mL
968	1000968	Anti-HBc IgM bằng hóa phát quang (huyết thanh)	BS_22.729	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang	22319-8	Hepatitis B virus core IgM Ab [Units/volume] in Serum	Hepatitis B virus core Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
969	1000969	Xét nghiệm Anti-HBe bằng hóa phát quang	BS_22.730	Xét nghiệm Anti-HBe bằng kỹ thuật hóa phát quang	22321-4	Hepatitis B virus e Ab [Units/volume] in Serum	Hepatitis B virus little e Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
970	1000970	Xét nghiệm Anti-HBs bằng hóa phát quang	BS_22.731	Xét nghiệm Anti-HBs bằng kỹ thuật hóa phát quang	16935-9	Hepatitis B virus surface Ab [Units/volume] in Serum	Hepatitis B virus surface Ab	ACnc	Pt	Ser		m[IU]/mL
971	1000971	Xét nghiệm Anti-HCV bằng hóa phát quang	BS_22.732	Xét nghiệm Anti-HCV bằng kỹ thuật hóa phát quang	22327-1	Hepatitis C virus Ab [Units/volume] in Serum	Hepatitis C virus Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
972	1000972	Cross-match truyền khối tiểu cầu	BS_22.733	Xét nghiệm cross-match khi truyền khối tiểu cầu	45370-4	Platelet crossmatch [Interpretation]	Platelet crossmatch	Imp	Pt	Ser/Plas		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
973	1000973	Xét nghiệm HBeAg bằng hóa phát quang	BS_22.734	Xét nghiệm HBeAg bằng kỹ thuật hóa phát quang	31845-1	Hepatitis B virus e Ag [Units/volume] in Serum	Hepatitis B virus little e Ag	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
974	1000974	Xét nghiệm HBsAg bằng hóa phát quang	BS_22.735	Xét nghiệm HBsAg bằng kỹ thuật hóa phát quang	58452-4	Hepatitis B virus surface Ag [Units/volume] in Serum	Hepatitis B virus surface Ag	ACnc	Pt	Ser		[IU]/L
975	1000975	Xét nghiệm HIV bằng hóa phát quang	BS_22.736	Xét nghiệm HIV bằng kỹ thuật hóa phát quang	22357-8	HIV 1+2 Ab [Units/volume] in Serum	HIV 1+2 Ab	ACnc	Pt	Ser		{index_val}
976	1000976	Xét nghiệm HIV bằng hóa phát quang	BS_22.736	Xét nghiệm HIV bằng kỹ thuật hóa phát quang	5223-3	HIV 1+2 Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	HIV 1+2 Ab	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL
977	1000977	HTLV I/II bằng ELISA hoặc hóa phát quang	BS_22.737	Xét nghiệm HTLV I/II (Bằng phương pháp ELISA hoặc hóa phát quang miễn dịch)	22363-6	HTLV I+II Ab [Units/volume] in Serum	HTLV I+II Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
978	1000978	Aldosterone niệu 24h	BS_22.739	Aldosterone niệu 24h	1765-7	Aldosterone [Mass/time] in 24 hour Urine	Aldosterone	MRat	24H	Urine		ug/(24.h)

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
979	1000979	Anti GAD	BS_22.745	Anti GAD	30347-9	Glutamate decarboxylase 65 Ab [Moles/volume] in Serum	Glutamate decarboxylase 65 Ab	SCnc	Pt	Ser		nmol/L
980	1000980	Anti Mitochondria Antibody (AMA)	BS_22.746	Anti Mitochondria Antibody (AMA)	8077-0	Mitochondria Ab [Units/volume] in Serum	Mitochondria Ab	ACnc	Pt	Ser		[IU]/mL
981	1000981	Anti Smooth Muscle Antibody định tính	BS_22.747	Anti Smooth Muscle Antibody	14252-1	Smooth muscle Ab [Presence] in Serum	Smooth muscle Ab	PrThr	Pt	Ser		
982	1000982	Anti Smooth Muscle Antibody định lượng	BS_22.747	Anti Smooth Muscle Antibody	31629-9	Smooth muscle Ab [Units/volume] in Serum	Smooth muscle Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
983	1000983	Định tính Chất ức chế ADAMTS13 trong huyết tương nghèo tiểu cầu	BS_22.748	Anti-A Disintegrin And Metalloproteinase-13	34590-0	von Willebrand factor (vWf) cleaving protease inhibitor [Presence] in Platelet poor plasma	von Willebrand factor cleaving protease inhibitor	PrThr	Pt	PPP		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
984	1000984	Định lượng chất ức chế ADAMTS13 trong huyết tương nghèo tiểu cầu	BS_22.748	Anti-A Disintegrin And Metalloproteinase-13	40824-5	von Willebrand factor (vWf) cleaving protease inhibitor [Units/volume] in Platelet poor plasma	von Willebrand factor cleaving protease inhibitor	ACnc	Pt	PPP		[arb'U]/mL
985	1000985	Anti-Centromere định tính	BS_22.749	Anti-Centromere	16137-2	Centromere Ab [Presence] in Serum	Centromere Ab	PrThr	Pt	Ser		
986	1000986	Anti-Centromere định lượng	BS_22.749	Anti-Centromere	8068-9	Centromere Ab [Units/volume] in Serum	Centromere Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
987	1000987	Panel Anti-ENA (Extractable Nuclear Antigen) - huyết thanh	BS_22.750	Anti-ENA (Anti-Extractable Nuclear Antigen)	43119-7	Extractable nuclear Ab panel - Serum	Extractable nuclear Ab panel	-	Pt	Ser		
988	1000988	Anti-ENA (Extractable Nuclear Antigen) định tính trong huyết thanh bằng kĩ thuật miễn dịch	BS_22.750	Anti-ENA (Anti-Extractable Nuclear Antigen)	63391-7	Extractable nuclear Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Extractable nuclear Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
989	1000989	Anti MPO định lượng trong huyết thanh bằng kĩ thuật miễn dịch	BS_22.751	Anti MPO	46266-3	Myeloperoxidase Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Myeloperoxidase Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
990	1000990	Anti MPO định lượng trong huyết thanh	BS_22.751	Anti MPO	6969-0	Myeloperoxidase Ab [Units/volume] in Serum	Myeloperoxidase Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
991	1000991	Bộ xét nghiệm cytokines (13 cytokines)	BS_22.752	Bộ xét nghiệm cytokines (13 xét nghiệm cytokines)	82335-1	Cytokines panel - Serum or Plasma	Cytokines panel	-	Pt	Ser/Plas		
992	1000992	Diquat	BS_22.753	Diquat	38300-0	Diquat [Mass/volume] in Water	Diquat	MCnc	Pt	Water		
993	1000993	Kháng thể kháng Phospholipid trong máu	BS_22.755	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Phospholipid trong máu	3285-4	Phospholipid Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Phospholipid Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
994	1000994	Xác định gen Parvo B19 bằng RT-PCR trong máu toàn phần	BS_22.756	Xác định gen Parvo B19 bằng kỹ thuật RT-PCR	100688-1	Parvovirus B19 DNA [Log #/volume] (viral load) in Blood by NAA with probe detection	Parvovirus B19 DNA	LnCnc	Pt	Bld	Probe.amp.tar	{Log_copies}/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
995	1000995	Xác định gen Parvo B19 bằng RT-PCR trong huyết thanh/huyết tương	BS_22.756	Xác định gen Parvo B19 bằng kỹ thuật RT-PCR	49434-4	Parvovirus B19 DNA [#/volume] (viral load) in Serum or Plasma by NAA with probe detection	Parvovirus B19 DNA	NCnc	Pt	Ser/Plas	Probe.amp.tar	{copies}/mL
996	1000996	Anti-HBe (ELISA)	BS_22.757	Anti- HBe (ELISA)	21006-2	Hepatitis B virus surface Ab [Units/volume] in Serum from Donor by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ab	ACnc	Pt	Ser^Donor	IA	[arb'U]/mL
997	1000997	Anti-cmV IgG (ELISA)	BS_22.758	Anti- cmV IgG (ELISA)	5124-3	Cytomegalovirus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL
998	1000998	Anti-cmV IgM (ELISA)	BS_22.759	Anti- cmV IgM (ELISA)	5126-8	Cytomegalovirus IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	{Index_val}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
999	1000999	Candida IgA bằng kỹ thuật ELISA	BS_22.760	Candida IgA bằng kỹ thuật ELISA	27417-5	Candida sp IgA Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Candida sp Ab.IgA	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL;{Index_val}
1000	1001000	Candida IgG bằng kỹ thuật ELISA	BS_22.761	Candida IgG bằng kỹ thuật ELISA	7174-6	Candida sp IgG Ab [Units/volume] in Serum	Candida sp Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
1001	1001001	Candida IgM bằng kỹ thuật ELISA	BS_22.762	Candida IgM bằng kỹ thuật ELISA	9500-0	Candida sp IgM Ab [Units/volume] in Serum	Candida sp Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
1002	1001002	Chẩn đoán Aspergillus bằng kỹ thuật ELISA	BS_22.763	Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA	7807-1	Aspergillus sp Ab [Units/volume] in Serum	Aspergillus sp Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
1003	1001003	Legionella Pneumophila - ELISA	BS_22.765	Legionella Pneumophila - ELISA	6447-7	Legionella pneumophila Ag [Presence] in Urine by Immunoassay	Legionella pneumophila Ag	PrThr	Pt	Urine	IA	
1004	1001004	Anti Mitochondria Antibody (AMA) định lượng	BS_22.766	Legionella Pneumophila IgG - ELISA	29955-2	Legionella pneumophila IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Legionella pneumophila Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1005	1001005	Anti Mitochondria Antibody (AMA) định tính	BS_22.766	Legionella Pneumophila IgG - ELISA	49913-7	Legionella pneumophila IgG Ab [Presence] in Serum	Legionella pneumophila Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser		
1006	1001006	Anti Mitochondria Antibody (AMA)	BS_22.766	Legionella Pneumophila IgG - ELISA	58799-8	Legionella pneumophila 1 IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Legionella pneumophila 1 Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	{Index_val}
1007	1001007	Legionella pneumophila 1 IgM định tính	BS_22.767	Legionella Pneumophila IgM - ELISA	35395-3	Legionella pneumophila 1 IgM Ab [Presence] in Serum	Legionella pneumophila 1 Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser		
1008	1001008	Legionella pneumophila IgM định lượng	BS_22.767	Legionella Pneumophila IgM - ELISA	51814-2	Legionella pneumophila IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Legionella pneumophila Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
1009	1001009	Leptospira IgM định tính	BS_22.768	Leptospira IgM	23202-5	Leptospira sp IgM Ab [Presence] in Serum	Leptospira sp Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1010	1001010	Leptospira IgM định lượng	BS_22.768	Leptospira IgM	51819-1	Leptospira sp IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Leptospira sp Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
1011	1001011	Pneumocystis carinii PCR	BS_22.770	Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật PCR	49436-9	Pneumocystis jirovecii DNA [#/volume] in Blood by NAA with probe detection	Pneumocystis jirovecii DNA	NCnc	Pt	Bld	Probe.amp.tar	{copies}/mL
1012	1001012	Định lượng kháng nguyên Protein S tự do (Free PS antigen) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S	27821-8	Protein S Free Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Protein S.free Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%
1013	1001013	Định lượng kháng nguyên Protein S toàn phần (Total PS antigen) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S	27823-4	Protein S Ag actual/normal in Platelet poor plasma by Immunoassay	Protein S Ag actual/Normal	RelMCnc	Pt	PPP	IA	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1014	1001014	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	30322-2	aPTT.factor substitution in Platelet poor plasma --1 hour post incubation	Coagulation surface induced.factor substitution^1 H post incubation	Time	Pt	PPP		s
1015	1001015	Kháng thể kháng DNA chuỗi kép trong huyết thanh	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	31348-6	DNA double strand Ab [Presence] in Serum	DNA double strand Ab	PrThr	Pt	Ser		
1016	1001016	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh	22.573	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh	33887-1	Prothrombin time (PT) factor substitution in Platelet poor plasma by Coagulation assay --2H post incubation with normal plasma	Coagulation tissue factor induced.factor substitution^2 H post incubation after addition of normal plasma	Time	Pt	PPP	Coag	s

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1017	1001017	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh	22.574	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh	5959-2	Prothrombin time (PT) factor substitution in Platelet poor plasma by Coagulation assay --immediately after addition of normal plasma	Coagulation tissue factor induced.factor substitution^immediately after addition of normal plasma	Time	Pt	PPP	Coag	s
1018	1001018	Định lượng hoạt tính chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp chromogenic	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	5974-1	Plasminogen activator inhibitor 1 [Units/volume] in Platelet poor plasma by Chromogenic method	Plasminogen activator inhibitor 1	ACnc	Pt	PPP	Chromo	[arb'U]/mL
1019	1001019	Định lượng kháng nguyên chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1) trong huyết tương nghèo tiểu cầu bằng phương pháp miễn dịch	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	5975-8	Plasminogen activator inhibitor 1 Ag [Units/volume] in Platelet poor plasma by Immunoassay	Plasminogen activator inhibitor 1 Ag	ACnc	Pt	PPP	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1020	1001020	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin (nồng độ cao) trong máu toàn phần	22.593	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng	78686-3	Platelet aggregation ristocetin induced [Units/volume] in Blood --High dose	Platelet aggregation.ristocetin induced^high dose	ACnc	Pt	Bld		[arb'U]/mL
1021	1001021	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin (nồng độ thấp) trong máu toàn phần	22.593	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng	78739-0	Platelet aggregation ristocetin induced [Units/volume] in Blood --Low dose	Platelet aggregation.ristocetin induced^low dose	ACnc	Pt	Bld		[arb'U]/mL
1022	1001022	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	91119-8	aPTT.factor substitution in Platelet poor plasma by Coagulation assay --immediately after 1:1 addition of normal plasma	Coagulation surface induced.factor substitution^immediately after 1:1 addition of normal plasma	Time	Pt	PPP	Coag	s

Phụ lục 02: Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm Hoá sinh (Đợt 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng - Đợt 1)

**Hệ thống mã hóa thuật ngữ cận lâm sàng - LOINC: Logical Observation Identifiers Names and Codes*

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1	1010001	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	2141-0	Corticotropin [Mass/volume] in Plasma	Corticotropin	MCnc	Pt	Plas		pg/mL
2	1010002	Định lượng Acid uric [Máu]	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	14933-6	Urate [Moles/volume] in Serum or Plasma	Urate	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L
3	1010003	Định lượng Acid uric [Máu]	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	3084-1	Urate [Mass/volume] in Serum or Plasma	Urate	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
4	1010004	Định lượng ADH (Anti-diuretic hormone) [Máu]	23.4	Định lượng ADH (Anti-diuretic hormone) [Máu]	3126-0	Vasopressin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Vasopressin	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/L
5	1010005	Định lượng Adiponectin [Máu]	23.5	Định lượng Adiponectin [Máu]	47828-9	Adiponectin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Adiponectin	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/L
6	1010006	Định lượng Aldosteron [Máu]	23.6	Định lượng Aldosteron [Máu]	1763-2	Aldosterone [Mass/volume] in Serum or Plasma	Aldosterone	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
7	1010007	Định lượng Albumin [Máu]	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	1751-7	Albumin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Albumin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		g/dL
8	1010008	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	23.8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	1825-9	Alpha 1 antitrypsin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Alpha 1 antitrypsin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL
9	1010009	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	23.8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	6771-0	Alpha 1 antitrypsin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Nephelometry	Alpha 1 antitrypsin	MCnc	Pt	Ser/ Plas	Nephelometry	g/L
10	1010010	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	6768-6	Alkaline phosphatase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Alkaline phosphatase	CCnc	Pt	Ser/ Plas		U/L
11	1010011	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	1798-8	Amylase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Amylase	CCnc	Pt	Ser/ Plas		U/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
12	1010012	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	16362-6	Ammonia [Moles/volume] in Plasma	Ammonia	SCnc	Pt	Plas		umol/L
13	1010013	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	1841-6	Ammonia [Moles/volume] in Serum	Ammonia	SCnc	Pt	Ser		umol/L
14	1010014	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]	23.12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]	38476-8	Mullerian inhibiting substance [Mass/volume] in Serum or Plasma	Mullerian inhibiting substance	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
15	1010015	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]	23.12	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]	48377-6	Mullerian inhibiting substance [Moles/volume] in Serum or Plasma	Mullerian inhibiting substance	SCnc	Pt	Ser/Plas		pmol/L
16	1010016	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	23.13	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	53027-9	Cyclic citrullinated peptide Ab [Units/volume] in Serum	Cyclic citrullinated peptide Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
17	1010017	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	8098-6	Thyroglobulin Ab [Units/volume] in Serum or Plasma	Thyroglobulin Ab	ACnc	Pt	Ser/Plas		[IU]/mL
18	1010018	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	8099-4	Thyroperoxidase Ab [Units/volume] in Serum or Plasma	Thyroperoxidase Ab	ACnc	Pt	Ser/Plas		[IU]/mL
19	1010019	Định lượng Apo A [Máu]	23.16	Định lượng Apo A [Máu]	1869-7	Apolipoprotein A-I [Mass/volume] in Serum or Plasma	Apolipoprotein A-I	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL;g/L
20	1010020	Định lượng Apo B [Máu]	23.17	Định lượng Apo B [Máu]	1884-6	Apolipoprotein B [Mass/volume] in Serum or Plasma	Apolipoprotein B	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
21	1010021	Định lượng AFP (Alpha Fetoprotein) [Máu]	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	1834-1	Alpha-1-Fetoprotein [Mass/volume] in Serum or Plasma	Alpha-1-Fetoprotein	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
22	1010022	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	1742-6	Alanine aminotransferase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Alanine aminotransferase	CCnc	Pt	Ser/ Plas		U/L
23	1010023	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	1920-8	Aspartate aminotransferase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Aspartate aminotransferase	CCnc	Pt	Ser/ Plas		U/L
24	1010024	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.21	Định lượng α1 Acid Glycoprotein [Máu]	2685-6	Alpha-1-acid glycoprotein [Mass/volume] in Serum or Plasma	Alpha-1-Acid glycoprotein	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL
25	1010025	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	23.22	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	1952-1	Beta-2-Microglobulin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Beta-2-Microglobulin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/L; ug/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
26	1010026	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	23.23	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	41171-0	Collagen crosslinked C-telopeptide [Mass/volume] in Serum or Plasma	Collagen crosslinked C-telopeptide	MCnc	Pt	Ser/Plas		pg/mL
27	1010027	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	23.23	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	41171-0	Collagen crosslinked C-telopeptide [Mass/volume] in Serum or Plasma	Collagen crosslinked C-telopeptide	MCnc	Pt	Ser/Plas		pg/mL
28	1010028	Định lượng Beta-hCG [Máu]	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	21198-7	Choriogonadotropin.beta subunit [Units/volume] in Serum or Plasma	Choriogonadotropin.beta subunit	ACnc	Pt	Ser/Plas		m[IU]/mL;[IU]/mL
29	1010029	Định lượng Beta-hCG [Máu]	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	55869-2	Choriogonadotropin.beta subunit [Mass/volume] in Serum or Plasma	Choriogonadotropin.beta subunit	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
30	1010030	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	14629-0	Bilirubin.direct [Moles/volume] in Serum or Plasma	Bilirubin.glucuronidated+Bilirubin.albumin bound	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
31	1010031	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	1968-7	Bilirubin.direct [Mass/volume] in Serum or Plasma	Bilirubin.glucuronidated+Bilirubin.albumin bound	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
32	1010032	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	14630-8	Bilirubin.indirect [Moles/volume] in Serum or Plasma	Bilirubin.non-glucuronidated	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L
33	1010033	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	1971-1	Bilirubin.indirect [Mass/volume] in Serum or Plasma	Bilirubin.non-glucuronidated	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
34	1010034	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	14631-6	Bilirubin.total [Moles/volume] in Serum or Plasma	Bilirubin	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L
35	1010035	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	1975-2	Bilirubin.total [Mass/volume] in Serum or Plasma	Bilirubin	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
36	1010036	Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) [Máu]	23.28	Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) [Máu]	30934-4	Natriuretic peptide B [Mass/volume] in Serum or Plasma	Natriuretic peptide.B	MCnc	Pt	Ser/Plas		pg/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
37	1010037	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	17861-6	Calcium [Mass/volume] in Serum or Plasma	Calcium	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL
38	1010038	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	2000-8	Calcium [Moles/volume] in Serum or Plasma	Calcium	SCnc	Pt	Ser/ Plas		mmol/ L
39	1010039	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	23.30	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	13959-2	Calcium.ionized [Moles/volume] in Serum or Plasma by calculation	Calcium.io nized	SCnc	Pt	Ser/ Plas	Calculat ed	mmol/ L
40	1010040	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	12180-6	Calcium.ionized [Moles/volume] in Serum or Plasma by Ion-selective membrane electrode (ISE)	Calcium.io nized	SCnc	Pt	Ser/ Plas	ISE	mmol/ L
41	1010041	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	10334-1	Cancer Ag 125 [Units/volume] in Serum or Plasma	Cancer Ag 125	ACnc	Pt	Ser/ Plas		[arb'U];[arb' U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
42	1010042	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	24108-3	Cancer Ag 19-9 [Units/volume] in Serum or Plasma	Cancer Ag 19-9	ACnc	Pt	Ser/ Plas		[arb'U];[arb'U]/mL
43	1010043	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	6875-9	Cancer Ag 15-3 [Units/volume] in Serum or Plasma	Cancer Ag 15-3	ACnc	Pt	Ser/ Plas		[arb'U];[arb'U]/mL
44	1010044	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	23.35	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	17843-4	Cancer Ag 72-4 [Units/volume] in Serum or Plasma	Cancer Ag 72-4	ACnc	Pt	Ser/ Plas		[arb'U]/mL
45	1010045	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	15035-9	Calcitonin [Moles/volume] in Serum or Plasma	Calcitonin	SCnc	Pt	Ser/ Plas		pmol/L
46	1010046	Định lượng Calcitonin [Máu]	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	1992-7	Calcitonin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Calcitonin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/L
47	1010047	Định lượng Carbamazepin [Máu]	23.37	Định lượng Carbamazepin [Máu]	14639-9	carBAMazepine [Moles/volume] in Serum or Plasma	carBAMazepine	SCnc	Pt	Ser/ Plas		umol/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
48	1010048	Định lượng Carbamazepin [Máu]	23.37	Định lượng Carbamazepin [Máu]	3432-2	carBAMazepine [Mass/volume] in Serum or Plasma	carBAMazepine	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/mL
49	1010049	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	23.38	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	2064-4	Ceruloplasmin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Ceruloplasmin	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
50	1010050	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	2039-6	Carcinoembryonic Ag [Mass/volume] in Serum or Plasma	Carcinoembryonic Ag	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
51	1010051	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	2098-2	Cholinesterase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Cholinesterase	CCnc	Pt	Ser/Plas		U/L
52	1010052	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	14647-2	Cholesterol [Moles/volume] in Serum or Plasma	Cholesterol	SCnc	Pt	Ser/Plas		mmol/L
53	1010053	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	2093-3	Cholesterol [Mass/volume] in Serum or Plasma	Cholesterol	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
54	1010054	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	2157-6	Creatine kinase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Creatine kinase	CCnc	Pt	Ser/ Plas		U/L
55	1010055	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	32673-6	Creatine kinase.MB [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Creatine kinase.MB	CCnc	Pt	Ser/ Plas		U/L
56	1010056	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	23.44	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	13969-1	Creatine kinase.MB [Mass/volume] in Serum or Plasma	Creatine kinase.MB	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/mL
57	1010057	Định lượng C-Peptid [Máu]	23.45	Định lượng C-Peptid [Máu]	50461-3	C peptide [Moles/volume] in Serum or Plasma --1st specimen	C peptide^1st specimen	SCnc	Pt	Ser/ Plas		nmol/ L
58	1010058	Định lượng Cortisol (máu)	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	14675-3	Cortisol [Moles/volume] in Serum or Plasma	Cortisol	SCnc	Pt	Ser/ Plas		nmol/ L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
59	1010059	Định lượng Cortisol (máu) 8 giờ sáng	23.46	Định lượng Cortisol (máu) 8 giờ sáng	45050-2	Cortisol [Moles/volume] in Serum or Plasma --8 AM specimen	Cortisol^8 AM specimen	SCnc	Pt	Ser/ Plas		nmol/ L
60	1010060	Định lượng Cortisol (máu) 8 giờ chiều	23.46	Định lượng Cortisol (máu) 8 giờ chiều	45051-0	Cortisol [Moles/volume] in Serum or Plasma --8 PM specimen	Cortisol^8 PM specimen	SCnc	Pt	Ser/ Plas		nmol/ L
61	1010061	Định lượng Cortisol (máu) 9 giờ sáng	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	50429-0	Cortisol [Mass/volume] in Serum or Plasma --9 AM specimen	Cortisol^9 AM specimen	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ug/dL
62	1010062	Định lượng Cortisol (máu) 3 giờ chiều	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	50430-8	Cortisol [Mass/volume] in Serum or Plasma --3 PM specimen	Cortisol^3 PM specimen	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ug/dL
63	1010063	Định lượng Cystatine C [Máu]	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]	33863-2	Cystatin C [Mass/volume] in Serum or Plasma	Cystatin C	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
64	1010064	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	23.48	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	4485-9	Complement C3 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Complement C3	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL
65	1010065	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	23.49	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	4498-2	Complement C4 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Complement C4	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL
66	1010066	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	30522-7	C reactive protein [Mass/volume] in Serum or Plasma by High sensitivity method	C reactive protein	MCnc	Pt	Ser/ Plas	High sensitivity	mg/L
67	1010067	Định lượng Creatinin (máu)	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	2160-0	Creatinine [Mass/volume] in Serum or Plasma	Creatinine	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL
68	1010068	Định lượng Creatinin (máu)	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	59826-8	Creatinine [Moles/volume] in Blood	Creatinine	SCnc	Pt	Bld		umol/ L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
69	1010069	eGFR (độ lọc cầu thận ước tính)	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	62238-1	Glomerular filtration rate [Volume Rate/Area] in Serum, Plasma or Blood by Creatinine-based formula (CKD-EPI)/1.73 sq M	Glomerular filtration rate	ArVRat	Pt	Ser/Plas/Bld	Creatinine-based formula (CKD-EPI)/1.73 sq M	mL/min/{1.73_m2}
70	1010070	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	23.52	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	25390-6	Cytokeratin 19 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Cytokeratin 19	MCnc	Pt	Ser/Plas		
71	1010071	Định lượng Cyclosporin [Máu]	23.53	Định lượng Cyclosporin [Máu]	3520-4	cycloSPORINE [Mass/volume] in Blood	cycloSPORINE	MCnc	Pt	Bld		ng/mL
72	1010072	Định lượng D-Dimer [Máu]	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]	91556-1	Fibrin D-dimer [Mass/volume] in Blood by Immunoassay.DDU	Fibrin D-dimer	MCnc	Pt	Bld	IA.DDU	ng/mL
73	1010073	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	1989-3	25-hydroxyvitamin D3 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Calcidiol	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
74	1010074	Định lượng Digoxin [Máu]	23.56	Định lượng Digoxin [Máu]	10535-3	Digoxin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Digoxin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/mL
75	1010075	Định lượng Digitoxin [Máu]	23.57	Định lượng Digitoxin [Máu]	3559-2	Digitoxin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Digitoxin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/mL
76	1010076	. Cl [dịch]	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	2072-7	Chloride [Moles/volume] in Body fluid	Chloride	SCnc	Pt	Bod y fld		mmol/ L
77	1010077	. Cl [Máu]	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	2075-0	Chloride [Moles/volume] in Serum or Plasma	Chloride	SCnc	Pt	Ser/ Plas		mmol/ L
78	1010078	. Cl [Máu]	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	2075-0	Chloride [Moles/volume] in Serum or Plasma	Chloride	SCnc	Pt	Ser/ Plas		mmol/ L
79	1010079	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	24326-1	Electrolytes 1998 panel - Serum or Plasma	Electrolyte s 1998 panel	-	Pt	Ser/ Plas		
80	1010080	. Kali [dịch]	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	2821-7	Potassium [Moles/volume] in Body fluid	Potassium	SCnc	Pt	Bod y fld		mmol/ L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
81	1010081	. Kali [Máu]	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	2823-3	Potassium [Moles/volume] in Serum or Plasma	Potassium	SCnc	Pt	Ser/ Plas		mmol/ L
82	1010082	. Kali [Máu]	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	2823-3	Potassium [Moles/volume] in Serum or Plasma	Potassium	SCnc	Pt	Ser/ Plas		mmol/ L
83	1010083	. Natri [dịch]	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	2950-4	Sodium [Moles/volume] in Body fluid	Sodium	SCnc	Pt	Bod y fld		mmol/ L
84	1010084	. Natri [Máu]	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	2951-2	Sodium [Moles/volume] in Serum or Plasma	Sodium	SCnc	Pt	Ser/ Plas		mmol/ L
85	1010085	. Natri [Máu]	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	2951-2	Sodium [Moles/volume] in Serum or Plasma	Sodium	SCnc	Pt	Ser/ Plas		mmol/ L
86	1010086	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	5643-2	Ethanol [Mass/volume] in Serum or Plasma	Ethanol	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL
87	1010087	Định lượng Estradiol [Máu]	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]	14715-7	Estradiol (E2) [Moles/volume] in Serum or Plasma	Estradiol	SCnc	Pt	Ser/ Plas		pmol/ L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
88	1010088	Định lượng Estradiol [Máu]	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]	2243-4	Estradiol (E2) [Mass/volume] in Serum or Plasma	Estradiol	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
89	1010089	Định lượng Estradiol [Máu]	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]	83097-6	Estradiol (E2) [Moles/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Estradiol	SCnc	Pt	Ser/ Plas	IA	pmol/ L
90	1010090	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	23.62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	2250-9	Estriol (E3).unconjugated [Mass/volume] in Serum or Plasma	Estriol.unconjugated	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/mL
91	1010091	Định lượng Ferritin [Máu]	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	2276-4	Ferritin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Ferritin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/mL
92	1010092	Định lượng Fructosamin [Máu]	23.64	Định lượng Fructosamin [Máu]	15069-8	Fructosamine [Moles/volume] in Serum or Plasma	Fructosamine	SCnc	Pt	Ser/ Plas		umol/ L
93	1010093	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	15067-2	Follitropin [Units/volume] in Serum or Plasma	Follitropin	ACnc	Pt	Ser/ Plas		m[IU] /mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
94	1010094	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	19180-9	Choriogonadotropin.beta subunit free [Units/volume] in Serum or Plasma	Choriogonadotropin.beta subunit.free	ACnc	Pt	Ser/ Plas		[IU]/L
95	1010095	Định lượng Folate [Máu]	23.67	Định lượng Folate [Máu]	14732-2	Folate [Moles/volume] in Serum or Plasma	Folate	SCnc	Pt	Ser/ Plas		nmol/ L
96	1010096	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	14928-6	Triiodothyronine (T3) Free [Moles/volume] in Serum or Plasma	Triiodothyronine.free	SCnc	Pt	Ser/ Plas		pmol/ L
97	1010097	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	14920-3	Thyroxine (T4) free [Moles/volume] in Serum or Plasma	Thyroxine.free	SCnc	Pt	Ser/ Plas		pmol/ L
98	1010098	Định lượng Galectin 3 [Máu]	23.70	Định lượng Galectin 3 [Máu]	62419-7	Galectin 3 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Galectin 3	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
99	1010099	Định lượng Gastrin [Máu]	23.71	Định lượng Gastrin [Máu]	2333-3	Gastrin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Gastrin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
100	1010100	Đo hoạt độ G6PD (Glucose-6-phosphate dehydrogenase) [Máu]	23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose-6-phosphate dehydrogenase) [Máu]	32546-4	Glucose-6-Phosphate dehydrogenase [Enzymatic activity/mass] in Red Blood Cells	Glucose-6-Phosphate dehydrogenase	CCnt	Pt	RBC		U/g{Hb}
101	1010101	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	23.73	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	14177-0	Growth hormone-releasing hormone [Mass/volume] in Serum or Plasma	Growth hormone-releasing hormone	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
102	1010102	Đo hoạt độ GLDH (Glutamate dehydrogenase) [Máu]	23.74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamate dehydrogenase) [Máu]	2367-1	Glutamate dehydrogenase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Glutamate dehydrogenase	CCnc	Pt	Ser/ Plas		U/L
103	1010103	Định lượng Glucose [Máu]	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	2345-7	Glucose [Mass/volume] in Serum or Plasma	Glucose	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
104	1010104	Định lượng Globulin [Máu]	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	10834-0	Globulin [Mass/volume] in Serum by calculation	Globulin	MCnc	Pt	Ser	Calculated	g/L
105	1010105	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	2324-2	Gamma glutamyl transferase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Gamma glutamyl transferase	CCnc	Pt	Ser/ Plas		U/L
106	1010106	Định lượng Gentamicin [Máu]	23.79	Định lượng Gentamicin [Máu]	35668-3	Gentamicin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Gentamicin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/L
107	1010107	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	23.80	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	4542-7	Haptoglobin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Haptoglobin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL
108	1010108	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	63557-3	Hepatitis B virus surface Ag [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ag	ACnc	Pt	Ser/ Plas	IA	[IU]/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
109	1010109	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxybutyrate dehydrogenase) [Máu]	23.82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxybutyrate dehydrogenase) [Máu]	1681-6	Beta hydroxybutyrate dehydrogenase [Enzymatic activity/volume] in Blood	Beta hydroxybutyrate dehydrogenase	CCnc	Pt	Bld		U/L
110	1010110	Định lượng HbA1c [Máu]	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	4548-4	Hemoglobin A1c/Hemoglobin. total in Blood	Hemoglobin A1c/Hemoglobin.total	MFr	Pt	Bld		%
111	1010111	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	14646-4	Cholesterol in HDL [Moles/volume] in Serum or Plasma	Cholesterol.in HDL	SCnc	Pt	Ser/ Plas		mmol/ L
112	1010112	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	23.85	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	55180-4	Human epididymis protein 4 [Moles/volume] in Serum or Plasma	Human epididymis protein 4	SCnc	Pt	Ser/ Plas		pmol/ L
113	1010113	Định lượng Homocystein [Máu]	23.86	Định lượng Homocystein [Máu]	13965-9	Homocysteine [Moles/volume] in Serum or Plasma	Homocysteine	SCnc	Pt	Ser/ Plas		umol/ L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
114	1010114	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	23.87	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	33821-0	Interleukin 1 alpha [Mass/volume] in Serum or Plasma	Interleukin 1 alpha	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
115	1010115	Định lượng IL-1β (Interleukin 1β) [Máu]	23.88	Định lượng IL-1β (Interleukin 1β) [Máu]	13629-1	Interleukin 1 beta [Mass/volume] in Serum or Plasma	Interleukin 1 beta	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
116	1010116	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	26881-3	Interleukin 6 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Interleukin 6	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
117	1010117	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	23.90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	33211-4	Interleukin 8 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Interleukin 8	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
118	1010118	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	23.91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	26848-2	Interleukin 10 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Interleukin 10	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
119	1010119	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	23.92	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	6833-8	Cat dander IgE Ab [Units/volume] in Serum	Cat dander Ab.IgE	ACnc	Pt	Ser		k[IU]/ L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
120	1010120	Định lượng IgE (Immunoglobulin E) [Máu]	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	19113-0	IgE [Units/volume] in Serum or Plasma	IgE	ACnc	Pt	Ser/ Plas		[IU]/L
121	1010121	Định lượng IgA (Immunoglobulin A) [Máu]	23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	2458-8	IgA [Mass/volume] in Serum or Plasma	IgA	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL
122	1010122		23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	22748-8	Cholesterol in LDL [Moles/volume] in Serum or Plasma	Cholesterol.in LDL	SCnc	Pt	Ser/ Plas		mmol/ L
123	1010123		23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	96258-9	Cholesterol in LDL [Moles/volume] in Serum or Plasma by Calculated by Martin-Hopkins	Cholesterol.in LDL	SCnc	Pt	Ser/ Plas	Calculated.Martin-Hopkins	mmol/ L
124	1010124	Điện di Lipoprotein [Máu]	23.113	Điện di Lipoprotein [Máu]	20510-4	Lipoprotein fractions [Interpretation] in Serum or Plasma by Electrophoresis	Lipoprotein pattern	Imp	Pt	Ser/ Plas	Electrophoresis	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
125	1010125	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2) [Máu]	23.114	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2) [Máu]	39804-0	Lipoprotein associated phospholipase A2 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Lipoprotein associated phospholipase A2	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
126	1010126	Định lượng Malondialdehyd (MDA) [Máu]	23.115	Định lượng Malondialdehyd (MDA) [Máu]	47865-1	Malondialdehyde [Moles/volume] in Plasma	Malondialdehyde	SCnc	Pt	Plas		umol/L
127	1010127	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	23.116	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	66853-3	Myeloperoxidase [Moles/volume] in Plasma	Myeloperoxidase	SCnc	Pt	Plas		pmol/L
128	1010128	Định lượng Myoglobin [Máu]	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]	2639-3	Myoglobin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Myoglobin	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
129	1010129	Định lượng Mg [Máu]	23.118	Định lượng Mg [Máu]	2601-3	Magnesium [Moles/volume] in Serum or Plasma	Magnesium	SCnc	Pt	Ser/Plas		mmol/L
130	1010130	Định lượng Mg [Nước tiểu]	23.118	Định lượng Mg [Máu]	19124-7	Magnesium [Mass/volume] in Urine	Magnesium	MCnc	Pt	Urine		mg/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
131	1010131	Định lượng N-MID Osteocalcin [Máu]	23.119	Định lượng N-MID Osteocalcin [Máu]	21435-3	Osteocalcin.bovine [Mass/volume] in Serum or Plasma	Osteocalcin.bovine	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
132	1010132	Định lượng N-MID Osteocalcin [Máu]	23.119	Định lượng N-MID Osteocalcin [Máu]	2697-1	Osteocalcin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Osteocalcin	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/L
133	1010133	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	15060-7	Enolase.neuron specific [Mass/volume] in Serum or Plasma	Enolase.neuron specific	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/L
134	1010134	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	33762-6	Natriuretic peptide.B prohormone N-Terminal [Mass/volume] in Serum or Plasma	Natriuretic peptide.B prohormone N-Terminal	MCnc	Pt	Ser/Plas		pg/mL
135	1010135	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	23.122	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	1805-1	Amylase.pancreatic [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Amylase.pancreatic	CCnc	Pt	Ser/Plas		U/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
136	1010136	Định lượng Kappa [Máu]	23.101	Định lượng Kappa [Máu]	11050-2	Kappa light chains [Mass/volume] in Serum or Plasma	Immunoglobulin light chains.kappa	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
137	1010137	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	23.124	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	2736-7	Pepsinogen I [Mass/volume] in Serum or Plasma	Pepsinogen I	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
138	1010138	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	24338-6	Gas panel - Blood	Gas panel	-	Pt	Bld		
139	1010139	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	23.125	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	2738-3	Pepsinogen II [Mass/volume] in Serum or Plasma	Pepsinogen II	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
140	1010140	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	23.126	Định lượng Phenobarbital [Máu]	3948-7	PHENobarbital [Mass/volume] in Serum or Plasma	PHENobarbital	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/mL
141	1010141	Định lượng Lambda [Máu]	23.105	Định lượng Lambda [Máu]	11051-0	Lambda light chains [Mass/volume] in Serum or Plasma	Immunoglobulin light chains.lambda	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
142	1010142	Định lượng Phenytoin [Máu]	23.127	Định lượng Phenytoin [Máu]	3968-5	Phenytoin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Phenytoin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ug/mL
143	1010143	Định lượng Phospho (máu)	23.128	Định lượng Phospho (máu)	14879-1	Phosphate [Moles/volume] in Serum or Plasma	Phosphate	SCnc	Pt	Ser/ Plas		mmol/ L
144	1010144	Định lượng Pre-albumin [Máu]	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	14338-8	Prealbumin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Prealbumin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL ;g/dL
145	1010145	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	33959-8	Procalcitonin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Procalcitonin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/mL
146	1010146	Định lượng Prolactin [Máu]	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	2842-3	Prolactin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Prolactin	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/mL
147	1010147	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	3040-3	Lipase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Triacylglycerol lipase	CCnc	Pt	Ser/ Plas		U/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
148	1010148	Globulin	23.132	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	10834-0	Globulin [Mass/volume] in Serum by calculation	Globulin	MCnc	Pt	Ser	Calculated	g/L
149	1010149	Protein pattern	23.132	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	12851-2	Protein Fractions [Interpretation] in Serum or Plasma by Electrophoresis	Protein pattern	Imp	Pt	Ser/Plas	Electrophoresis	
150	1010150	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	23.132	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	12851-2	Protein Fractions [Interpretation] in Serum or Plasma by Electrophoresis	Protein pattern	Imp	Pt	Ser/Plas	Electrophoresis	
151	1010151	Monoclonal band observed	23.132	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	13348-8	Monoclonal band observed [Identifier] in Serum or Plasma	Monoclonal band observed	Prid	Pt	Ser/Plas		
152	1010152	% Alpha 1 globulin/Protein total	23.132	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	13978-2	Alpha 1 globulin/Protein.total in Serum or Plasma by Electrophoresis	Alpha 1 globulin/Protein.total	MFr	Pt	Ser/Plas	Electrophoresis	%
153	1010153	% Albumin/Protein total	23.132	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	13980-8	Albumin/Protein.total in Serum or Plasma by Electrophoresis	Albumin/Protein.total	MFr	Pt	Ser/Plas	Electrophoresis	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
154	1010154	%Alpha 2 globulin/Protein total	23.132	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	13981-6	Alpha 2 globulin/Protein.total in Serum or Plasma by Electrophoresis	Alpha 2 globulin/Protein.total	MFr	Pt	Ser/Plas	Electrophoresis	%
155	1010155	%Beta globulin/Protein total	23.132	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	13982-4	Beta globulin/Protein.total in Serum or Plasma by Electrophoresis	Beta globulin/Protein.total	MFr	Pt	Ser/Plas	Electrophoresis	%
156	1010156	%Gamma globulin/Protein total	23.132	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	13983-2	Gamma globulin/Protein.total in Serum or Plasma by Electrophoresis	Gamma globulin/Protein.total	MFr	Pt	Ser/Plas	Electrophoresis	%
157	1010157	Albumin/Globulin	23.132	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	1759-0	Albumin/Globulin [Mass Ratio] in Serum or Plasma	Albumin/Globulin	MRto	Pt	Ser/Plas		{ratio}
158	1010158	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	23.132	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]	24351-9	Protein electrophoresis panel - Serum or Plasma	Protein fractions panel	-	Pt	Ser/Plas		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
159	1010159	Albumin (Điện di) [Máu]	23.132	Albumin (Điện di) [Máu]	2862-1	Albumin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis	Albumin	MCnc	Pt	Ser/ Plas	Electrophoresis	g/dL
160	1010160	Alpha 1 globulin (Điện di) [Máu]	23.132	Alpha 1 globulin (Điện di) [Máu]	2865-4	Alpha 1 globulin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis	Alpha 1 globulin	MCnc	Pt	Ser/ Plas	Electrophoresis	g/dL
161	1010161	Alpha 2 globulin (Điện di) [Máu]	23.132	Alpha 2 globulin (Điện di) [Máu]	2868-8	Alpha 2 globulin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis	Alpha 2 globulin	MCnc	Pt	Ser/ Plas	Electrophoresis	g/dL
162	1010162	Beta globulin (Điện di) [Máu]	23.132	Beta globulin (Điện di) [Máu]	2871-2	Beta globulin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis	Beta globulin	MCnc	Pt	Ser/ Plas	Electrophoresis	g/dL
163	1010163	Gamma globulin (Điện di) [Máu]	23.132	Gamma globulin (Điện di) [Máu]	2874-6	Gamma globulin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis	Gamma globulin	MCnc	Pt	Ser/ Plas	Electrophoresis	g/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
164	1010164	Protein (Điện di) [Máu]	23.132	Protein (Điện di) [Máu]	2885-2	Protein [Mass/volume] in Serum or Plasma	Protein	MCnc	Pt	Ser/ Plas		g/dL
165	1010165	Beta 1 globulin (Điện di) [Máu]	23.132	Beta 1 globulin (Điện di) [Máu]	32730-4	Beta 1 globulin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis	Beta 1 globulin	MCnc	Pt	Ser/ Plas	Electrophoresis	g/dL
166	1010166	Beta 2 globulin (Điện di) [Máu]	23.132	Beta 2 globulin (Điện di) [Máu]	32731-2	Beta 2 globulin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis	Beta 2 globulin	MCnc	Pt	Ser/ Plas	Electrophoresis	g/dL
167	1010167	%Beta 1 globulin/Protein total (Điện di) [Máu]	23.132	%Beta 1 globulin/Protein total (Điện di) [Máu]	32732-0	Beta 1 globulin/Protein.total in Serum or Plasma by Electrophoresis	Beta 1 globulin/Protein.total	MFr	Pt	Ser/ Plas	Electrophoresis	%
168	1010168	%Beta 2 globulin/Protein total (Điện di) [Máu]	23.132	%Beta 2 globulin/Protein total (Điện di) [Máu]	32733-8	Beta 2 globulin/Protein.total in Serum or Plasma by Electrophoresis	Beta 2 globulin/Protein.total	MFr	Pt	Ser/ Plas	Electrophoresis	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
169	1010169	Protein monoclonal (Điện di) [Máu]	23.132	Protein.monoclonal (Điện di) [Máu]	33358-3	Protein.monoclonal [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis	Protein.monoclonal	MCnc	Pt	Ser/Plas	Electrophoresis	g/dL
170	1010170	%Protein monoclonal/Protein total (Điện di) [Máu]	23.132	%Protein monoclonal/Protein total (Điện di) [Máu]	33647-9	Protein.monoclonal/Protein.total in Serum or Plasma by Electrophoresis	Protein.monoclonal/Protein.total	MFr	Pt	Ser/Plas	Electrophoresis	%
171	1010171	Lipoprotein pattern (Điện di) [Máu]	23.132	Lipoprotein pattern (Điện di) [Máu]	49280-1	Lipoprotein fractions [Interpretation] in Serum or Plasma by Electrophoresis Narrative	Lipoprotein pattern	Imp	Pt	Ser/Plas	Electrophoresis	
172	1010172	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	2885-2	Protein [Mass/volume] in Serum or Plasma	Protein	MCnc	Pt	Ser/Plas		g/dL
173	1010173	Định lượng Progesteron [Máu]	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	14890-8	Progesterone [Moles/volume] in Serum or Plasma	Progesterone	SCnc	Pt	Ser/Plas		nmol/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
174	1010174	Định lượng Procainamid [Máu]	23.135	Định lượng Procainamid [Máu]	3982-6	Procainamide [Mass/volume] in Serum or Plasma	Procainamide	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ug/mL
175	1010175	Định lượng Protein S100 [Máu]	23.136	Định lượng Protein S100 [Máu]	47275-3	S100 calcium binding protein B [Mass/volume] in Serum	S100 calcium binding protein B	MCnc	Pt	Ser		ug/L
176	1010176	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	23.137	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	2329-1	Gastrin releasing polypeptide [Mass/volume] in Serum or Plasma	Gastrin releasing polypeptide	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
177	1010177	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	10886-0	Prostate Specific Ag Free [Mass/volume] in Serum or Plasma	Prostate specific Ag.free	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/mL
178	1010178	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	2857-1	Prostate specific Ag [Mass/volume] in Serum or Plasma	Prostate specific Ag	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
179	1010179	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	14866-8	Parathyrin.intact [Moles/volume] in Serum or Plasma	Parathyrin. intact	SCnc	Pt	Ser/ Plas		pmol/ L
180	1010180	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	2731-8	Parathyrin.intact [Mass/volume] in Serum or Plasma	Parathyrin. intact	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
181	1010181	Định lượng Renin activity [Máu]	23.141	Định lượng Renin activity [Máu]	2915-7	Renin [Enzymatic activity/volume] in Plasma	Renin	CCnc	Pt	Plas		ng/mL /h
182	1010182	Định lượng Renin activity [Máu]	23.141	Định lượng Renin activity [Máu]	30895-7	Renin [Units/volume] in Plasma	Renin	ACnc	Pt	Plas		m[IU] /L
183	1010183	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	11572-5	Rheumatoid factor [Units/volume] in Serum or Plasma	Rheumatoi d factor	ACnc	Pt	Ser/ Plas		[IU]/ mL
184	1010184	Định lượng Sắt [Máu]	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	14798-3	Iron [Moles/volume] in Serum or Plasma	Iron	SCnc	Pt	Ser/ Plas		umol/ L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
185	1010185	Định lượng Sắt [Máu]	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	2498-4	Iron [Mass/volume] in Serum or Plasma	Iron	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ug/dL
186	1010186	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	9679-2	Squamous cell carcinoma Ag [Mass/volume] in Serum or Plasma	Squamous cell carcinoma Ag	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/mL
187	1010187	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin) [Máu]	23.145	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin) [Máu]	13967-5	Sex hormone binding globulin [Moles/volume] in Serum or Plasma	Sex hormone binding globulin	SCnc	Pt	Ser/ Plas		nmol/ L
188	1010188	Định lượng Sperm Antibody [Máu]	23.146	Định lượng Sperm Antibody [Máu]	5362-9	Spermatozoa Ab [Units/volume] in Serum	Spermatozoa Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
189	1010189	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	14930-2	Triiodothyronine (T3) [Moles/volume] in Serum or Plasma	Triiodothyronine	SCnc	Pt	Ser/ Plas		nmol/ L
190	1010190	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	14921-1	Thyroxine (T4) [Moles/volume] in Serum or Plasma	Thyroxine	SCnc	Pt	Ser/ Plas		nmol/ L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
191	1010191	Định lượng sTfR (Solube transferin receptor) [Máu]	23.149	Định lượng sTfR (Solube transferin receptor) [Máu]	33210-6	Transferrin receptor.soluble [Moles/volume] in Serum or Plasma	Transferrin receptor.soluble	SCnc	Pt	Ser/Plas		nmol/L
192	1010192	Định lượng Tacrolimus [Máu]	23.150	Định lượng Tacrolimus [Máu]	11253-2	Tacrolimus [Mass/volume] in Blood	Tacrolimus	MCnc	Pt	Bld		ng/mL
193	1010193	Định lượng Testosterol [Máu]	23.151	Định lượng Testosterone [Máu]	14913-8	Testosterone [Moles/volume] in Serum or Plasma	Testosterone	SCnc	Pt	Ser/Plas		nmol/L
194	1010194	Định lượng TGF β1 (Transforming Growth Factor Beta 1) [Máu]	23.152	Định lượng TGF β1 (Transforming Growth Factor Beta 1) [Máu]	49853-5	Transforming growth factor beta 1 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Transforming growth factor beta 1	MCnc	Pt	Ser/Plas		pg/mL
195	1010195	Định lượng Tg (Thyroglobulin)[Máu]	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)[Máu]	3013-0	Thyroglobulin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Thyroglobulin	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/dL
196	1010196	Định lượng Theophylline [Máu]	23.155	Định lượng Theophylline [Máu]	14915-3	Theophylline [Moles/volume] in Serum or Plasma	Theophylline	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
197	1010197	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	5385-0	Thyrotropin receptor Ab [Units/volume] in Serum	Thyrotropin receptor Ab	ACnc	Pt	Ser		[IU]/L
198	1010198	Định lượng Transferrin [Máu]	23.157	Định lượng Transferrin [Máu]	3034-6	Transferrin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Transferrin	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
199	1010199	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	14927-8	Triglyceride [Moles/volume] in Serum or Plasma	Triglyceride	SCnc	Pt	Ser/Plas		mmol/L
200	1010200	Định lượng Troponin T [Máu]	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	6598-7	Troponin T.cardiac [Mass/volume] in Serum or Plasma	Troponin T.cardiac	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/L;ng/mL
201	1010201	Định lượng Troponin T hs [Máu]	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu]	67151-1	Troponin T.cardiac [Mass/volume] in Serum or Plasma by High sensitivity method	Troponin T.cardiac	MCnc	Pt	Ser/Plas	High sensitivity	ng/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
202	1010202	Định lượng Troponin I [Máu]	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	10839-9	Troponin I.cardiac [Mass/volume] in Serum or Plasma	Troponin I.cardiac	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ng/mL
203	1010203	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	3016-3	Thyrotropin [Units/volume] in Serum or Plasma	Thyrotropin	ACnc	Pt	Ser/ Plas		m[IU] /L
204	1010204	Định lượng Tobramycin [Máu]	23.163	Định lượng Tobramycin [Máu]	50927-3	Tobramycin [Moles/volume] in Serum or Plasma	Tobramycin	SCnc	Pt	Ser/ Plas		umol/ L
205	1010205	Định lượng Total p1NP [Máu]	23.164	Định lượng Total p1NP [Máu]	47255-5	Procollagen type I.N-terminal propeptide [Mass/volume] in Serum	Procollagen type I.N-terminal propeptide	MCnc	Pt	Ser		ug/L
206	1010206	Định lượng Thyroid hormone uptake (T-uptake) [Máu]	23.165	Định lượng Thyroid hormone uptake (T-uptake) [Máu]	74793-1	Thyroid hormone uptake (T-uptake) in Serum or Plasma	Thyroid hormone uptake	NFr	Pt	Ser/ Plas		%
207	1010207	Định lượng Urê máu [Máu]	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	14937-7	Urea nitrogen [Moles/volume] in Serum or Plasma	Urea nitrogen	SCnc	Pt	Ser/ Plas		mmol/ L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
208	1010208	Định lượng Valproic Acid [Máu]	23.167	Định lượng Valproic Acid [Máu]	14946-8	Valproate [Moles/volume] in Serum or Plasma	Valproate	SCnc	Pt	Ser/ Plas		umol/ L
209	1010209	Định lượng Vancomycin [Máu]	23.168	Định lượng Vancomycin [Máu]	31012-8	Vancomycin [Moles/volume] in Serum or Plasma	Vancomyc in	SCnc	Pt	Ser/ Plas		umol/ L
210	1010210	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	23.169	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	14685-2	Cobalamin (Vitamin B12) [Moles/volume] in Serum or Plasma	Cobalamin s	SCnc	Pt	Ser/ Plas		pmol/ L
211	1010211	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	23.170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	74755-0	Placental growth factor [Mass/volume] in Serum	Placental growth factor	MCnc	Pt	Ser		pg/mL
212	1010212	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	74756-8	Soluble fms-like tyrosine kinase-1 [Mass/volume] in Serum	Soluble fms-like tyrosine kinase-1	MCnc	Pt	Ser		pg/mL
213	1010213	. Cl [niệu]	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	2078-4	Chloride [Moles/volume] in Urine	Chloride	SCnc	Pt	Urin e		mmol/ L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
214	1010214	. Cl [niệu] (24h)	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	2079-2	Chloride [Moles/time] in 24 hour Urine	Chloride	SRat	24H	Urine		mmol/(24.h)
215	1010215	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	24329-5	Electrolytes 3 panel - Urine	Electrolytes 3 panel	-	Pt	Urine		
216	1010216	. Kali [niệu]	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	2828-2	Potassium [Moles/volume] in Urine	Potassium	SCnc	Pt	Urine		mmol/L
217	1010217	. Kali [niệu] (24h)	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	2829-0	Potassium [Moles/time] in 24 hour Urine	Potassium	SRat	24H	Urine		mmol/(24.h)
218	1010218	. Natri [niệu]	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	2955-3	Sodium [Moles/volume] in Urine	Sodium	SCnc	Pt	Urine		mmol/L
219	1010219	. Natri [niệu] (24h)	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	2956-1	Sodium [Moles/time] in 24 hour Urine	Sodium	SRat	24H	Urine		mmol/(24.h)
220	1010220	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	19343-3	Amphetamine [Presence] in Urine by Screen method	Amphetamine	PrThr	Pt	Urine	Screen	
221	1010221	Định lượng Amphetamine [niệu]	23.174	Định lượng Amphetamine [niệu]	19346-6	Amphetamine [Mass/volume] in Urine	Amphetamine	MCnc	Pt	Urine		ng/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
222	1010222	Định lượng Amylase [niệu]	23.175	Định lượng Amylase [niệu]	1799-6	Amylase [Enzymatic activity/volume] in Urine	Amylase	CCnc	Pt	Urine		U/L
223	1010223	Định lượng Amylase [niệu] (24h)	23.175	Định lượng Amylase [niệu]	1800-2	Amylase [Enzymatic activity/time] in 24 hour Urine	Amylase	CRat	24H	Urine		U/(24.h)
224	1010224	Định lượng Acid Uric [niệu]	23.176	Định lượng Acid Uric [niệu]	14934-4	Urate [Moles/volume] in Urine	Urate	SCnc	Pt	Urine		umol/L
225	1010225	Định lượng Barbiturates [niệu]	23.177	Định lượng Barbiturates [niệu]	3377-9	Barbiturates [Presence] in Urine	Barbiturates	PrThr	Pt	Urine		
226	1010226	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	23.178	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	3390-2	Benzodiazepines [Presence] in Urine	Benzodiazepines	PrThr	Pt	Urine		
227	1010227	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	2112-1	Choriogonadotropin.beta subunit [Presence] in Urine	Choriogonadotropin.beta subunit	PrThr	Pt	Urine		
228	1010228	Định lượng Canxi (niệu)	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	2004-0	Calcium [Moles/volume] in Urine	Calcium	SCnc	Pt	Urine		mmol/L
229	1010229	Định lượng Canxi (niệu) (24h)	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	6874-2	Calcium [Mass/time] in 24 hour Urine	Calcium	MRat	24H	Urine		mg/(24.h)

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
230	1010230	Định lượng Catecholamin (niệu)	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	34261-8	Catecholamines [Moles/volume] in Urine	Catecholamines	SCnc	Pt	Urine		nmol/L
231	1010231	Định lượng Catecholamin (niệu)	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	2057-8	Catecholamines [Mass/volume] in Urine	Catecholamines	MCnc	Pt	Urine		ug/L
232	1010232	. Dopamine (niệu)	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	2218-6	DOPamine [Mass/time] in 24 hour Urine	DOPamine	MRat	24H	Urine		ug/(24.h)
233	1010233	. Adrenaline (niệu)	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	2232-7	EPINEPHrine [Mass/time] in 24 hour Urine	EPINEPHrine	MRat	24H	Urine		ug/(24.h)
234	1010234	. Noradrenaline (niệu)	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	2668-2	Norepinephrine [Mass/time] in 24 hour Urine	Norepinephrine	MRat	24H	Urine		ug/(24.h)
235	1010235	Định lượng Cocaine [niệu]	23.182	Định lượng Cocaine [niệu]	3398-5	Cocaine [Mass/volume] in Urine	Cocaine	MCnc	Pt	Urine		ng/mL
236	1010236	Định lượng Cortisol (niệu) (24h)	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	20622-7	Cortisol [Mass/volume] in 24 hour Urine	Cortisol	MCnc	24H	Urine		mg/dL
237	1010237	Định lượng Cortisol (niệu)	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	2144-4	Cortisol [Mass/volume] in Urine	Cortisol	MCnc	Pt	Urine		ng/mL
238	1010238	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	23.185	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	59572-8	Triglyceride [Moles/volume] in Urine	Triglyceride	SCnc	Pt	Urine		mmol/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
239	1010239	Định lượng Glucose (niệu)	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	15076-3	Glucose [Moles/volume] in Urine	Glucose	SCnc	Pt	Urine		mmol/L
240	1010240	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	19415-9	Tetrahydrocannabinol [Presence] in Urine by Screen method	Tetrahydrocannabinol	PrThr	Pt	Urine	Screen	
241	1010241	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	3427-2	Cannabinoids [Presence] in Urine	Cannabinoids	PrThr	Pt	Urine		
242	1010242	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	14957-5	Microalbumin [Mass/volume] in Urine	Albumin	MCnc	Pt	Urine	Detection limit <= 20 mg/L	ug/mL;mg/dL
243	1010243	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	14957-5	Microalbumin [Mass/volume] in Urine	Albumin	MCnc	Pt	Urine	Detection limit <= 20 mg/L	ug/mL;mg/dL
244	1010244	Định lượng Methadone [niệu]	23.190	Định lượng Methadone [niệu]	3773-9	Methadone [Presence] in Urine	Methadone	PrThr	Pt	Urine		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
245	1010245	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) [niệu]	23.191	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) [niệu]	74099-3	Neutrophil gelatinase-associated lipocalin [Mass/volume] in Urine by Rapid immunoassay	Neutrophil gelatinase-associated lipocalin	MCnc	Pt	Urine	IA.rapid	ng/mL
246	1010246	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) [niệu]	23.191	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) [niệu]	74099-3	Neutrophil gelatinase-associated lipocalin [Mass/volume] in Urine by Rapid immunoassay	Neutrophil gelatinase-associated lipocalin	MCnc	Pt	Urine	IA.rapid	ng/mL
247	1010247	Định lượng Opiate [niệu]	23.192	Định lượng Opiate [niệu]	8220-6	Opiates [Mass/volume] in Urine	Opiates	MCnc	Pt	Urine		ng/mL
248	1010248	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	3879-4	Opiates [Presence] in Urine	Opiates	PrThr	Pt	Urine		
249	1010249	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	3830-7	Morphine [Presence] in Urine	Morphine	PrThr	Pt	Urine		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
250	1010250	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	23.195	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	12183-0	Cholesterol [Mass/volume] in Body fluid	Cholesterol	MCnc	Pt	Body fld		mg/dL
251	1010251	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	19411-8	Codeine [Presence] in Urine by Screen method	Codeine	PrThr	Pt	Urine	Screen	
252	1010252	Định lượng Creatinin [dịch]	23.196	Định lượng Creatinin [dịch]	12190-5	Creatinine [Mass/volume] in Body fluid	Creatinine	MCnc	Pt	Body fld		mg/dL
253	1010253	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	23.196	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	3879-4	Opiates [Presence] in Urine	Opiates	PrThr	Pt	Urine		
254	1010254	Định lượng Phospho [niệu]	23.197	Định lượng Phospho [niệu]	13539-2	Phosphate [Moles/volume] in Urine	Phosphate	SCnc	Pt	Urine		mmol/L
255	1010255	Định lượng Phospho [niệu]	23.197	Định lượng Phospho [niệu]	2778-9	Phosphate [Mass/volume] in Urine	Phosphate	MCnc	Pt	Urine		mg/dL
256	1010256	Định tính Porphyrin [niệu]	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	2818-3	Porphyrins [Presence] in Urine	Porphyrins	PrThr	Pt	Urine		
257	1010257	Thời gian thu thập mẫu	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	13362-9	Collection duration of Urine	Collection duration	Time	*	Urine		h

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
258	1010258	Protein pattern (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	13438-7	Protein Fractions [Interpretation] in Urine by Electrophoresis	Protein pattern	Imp	Pt	Urine	Electrophoresis	
259	1010259	Protein pattern (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	13438-7	Protein Fractions [Interpretation] in Urine by Electrophoresis	Protein pattern	Imp	Pt	Urine	Electrophoresis	
260	1010260	%Alpha 1 globulin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	13990-7	Alpha 1 globulin/Protein.total in Urine by Electrophoresis	Alpha 1 globulin/Protein.total	MFr	Pt	Urine	Electrophoresis	%
261	1010261	%Albumin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	13992-3	Albumin/Protein.total in Urine by Electrophoresis	Albumin/Protein.total	MFr	Pt	Urine	Electrophoresis	%
262	1010262	%Alpha 2 globulin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	13993-1	Alpha 2 globulin/Protein.total in Urine by Electrophoresis	Alpha 2 globulin/Protein.total	MFr	Pt	Urine	Electrophoresis	%
263	1010263	%Beta globulin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	13994-9	Beta globulin/Protein.total in Urine by Electrophoresis	Beta globulin/Protein.total	MFr	Pt	Urine	Electrophoresis	%
264	1010264	%Gamma globulin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	13995-6	Gamma globulin/Protein.total in Urine by Electrophoresis	Gamma globulin/Protein.total	MFr	Pt	Urine	Electrophoresis	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
265	1010265	Protein (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	2888-6	Protein [Mass/volume] in Urine	Protein	MCnc	Pt	Urine		g/dL
266	1010266	Protein (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	2889-4	Protein [Mass/time] in 24 hour Urine	Protein	MRat	24H	Urine		g/(24.h)
267	1010267	Thể tích nước tiểu	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	3167-4	Volume of 24 hour Urine	Specimen volume	Vol	24H	Urine		L
268	1010268	%Beta 1 globulin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	32736-1	Beta 1 globulin/Protein.total in Urine by Electrophoresis	Beta 1 globulin/Protein.total	MFr	Pt	Urine	Electrophoresis	%
269	1010269	%Beta 2 globulin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	32737-9	Beta 2 globulin/Protein.total in Urine by Electrophoresis	Beta 2 globulin/Protein.total	MFr	Pt	Urine	Electrophoresis	%
270	1010270	Alpha 2 globulin (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	38190-5	Alpha 2 globulin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis	Alpha 2 globulin	MCnc	Pt	Urine	Electrophoresis	mg/dL
271	1010271	Protein pattern (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	49299-1	Protein Fractions [Interpretation] in Urine by Electrophoresis Narrative	Protein pattern	Imp	Pt	Urine	Electrophoresis	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
272	1010272	Beta 1 globulin (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	54353-8	Beta 1 globulin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis	Beta 1 globulin	MCnc	Pt	Urine	Electrophoresis	g/L
273	1010273	Beta 2 globulin (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	54354-6	Beta 2 globulin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis	Beta 2 globulin	MCnc	Pt	Urine	Electrophoresis	g/L
274	1010274	Albumin (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	6942-7	Albumin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis	Albumin	MCnc	Pt	Urine	Electrophoresis	g/dL
275	1010275	Alpha 1 globulin (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	9734-5	Alpha 1 globulin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis	Alpha 1 globulin	MCnc	Pt	Urine	Electrophoresis	g/dL
276	1010276	Beta globulin (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	9744-4	Beta globulin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis	Beta globulin	MCnc	Pt	Urine	Electrophoresis	g/dL
277	1010277	Gamma globulin (Điện di) [Nước tiểu]	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	9745-1	Gamma globulin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis	Gamma globulin	MCnc	Pt	Urine	Electrophoresis	g/dL
278	1010278	Định lượng Protein (niệu)	23.201	Định lượng Protein (niệu)	2888-6	Protein [Mass/volume] in Urine	Protein	MCnc	Pt	Urine		g/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
279	1010279	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	23.202	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	1928-1	Immunoglobulin light chains [Presence] in Urine	Immunoglobulin light chains	PrThr	Pt	Urine		
280	1010280	Định lượng THC (Canabinoids) [niệu]	23.204	Định lượng THC (Canabinoids) [niệu]	42860-7	Cannabinoids [Mass/volume] in Urine	Cannabinoids	MCnc	Pt	Urine		ug/L
281	1010281	Định lượng Urê (niệu)	23.205	Định lượng Urê (niệu)	14938-5	Urea nitrogen [Moles/volume] in Urine	Urea nitrogen	SCnc	Pt	Urine		mmol/L
282	1010282	Nitrite [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)	20407-3	Nitrite [Mass/volume] in Urine by Test strip	Nitrite	MCnc	Pt	Urine	Test strip	mg/dL
283	1010283	Leukocytes [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)	20408-1	Leukocytes [#/volume] in Urine by Test strip	Leukocytes	NCnc	Pt	Urine	Test strip	/uL
284	1010284	Erythrocytes [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)	20409-9	Erythrocytes [#/volume] in Urine by Test strip	Erythrocytes	NCnc	Pt	Urine	Test strip	/uL
285	1010285	Ketones [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)	22702-5	Ketones [Moles/volume] in Urine by Test strip	Ketones	SCnc	Pt	Urine	Test strip	mmol/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
286	1010286	Glucose [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)	22705-8	Glucose [Moles/volume] in Urine by Test strip	Glucose	SCnc	Pt	Urine	Test strip	mmol/L
287	1010287	Độ trong [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)	32167-9	Clarity of Urine	Clarity	Type	Pt	Urine		
288	1010288	Urobilinogen [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)	34928-2	Urobilinogen [Moles/volume] in Urine by Test strip	Urobilinogen	SCnc	Pt	Urine	Test strip	umol/L
289	1010289	Bilirubin [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)	41016-7	Bilirubin.total [Moles/volume] in Urine by Test strip	Bilirubin	SCnc	Pt	Urine	Test strip	umol/L
290	1010290	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	50556-0	Urinalysis dipstick panel - Urine by Automated test strip	Urinalysis dipstick panel	-	Pt	Urine	Test strip.automated	
291	1010291	Ketones [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	50557-8	Ketones [Mass/volume] in Urine by Automated test strip	Ketones	MCnc	Pt	Urine	Test strip.automated	mg/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
292	1010292	Nitrite [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	50558-6	Nitrite [Presence] in Urine by Automated test strip	Nitrite	PrThr	Pt	Urine	Test strip.automated	
293	1010293	Hemoglobin [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	50559-4	Hemoglobin [Mass/volume] in Urine by Automated test strip	Hemoglobin	MCnc	Pt	Urine	Test strip.automated	mg/L
294	1010294	pH [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	50560-2	pH of Urine by Automated test strip	pH	LsCnc	Pt	Urine	Test strip.automated	[pH]
295	1010295	pH [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	50560-2	pH of Urine by Automated test strip	pH	LsCnc	Pt	Urine	Test strip.automated	[pH]
296	1010296	Protein [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	50561-0	Protein [Mass/volume] in Urine by Automated test strip	Protein	MCnc	Pt	Urine	Test strip.automated	mg/dL
297	1010297	Protein [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	50561-0	Protein [Mass/volume] in Urine by Automated test strip	Protein	MCnc	Pt	Urine	Test strip.automated	mg/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
298	1010298	Urobilinogen [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	50563-6	Urobilinogen [Mass/volume] in Urine by Automated test strip	Urobilinogen	MCnc	Pt	Urine	Test strip.automated	mg/dL
299	1010299	Tỷ trọng	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	53326-5	Specific gravity of Urine by Automated test strip	Observation	SpGrav	Pt	Urine	Test strip.automated	{Spec grav}
300	1010300	Tỷ trọng [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	53326-5	Specific gravity of Urine by Automated test strip	Observation	SpGrav	Pt	Urine	Test strip.automated	{Spec grav}
301	1010301	Bilirubin [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	53327-3	Bilirubin.total [Mass/volume] in Urine by Automated test strip	Bilirubin	MCnc	Pt	Urine	Test strip.automated	mg/dL
302	1010302	Glucose [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	53328-1	Glucose [Mass/volume] in Urine by Automated test strip	Glucose	MCnc	Pt	Urine	Test strip.automated	mg/dL
303	1010303	Màu sắc [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	5778-6	Color of Urine	Observation	Color	Pt	Urine		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
304	1010304	Bạch cầu [Nước tiểu]	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip)	60026-2	Leukocyte esterase [Presence] in Urine by Automated test strip	Leukocyte esterase	PrThr	Pt	Urine	Test strip.automated	
305	1010305	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.207	Định lượng Clo [dịch não tủy]	2070-1	Chloride [Moles/volume] in Cerebral spinal fluid	Chloride	SCnc	Pt	CSF		mmol/L
306	1010306	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	14744-7	Glucose [Moles/volume] in Cerebral spinal fluid	Glucose	SCnc	Pt	CSF		mmol/L
307	1010307	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	23.208	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	1988-5	C reactive protein [Mass/volume] in Serum or Plasma	C reactive protein	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/L
308	1010308	Phản ứng Pandy [Dịch não tủy]	23.209	Phản ứng Pandy [Dịch não tủy]	2879-5	Protein [Presence] in Cerebral spinal fluid	Protein	PrThr	Pt	CSF		
309	1010309	Định lượng Protein [dịch não tủy]	23.210	Định lượng Protein [dịch não tủy]	2880-3	Protein [Mass/volume] in Cerebral spinal fluid	Protein	MCnc	Pt	CSF		mg/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
310	1010310	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	23.211	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	1747-5	Albumin [Mass/volume] in Body fluid	Albumin	MCnc	Pt	Body fld		g/dL
311	1010311	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	23.212	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	12217-6	Globulin [Mass/volume] in Body fluid	Globulin	MCnc	Pt	Body fld		g/L
312	1010312	Định lượng Amylase [dịch]	23.213	Định lượng Amylase [dịch]	1795-4	Amylase [Enzymatic activity/volume] in Body fluid	Amylase	CCnc	Pt	Body fld		U/L
313	1010313	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	1974-5	Bilirubin.total [Mass/volume] in Body fluid	Bilirubin	MCnc	Pt	Body fld		mg/dL
314	1010314	Định lượng Erythropoietin [Máu]	23.235	Định lượng Erythropoietin	15061-5	Erythropoietin (EPO) [Units/volume] in Serum or Plasma	Erythropoietin	ACnc	Pt	Ser/Plas		[IU]/L;m[IU]/mL
315	1010315	GH [Máu]	23.236	GH	14177-0	Growth hormone-releasing hormone [Mass/volume] in Serum or Plasma	Growth hormone-releasing hormone	MCnc	Pt	Ser/Plas		pg/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
316	1010316	Homocysteine [Máu]	23.238	Homocysteine	13965-9	Homocysteine [Moles/volume] in Serum or Plasma	Homocysteine	SCnc	Pt	Ser/ Plas		umol/ L
317	1010317	Định lượng Inhibin A [Máu]	23.239	Định lượng Inhibin A	23883-2	Inhibin A [Mass/volume] in Serum or Plasma	Inhibin A	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/L
318	1010318	Nồng độ rượu trong máu [Máu]	23.241	Nồng độ rượu trong máu	5643-2	Ethanol [Mass/volume] in Serum or Plasma	Ethanol	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL
319	1010319	Paracetamol [Máu]	23.242	Paracetamol	3298-7	Acetaminophen [Mass/volume] in Serum or Plasma	Acetaminophen	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ug/mL
320	1010320	Định lượng nồng độ CRP [Máu]	23.244	Định lượng nồng độ CRP [Máu]	1988-5	C reactive protein [Mass/volume] in Serum or Plasma	C reactive protein	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
321	1010321	Phản ứng CRP	23.244	Phản ứng CRP	30522-7	C reactive protein [Mass/volume] in Serum or Plasma by High sensitivity method	C reactive protein	MCnc	Pt	Ser/ Plas	High sensitivity	mg/L
322	1010322	Định lượng Salicylate [Máu]	23.246	Định lượng Salicylate [Máu]	4024-6	Salicylates [Mass/volume] in Serum or Plasma	Salicylates	MCnc	Pt	Ser/ Plas		mg/dL
323	1010323	Định lượng Salicylate [Máu]	23.246	Định lượng Salicylate [Máu]	14909-6	Salicylates [Moles/volume] in Serum or Plasma	Salicylates	SCnc	Pt	Ser/ Plas		mmol/ L
324	1010324	Định lượng Tricyclic anti depressant [Máu]	23.247	Định lượng Tricyclic anti depressant [Máu]	10552-8	Tricyclic antidepressants [Mass/volume] in Serum or Plasma	Tricyclic antidepressants	MCnc	Pt	Ser/ Plas		ug/L
325	1010325	Barbiturate (test nhanh) [Nước tiểu]	BS_23.288	Barbiturate (test nhanh) [Nước tiểu]	3377-9	Barbiturates [Presence] in Urine	Barbiturates	PrThr	Pt	Urine		
326	1010326	Định lượng nồng độ Bacturate [Máu]	23.248	Định lượng nồng độ Bacturate [Máu]	15100-1	Barbiturates [Moles/volume] in Serum or Plasma	Barbiturates	SCnc	Pt	Ser/ Plas		umol/ L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
327	1010327	Định lượng nồng độ Benzodiazepin (test nhanh)	23.249	Định lượng nồng độ Benzodiazepin (test nhanh)	3390-2	Benzodiazepines [Presence] in Urine	Benzodiazepines	PrThr	Pt	Urine		
328	1010328	Định lượng nồng độ Fe (sắt) [Máu]	23.250	Định lượng nồng độ Fe (sắt) [Máu]	14798-3	Iron [Moles/volume] in Serum or Plasma	Iron	SCnc	Pt	Ser/Plas		umol/L
329	1010329	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	23.251	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	27424-1	Deoxypyridinoline [Moles/volume] in Urine	Deoxypyridinoline	SCnc	Pt	Urine		nmol/L
330	1010330	`	23.252	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	2106-3	Choriogonadotropin [Presence] in Urine	Choriogonadotropin	PrThr	Pt	Urine		
331	1010331	Cocain niệu (test nhanh)	23.251	Cocain niệu (test nhanh)	3397-7	Cocaine [Presence] in Urine	Cocaine	PrThr	Pt	Urine		
332	1010332	Cortisol niệu 24h	BS_23.292	Cortisol niệu 24h	32310-5	Cortisol [Moles/time] in 24 hour Urine	Cortisol	SRat	24H	Urine		nmol/(24.h)
333	1010333	Hydrocorticosteroid định lượng	23.254	Hydrocorticosteroid định lượng	2143-6	Cortisol [Mass/volume] in Serum or Plasma	Cortisol	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
334	1010334	Oestrogen toàn phần định lượng	23.255	Oestrogen toàn phần định lượng	2254-1	Estrogen [Mass/volume] in Serum or Plasma	Estrogen	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
335	1010335	Oestrogen toàn phần định lượng	23.255	Oestrogen toàn phần định lượng	83097-6	Estradiol (E2) [Moles/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Estradiol	SCnc	Pt	Ser/ Plas	IA	pmol/ L
336	1010336	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	23.256	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	13658-0	Urobilinogen [Presence] in Urine	Urobilinogen	PrThr	Pt	Urine		
337	1010337	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	23.256	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	33903-6	Ketones [Presence] in Urine	Ketones	PrThr	Pt	Urine		
338	1010338	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	23.256	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	50041-3	Bilirubin+Urobilinogen [Presence] in Urine	Bilirubin+ Urobilinogen	PrThr	Pt	Urine		
339	1010339	Amylase/Trypsin/Mucinase định tính	23.257	Amylase/Trypsin/Mucinase định tính	40602-5	Alpha 1 antitrypsin [Presence] in Urine by Immunoelectrophoresis	Alpha 1 antitrypsin	PrThr	Pt	Urine	Immuno electrophoresis	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
340	1010340	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	23.257	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	43821-8	Amylase [Presence] in 24 hour Urine	Amylase	PrThr	24H	Urine		
341	1010341	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	23.257	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	43821-8	Amylase [Presence] in 24 hour Urine	Amylase	PrThr	24H	Urine		
342	1010342	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	23.257	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	53321-6	Mucus [Presence] in Urine by Automated	Mucus	PrThr	Pt	Urine	Automated	
343	1010343	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	23.257	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	88979-0	Mucus [Presence] in Urine sediment	Mucus	PrThr	Pt	Urine sed		
344	1010344	Bilirubin định tính [Nước tiểu]	23.258	Bilirubin định tính [Nước tiểu]	1977-8	Bilirubin.total [Presence] in Urine	Bilirubin	PrThr	Pt	Urine		
345	1010345	Canxi định tính [Nước tiểu]	23.259	Canxi định tính [Nước tiểu]	29276-3	Calcium [Presence] in Urine	Calcium	PrThr	Pt	Urine		
346	1010346	Urobilin, Urobilinogen định tính [Nước tiểu]	23.260	Urobilin, Urobilinogen định tính [Nước tiểu]	13658-0	Urobilinogen [Presence] in Urine	Urobilinogen	PrThr	Pt	Urine		
347	1010347	Định lượng Clo [dịch]	23.261	Định lượng Clo [dịch]	2072-7	Chloride [Moles/volume] in Body fluid	Chloride	SCnc	Pt	Body fld		mmol/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
348	1010348	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	23.262	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	47523-6	Cytology report of Body fluid Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Body fld	Cyto stain	
349	1010349	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	23.263	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	58469-8	Cells [#/volume] in Body fluid	Cells	NCnc	Pt	Body fld		10*3/uL
350	1010350	Ceton máu mao mạch	BS_23.264	Ceton máu mao mạch	2513-0	Ketones [Presence] in Serum or Plasma	Ketones	PrThr	Pt	Ser/Plas		
351	1010351	Định lượng Catecholamin [Máu]	BS_23.265	Định lượng Catecholamin [Máu]	2055-2	Catecholamines [Mass/volume] in Blood	Catecholamines	MCnc	Pt	Bld		ug/L
352	1010352	Định lượng Catecholamin [Máu]	BS_23.265	Định lượng Catecholamin [Máu]	2056-0	Catecholamines [Mass/volume] in Plasma	Catecholamines	MCnc	Pt	Plas		pg/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
353	1010353	. Dopamine	BS_23.265	Định lượng Catecholamin [Máu]	2216-0	DOPamine [Mass/volume] in Serum or Plasma	DOPamine	MCnc	Pt	Ser/Plas		pg/mL
354	1010354	. Adrenaline	BS_23.265	Định lượng Catecholamin [Máu]	2230-1	EPINEPHrine [Mass/volume] in Plasma	EPINEPHrine	MCnc	Pt	Plas		pg/mL
355	1010355	. Noradrenaline	BS_23.265	Định lượng Catecholamin [Máu]	2666-6	Norepinephrine [Mass/volume] in Plasma	Norepinephrine	MCnc	Pt	Plas		pg/mL
356	1010356	Định lượng Amikacin [Máu]	BS_23.266	Định lượng Amikacin [Máu]	35669-1	Amikacin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Amikacin	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/L
357	1010357	Định lượng α1 - Microglobulin [Máu]	BS_23.267	Định lượng α1 - Microglobulin [Máu]	48413-9	Alpha-1-Microglobulin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Alpha-1-Microglobulin	MCnc	Pt	Ser/Plas		g/L
358	1010358	Định lượng Cetonic [Máu]	BS_23.268	Định lượng Cetonic [Máu]	33058-9	Ketones [Mass/volume] in Serum or Plasma	Ketones	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
359	1010359	Định lượng Troponin I hs [Máu]	BS_23.269	Định lượng Troponin I hs [Máu]	89579-7	Troponin I.cardiac [Mass/volume] in Serum or Plasma by High sensitivity method	Troponin I.cardiac	MCnc	Pt	Ser/Plas	High sensitivity	ng/L
360	1010360	Định lượng β - hydroxy Butyric [Máu]	BS_23.270	Định lượng β - hydroxy Butyric [Máu]	6873-4	Beta hydroxybutyrate [Moles/volume] in Serum or Plasma	Beta hydroxybutyrate	SCnc	Pt	Ser/Plas		mmol/L
361	1010361	Định lượng Dopamin [Niệu]	BS_23.271	Định lượng Dopamin [Niệu]	2217-8	DOPamine [Mass/volume] in Urine	DOPamine	MCnc	Pt	Urine		ug/L
362	1010362	Định lượng Dopamin [Niệu] (24h)	BS_23.271	Định lượng Dopamin [Niệu]	2218-6	DOPamine [Mass/time] in 24 hour Urine	DOPamine	MRat	24H	Urine		ug/(24.h)
363	1010363	Định lượng TSI (Thyroid Stimulatinghyroid stimulating immunoglobulin) [Máu]	BS_23.272	Định lượng TSI (Thyroid Stimulatinghyroid stimulating immunoglobulin) [Máu]	30567-2	Thyroid stimulating immunoglobulins [Units/volume] in Serum	Thyroid stimulating immunoglobulins	ACnc	Pt	Ser		{Index_val}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
364	1010364	Định lượng TSI (Thyroid Stimulating)	BS_23.272	Định lượng TSI (Thyroid Stimulating)	30567-2	Thyroid stimulating immunoglobulins [Units/volume] in Serum	Thyroid stimulating immunoglobulins	ACnc	Pt	Ser		{Index_val}
365	1010365	ADA (adenosine deaminase) [dịch não tủy]	BS_23.273	ADA (adenosine deaminase) [dịch não tủy]	35703-8	Adenosine deaminase [Enzymatic activity/volume] in Cerebral spinal fluid	Adenosine deaminase	CCnc	Pt	CSF		U/L
366	1010366	ADA (adenosine deaminase) [dịch chọc dò]	BS_23.274	ADA (adenosine deaminase) [dịch chọc dò]	9404-5	Adenosine deaminase [Enzymatic activity/volume] in Body fluid	Adenosine deaminase	CCnc	Pt	Body fld		U/L
367	1010367	Xét nghiệm định lượng 1,25 – (OH)2 vitamin D trong máu	BS_23.295	Xét nghiệm định lượng 1,25 – (OH)2 vitamin D trong máu	62290-2	1,25-Dihydroxyvitamin D [Mass/volume] in Serum or Plasma	1,25-Dihydroxyvitamin D	MCnc	Pt	Ser/Plas		pg/mL
368	1010368	Estriol	BS_23.296	Estriol	2251-7	Estriol (E3) [Mass/volume] in Serum or Plasma	Estriol	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
369	1010369	A/G (tỉ số Albumin /Globulin)	BS_23.297	A/G (tỉ số Albumin /Globulin)	1759-0	Albumin/Globulin [Mass Ratio] in Serum or Plasma	Albumin/ Globulin	MRto	Pt	Ser/ Plas		{ratio}
370	1010370	Glycemine - test nhanh	BS_23.298	Glycemine - test nhanh	14743-9	Glucose [Moles/volume] in Capillary blood by Glucometer	Glucose	SCnc	Pt	Bld C	Glucometer	mmol/L
371	1010371	IL 1a/dịch chọc dò	BS_23.299	IL 1a/dịch chọc dò	70076-5	Interleukin 1 alpha [Mass/volume] in Body fluid	Interleukin 1 alpha	MCnc	Pt	Body fld		pg/mL
372	1010372	IL 1b/dịch chọc dò	BS_23.300	IL 1b/dịch chọc dò	49717-2	Interleukin 1 beta [Mass/volume] in Body fluid	Interleukin 1 beta	MCnc	Pt	Body fld		pg/mL
373	1010373	IL 6/dịch chọc dò	BS_23.301	IL 6/dịch chọc dò	49732-1	Interleukin 6 [Mass/volume] in Body fluid	Interleukin 6	MCnc	Pt	Body fld		pg/mL
374	1010374	IL 8/dịch chọc dò	BS_23.302	IL 8/dịch chọc dò	49714-9	Interleukin 8 [Mass/volume] in Body fluid	Interleukin 8	MCnc	Pt	Body fld		pg/mL
375	1010375	IL 10/dịch chọc dò	BS_23.303	IL 10/dịch chọc dò	49733-9	Interleukin 10 [Mass/volume] in Body fluid	Interleukin 10	MCnc	Pt	Body fld		pg/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
376	1010376	IAA (Insulin Autoantibodies) [Máu]	BS_23.304	IAA (Insulin Autoantibodies) [Máu]	8072-1	Insulin Ab [Units/volume] in Serum	Insulin Ab	ACnc	Pt	Ser		[arb'U]/mL
377	1010377	ADA (adenosine deaminase) [Máu]	BS_23.305	ADA (adenosine deaminase) [Máu]	47826-3	Adenosine deaminase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Adenosine deaminase	CCnc	Pt	Ser/Plas		U/L
378	1010378	Amikacin [Máu]	BS_23.306	Amikacin [Máu]	35669-1	Amikacin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Amikacin	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/L
379	1010379	Axít Hyaluronic [Máu]	BS_23.307	Axít Hyaluronic [Máu]	12736-5	Hyaluronate [Mass/volume] in Serum or Plasma	Hyaluronate	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/mL
380	1010380	BAP (Bone Alkaline Phosphatase) [Máu]	BS_23.308	BAP (Bone Alkaline Phosphatase) [Máu]	1777-2	Alkaline phosphatase.bone [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Alkaline phosphatase.bone	CCnc	Pt	Ser/Plas		U/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
381	1010381	Beta Hydroxybutyric acid (Ceton) [Máu]	BS_23.309	Beta Hydroxybutyric acid (Ceton)	6873-4	Beta hydroxybutyrate [Moles/volume] in Serum or Plasma	Beta hydroxybutyrate	SCnc	Pt	Ser/Plas		mmol/L
382	1010382	Beta- lipoprotein [Máu]	BS_23.310	Beta- lipoprotein	2574-2	Lipoprotein.beta [Mass/volume] in Serum or Plasma	Lipoprotein.beta	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
383	1010383	Ceton máu (bán định lượng) [Máu]	BS_23.311	Ceton máu (bán định lượng)	2513-0	Ketones [Presence] in Serum or Plasma	Ketones	PrThr	Pt	Ser/Plas		
384	1010384	Clo trong dịch chọc dò	BS_23.312	Clo trong dịch chọc dò	2072-7	Chloride [Moles/volume] in Body fluid	Chloride	SCnc	Pt	Body fld		mmol/L
385	1010385	Copeptin [Máu]	BS_23.313	Copeptin [Máu]	78987-5	Provasopressin.C-terminal [Moles/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Provasopressin.C-terminal	SCnc	Pt	Ser/Plas	IA	pmol/L
386	1010386	Delta ALA [Nước tiểu]	BS_23.314	Delta ALA [Nước tiểu]	34284-0	Delta aminolevulinate [Moles/volume] in Urine	Delta aminolevulinate	SCnc	Pt	Urine		umol/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
387	1010387	DHEA-S (ELISA) [Máu]	BS_23.315	DHEA-S (ELISA) [Máu]	2191-5	Dehydroepiandrosterone sulfate (DHEA-S) [Mass/volume] in Serum or Plasma	Dehydroepiandrosterone sulfate	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/dL
388	1010388	Điện di CPK(MM, MB,BB)	BS_23.316	Điện di CPK(MM, MB,BB)	14680-3	Creatine kinase isoenzymes [Interpretation] in Serum or Plasma by Electrophoresis	Creatine kinase isoenzymes	Imp	Pt	Ser/Plas	Electrophoresis	
389	1010389	Định lượng đồng [Máu]	BS_23.317	Định lượng đồng [Máu]	5631-7	Copper [Mass/volume] in Serum or Plasma	Copper	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/dL
390	1010390	Định lượng đồng [Máu]	BS_23.317	Định lượng đồng [Máu]	5631-7	Copper [Mass/volume] in Serum or Plasma	Copper	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/dL
391	1010391	Định lượng kẽm [Máu]	BS_23.318	Định lượng kẽm [Máu]	5763-8	Zinc [Mass/volume] in Serum or Plasma	Zinc	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
392	1010392	Định lượng kẽm [Máu]	BS_23.318	Định lượng kẽm [Máu]	5763-8	Zinc [Mass/volume] in Serum or Plasma	Zinc	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/mL
393	1010393	Dưỡng chấp trong dịch chọc dò	BS_23.319	Dưỡng chấp trong dịch chọc dò	33009-2	Chylomicrons [Presence] in Body fluid	Chylomicrons	PrThr	Pt	Body fld		
394	1010394	E- Thiopurin methyltransferase [Hồng cầu]	BS_23.320	E- Thiopurin methyltransferase [Hồng cầu]	21563-2	Thiopurine methyltransferase [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells	Thiopurine methyltransferase	CCnc	Pt	RBC		U/mL {RBCs}
395	1010395	EGF (Epidermal growth factor) máu	BS_23.321	EGF (Epidermal growth factor) máu	14049-1	Epidermal growth factor [Mass/volume] in Serum or Plasma	Epidermal growth factor	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
396	1010396	EGF trong huyết thanh hoặc huyết tương	BS_23.323	EGF-Biochip	14049-1	Epidermal growth factor [Mass/volume] in Serum or Plasma	Epidermal growth factor	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/mL
397	1010397	ELF HA [Máu]	BS_23.324	ELF HA [Máu]	12736-5	Hyaluronate [Mass/volume] in Serum or Plasma	Hyaluronate	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
398	1010398	ELF PIIINP [Máu]	BS_23.325	ELF PIIINP [Máu]	71792-6	Procollagen type III.N-terminal propeptide [Mass/volume] in Serum	Procollagen type III.N-terminal propeptide	MCnc	Pt	Ser		ug/L
399	1010399	Hemoglobin tự do trong dịch não tủy	BS_23.327	Free Hemoglobin	721-1	Free Hemoglobin [Mass/volume] in Plasma	Hemoglobin.free	MCnc	Pt	Plas		mg/L
400	1010400	HbCO [Máu]	BS_23.328	HbCO [Máu]	20563-3	Carboxyhemoglobin/Hemoglobin.total in Blood	Carboxyhemoglobin/Hemoglobin.total	MFr	Pt	Bld		%
401	1010401	HER-2/NEU	BS_23.329	HER-2/NEU	74860-8	ERBB2 gene copy number/nucleus in Tissue by FISH	ERBB2 gene copy number/nucleus	EntNum	Pt	Tiss	FISH	{#}
402	1010402	ICA (Islet Cell Autoantibodies) [Máu]	BS_23.331	ICA (Islet Cell Autoantibodies) [Máu]	31547-3	Pancreatic islet cell Ab [Presence] in Serum	Pancreatic islet cell Ab	PrThr	Pt	Ser		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
403	1010403	ICA (Islet Cell Autoantibodies) [Máu]	BS_23.331	ICA (Islet Cell Autoantibodies) [Máu]	5265-4	Pancreatic islet cell Ab [Presence] in Serum by Immunofluorescence	Pancreatic islet cell Ab	PrThr	Pt	Ser	IF	
404	1010404	IFNG (Interferon gamma) máu	BS_23.332	IFNG (Interferon gamma) máu	12729-0	Interferon gamma [Units/volume] in Serum or Plasma	Interferon. gamma	ACnc	Pt	Ser/ Plas		[IU]/ mL
405	1010405	IFNG (Interferon gamma) máu	BS_23.332	IFNG (Interferon gamma) máu	27415-9	Interferon gamma [Mass/volume] in Serum or Plasma	Interferon. gamma	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
406	1010406	IFNG (Interferon gamma) máu	BS_23.332	IFNG (Interferon gamma) máu	27415-9	Interferon gamma [Mass/volume] in Serum or Plasma	Interferon. gamma	MCnc	Pt	Ser/ Plas		pg/mL
407	1010407	IFNG (Interferon gamma)/dịch chọc dò	BS_23.333	IFNG (Interferon gamma)/dịch chọc dò	60485-0	Interferon gamma [Mass/volume] in Body fluid	Interferon. gamma	MCnc	Pt	Bod y fld		pg/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
408	1010408	IFNG (Interferon gamma)/dịch chọc dò	BS_23.333	IFNG (Interferon gamma)/dịch chọc dò	60485-0	Interferon gamma [Mass/volume] in Body fluid	Interferon. gamma	MCnc	Pt	Body fld		pg/mL
409	1010409	IgE Dog Specific (E5)	BS_23.334	IgE Dog Specific (E5)	75008-3	Dog native (nCan f) 1 IgE Ab [Units/volume] in Serum	Canis familiaris native (nCan f) 1 Ab.IgE	ACnc	Pt	Ser		k[IU]/L
410	1010410	IL 2/dịch não tủy	BS_23.336	IL 2/dịch chọc dò	70078-1	Interleukin 2 [Mass/volume] in Body fluid	Interleukin 2	MCnc	Pt	Body fld		pg/mL
411	1010411	IL 2/dịch chọc dò	BS_23.337	IL 4 - Biochip	27161-9	Interleukin 4 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Interleukin 4	MCnc	Pt	Ser/Plas		pg/mL
412	1010412	IL 4/dịch chọc dò	BS_23.338	IL 4/dịch chọc dò	70082-3	Interleukin 4 [Mass/volume] in Body fluid	Interleukin 4	MCnc	Pt	Body fld		pg/mL
413	1010413	IL2	BS_23.339	IL2	33939-0	Interleukin 2 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Interleukin 2	MCnc	Pt	Ser/Plas		pg/mL
414	1010414	Lysozyme dịch	BS_23.340	Lysozyme dịch	29956-0	Lysozyme [Mass/volume] in Body fluid	Lysozyme	MCnc	Pt	Body fld		g/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
415	1010415	Lysozyme máu	BS_23.341	Lysozyme máu	4665-6	Lysozyme [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma	Lysozyme	CCnc	Pt	Ser/Plas		U/L
416	1010416	MEGX (Monoethylglycinexylidide)	BS_23.344	MEGX (Monoethylglycinexylidide)	59180-0	Monoethylglycine xylidide [Presence] in Urine	Monoethylglycinexylidide	PrThr	Pt	Urine		
417	1010417	MEGX (Monoethylglycinexylidide)	BS_23.344	MEGX (Monoethylglycinexylidide)	59180-0	Monoethylglycine xylidide [Presence] in Urine	Monoethylglycinexylidide	PrThr	Pt	Urine		
418	1010418	Metanephrine [niệu]	BS_23.345	Metanephrine	11139-3	Metanephrine [Mass/volume] in Urine	Metanephrine	MCnc	Pt	Urine		ng/mL
419	1010419	Metanephrine [niệu] (24h)	BS_23.345	Metanephrine	19049-6	Metanephrine [Mass/time] in 24 hour Urine	Metanephrine	MRat	24H	Urine		ug/(24.h)
420	1010420	Metanephrine	BS_23.345	Metanephrine	25474-8	Metanephrines [Moles/volume] in Serum or Plasma	Metanephrines	SCnc	Pt	Ser/Plas		nmol/L
421	1010421	Mỡ nước tiểu	BS_23.346	Mỡ nước tiểu	2272-3	Fat [Presence] in Urine	Fat	PrThr	Pt	Urine		

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
422	1010422	Netilmicine	BS_23.350	Netilmicine	47385-0	Netilmicin [Mass/volume] in Serum or Plasma	Netilmicin	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/mL
423	1010423	Oxalate nước tiểu	BS_23.352	Oxalate nước tiểu	14862-7	Oxalate [Moles/time] in 24 hour Urine	Oxalate	SRat	24H	Urine		umol/(24.h)
424	1010424	Paraquat Dịch	BS_23.353	Paraquat Dịch	20929-6	Paraquat [Mass/volume] in Gastric fluid	Paraquat	MCnc	Pt	Gast fld		mg/L
425	1010425	Paraquat Máu	BS_23.354	Paraquat Máu	5709-1	Paraquat [Mass/volume] in Serum or Plasma	Paraquat	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/L
426	1010426	Paraquat Nước tiểu	BS_23.355	Paraquat Nước tiểu	52961-0	Paraquat [Presence] in Urine	Paraquat	PrThr	Pt	Urine		
427	1010427	Phencyclidine niệu (PCP-test nhanh)	BS_23.356	Phencyclidine niệu (PCP-test nhanh)	19659-2	Phencyclidine [Presence] in Urine by Screen method	Phencyclidine	PrThr	Pt	Urine	Screen	
428	1010428	PCP (test nhanh)	BS_23.357	PCP(test nhanh)	19659-2	Phencyclidine [Presence] in Urine by Screen method	Phencyclidine	PrThr	Pt	Urine	Screen	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
429	1010429	Sắc tố mật - nước tiểu	BS_23.358	Sắc tố mật - nước tiểu	50041-3	Bilirubin+Urobilinogen [Presence] in Urine	Bilirubin+Urobilinogen	PrThr	Pt	Urine		
430	1010430	Salicylate	BS_23.359	Salicylate	4024-6	Salicylates [Mass/volume] in Serum or Plasma	Salicylates	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
431	1010431	Serotonine trong huyết thanh	BS_23.360	Serotonine	27057-9	Serotonin [Mass/volume] in Serum	Serotonin	MCnc	Pt	Ser		ng/mL
432	1010432	Serotonine trong huyết thanh	BS_23.360	Serotonine	2940-5	Serotonin [Mass/volume] in Plasma	Serotonin	MCnc	Pt	Plas		ng/mL
433	1010433	Sirolimus	BS_23.361	Sirolimus	29247-4	Sirolimus [Mass/volume] in Blood	Sirolimus	MCnc	Pt	Bld		ng/mL
434	1010434	ST2 (sST2)	BS_23.362	ST2(sST2)	90239-5	ST2.soluble [Mass/volume] in Serum by Immunoassay	Suppression of tumorigenicity 2.soluble	MCnc	Pt	Ser	IA	ng/mL
435	1010435	TNF (tumor necrosis factor)	BS_23.363	TNF (tumor necrosis factor)	3074-2	Tumor necrosis factor.alpha [Mass/volume] in Serum or Plasma	Tumor necrosis factor.alpha	MCnc	Pt	Ser/Plas		pg/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
436	1010436	TNFA (Tumor necrosis factor alpha)/dịch chọc dò	BS_23.364	TNFA (Tumor necrosis factor alpha)/dịch chọc dò	99770-0	Tumor necrosis factor.alpha [Mass/volume] in Cerebral spinal fluid	Tumor necrosis factor.alpha	MCnc	Pt	CSF		pg/mL
437	1010437	TPA (trong K bàng quang)	BS_23.365	TPA (trong K bàng quang)	14179-6	Tissue polypeptide Ag [Mass/volume] in Serum or Plasma	Tissue polypeptide Ag	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/L
438	1010438	Định lượng thuốc chống trầm cảm (Tricylic antidepressant)	BS_23.366	Định lượng thuốc chống trầm cảm (Tricylic antidepressant)	10552-8	Tricyclic antidepressants [Mass/volume] in Serum or Plasma	Tricyclic antidepressants	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/L
439	1010439	Định lượng thuốc chống trầm cảm (Tricylic antidepressant)	BS_23.366	Định lượng thuốc chống trầm cảm (Tricylic antidepressant)	10552-8	Tricyclic antidepressants [Mass/volume] in Serum or Plasma	Tricyclic antidepressants	MCnc	Pt	Ser/Plas		ug/L
440	1010440	Thromboxane-B (TxB)	BS_23.367	Thromboxane-B (TxB)	3012-2	Thromboxane beta 2 [Mass/volume] in Serum or Plasma	Thromboxane beta 2	MCnc	Pt	Ser/Plas		ng/L

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
441	1010441	Vascular endothelial growth factor (VEGF) máu	BS_23.368	Vascular endothelial growth factor (VEGF) máu	34694-0	Vascular endothelial growth factor [Mass/volume] in Serum or Plasma	Vascular endothelial growth factor	MCnc	Pt	Ser/Plas		pg/mL
442	1010442	VLDL-cholesterol	BS_23.370	VLDL-cholesterol	2091-7	Cholesterol in VLDL [Mass/volume] in Serum or Plasma	Cholesterol.in VLDL	MCnc	Pt	Ser/Plas		mg/dL
443	1010443	Influenza A IgA - ELISA	BS_23.371	Influenza A IgA - ELISA	72266-0	Influenza virus A IgA Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Influenza virus A Ab.IgA	ACnc	Pt	Ser	IA	{Index_val}
444	1010444	Influenza A IgG - ELISA	BS_23.372	Influenza A IgG - ELISA	31438-5	Influenza virus A IgM Ab [Units/volume] in Serum	Influenza virus A Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser		{Index_val}
445	1010445	Influenza A IgG - ELISA	BS_23.372	Influenza A IgG - ELISA	47313-2	Influenza virus A IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Influenza virus A Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	{Index_val}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu với mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
446	1010446	CRP (kỹ thuật ngưng kết)	BS_23.373	CRP (kỹ thuật ngưng kết)	106736-2	C reactive protein [Mass/volume] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	C reactive protein	MCnc	Pt	Ser/Plas/Bld	IA.rapid	mg/L;ug/mL;mg/dL
447	1010447	Tìm mỡ trong phân	BS_23.375	Tìm mỡ trong phân	2270-7	Fat [Presence] in Stool	Fat	PrThr	Pt	Stool		

Phụ lục 03: Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm Vi sinh (Đợt 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng - Đợt 1)

**Hệ thống mã hóa thuật ngữ cận lâm sàng - LOINC: Logical Observation Identifiers Names and Codes*

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
1	1020001	Quan sát vi thể [xác định vi sinh vật] trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nhuộm Gram	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	664-3	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by Gram stain	Observation	Prid	Pt	XXX	Gram stain	
2	1020002	Vi khuẩn định danh trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nuôi cấy hiếu khí	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	634-6	Bacteria identified in Specimen by Aerobe culture	Bacteria	Prid	Pt	XXX	Aerobic culture	
3	1020003	Vi khuẩn định danh trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nuôi cấy	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	6463-4	Bacteria identified in Specimen by Culture	Bacteria	Prid	Pt	XXX	Culture	
4	1020004	Vi khuẩn kháng thuốc	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	29576-6	Bacterial susceptibility panel	Bacterial susceptibility panel	-	Pt	Isolate		
5	1020005	Vi khuẩn kháng thuốc khoanh giấy khuếch tán	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	50546-1	Bacterial susceptibility panel by Disk diffusion (KB)	Bacterial susceptibility panel	-	Pt	Isolate	Agar diffusion	
6	1020006	Vi khuẩn kháng thuốc dải giấy khuếch tán theo bậc nồng độ	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	49589-5	Bacterial susceptibility panel by Gradient strip	Bacterial susceptibility panel	-	Pt	Isolate	Gradient strip	
7	1020007	Vi khuẩn kháng thuốc vi pha loãng	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	50545-3	Bacterial susceptibility panel by Minimum inhibitory concentration (MIC)	Bacterial susceptibility panel	-	Pt	Isolate	MIC	
8	1020008	Vi khuẩn định danh trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nuôi cấy kỵ khí	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	635-3	Bacteria identified in Specimen by Anaerobe culture	Bacteria	Prid	Pt	XXX	Anaerobic culture	
9	1020009	Vi khuẩn định danh bằng giải trình tự gene 16S rRNA	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	66885-5	Bacteria identified based on 16S rRNA gene [Identifier] in Specimen by Sequencing	Bacteria identified based on 16S rRNA gene	Prid	Pt	XXX	Sequencing	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
10	1020010	Quan sát vi thể [xác định vi sinh vật] trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nhuộm kháng acid Ziehl-Neelsen	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	656-9	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by Acid fast stain.Ziehl-Neelsen	Observation	Prid	Pt	XXX	Acid fast stain.Ziehl-Neelsen	
11	1020011	Mycobacterium sp. [định danh] trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nuôi cấy đặc hiệu cho vi sinh vật	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	543-9	Mycobacterium sp identified in Specimen by Organism specific culture	Mycobacterium sp	Prid	Pt	XXX	Organism specific culture	
12	1020012	Quan sát vi thể [xác định vi sinh vật] trong phân bằng phương pháp soi tươi	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	6470-9	Microscopic observation [Identifier] in Stool by Wet preparation	Observation	Prid	Pt	Stool	Wet preparation	
13	1020013	Neisseria meningitidis [định danh] từ chủng phân lập bằng thử nghiệm nuôi cấy đặc hiệu cho vi sinh vật	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	44093-3	Neisseria meningitidis [Identifier] in Isolate by Organism specific culture	Neisseria meningitidis	Prid	Pt	Isolate	Organism specific culture	
14	1020014	Chlamydia sp kháng thể IgG [hiệu giá] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	33410-2	Chlamydia sp IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Chlamydia sp Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
15	1020015	Chlamydia sp kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	56909-5	Chlamydia sp IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Chlamydia sp Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
16	1020016	Clostridioides difficile gene độc tố [định tính] trong phân bằng phương pháp di truyền phân tử	24.71	Clostridium difficile PCR	104731-5	Clostridioides difficile toxin genes [Presence] in Stool by Molecular genetics method	Clostridioides difficile toxin genes	PrThr	Pt	Stool	Molgen	
17	1020017	Helicobacter pylori kháng nguyên [định tính] trong phân bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	80373-4	Helicobacter pylori Ag [Presence] in Stool by Rapid immunoassay	Helicobacter pylori Ag	PrThr	Pt	Stool	IA.rapid	
18	1020018	Helicobacter pylori [sự hiện diện] trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm nuôi cấy đặc hiệu cho vi sinh vật	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	587-6	Helicobacter pylori [Presence] in Specimen by Organism specific culture	Helicobacter pylori	PrThr	Pt	XXX	Organism specific culture	
19	1020019	Salmonella sp kháng nguyên [xác định] trong chủng phân lập bằng phương pháp ngưng kết	24.93	Salmonella Widal	56475-7	Salmonella sp antigenic formula [Identifier] in Isolate by Agglutination	Salmonella sp antigenic formula	ID	Pt	Isolate	Aggl	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
20	1020020	Streptococcus pyogenes kháng thể kháng streptolysine O [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm ngưng kết Latex	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	5172-2	Streptococcus pyogenes enzyme Ab [Presence] in Serum by Latex agglutination	Streptococcus pyogenes enzyme Ab	PrThr	Pt	Ser	LA	
21	1020021	Quan sát vi thể [xác định vi sinh vật] trong mẫu bệnh phẩm trên kính hiển vị nền đen	24.95	Treponema pallidum soi tươi	660-1	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by Dark field examination	Observation	Prid	Pt	XXX	Dark field examination	
22	1020022	Treponema pallidum xác định hiện diện trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm miễn dịch huỳnh quang	24.97	Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang	29310-0	Treponema pallidum [Presence] in Specimen by Immunofluorescence	Treponema pallidum	PrThr	Pt	XXX	IF	
23	1020023	Treponema pallidum kháng thể IgG+IgM [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.98	Treponema pallidum test nhanh	106936-8	Treponema pallidum IgG+IgM Ab [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Treponema pallidum Ab.IgG+IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas/ Bld	IA.rapid	
24	1020024	Kháng thể Reagin [định tính] trong huyết thanh bằng RPR	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	20507-0	Reagin Ab [Presence] in Serum by RPR	Reagin Ab	PrThr	Pt	Ser	RPR	
25	1020025	Kháng thể Reagin định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh, huyết tương bằng RPR	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	20508-8	Reagin Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by RPR	Reagin Ab	ACnc	Pt	Ser/Plas	RPR	{dils}
26	1020026	Treponema pallidum kháng thể [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm ngưng kết	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	24312-1	Treponema pallidum Ab [Presence] in Serum by Agglutination	Treponema pallidum Ab	PrThr	Pt	Ser	Aggl	
27	1020027	Treponema pallidum kháng thể [hiệu giá] trong huyết thanh bằng thử nghiệm ngưng kết	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	71793-4	Treponema pallidum Ab [Titer] in Serum or Plasma by Agglutination	Treponema pallidum Ab	Titr	Pt	Ser/Plas	Aggl	{titer}
28	1020028	Treponema pallidum kháng thể [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm ngưng kết hồng cầu	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	8041-6	Treponema pallidum Ab [Presence] in Serum by Hemagglutination	Treponema pallidum Ab	PrThr	Pt	Ser	HA	
29	1020029	Ureaplasma urealyticum [sự hiện diện] trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm nuôi cấy đặc hiệu cho vi sinh vật	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	17852-5	Ureaplasma urealyticum [Presence] in Specimen by Organism specific culture	Ureaplasma urealyticum	PrThr	Pt	XXX	Organism specific culture	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
30	1020030	HBV kháng nguyên bề mặt [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.117	HBsAg test nhanh	75410-1	Hepatitis B virus surface Ag [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Hepatitis B virus surface Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas/ Bld	IA.rapid	
31	1020031	HBV kháng nguyên bề mặt [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	5196-1	Hepatitis B virus surface Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
32	1020032	HBV kháng nguyên bề mặt [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	5196-1	Hepatitis B virus surface Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay						
33	1020033	HBV kháng nguyên bề mặt [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng phương pháp khẳng định	24.120	HBsAg khẳng định	65633-0	Hepatitis B virus surface Ag [Presence] in Serum or Plasma by Confirmatory method	Hepatitis B virus surface Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	Confirm	
34	1020034	HBV kháng nguyên bề mặt định lượng [đơn vi/thể tích] trong huyết thanh, huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.121	HBsAg định lượng	63557-3	Hepatitis B virus surface Ag [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ag	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[IU]/L
35	1020035	HBV kháng thể bề mặt [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.122	HBsAb test nhanh	75409-3	Hepatitis B virus surface Ab [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Hepatitis B virus surface Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas/ Bld	IA.rapid	
36	1020036	HBV kháng thể bề mặt [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	10900-9	Hepatitis B virus surface Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
37	1020037	HBV kháng thể bề mặt [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.124	HBsAb định lượng	10900-9	Hepatitis B virus surface Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
38	1020038	HBV kháng thể bề mặt định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.124	HBsAb định lượng	5193-8	Hepatitis B virus surface Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus surface Ab	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	m[IU]/ mL
39	1020039	HBV kháng thể lõi IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	24113-3	Hepatitis B virus core IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus core Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
40	1020040	HBV kháng thể lõi IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	24113-3	Hepatitis B virus core IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus core Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
41	1020041	HBV kháng thể lõi [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.127	HBcAb test nhanh	75378-0	Hepatitis B virus core Ab [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Hepatitis B virus core Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas/ Bld	IA.rapid	
42	1020042	HBV kháng thể lõi IgG + IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động	83100-8	Hepatitis B virus core IgG+IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus core Ab.IgG+IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
43	1020043	HBV kháng thể lõi IgG + IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.129	HBc total miễn dịch tự động	83100-8	Hepatitis B virus core IgG+IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus core Ab.IgG+IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
44	1020044	HBV kháng nguyên e [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.130	HBeAg test nhanh	75408-5	Hepatitis B virus e Ag [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Hepatitis B virus little e Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas/ Bld	IA.rapid	
45	1020045	HBV kháng nguyên e [định tính] trong huyết thanh, huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	13954-3	Hepatitis B virus e Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus little e Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
46	1020046	HBV kháng nguyên e [định tính] trong huyết thanh, huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	13954-3	Hepatitis B virus e Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus little e Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
47	1020047	HBV kháng nguyên e định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	28.304 DM 2	HBeAg định lượng	5191-2	Hepatitis B virus e Ag [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Hepatitis B virus little e Ag	ACnc	Pt	Ser	IA	[IU]/mL
48	1020048	HBV kháng thể e [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.133	HBeAb test nhanh	75407-7	Hepatitis B virus e Ab [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Hepatitis B virus little e Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas/ Bld	IA.rapid	
49	1020049	HBV kháng thể e [định tính] trong huyết thanh, huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	13953-5	Hepatitis B virus e Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus little e Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
50	1020050	HBV kháng thể e [định tính] trong huyết thanh, huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	13953-5	Hepatitis B virus e Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis B virus little e Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
51	1020051	HBV kháng thể e định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	5189-6	Hepatitis B virus e Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Hepatitis B virus little e Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
52	1020052	HBV kiểu gene xác định trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng giải trình tự gene	24.141	HBV genotype giải trình tự gene	104995-6	Hepatitis B virus genotype [Identifier] in Serum or Plasma by Sequencing	Hepatitis B virus genotype	Prid	Pt	Ser/Plas	Sequencing	
53	1020053	HCV kháng thể [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.144	HCV Ab test nhanh	72376-7	Hepatitis C virus Ab [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Hepatitis C virus Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas/Bld	IA.rapid	
54	1020054	HCV kiểu gene xác định trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng giải trình tự gene	24.154	HCV genotype giải trình tự gene	92731-9	Hepatitis C virus genotype in Serum or Plasma by Sequencing	Hepatitis C virus genotype	Type	Pt	Ser/Plas	Sequencing	
55	1020055	HAV kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	13950-1	Hepatitis A virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis A virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
56	1020056	HAV kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	13950-1	Hepatitis A virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis A virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
57	1020057	HAV kháng thể IgG + IgM định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.158	HAV total miễn dịch tự động	78444-7	Hepatitis A virus IgG+IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis A virus Ab.IgG+IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[IU]/L
58	1020058	HDV kháng nguyên [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	44754-0	Hepatitis D virus Ag [Presence] in Serum by Immunoassay	Hepatitis D virus Ag	PrThr	Pt	Ser	IA	
59	1020059	HDV kháng nguyên định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	44755-7	Hepatitis D virus Ag [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Hepatitis D virus Ag	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
60	1020060	HDV kháng thể IgM định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	44826-6	Hepatitis D virus IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Hepatitis D virus Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
61	1020061	HDV kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	44938-9	Hepatitis D virus IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Hepatitis D virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
62	1020062	HDV kháng thể [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	106937-6	Hepatitis D virus Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis D virus Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
63	1020063	HDV kháng thể định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	5200-1	Hepatitis D virus Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Hepatitis D virus Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
64	1020064	HEV kháng thể IgM định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh	24.165	HEV IgM miễn dịch tự động	51798-7	Hepatitis E virus IgM Ab [Units/volume] in Serum	Hepatitis E virus Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser		{Index_val}
65	1020065	HEV kháng thể IgM định tính trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	83128-9	Hepatitis E virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis E virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
66	1020066	HEV kháng thể IgM định tính trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	83128-9	Hepatitis E virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis E virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
67	1020067	HEV kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	49693-5	Hepatitis E virus IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Hepatitis E virus Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
68	1020068	HEV kháng thể IgG định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	56513-5	Hepatitis E virus IgG Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Hepatitis E virus Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	[arb'U]/mL
69	1020069	HIV 1+2 kháng thể định tính trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.169	HIV Ab test nhanh	49580-4	HIV 1+2 Ab [Presence] in Specimen by Rapid immunoassay	HIV 1+2 Ab	PrThr	Pt	XXX	IA.rapid	
70	1020070	HIV 1+2 kháng thể và HIV1 kháng nguyên p24 [định tính] trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	75666-8	HIV 1+2 Ab and HIV1 p24 Ag [Identifier] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	HIV 1+2 Ab & HIV1 p24 Ag	Prid	Pt	Ser/Plas/Bld	IA.rapid	
71	1020071	HIV 1+2 kháng thể [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	31201-7	HIV 1+2 Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	HIV 1+2 Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
72	1020072	HIV 1+2 kháng thể [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	31201-7	HIV 1+2 Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	HIV 1+2 Ab	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
73	1020073	HIV 1+2 kháng thể + HIV1 kháng nguyên p24 [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	56888-1	HIV 1+2 Ab+HIV1 p24 Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	HIV 1+2 Ab+HIV1 p24 Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
74	1020074	HIV 1+2 kháng thể + HIV1 kháng nguyên p24 [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	56888-1	HIV 1+2 Ab+HIV1 p24 Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	HIV 1+2 Ab+HIV1 p24 Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
75	1020075	HIV 1+2 kháng thể + HIV1 kháng nguyên p24 định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	58900-2	HIV 1+2 Ab+HIV1 p24 Ag [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	HIV 1+2 Ab+HIV1 p24 Ag	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	{Index_ val}
76	1020076	HIV 1 và 2 kháng thể [phiên giải đặc tính băng] trong huyết thanh bằng Immunoblot	24.176	HIV Ab Western blot	43185-8	HIV 1 and 2 Ab band pattern [Interpretation] in Serum by Immunoblot	HIV 1 & 2 Ab band pattern	Imp	Pt	Ser	IB	
77	1020077	HIV 1 RNA phát hiện [xác định] đột biến gene phiên mã ngược, protease và integrase trong huyết tương bằng giải trình tự gene	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	80689-3	HIV 1 RNA reverse transcriptase and protease and integrase gene mutations detected [Identifier] in Plasma by Sequencing	HIV 1 RNA reverse transcriptase & protease & integrase gene mutations detected	Prid	Pt	Plas	Sequencing	
78	1020078	Dengue virus kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu bằng thử nghiệm nhanh	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	75377-2	Dengue virus NS1 Ag [Presence] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Dengue virus NS1 Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas/ Bld	IA.rapid	
79	1020079	Dengue virus kháng thể IgG, IgM và kháng nguyên NS1 trong huyết tương hoặc huyết thanh	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	104595-4	Dengue virus Ab.IgG and IgM and NS1 Ag panel - Serum or Plasma	Dengue virus Ab.IgG & IgM & NS1 Ag panel	-	Pt	Ser/Plas		
80	1020080	Dengue virus kháng thể IgA [định tính] trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm miễn dịch	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	95706-8	Dengue virus IgA Ab [Presence] in Specimen by Immunoassay	Dengue virus Ab.IgA	PrThr	Pt	XXX	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
81	1020081	Dengue virus kháng nguyên NS1 [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	91064-6	Dengue virus NS1 Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Dengue virus NS1 Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
82	1020082	Dengue virus kháng thể IgG, IgM [định tính] trong huyết tương, huyết thanh hoặc máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	75223-8	Dengue virus IgG and IgM [Identifier] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay	Dengue virus Ab.IgG & IgM	Prid	Pt	Ser/Plas/ Bld	IA.rapid	
83	1020083	Dengue virus kháng thể IgM [định tính] trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	29663-2	Dengue virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Dengue virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
84	1020084	Dengue virus kháng thể IgG [định tính] trong huyết tương hoặc huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	29661-6	Dengue virus IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Dengue virus Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
85	1020085	CMV kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	24119-0	Cytomegalovirus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
86	1020086	CMV kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	24119-0	Cytomegalovirus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
87	1020087	CMV kháng thể IgM định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	5126-8	Cytomegalovirus IgM Ab [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser/Plas	IA	{Index_ val}
88	1020088	CMV kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	13949-3	Cytomegalovirus IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
89	1020089	CMV kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	13949-3	Cytomegalovirus IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
90	1020090	CMV kháng thể IgG avidity [Hiệu giá] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.200	CMV Avidity	52984-2	Cytomegalovirus IgG Ab avidity [Ratio] in Serum or Plasma by Immunoassay	Cytomegalovirus Ab.IgG avidity	Ratio	Pt	Ser/Plas	IA	%

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
91	1020091	HSV 1 kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.203	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động	51916-5	Herpes simplex virus 1 IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Herpes simplex virus 1 Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
92	1020092	HSV 1 kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	51916-5	Herpes simplex virus 1 IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Herpes simplex virus 1 Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
93	1020093	HSV 2 kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.205	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động	44494-3	Herpes simplex virus 2 IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Herpes simplex virus 2 Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
94	1020094	HSV 2 kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	44494-3	Herpes simplex virus 2 IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Herpes simplex virus 2 Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
95	1020095	HSV 2 kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.207	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động	43180-9	Herpes simplex virus 2 IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Herpes simplex virus 2 Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
96	1020096	HSV 2 kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	43180-9	Herpes simplex virus 2 IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Herpes simplex virus 2 Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
97	1020097	HSV 1 + 2 kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	90464-9	Herpes simplex virus 1+2 IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Herpes simplex virus 1+2 Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
98	1020098	HSV 1 + 2 kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.21	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	90464-9	Herpes simplex virus 1+2 IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Herpes simplex virus 1+2 Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
99	1020099	HSV 1 + 2 kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	90461-5	Herpes simplex virus 1+2 IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Herpes simplex virus 1+2 Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
100	1020100	HSV 1 + 2 kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	90461-5	Herpes simplex virus 1+2 IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Herpes simplex virus 1+2 Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
101	1020101	EBV kháng thể IgM kháng kháng nguyên capsid [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	24115-8	Epstein Barr virus capsid IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Epstein Barr virus capsid Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
102	1020102	EBV kháng thể IgM kháng kháng nguyên capsid định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	5159-9	Epstein Barr virus capsid IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Epstein Barr virus capsid Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	{Index_ val}
103	1020103	EBV kháng thể IgM kháng kháng nguyên capsid định lượng [đơn vị/thể tích] trong dịch não tuỷ bằng thử nghiệm miễn dịch	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	56599-4	Epstein Barr virus capsid IgM Ab [Units/volume] in Cerebral spinal fluid by Immunoassay	Epstein Barr virus capsid Ab.IgM	ACnc	Pt	CSF	IA	[arb'U]/ mL
104	1020104	EBV kháng thể IgG kháng kháng nguyên capsid [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	24114-1	Epstein Barr virus capsid IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Epstein Barr virus capsid Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
105	1020105	EBV kháng thể IgG kháng kháng nguyên capsid định lượng [đơn vị/thể tích] trong dịch não tuỷ bằng thử nghiệm miễn dịch	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	58760-0	Epstein Barr virus capsid IgG Ab [Units/volume] in Cerebral spinal fluid by Immunoassay	Epstein Barr virus capsid Ab.IgG	ACnc	Pt	CSF	IA	{Index_ val}
106	1020106	EBV kháng thể IgG kháng kháng nguyên capsid + kháng nguyên sớm [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	83095-0	Epstein Barr virus capsid+early IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Epstein Barr virus capsid+early Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
107	1020107	EBV kháng thể IgG kháng kháng nguyên nhân định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	30083-0	Epstein Barr virus nuclear IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Epstein Barr virus nuclear Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	[IU]/m L
108	1020108	EBV kháng thể IgG kháng kháng nguyên nhân định lượng [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	5156-5	Epstein Barr virus nuclear IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Epstein Barr virus nuclear Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
109	1020109	Enterovirus gene VP1 [trình tự nucleotide] trong mẫu phân lập bằng giải trình tự	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene	97732-2	Enterovirus VP1 gene [Nucleotide sequence] in Isolate by Sequencing	Enterovirus VP1 gene	Seq	Pt	Isolate	Sequencing	
110	1020110	Influenza virus A và B kháng nguyên [xác định] trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	72356-9	Influenza virus A and B Ag [Identifier] in Specimen by Rapid immunoassay	Influenza virus A & B Ag	Prid	Pt	XXX	IA.rapid	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
111	1020111	Influenza virus A + B kháng nguyên [định tính] trong mẫu mũi bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	72367-6	Influenza virus A+B Ag [Presence] in Nose by Rapid immunoassay	Influenza virus A+B Ag	PrThr	Pt	Nose	IA.rapid	
112	1020112	JEV kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	63562-3	Japanese encephalitis virus IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Japanese encephalitis virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
113	1020113	JEV kháng thể IgM [định tính] trong dịch não tuỷ bằng thử nghiệm miễn dịch	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	63563-1	Japanese encephalitis virus IgM Ab [Presence] in Cerebral spinal fluid by Immunoassay	Japanese encephalitis virus Ab.IgM	PrThr	Pt	CSF	IA	
114	1020114	JEV kháng thể IgM [định tính] trong bệnh phẩm bằng thử nghiệm miễn dịch	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	95682-1	Japanese encephalitis virus IgM Ab [Presence] in Specimen by Immunoassay	Japanese encephalitis virus Ab.IgM	PrThr	Pt	XXX	IA	
115	1020115	Measles virus kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	35276-5	Measles virus IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Measles virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
116	1020116	Measles virus kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	35276-5	Measles virus IgM Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Measles virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser	IA	
117	1020117	Rotavirus kháng nguyên [định tính] trong phân bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.249	Rotavirus test nhanh	72174-6	Rotavirus Ag [Presence] in Stool by Rapid immunoassay	Rotavirus Ag	PrThr	Pt	Stool	IA.rapid	
118	1020118	Rubella virus kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	24116-6	Rubella virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Rubella virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
119	1020119	Rubella virus kháng thể IgM [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	24116-6	Rubella virus IgM Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Rubella virus Ab.IgM	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
120	1020120	Rubella virus kháng thể IgM định lượng [đơn vị/thể tich] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	5335-5	Rubella virus IgM Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Rubella virus Ab.IgM	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL;{Index_val}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
121	1020121	Rubella virus kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	40667-8	Rubella virus IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Rubella virus Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
122	1020122	Rubella virus kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	40667-8	Rubella virus IgG Ab [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Rubella virus Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
123	1020123	Rubella virus kháng thể IgG avidity [tỷ lệ] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.259	Rubella virus Avidity	52986-7	Rubella virus IgG Ab avidity [Ratio] in Serum by Immunoassay	Rubella virus Ab.IgG avidity	Ratio	Pt	Ser	IA	%
124	1020124	Hemoglobin đường tiêu hóa [sự hiện diện] trong phân bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	80372-6	Hemoglobin.gastrointestinal [Presence] in Stool by Rapid immunoassay	Hemoglobin.gastrointestinal	PrThr	Pt	Stool	IA.rapid	
125	1020125	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong dịch rửa phế quản phế nang bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	106047-4	Ova and parasites identified in Bronchoalveolar lavage by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	BAL	Microscopy.light	
126	1020126	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong dịch chọc hút bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	106048-2	Ova and parasites identified in Aspirate by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	Asp	Microscopy.light	
127	1020127	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong phân bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	10704-5	Ova and parasites identified in Stool by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	Stool	Microscopy.light	
128	1020128	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong dịch tá tràng bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	10855-5	Ova and parasites identified in Duodenal fluid or Gastric fluid by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	Duod fld/Gast fld	Microscopy.light	
129	1020129	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong mô bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	6674-6	Ova and parasites identified in Tissue by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	Tiss	Microscopy.light	
130	1020130	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong bệnh phẩm bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	673-4	Ova and parasites identified in Specimen by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	XXX	Microscopy.light	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
131	1020131	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong đàm bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	91768-2	Ova and parasites identified in Sputum by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	Sputum	Microscopy.light	
132	1020132	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong bệnh phẩm hô hấp dưới bằng kính hiển vi quang học	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	91826-8	Ova and parasites identified in Lower respiratory specimen by Light microscopy	Ova & parasites	Prid	Pt	Respiratory system specimen. lower	Microscopy.light	
133	1020133	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong phân bằng phương pháp tập trung	24.268	Trứng giun soi tập trung	10701-1	Ova and parasites identified in Stool by Concentration	Ova & parasites	Prid	Pt	Stool	Concentration	
134	1020134	Trứng và ký sinh trùng [xác định] trong bệnh phẩm bằng phương pháp tập trung	24.268	Trứng giun soi tập trung	26885-4	Ova and parasites identified in Specimen by Concentration	Ova & parasites	Prid	Pt	XXX	Concentration	
135	1020135	Cryptosporidium parvum kháng nguyên [định tính] trong phân bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.270	Cryptosporidium test nhanh	91677-5	Cryptosporidium parvum Ag [Presence] in Stool by Rapid immunoassay	Cryptosporidium parvum Ag	PrThr	Pt	Stool	IA.rapid	
136	1020136	Taenia solium larva kháng thể định lượng [đơn vị/thể tích] trong dịch não tuỷ bằng thử nghiệm miễn dịch	24.270	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	49798-2	Taenia solium larva Ab [Units/volume] in Cerebral spinal fluid by Immunoassay	Taenia solium larva Ab	ACnc	Pt	CSF	IA	[arb'U]/mL
137	1020137	Taenia solium larva kháng thể [định tính] trong dịch não tuỷ bằng thử nghiệm miễn dịch	24.270	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	56480-7	Taenia solium larva Ab [Presence] in Cerebral spinal fluid by Immunoassay	Taenia solium larva Ab	PrThr	Pt	CSF	IA	
138	1020138	Taenia solium larva kháng thể [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	56984-8	Taenia solium larva Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Taenia solium larva Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
139	1020139	Echinococcus granulosus kháng thể [định tính] trong huyết thanh	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	26673-4	Echinococcus granulosus Ab [Presence] in Serum	Echinococcus granulosus Ab	PrThr	Pt	Ser		
140	1020140	Entamoeba histolytica kháng thể [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	90297-3	Entamoeba histolytica Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Entamoeba histolytica Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
141	1020141	Fasciola hepatica kháng thể [hiệu giá] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	27342-5	Fasciola hepatica Ab [Titer] in Serum by Immunoassay	Fasciola hepatica Ab	Titr	Pt	Ser	IA	{titer}

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
142	1020142	Fasciola hepatica kháng thể [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	56923-6	Fasciola hepatica Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Fasciola hepatica Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
143	1020143	Filaria [xác định hiện diện] trong máu	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	40745-2	Filaria identified in Blood	Filaria	Prid	Pt	Bld		
144	1020144	Plasmodium sp xác định loài trong máu bằng kính hiển vi quang học	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	32206-5	Plasmodium sp identified in Blood by Light microscopy	Plasmodium sp	Prid	Pt	Bld	Microscopy.light	
145	1020145	Plasmodium sp kháng nguyên [định tính] trong máu bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	70569-9	Plasmodium sp Ag [Identifier] in Blood by Rapid immunoassay	Plasmodium sp Ag	Prid	Pt	Bld	IA.rapid	
146	1020146	Schistosoma sp kháng thể [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	6629-0	Schistosoma sp Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Schistosoma sp Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
147	1020147	Schistosoma sp kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	6632-4	Strongyloides stercoralis IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Strongyloides stercoralis Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
148	1020148	Toxocara canis kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	40674-4	Toxocara canis IgG Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Toxocara canis Ab.IgG	PrThr	Pt	Ser	IA	
149	1020149	Toxocara canis kháng thể IgG định lượng [đơn vị/thể tích] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	9718-8	Toxocara canis IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Toxocara canis Ab.IgG	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
150	1020150	Toxoplasma gondii kháng thể IgG độ ái lực [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	24.302	Toxoplasma Avidity	56991-3	Toxoplasma gondii IgG Ab avidity [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Toxoplasma gondii Ab.IgG avidity	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
151	1020151	Trichinella spiralis kháng thể IgG [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	19253-4	Trichinella spiralis Ab [Presence] in Serum by Immunoassay	Trichinella spiralis Ab	PrThr	Pt	Ser	IA	
152	1020152	Trichinella spiralis kháng thể IgG [hiệu giá] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	41426-8	Trichinella spiralis Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay	Trichinella spiralis Ab	ACnc	Pt	Ser	IA	[arb'U]/mL
153	1020153	Pneumocystis jirovecii [xác định sự hiện diện] trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nhuộm Calcofluor trắng	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	48055-8	Pneumocystis jirovecii [Presence] in Specimen by Calcofluor white	Pneumocystis jirovecii	PrThr	Pt	XXX	Calcofluor white preparation	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
154	1020154	Pneumocystis jirovecii [xác định sự hiện diện] trong hô hấp dưới bằng phương pháp nhuộm Calcofluor trắng	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	88689-5	Pneumocystis jirovecii [Presence] in Lower respiratory specimen by Calcofluor white	Pneumocystis jirovecii	PrThr	Pt	Respiratory system specimen. lower	Calcofluor white preparation	
155	1020155	Trichomonas vaginalis [xác định sự hiện diện] trong phết cổ tử cung bằng phương pháp soi tươi	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	14366-9	Trichomonas vaginalis [Presence] in Cervix by Wet preparation	Trichomonas vaginalis	PrThr	Pt	Cvx	Wet preparation	
156	1020156	Trichomonas vaginalis [xác định sự hiện diện] trong dịch âm đạo bằng phương pháp soi tươi	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	14367-7	Trichomonas vaginalis [Presence] in Vaginal fluid by Wet preparation	Trichomonas vaginalis	PrThr	Pt	Vag	Wet preparation	
157	1020157	Trichomonas vaginalis [xác định sự hiện diện] trong niệu đạo bằng phương pháp soi tươi	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	14368-5	Trichomonas vaginalis [Presence] in Urethra by Wet preparation	Trichomonas vaginalis	PrThr	Pt	Urethra	Wet preparation	
158	1020158	Trichomonas vaginalis [xác định sự hiện diện] trong bệnh phẩm phương pháp soi tươi	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	32766-8	Trichomonas vaginalis [Presence] in Specimen by Wet preparation	Trichomonas vaginalis	PrThr	Pt	XXX	Wet preparation	
159	1020159	Trichomonas vaginalis [xác định sự hiện diện] trong bệnh phẩm sinh dục bằng phương pháp soi tươi	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	6565-6	Trichomonas vaginalis [Presence] in Genital specimen by Wet preparation	Trichomonas vaginalis	PrThr	Pt	Genital	Wet preparation	
160	1020160	Nấm men [xác định sự hiện diện] trong bệnh phẩm phương pháp soi tươi	24.319	Vi nấm soi tươi	32765-0	Yeast [Presence] in Specimen by Wet preparation	Yeast	PrThr	Pt	XXX	Wet preparation	
161	1020161	Nấm [xác định sự hiện diện] trong bệnh phẩm phương pháp sử dụng KOH	24.319	Vi nấm soi tươi	55305-7	Fungus [Presence] in Specimen by KOH preparation	Fungus	PrThr	Pt	XXX	KOH preparation	
162	1020162	Quan sát vi thể [xác định vi sinh vật] trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nhuộm mực tàu	24.321	Vi nấm nhuộm soi	666-8	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by India ink prep	Observation	Prid	Pt	XXX	India ink preparation	
163	1020163	Nấm [định danh] trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp nuôi cấy	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	580-1	Fungus identified in Specimen by Culture	Fungus	Prid	Pt	XXX	Culture	
164	1020164	Nấm định danh mẫu phân lập bằng phương pháp giải trình tự	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	98400-5	Fungus identified in Isolate by Sequencing	Fungus	Prid	Pt	Isolate	Sequencing	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp	Đơn vị
165	1020165	Cryptococcus sp kháng nguyên [định tính] trong huyết thanh bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.338	Cryptococcus test nhanh	70910-5	Cryptococcus sp Ag [Presence] in Serum by Rapid immunoassay	Cryptococcus sp Ag	PrThr	Pt	Ser	IA.rapid	
166	1020166	Cryptococcus sp kháng nguyên [định tính] trong dịch não tuỷ bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	24.338	Cryptococcus test nhanh	70911-3	Cryptococcus sp Ag [Presence] in Cerebral spinal fluid by Rapid immunoassay	Cryptococcus sp Ag	PrThr	Pt	CSF	IA.rapid	
167	1020167	Norovirus kháng nguyên [định tính] trong phân bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	3S_24.36	Norovirus test nhanh	80375-9	Norovirus Ag [Presence] in Stool by Rapid immunoassay	Norovirus Ag	PrThr	Pt	Stool	IA.rapid	
168	1020168	SARS-CoV-2 (COVID-19) kháng nguyên [định tính] trong bệnh phẩm hô hấp trên bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	3S_24.37	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh	97097-0	SARS-CoV-2 (COVID-19) Ag [Presence] in Upper respiratory specimen by Rapid immunoassay	SARS coronavirus 2 Ag	PrThr	Pt	Respiratory system specimen. upper	IA.rapid	
169	1020169	SARS-CoV-2 (COVID-19) kháng nguyên [định tính] trong bệnh phẩm hô hấp trên bằng thử nghiệm miễn dịch	3S_24.37	Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi trên máy miễn dịch (mẫu đơn)	96119-3	SARS-CoV-2 (COVID-19) Ag [Presence] in Upper respiratory specimen by Immunoassay	SARS coronavirus 2 Ag	PrThr	Pt	Respiratory system specimen. upper	IA	
170	1020170	Carbapenemase loại enzyme [xác định] của mẫu phân lập bằng thử nghiệm miễn dịch nhanh	3S_24.37	Test nhanh phát hiện enzym kháng thuốc	101672-4	Carbapenemase enzyme panel - Isolate by Rapid immunoassay	Carbapenemase enzyme panel	-	Pt	Isolate	IA.rapid	
171	1020171	Mycobacterium tuberculosis gamma interferon kích thích bởi tuberculin [định tính] trong máu	3S_24.37	Quantiferon hoặc Interferon Gamma Release Assay (IGRA)	45323-3	Mycobacterium tuberculosis tuberculin stimulated gamma interferon [Presence] in Blood	Mycobacterium tuberculosis tuberculin stimulated gamma interferon	PrThr	Pt	Bld		
172	1020172	Galactomannan kháng nguyên [định tính] trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng thử nghiệm miễn dịch	3S_24.38	Aspegillus miễn dịch bán tự động	44099-0	Galactomannan Ag [Presence] in Serum or Plasma by Immunoassay	Galactomannan Ag	PrThr	Pt	Ser/Plas	IA	
173	1020173	Galactomannan kháng nguyên định lượng [đơn vị/thể tích] trong mẫu bệnh phẩm bằng thử nghiệm miễn dịch	3S_24.38	Aspegillus miễn dịch bán tự động	62467-6	Galactomannan Ag [Units/volume] in Specimen by Immunoassay	Galactomannan Ag	ACnc	Pt	XXX	IA	{Index_val}
174	1020174	Microarray [định danh vi dãy]	3S_24.39	Kỹ thuật vi dãy (Microarray test)	62375-1	Microarray platform [Identifier] Narrative	Microarray platform	ID	Pt	Bld/Tiss	Molgen	

Phụ lục 04: Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm Giải phẫu bệnh (Đợt 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng - Đợt 1)

**Hệ thống mã hóa thuật ngữ cận lâm sàng - LOINC: Logical Observation Identifiers Names and Codes*

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
1	1060001	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	46387-7	MG Guidance for fine needle aspiration of Breast	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Breast	MG
2	1060002	Kết quả tế bào học Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	47521-0	Cytology report of Breast fine needle aspirate Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Breast.FNA	Cyto stain
3	1060003	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	25.4	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	44158-4	US Guidance for fine needle aspiration of Liver	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen> Liver	US
4	1060004	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan	25.5	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan	30603-5	CT Guidance for fine needle aspiration of Liver	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen> Liver	CT
5	1060005	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm	25.6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm	30610-0	CT Guidance for fine needle aspiration of Spleen	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen> Spleen	CT

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
6	1060006	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm	25.6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm	38030-3	US Guidance for biopsy of Spleen	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	Abdomen> Spleen	US
7	1060007	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	15211-6	Biopsy [Interpretation] in Thyroid Narrative	Biopsy	Imp	Pt	Thyroid	
8	1060008	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	87155-8	Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Neck>Thyroid gland	{Imaging modality}
9	1060009	Kết quả tế bào học Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	47524-4	Cytology report of Thyroid fine needle aspirate Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Thyroid.FNA	Cyto stain
10	1060010	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan	25.8	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan	30610-0	CT Guidance for fine needle aspiration of Spleen	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen> Spleen	CT
11	1060011	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	25.9	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	44158-4	US Guidance for fine needle aspiration of Liver	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen> Liver	US

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
12	1060012	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	25.11	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	30605-0	CT Guidance for fine needle aspiration of Pancreas	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen> Pancreas	CT
13	1060013	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	25.12	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	44157-6	US Guidance for fine needle aspiration of Pancreas	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Find	Pt	Abdomen> Pancreas	US
14	1060014	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn CT	26.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn CT	35898-6	CT Guidance for biopsy of Salivary gland	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	Head>Salivary gland	CT
15	1060015	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm	37920-6	US Guidance for biopsy of Salivary gland	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	Head>Salivary gland	US
16	1060016	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn sóng cao tầng (RF)	28.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn sóng cao tầng (RF)	69075-0	RF Guidance for biopsy of Salivary gland	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	Head>Salivary gland	RF
17	1060017	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn MRI	27.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt dưới hướng dẫn MRI	69201-2	MR Guidance for biopsy of Salivary gland	Guidance for biopsy	Find	Pt	Head>Salivary gland	MR

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
18	1060018	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	31190-2	Microscopic observation [Identifier] in Salivary gland fine needle aspirate by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Salivary gland.FNA	Cyto stain
19	1060019	Chọc hút kim nhỏ các hạch dưới hướng dẫn CT	27.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch dưới hướng dẫn CT	35901-8	CT Guidance for biopsy of Lymph node	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	XXX>Lymph node	CT
20	1060020	Chọc hút kim nhỏ các hạch dưới hướng dẫn siêu âm	26.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch dưới hướng dẫn siêu âm	39522-8	US guidance for percutaneous biopsy of Lymph node	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	XXX>Lymph node	US
21	1060021	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn dưới hướng dẫn của siêu âm	26.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn dưới hướng dẫn của siêu âm	38132-7	US Guidance for biopsy of Scrotum and testicle	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	Pelvis>Scrotum+Testicle	US
22	1060022	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	25.17	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	37913-1	US Guidance for biopsy of Abdomen	Guidance for percutaneous biopsy	Find	Pt	Abdomen	US

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
23	1060023	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	25.2	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	11068-4	Microscopic observation [Identifier] in Body fluid by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Body fld	Cyto stain
24	1060024	Tế bào học dịch màng bụng thường quy	26.2	Tế bào học dịch màng bụng thường quy	55600-1	Microscopic observation [Identifier] in Peritoneal fluid by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Periton fld	Cyto stain
25	1060025	Tế bào học dịch màng tim thường quy	26.2	Tế bào học dịch màng tim thường quy	55601-9	Microscopic observation [Identifier] in Pericardial fluid by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Pericard fld	Cyto stain
26	1060026	Kết quả tế bào học dịch cơ thể	26.2	Tế bào học dịch màng tim thường quy	47523-6	Cytology report of Body fluid Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Body fld	Cyto stain
27	1060027	Tế bào học dịch màng khớp	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	55603-5	Microscopic observation [Identifier] in Synovial fluid by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Synv fld	Cyto stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
28	1060028	Tế bào học nước tiểu	25.22	Tế bào học nước tiểu	11070-0	Microscopic observation [Identifier] in Urine by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Urine	Cyto stain
29	1060029	Kết quả tế bào học nước tiểu	25.22	Tế bào học nước tiểu	47525-1	Cytology report of Urine Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Urine	Cyto stain
30	1060030	Tế bào học đờm	25.23	Tế bào học đờm	10526-2	Microscopic observation [Identifier] in Sputum by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Sputum	Cyto stain
31	1060031	Kết quả tế bào học đờm	25.23	Tế bào học đờm	47520-2	Cytology report of Sputum Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Sputum	Cyto stain
32	1060032	Tế bào học dịch rửa phế quản	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	42210-5	Microscopic observation [Identifier] in Bronchial specimen by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Bronchial	Cyto stain
33	1060033	Kết quả tế bào học dịch rửa phế quản	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	50971-1	Cytology report of Bronchial brush Cyto stain	Cytology report	Find	Pt	Bronchial brush	Cyto stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
34	1060034	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	55600-1	Microscopic observation [Identifier] in Peritoneal fluid by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Periton fld	Cyto stain
35	1060035	Tế bào học dịch rửa ổ bụng nhuộm thường quy	26.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng nhuộm thường quy	55600-1	Microscopic observation [Identifier] in Peritoneal fluid by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	Periton fld	Cyto stain
36	1060036	Tế bào học dịch rửa ổ bụng nhuộm Giemsa	27.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng nhuộm Giemsa	90268-4	Microscopic observation [Identifier] in Peritoneal fluid by Giemsa stain	Observation	Prid	Pt	Periton fld	Giemsa stain
37	1060037	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	25.3	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	102034-6	Pathology report microscopic observation in Specimen	Path report.microscopic observation	Find	Pt	Specimen	
38	1060038	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	25.3	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	105059-0	Microscopic observation [Identifier] in Specimen	Observation	Prid	Pt	XXX	

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
39	1060039	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	25.3	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	10789-6	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Hematoxylin-eosin-Harris regressive stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Hematoxylin-eosin-Harris regressive stain
40	1060040	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	25.3	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	10790-4	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Hematoxylin-eosin-Mayers progressive stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Hematoxylin-eosin-Mayers progressive stain
41	1060041	Kết quả giải phẫu bệnh phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	25.31	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	24419-4	Pathology report gross observation	Path report.gross observation	Find	Pt	Specimen	
42	1060042	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	25.32	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	10782-1	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Congo red stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Congo red stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
43	1060043	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	6665-4	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Hematoxylin and eosin stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Hematoxylin and eosin stain
44	1060044	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	6665-4	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Hematoxylin and eosin stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Hematoxylin and eosin stain
45	1060045	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	25.38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	10818-3	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Trichrome stain.Masson modified	Observation	Prid	Pt	Tiss	Trichrome stain.Masson modified
46	1060046	Nhuộm theo phương pháp Schmorl cho các mảnh cắt của tủy xương	25.42	Nhuộm theo phương pháp Schmorl cho các mảnh cắt của tủy xương	10806-8	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Schmorl stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Schmorl stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
47	1060047	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropylic	25.44	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropylic	32798-1	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by Oil red O stain	Observation	Prid	Pt	XXX	Oil red O stain
48	1060048	Nhuộm đen Soudan B trong diacetin	25.45	Nhuộm đen Soudan B trong diacetin	32815-3	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by Sudan black B stain	Observation	Prid	Pt	XXX	Sudan black B stain
49	1060049	Nhuộm Grocott	25.49	Nhuộm Grocott	10755-7	Fungus.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Methenamine silver stain.Grocott	Fungus.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Methenamine silver stain.Grocott
50	1060050	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	25.5	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	10761-5	Iron.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Other stain	Iron.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	XXX stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
51	1060051	Nhuộm bạc Warthin - Stary phát hiện Helicobacter pylori	25.51	Nhuộm bạc Warthin - Stary phát hiện Helicobacter pylori	6679-5	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Warthin-Starry stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Warthin-Starry stain
52	1060052	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	25.52	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	10823-3	Mucopolysaccharides.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Colloidal ferric oxide stain.Hale	Mucopolysaccharides.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Colloidal ferric oxide stain.Hale
53	1060053	Nhuộm Gomori cho sợi võng	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi võng	10827-4	Reticulum.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Gomori stain	Reticulum.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Gomori stain
54	1060054	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg	25.57	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg	10675-7	Hepatitis B virus surface Ag [Presence] in Tissue by Orcein stain	Hepatitis B virus surface Ag	PrThr	Pt	Tiss	Orcein stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
55	1060055	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBSAg) trong mô gan	25.58	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBSAg) trong mô gan	10675-7	Hepatitis B virus surface Ag [Presence] in Tissue by Orcein stain	Hepatitis B virus surface Ag	PrThr	Pt	Tiss	Orcein stain
56	1060056	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	6662-1	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Giemsa stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Giemsa stain
57	1060057	Nhuộm Glycogen theo Best	25.68	Nhuộm Glycogen theo Best	10779-7	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Carmine stain.Best	Observation	Prid	Pt	Tiss	Carmine stain.Best
58	1060058	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	10768-0	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Alcian blue stain.with periodic acid-Schiff	Observation	Prid	Pt	Tiss	Alcian blue stain.with periodic acid-Schiff

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
59	1060059	Nhuộm Mucicarmin	25.72	Nhuộm Mucicarmin	10796-1	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Mucicarmine stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Mucicarmine stain
60	1060060	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo	25.73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo	19772-3	Preparation techniques [Type] in Cervical or vaginal smear or scraping by Cyto stain	Preparation techniques	Type	Pt	Cvx/Vag	Cyto stain
61	1060061	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	10525-4	Microscopic observation [Identifier] in Specimen by Cyto stain	Observation	Prid	Pt	XXX	Cyto stain
62	1060062	Nhuộm Giemsa	25.76	Nhuộm Giemsa	6662-1	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Giemsa stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Giemsa stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
63	1060063	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	10757-3	Hematologic+Nuclear elements.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Giemsa stain.May-Grunwald	Hematologic+Nuclear elements.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Giemsa stain.May-Grunwald
64	1060064	Xét nghiệm FISH	25.8	Xét nghiệm FISH	62367-8	Chromosome analysis panel by FISH	Chromosome analysis panel	-	Pt	Bld/Tiss	FISH
65	1060065	Karyotype [Identifier] in Blood or Tissue Nominal	25.88	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	29770-5	Karyotype [Identifier] in Blood or Tissue Nominal	Karyotype	Prid	Pt	Bld/Tiss	
66	1060066	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	25.92	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	96893-3	ERBB2 gene duplication in Tumor by FISH	ERBB2 gene duplication	Find	Pt	Tumor	FISH
67	1060067	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	25.93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	21665-5	EGFR gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	EGFR gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
68	1060068	Xét nghiệm đột biến gen BRCA 1, BRCA 2	25.1	Xét nghiệm đột biến gen BRCA 1, BRCA 2	59041-4	BRCA1+BRCA2 gene mutations tested for in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	BRCA1+BRCA2 gene mutations tested for	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen
69	1060069	Xét nghiệm đột biến gen APC	25,101	Xét nghiệm đột biến gen APC	20990-8	APC gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	APC gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen
70	1060070	Xét nghiệm đột biến gen MET	25,102	Xét nghiệm đột biến gen MET	100026-4	MET gene mutations found [Identifier] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	MET gene targeted mutation analysis	Prid	Pt	Bld/Tiss	Molgen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
71	1060071	Phân tích tính đa hình gen CYP2C19	25,112	Phân tích tính đa hình gen CYP2C19	57132-3	CYP2C19 gene allele [Genotype] in Blood or Tissue by Molecular genetics method Nominal	CYP2C19 gene allele	Geno	Pt	Bld/Tiss	Molgen
72	1060072	Phân tích tính đa hình gen VKORC1 và CYP2C9	25,114	Phân tích tính đa hình gen VKORC1 và CYP2C9	54450-2	CYP2C9 and VKORC1 panel - Blood or Tissue by Molecular genetics method	CYP2C9 & VKORC1 panel	-	Pt	Bld/Tiss	Molgen
73	1060073	Nhuộm Acid fast stain (AFB)	BS_25.127	Nhuộm Acid fast stain (AFB)	11479-3	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Acid fast stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Acid fast stain
74	1060074	Kỹ thuật nhuộm chất đồng	BS_25.131	Kỹ thuật nhuộm chất đồng	10751-6	Copper.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Rhodamine stain	Copper.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Rhodamine stain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
75	1060075	Nhuộm xanh alcian pH 2,5	BS_25.132	Nhuộm xanh alcian pH 2,5	10766-4	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Alcian blue stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Alcian blue stain
76	1060076	Nhuộm Ziehl - Neelsen	BS_25.133	Nhuộm Ziehl - Neelsen	6657-1	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Acid fast stain.Ziehl-Neelsen	Observation	Prid	Pt	Tiss	Acid fast stain.Ziehl-Neelsen
77	1060077	Nhuộm Grom	BS_25.148	Nhuộm Grom	6664-7	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Gram stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Gram stain
78	1060078	Nhuộm diastase	BS_25.154	Nhuộm diastase	10800-1	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Periodic acid-Schiff stain with diatase digestion	Observation	Prid	Pt	Tiss	Periodic acid-Schiff stain with diatase digestion

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Thành phần	Thuộc tính	Thời gian	Hệ mẫu	Phương pháp
79	1060079	Nhuộm sắt	BS_25.156	Nhuộm sắt	10761-5	Iron.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Other stain	Iron.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	XXX stain
80	1060080	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Reticuline	BS_25.199	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Reticuline	10804-3	Microscopic observation [Identifier] in Tissue by Reticulin stain	Observation	Prid	Pt	Tiss	Reticulin stain
81	1060081	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie son	BS_25.201	Xétnghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie son	10749-0	Collagen fibers.microscopic observation [Identifier] in Tissue by Van Gieson stain	Collagen fibers.microscopic observation	Prid	Pt	Tiss	Van Gieson stain

Phụ lục 05: Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, chỉ định Điện quang (Đợt 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng - Đợt 1)

**Hệ thống mã hóa thuật ngữ cận lâm sàng - LOINC: Logical Observation Identifiers Names and Codes*

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1	1070001	X-quang vai hai bên tư thế thẳng	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	36586-6	XR Shoulder - bilateral AP	View AP	Upper extremity.bilateral>Shoulder
2	1070002	X-quang vai bên trái tư thế thẳng	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	36587-4	XR Shoulder - left AP	View AP	Upper extremity.left>Shoulder
3	1070003	X-quang khớp vai bên phải tư thế thẳng trước sau	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	37798-6	XR Shoulder - right AP	View AP	Upper extremity.right>Shoulder
4	1070004	X-quang khớp vai tư thế thẳng trước sau	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	37842-2	XR Shoulder AP	View AP	Upper extremity>Shoulder
5	1070005	X-quang khớp vai bên trái tư thế nghiêng và chữ Y	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	37136-9	XR Shoulder - left Lateral and Y	Views lateral + Y	Upper extremity.left>Shoulder
6	1070006	X-quang vai bên phải tư thế nghiêng và chữ Y	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	37803-4	XR Shoulder - right Lateral and Y	Views lateral + Y	Upper extremity.right>Shoulder
7	1070007	X-quang xương bả vai hai bên tư thế thẳng trước sau và nghiêng	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	36714-4	XR Scapula - bilateral AP and Lateral	Views AP + lateral	Chest>Scapula.bilateral
8	1070008	X-quang xương bả vai bên trái tư thế thẳng trước sau và nghiêng	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	36715-1	XR Scapula - left AP and Lateral	Views AP + lateral	Chest>Scapula.left

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
9	1070009	X-quang xương bả vai bên phải tư thế thẳng trước sau và nghiêng	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	37788-7	XR Scapula - right AP and Lateral	Views AP + lateral	Chest>Scapula.right
10	1070010	X-quang xương cánh tay hai bên tư thế thẳng trước sau và nghiêng	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	36707-8	XR Humerus - bilateral AP and Lateral	Views AP + lateral	Upper extremity.bilateral> Humerus
11	1070011	X-quang xương cánh tay bên trái tư thế thẳng trước sau và nghiêng	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	36708-6	XR Humerus - left AP and Lateral	Views AP + lateral	Upper extremity.left>Humerus
12	1070012	X-quang xương cánh tay bên phải tư thế thẳng trước sau và nghiêng	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	37736-6	XR Humerus - right AP and Lateral	Views AP + lateral	Upper extremity.right>Humerus
13	1070013	X-quang khuỷu tay hai bên nhiều tư thế	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	26109-9	XR Elbow - bilateral Views	Views	Upper extremity.bilateral>Elbow
14	1070014	X-quang khuỷu tay bên trái nhiều tư thế	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	26110-7	XR Elbow - left Views	Views	Upper extremity.left>Elbow
15	1070015	X-quang khuỷu tay bên phải nhiều tư thế	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	26111-5	XR Elbow - right Views	Views	Upper extremity.right>Elbow
16	1070016	X-quang khuỷu tay nhiều tư thế	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	24676-9	XR Elbow Views	Views	Upper extremity>Elbow
17	1070017	X-quang khuỷu tay tư thế Jones	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	36979-3	XR Elbow Jones	View Jones	Upper extremity>Elbow
18	1070018	X-quang xương quay và trụ hai bên các tư thế	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	26146-1	XR Radius and Ulna - bilateral Views	Views	Upper extremity.bilateral>Radius+Ulna

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
19	1070019	X-quang Xương quay và trụ - bên trái nhiều tư thế	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	26148-7	XR Radius and Ulna - left Views	Views	Upper extremity.left>Radius+Ulna
20	1070020	X-quang Xương quay và trụ - bên phải nhiều tư thế	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	26150-3	XR Radius and Ulna - right Views	Views	Upper extremity.right>Radius+Ulna
21	1070021	X-quang Xương quay và trụ - nhiều tư thế	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	24891-4	XR Radius and Ulna Views	Views	Upper extremity>Radius+Ulna
22	1070022	X-quang Cổ tay - hai bên tư thế thẳng (sau-trước) và nghiêng	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	37547-7	XR Wrist - bilateral PA and Lateral	Views PA + lateral	Upper extremity.bilateral> Wrist
23	1070023	X-quang Cổ tay - hai bên nhiều tư thế	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	26169-3	XR Wrist - bilateral Views	Views	Upper extremity.bilateral> Wrist
24	1070024	X-quang Cổ tay - tư thế thẳng (trước-sau) và nghiêng	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	30793-4	XR Wrist AP and Lateral	Views AP + lateral	Upper extremity>Wrist
25	1070025	X-quang Cổ tay - nhiều tư thế	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	24619-9	XR Wrist Views	Views	Upper extremity>Wrist
26	1070026	X-quang Bàn tay - nhiều tư thế	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	28582-5	XR Hand Views	Views	Upper extremity>Hand
27	1070027	X-quang Ngón tay - hai bên đánh giá tổng quát 2 tư thế	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	103401-6	XR Finger - bilateral GE 2 Views	Views GE 2	Upper extremity.bilateral>Finger
28	1070028	X-quang Ngón tay - hai bên nhiều tư thế	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	26124-8	XR Finger - bilateral Views	Views	Upper extremity.bilateral>Finger

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
29	1070029	X-quang Khớp háng - hai bên 1 tư thế	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	26400-2	XR Hip - bilateral Single view	View	Lower extremity.bilateral> Hip
30	1070030	X-quang Khớp háng - tư thế thẳng trước-sau	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	36581-7	XR Hip AP	View AP	Lower extremity>Hip
31	1070031	X-quang khớp háng bên trái nghiêng	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	36603-9	XR Hip - left Lateral	View lateral	Lower extremity.left>Hip
32	1070032	X-quang khớp háng bên phải nghiêng	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	37730-9	XR Hip - right Lateral	View lateral	Lower extremity.right>Hip
33	1070033	X-quang khớp háng nghiêng	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	36602-1	XR Hip Lateral	View lateral	Lower extremity>Hip
34	1070034	X-quang xương đùi thẳng (trước-sau) và nghiêng	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	36693-0	XR Femur AP and Lateral	Views AP + lateral	Lower extremity>Femur
35	1070035	X-quang gối thẳng (trước-sau) và nghiêng	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	36709-4	XR Knee AP and Lateral	Views AP + lateral	Lower extremity>Knee
36	1070036	X-quang xương bánh chè 2 tư thế chụp	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	24861-7	XR Patella 2 Views	Views 2	Lower extremity>Patella
37	1070037	X-quang xương bánh chè 1 tư thế chụp	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	37614-5	XR Patella Single view	View	Lower extremity>Patella
38	1070038	X-quang xương bánh chè nhiều tư thế chụp	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	30791-8	XR Patella Views	Views	Lower extremity>Patella
39	1070039	X-quang xương chày và mác hai bên thẳng (trước-sau)	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97490-7	XR Tibia and Fibula - bilateral AP	View AP	Lower extremity.bilateral>Tibia+Fibula
40	1070040	X-quang xương chày và mác hai bên thẳng (trước-sau) và nghiêng	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	36717-7	XR Tibia and Fibula - bilateral AP and Lateral	Views AP + lateral	Lower extremity.bilateral>Tibia+Fibula

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
41	1070041	X-quang xương chày và mác hai bên nghiêng	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97491-5	XR Tibia and Fibula - bilateral Lateral	View lateral	Lower extremity.bilateral>Tibia+Fibula
42	1070042	X-quang xương chày và mác 1 tư thế chụp	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	37894-3	XR Tibia and Fibula Single view	View	Lower extremity>Tibia+Fibula
43	1070043	X-quang xương chày và mác nhiều tư thế chụp	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	25011-8	XR Tibia and Fibula Views	Views	Lower extremity>Tibia+Fibula
44	1070044	X-quang cổ chân 2 tư thế chụp	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	24540-7	XR Ankle 2 Views	Views 2	Lower extremity>Ankle
45	1070045	X-quang cổ chân tư thế thẳng (trước-sau) và nghiêng (bên)	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	30779-3	XR Ankle AP and Lateral	Views AP + lateral	Lower extremity>Ankle
46	1070046	X-quang cổ chân 1 tư thế	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	36551-0	XR Ankle Single view	View	Lower extremity>Ankle
47	1070047	X-quang cổ chân nhiều tư thế	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	24541-5	XR Ankle Views	Views	Lower extremity>Ankle
48	1070048	X-quang bàn chân tư thế thẳng (trước-sau)	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	36579-1	XR Foot AP	View AP	Lower extremity>Foot
49	1070049	X-quang bàn chân tư thế thẳng (trước-sau)và nghiêng	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	39069-0	XR Foot AP and Lateral	Views AP + lateral	Lower extremity>Foot
50	1070050	X-quang bàn chân tư thế thẳng (trước-sau) , nghiêng và chếch	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	36728-4	XR Foot AP and Lateral and oblique	Views AP + lateral + oblique	Lower extremity>Foot

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
51	1070051	X-quang bàn chân tư thế thẳng (trước-sau) và chếch	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	39076-5	XR Foot AP and Oblique	Views AP + oblique	Lower extremity>Foot
52	1070052	X-quang xương gót nhiều tư thế	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	24612-4	XR Calcaneus Views	Views	Lower extremity>Calcaneus
53	1070053	X-quang xương gót 1 tư thế	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	36564-3	XR Calcaneus Single view	View	Lower extremity>Calcaneus
54	1070054	X-quang xương gót tư thế thẳng (trước-sau), nghiêng và chếch	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	36731-8	XR Calcaneus AP and Lateral and oblique	Views AP + lateral + oblique	Lower extremity>Calcaneus
55	1070055	X-quang chi dưới tư thế thẳng (trước-sau)	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	36574-2	XR Lower extremity AP	View AP	Lower extremity
56	1070056	X-quang ngực tư thế thẳng (trước-sau)	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	36572-6	XR Chest AP	View AP	Chest
57	1070057	X-quang ngực tư thế thẳng (trước-sau) và (sau-trước) đứng	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	24642-1	XR Chest AP and PA upright	Views AP + PA upright	Chest
58	1070058	X-quang ngực tư thế thẳng (sau-trước)	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	24648-8	XR Chest PA upright	View PA upright	Chest
59	1070059	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	30799-1	CT Head WO contrast	Multisection^WO contrast	Head
60	1070060	Chụp cắt lớp vi tính sọ não	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	24725-4	CT Head	Multisection	Head
61	1070061	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	24727-0	CT Head W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
62	1070062	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	36146-9	CTA Carotid artery W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head+Neck>Carotid artery
63	1070063	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	24728-8	CT perfusion Head	Multisection	Head
64	1070064	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	39142-5	CT perfusion Head W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head
65	1070065	Chụp cắt lớp vi tính động mạch não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	36814-2	CTA Head Arteries W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Head arteries
66	1070066	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	36830-8	CTA Head vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Head vessels
67	1070067	Cắt lớp vi tính sọ não có tái tạo 3D	18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	37294-6	Deprecated Head CT and 3D reconstruction	Multisection & 3D reconstruction	Head
68	1070068	Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt không tiêm thuốc cản quang	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	30802-3	CT Maxillofacial region WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Maxillofacial region
69	1070069	Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	30801-5	CT Maxillofacial region W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Maxillofacial region
70	1070070	Chụp cắt lớp vi tính răng có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	87896-7	CT Teeth W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Teeth

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
71	1070071	Chụp cắt lớp vi tính răng	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	79095-6	CT Teeth	Multisection	Head>Teeth
72	1070072	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	36773-0	CT Temporal bone	Multisection	Head>Temporal bone
73	1070073	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương không tiêm thuốc cản quang	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	36866-2	CT Temporal bone WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Temporal bone
74	1070074	Chụp cắt lớp vi tính sọ não và xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	86977-6	CT Head and Temporal bone W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head & Head>Temporal bone
75	1070075	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	36773-0	CT Temporal bone	Multisection	Head>Temporal bone
76	1070076	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	36815-9	CT Temporal bone W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporal bone
77	1070077	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	41807-9	CT Orbit	Multisection	Head>Orbit
78	1070078	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	46331-5	CT Orbit WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Orbit
79	1070079	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	48449-3	CT Orbit W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit
80	1070080	Chụp cắt lớp vi tính răng với chùm tia hình nón	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	99633-0	Cone beam CT Teeth	Multisection	Head>Teeth

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
81	1070081	Chụp cắt lớp vi tính răng với chùm tia hình nón	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	99633-0	Cone beam CT Teeth	Multisection	Head>Teeth
82	1070082	Chụp cắt lớp vi tính răng với chùm tia hình nón	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	99633-0	Cone beam CT Teeth	Multisection	Head>Teeth
83	1070083	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	30799-1	CT Head WO contrast	Multisection^WO contrast	Head
84	1070084	Chụp cắt lớp vi tính sọ não	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24725-4	CT Head	Multisection	Head
85	1070085	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch	18.166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24727-0	CT Head W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head
86	1070086	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36146-9	CTA Carotid artery W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head+Neck>Carotid artery
87	1070087	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não	18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	24728-8	CT perfusion Head	Multisection	Head
88	1070088	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	39142-5	CT perfusion Head W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head
89	1070089	Chụp cắt lớp vi tính động mạch não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	36814-2	CTA Head Arteries W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Head arteries

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
90	1070090	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	36830-8	CTA Head vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Head vessels
91	1070091	Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt không tiêm thuốc cản quang	18.171	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	30802-3	CT Maxillofacial region WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Maxillofacial region
92	1070092	Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.172	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	30801-5	CT Maxillofacial region W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Maxillofacial region
93	1070093	Chụp cắt lớp vi tính răng có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch	18.173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	87896-7	CT Teeth W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Teeth
94	1070094	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương	18.174	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	36773-0	CT Temporal bone	Multisection	Head>Temporal bone
95	1070095	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương không tiêm thuốc cản quang	18.174	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	36866-2	CT Temporal bone WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Temporal bone
96	1070096	Chụp cắt lớp vi tính sọ não và xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	86977-6	CT Head and Temporal bone W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head & Head>Temporal bone
97	1070097	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36773-0	CT Temporal bone	Multisection	Head>Temporal bone
98	1070098	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36815-9	CT Temporal bone W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporal bone
99	1070099	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	41807-9	CT Orbit	Multisection	Head>Orbit

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
100	1070100	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	46331-5	CT Orbit WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Orbit
101	1070101	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	48449-3	CT Orbit W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit
102	1070102	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang	18.178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	30799-1	CT Head WO contrast	Multisection^WO contrast	Head
103	1070103	Chụp cắt lớp vi tính sọ não	18.178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	24725-4	CT Head	Multisection	Head
104	1070104	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch	18.179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	24727-0	CT Head W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head
105	1070105	Chụp cắt lớp vi tính sọ não và xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	86977-6	CT Head and Temporal bone W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head & Head>Temporal bone
106	1070106	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.180	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	36146-9	CTA Carotid artery W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head+Neck>Carotid artery
107	1070107	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não	18.181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	24728-8	CT perfusion Head	Multisection	Head
108	1070108	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	39142-5	CT perfusion Head W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
109	1070109	Chụp cắt lớp vi tính động mạch não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.182	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	36814-2	CTA Head Arteries W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Head arteries
110	1070110	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.182	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	36830-8	CTA Head vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Head vessels
111	1070111	Cắt lớp vi tính sọ não có tái tạo 3D	18.183	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	37294-6	Deprecated Head CT and 3D reconstruction	Multisection & 3D reconstruction	Head
112	1070112	Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt không tiêm thuốc cản quang	18.184	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	30802-3	CT Maxillofacial region WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Maxillofacial region
113	1070113	Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.185	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	30801-5	CT Maxillofacial region W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Maxillofacial region
114	1070114	Chụp cắt lớp vi tính răng có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch	18.186	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	87896-7	CT Teeth W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Teeth
115	1070115	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương	18.187	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	36773-0	CT Temporal bone	Multisection	Head>Temporal bone
116	1070116	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương không tiêm thuốc cản quang	18.187	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	36866-2	CT Temporal bone WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Temporal bone
117	1070117	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương	18.188	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	36773-0	CT Temporal bone	Multisection	Head>Temporal bone
118	1070118	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.188	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	36815-9	CT Temporal bone W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporal bone

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
119	1070119	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	41807-9	CT Orbit	Multisection	Head>Orbit
120	1070120	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	46331-5	CT Orbit WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Orbit
121	1070121	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	48449-3	CT Orbit W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit
122	1070122	Chụp cắt lớp vi tính đường thở không tiêm thuốc cản quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	79067-5	CT Airway WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Airway
123	1070123	Chụp cắt lớp vi tính ngực	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24627-2	CT Chest	Multisection	Chest
124	1070124	Chụp cắt lớp vi tính ngực xử lý hậu kỳ 3D không tiêm thuốc cản quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	79096-4	CT Chest 3D post processing WO contrast	Multisection 3D post processing^ WO contrast	Chest
125	1070125	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	87279-6	CT Chest for screening	Multisection for screening	Chest
126	1070126	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát không tiêm thuốc cản quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	79086-5	CT Chest for screening WO contrast	Multisection for screening^ WO contrast	Chest
127	1070127	Chụp cắt lớp vi tính ngực không tiêm thuốc cản quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	29252-4	CT Chest WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
128	1070128	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisection	Chest>Lung parenchyma
129	1070129	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37441-3	CT Lung parenchyma WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Lung parenchyma
130	1070130	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
131	1070131	Chụp cắt lớp vi tính ngực	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24627-2	CT Chest	Multisection	Chest
132	1070132	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	87279-6	CT Chest for screening	Multisection for screening	Chest
133	1070133	Chụp cắt lớp vi tính ngực tầm soát có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	79068-3	CT Chest for screening W contrast IV	Multisection for screening^ W contrast IV	Chest
134	1070134	Chụp cắt lớp vi tính ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24628-0	CT Chest W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest
135	1070135	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisection	Chest>Lung parenchyma

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
136	1070136	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37440-5	CT Lung parenchyma W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Lung parenchyma
137	1070137	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
138	1070138	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisection	Chest>Lung parenchyma
139	1070139	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	37440-5	CT Lung parenchyma W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Lung parenchyma
140	1070140	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	37441-3	CT Lung parenchyma WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Lung parenchyma
141	1070141	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
142	1070142	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch phổi để tìm thuyên tắc phổi	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	72251-2	CT Pulmonary arteries for pulmonary embolus	Multisection for pulmonary embolus	Chest>Pulmonary arteries

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
143	1070143	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	36147-7	CTA Pulmonary arteries W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Pulmonary arteries
144	1070144	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	24544-9	CT Thoracic Aorta	Multisection	Chest>Aorta.thoracic
145	1070145	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	24545-6	CT Thoracic Aorta W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Aorta.thoracic
146	1070146	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
147	1070147	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ ngực	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	82709-7	CTA Thoracic Aorta	Multisection	Chest>Aorta.thoracic
148	1070148	Chụp cắt lớp vi tính Tim	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	58744-4	CT Heart	Multisection	Chest>Heart
149	1070149	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	36934-8	CT Heart for calcium scoring	Multisection for calcium score	Chest>Heart

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
150	1070150	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	36935-5	CT Heart for calcium scoring W contrast IV	Multisection for calcium score^W contrast IV	Chest>Heart
151	1070151	Chụp cắt lớp vi tính Tim có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	79089-9	CT Heart W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Heart
152	1070152	Chụp cắt lớp vi tính Tim không tiêm thuốc cản quang	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	99612-4	CT Heart WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Heart
153	1070153	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Tim và Động mạch vành có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	79073-3	CTA Heart and Coronary arteries W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Heart+Coronary arteries
154	1070154	Chụp cắt lớp vi tính Tim và Động mạch vành đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	79087-3	CT Heart and Coronary arteries for calcium scoring WO contrast	Multisection for calcium score^WO contrast	Chest>Heart+Coronary arteries
155	1070155	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	36934-8	CT Heart for calcium scoring	Multisection for calcium score	Chest>Heart
156	1070156	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	36935-5	CT Heart for calcium scoring W contrast IV	Multisection for calcium score^W contrast IV	Chest>Heart

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
157	1070157	Chụp cắt lớp vi tính đường thở không tiêm thuốc cản quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	79067-5	CT Airway WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Airway
158	1070158	Chụp cắt lớp vi tính ngực	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24627-2	CT Chest	Multisection	Chest
159	1070159	Chụp cắt lớp vi tính ngực xử lý hậu kỳ 3D không tiêm thuốc cản quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	79096-4	CT Chest 3D post processing WO contrast	Multisection 3D post processing^WO contrast	Chest
160	1070160	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	87279-6	CT Chest for screening	Multisection for screening	Chest
161	1070161	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát không tiêm thuốc cản quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	79086-5	CT Chest for screening WO contrast	Multisection for screening^WO contrast	Chest
162	1070162	Chụp cắt lớp vi tính ngực không tiêm thuốc cản quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	29252-4	CT Chest WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest
163	1070163	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisection	Chest>Lung parenchyma
164	1070164	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37441-3	CT Lung parenchyma WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Lung parenchyma

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
165	1070165	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
166	1070166	Chụp cắt lớp vi tính ngực	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24627-2	CT Chest	Multisection	Chest
167	1070167	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	87279-6	CT Chest for screening	Multisection for screening	Chest
168	1070168	Chụp cắt lớp vi tính ngực tầm soát có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	79068-3	CT Chest for screening W contrast IV	Multisection for screening^ W contrast IV	Chest
169	1070169	Chụp cắt lớp vi tính ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24628-0	CT Chest W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest
170	1070170	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisection	Chest>Lung parenchyma
171	1070171	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37440-5	CT Lung parenchyma W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Lung parenchyma

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
172	1070172	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
173	1070173	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisection	Chest>Lung parenchyma
174	1070174	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	37440-5	CT Lung parenchyma W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Lung parenchyma
175	1070175	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	37441-3	CT Lung parenchyma WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Lung parenchyma
176	1070176	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
177	1070177	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch phổi để tìm thuyên tắc phổi	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	72251-2	CT Pulmonary arteries for pulmonary embolus	Multisection for pulmonary embolus	Chest>Pulmonary arteries
178	1070178	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	36147-7	CTA Pulmonary arteries W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Pulmonary arteries

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
179	1070179	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	24544-9	CT Thoracic Aorta	Multisection	Chest>Aorta.thoracic
180	1070180	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	24545-6	CT Thoracic Aorta W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Aorta.thoracic
181	1070181	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ ngực	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	82709-7	CTA Thoracic Aorta	Multisection	Chest>Aorta.thoracic
182	1070182	Chụp cắt lớp vi tính Tim	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	58744-4	CT Heart	Multisection	Chest>Heart
183	1070183	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	36934-8	CT Heart for calcium scoring	Multisection for calcium score	Chest>Heart
184	1070184	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	36935-5	CT Heart for calcium scoring W contrast IV	Multisection for calcium score^W contrast IV	Chest>Heart
185	1070185	Chụp cắt lớp vi tính Tim có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	79089-9	CT Heart W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Heart
186	1070186	Chụp cắt lớp vi tính Tim không tiêm thuốc cản quang	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	99612-4	CT Heart WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Heart

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
187	1070187	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Tim và Động mạch vành có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	79073-3	CTA Heart and Coronary arteries W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Heart+Coronary arteries
188	1070188	Chụp cắt lớp vi tính đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Tim và Động mạch vành có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	83289-9	CT for calcium scoring WO contrast and CTA W contrast IV Heart and coronary arteries	Multisection for calcium score^WO contrast && Multisection^W contrast IV	Chest>Heart+Coronary arteries
189	1070189	Chụp cắt lớp vi tính Tim và Động mạch vành đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	79087-3	CT Heart and Coronary arteries for calcium scoring WO contrast	Multisection for calcium score^WO contrast	Chest>Heart+Coronary arteries
190	1070190	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	36934-8	CT Heart for calcium scoring	Multisection for calcium score	Chest>Heart
191	1070191	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	36935-5	CT Heart for calcium scoring W contrast IV	Multisection for calcium score^W contrast IV	Chest>Heart
192	1070192	Chụp cắt lớp vi tính đường thở không tiêm thuốc cản quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	79067-5	CT Airway WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Airway

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
193	1070193	Chụp cắt lớp vi tính ngực	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	24627-2	CT Chest	Multisection	Chest
194	1070194	Chụp cắt lớp vi tính ngực xử lý hậu kỳ 3D không tiêm thuốc cản quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	79096-4	CT Chest 3D post processing WO contrast	Multisection 3D post processing^ WO contrast	Chest
195	1070195	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	87279-6	CT Chest for screening	Multisection for screening	Chest
196	1070196	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát không tiêm thuốc cản quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	79086-5	CT Chest for screening WO contrast	Multisection for screening^ WO contrast	Chest
197	1070197	Chụp cắt lớp vi tính ngực không tiêm thuốc cản quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	29252-4	CT Chest WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest
198	1070198	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisection	Chest>Lung parenchyma
199	1070199	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	37441-3	CT Lung parenchyma WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Lung parenchyma

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
200	1070200	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
201	1070201	Chụp cắt lớp vi tính ngực	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	24627-2	CT Chest	Multisection	Chest
202	1070202	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	87279-6	CT Chest for screening	Multisection for screening	Chest
203	1070203	Chụp cắt lớp vi tính ngực tầm soát có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	79068-3	CT Chest for screening W contrast IV	Multisection for screening^ W contrast IV	Chest
204	1070204	Chụp cắt lớp vi tính ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	24628-0	CT Chest W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest
205	1070205	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisection	Chest>Lung parenchyma
206	1070206	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	37440-5	CT Lung parenchyma W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Lung parenchyma

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
207	1070207	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
208	1070208	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisection	Chest>Lung parenchyma
209	1070209	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	37440-5	CT Lung parenchyma W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Lung parenchyma
210	1070210	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	37441-3	CT Lung parenchyma WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Lung parenchyma
211	1070211	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
212	1070212	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch phổi để tìm thuyên tắc phổi	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	72251-2	CT Pulmonary arteries for pulmonary embolus	Multisection for pulmonary embolus	Chest>Pulmonary arteries
213	1070213	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	36147-7	CTA Pulmonary arteries W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Pulmonary arteries

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
214	1070214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	24544-9	CT Thoracic Aorta	Multisection	Chest>Aorta.thoracic
215	1070215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	24545-6	CT Thoracic Aorta W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Aorta.thoracic
216	1070216	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
217	1070217	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ ngực	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	82709-7	CTA Thoracic Aorta	Multisection	Chest>Aorta.thoracic
218	1070218	Chụp cắt lớp vi tính đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Tim và Động mạch vành có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	83289-9	CT for calcium scoring WO contrast and CTA W contrast IV Heart and coronary arteries	Multisection for calcium score^WO contrast && Multisection^W contrast IV	Chest>Heart+Coronary arteries
219	1070219	Chụp cắt lớp vi tính Tim và Động mạch vành đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	79087-3	CT Heart and Coronary arteries for calcium scoring WO contrast	Multisection for calcium score^WO contrast	Chest>Heart+Coronary arteries

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
220	1070220	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	36934-8	CT Heart for calcium scoring	Multisection for calcium score	Chest>Heart
221	1070221	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	36935-5	CT Heart for calcium scoring W contrast IV	Multisection for calcium score^W contrast IV	Chest>Heart
222	1070222	Chụp cắt lớp vi tính Bụng	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	41806-1	CT Abdomen	Multisection	Abdomen
223	1070223	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis
224	1070224	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	36813-4	CT Abdomen and Pelvis W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen+Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
225	1070225	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu không tiêm thuốc cản quang	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	36952-0	CT Abdomen and Pelvis WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen+Pelvis
226	1070226	Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	79103-8	CT Abdomen W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen
227	1070227	Chụp cắt lớp vi tính Bụng không tiêm thuốc cản quang	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	36424-0	CT Abdomen WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen
228	1070228	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ổ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	36828-2	CTA Abdominal vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Abdominal vessels
229	1070229	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
230	1070230	Chụp cắt lớp vi tính Bụng	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	41806-1	CT Abdomen	Multisection	Abdomen
231	1070231	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis
232	1070232	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	36813-4	CT Abdomen and Pelvis W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen+Pelvis
233	1070233	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu không tiêm thuốc cản quang	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	36952-0	CT Abdomen and Pelvis WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen+Pelvis
234	1070234	Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	79103-8	CT Abdomen W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen
235	1070235	Chụp cắt lớp vi tính Bụng không tiêm thuốc cản quang	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	36424-0	CT Abdomen WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen
236	1070236	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ổ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	36828-2	CTA Abdominal vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Abdominal vessels
237	1070237	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
238	1070238	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	24865-8	CT Pelvis	Multisection	Pelvis
239	1070239	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung) có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	24866-6	CT Pelvis W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis
240	1070240	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung) không tiêm thuốc cản quang	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	30615-9	CT Pelvis WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis
241	1070241	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis
242	1070242	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	36813-4	CT Abdomen and Pelvis W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen+Pelvis
243	1070243	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	24865-8	CT Pelvis	Multisection	Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
244	1070244	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung) có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	24866-6	CT Pelvis W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis
245	1070245	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung) không tiêm thuốc cản quang	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	30615-9	CT Pelvis WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis
246	1070246	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
247	1070247	Chụp cắt lớp vi tính Thận và Niệu quản và Bàng quang không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	87866-0	CT Kidney and Ureter and Urinary bladder WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
248	1070248	Chụp cắt lớp vi tính Thận, Niệu quản và Bàng quang có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	103863-7	CT Kidney and Ureter and Urinary bladder W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder
249	1070249	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ổ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	36828-2	CTA Abdominal vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Abdominal vessels
250	1070250	Chụp cắt lớp vi tính mạch mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
251	1070251	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
252	1070252	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
253	1070253	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non bơm thuốc cản quang dương qua ống thông mũi hỗng tràng	18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	30600-1	CT Small bowel W positive contrast via enteroclysis tube	Multisection^W positive contrast via enteroclysis tube	Abdomen>Small bowel
254	1070254	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	87854-6	CT Abdomen and Pelvis and CT angiogram Abdominal aorta W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen+Pelvis && Abdomen>Aorta.abdominal
255	1070255	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	35948-9	CT Abdominal Aorta	Multisection	Abdomen>Aorta.abdominal
256	1070256	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	36143-6	CT Abdominal Aorta W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Aorta.abdominal
257	1070257	Chụp cắt lớp vi tính Bụng	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	41806-1	CT Abdomen	Multisection	Abdomen
258	1070258	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
259	1070259	Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	79103-8	CT Abdomen W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen
260	1070260	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	79101-2	CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR	Multisection for screening^ W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum
261	1070261	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
262	1070262	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	82689-1	CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
263	1070263	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
264	1070264	Chụp cắt lớp vi tính Bụng	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	41806-1	CT Abdomen	Multisection	Abdomen
265	1070265	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis
266	1070266	Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	79103-8	CT Abdomen W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen
267	1070267	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	79101-2	CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR	Multisection for screening^ W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum
268	1070268	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
269	1070269	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	82689-1	CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
270	1070270	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
271	1070271	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	24865-8	CT Pelvis	Multisection	Pelvis
272	1070272	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacrum
273	1070273	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis
274	1070274	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	79101-2	CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR	Multisection for screening^ W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum
275	1070275	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	24865-8	CT Pelvis	Multisection	Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
276	1070276	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacrum
277	1070277	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
278	1070278	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	82689-1	CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
279	1070279	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
280	1070280	Chụp cắt lớp vi tính Thận và Niệu quản và Bàng quang không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	87866-0	CT Kidney and Ureter and Urinary bladder WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder
281	1070281	Chụp cắt lớp vi tính Thận, Niệu quản và Bàng quang có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	103863-7	CT Kidney and Ureter and Urinary bladder W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder
282	1070282	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
283	1070283	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	87854-6	CT Abdomen and Pelvis and CT angiogram Abdominal aorta W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen+Pelvis && Abdomen>Aorta.abdominal
284	1070284	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	35948-9	CT Abdominal Aorta	Multisection	Abdomen>Aorta.abdominal

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
285	1070285	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	36143-6	CT Abdominal Aorta W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Aorta.abdominal
286	1070286	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Mạch máu bụng và Mạch máu vùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	69908-2	CTA Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
287	1070287	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
288	1070288	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
289	1070289	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
290	1070290	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	82689-1	CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
291	1070291	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non bơm thuốc cản quang dương qua ống thông mũi hỗng tràng	18.240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	30600-1	CT Small bowel W positive contrast via enteroclysis tube	Multisection^W positive contrast via enteroclysis tube	Abdomen>Small bowel
292	1070292	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	87854-6	CT Abdomen and Pelvis and CT angiogram Abdominal aorta W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen+Pelvis && Abdomen>Aorta.abdominal
293	1070293	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	35948-9	CT Abdominal Aorta	Multisection	Abdomen>Aorta.abdominal
294	1070294	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	36143-6	CT Abdominal Aorta W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Aorta.abdominal
295	1070295	Chụp cắt lớp vi tính Bụng	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	41806-1	CT Abdomen	Multisection	Abdomen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
296	1070296	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis
297	1070297	Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	79103-8	CT Abdomen W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen
298	1070298	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	79101-2	CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR	Multisection for screening^ W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum
299	1070299	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
300	1070300	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
301	1070301	Chụp cắt lớp vi tính Bụng	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	41806-1	CT Abdomen	Multisection	Abdomen
302	1070302	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis
303	1070303	Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	79103-8	CT Abdomen W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen
304	1070304	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	79101-2	CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR	Multisection for screening^ W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum
305	1070305	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
306	1070306	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
307	1070307	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	24865-8	CT Pelvis	Multisection	Pelvis
308	1070308	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacrum

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
309	1070309	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis
310	1070310	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	79101-2	CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR	Multisection for screening^ W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum
311	1070311	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	24865-8	CT Pelvis	Multisection	Pelvis
312	1070312	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacrum
313	1070313	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
314	1070314	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
315	1070315	Chụp cắt lớp vi tính Thận, Niệu quản và Bàng quang có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	103863-7	CT Kidney and Ureter and Urinary bladder W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder
316	1070316	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
317	1070317	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	87854-6	CT Abdomen and Pelvis and CT angiogram Abdominal aorta W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen+Pelvis && Abdomen>Aorta.abdominal
318	1070318	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	35948-9	CT Abdominal Aorta	Multisection	Abdomen>Aorta.abdominal

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
319	1070319	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	36143-6	CT Abdominal Aorta W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Aorta.abdominal
320	1070320	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Mạch máu bụng và Mạch máu vùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	69908-2	CTA Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
321	1070321	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
322	1070322	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
323	1070323	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
324	1070324	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	82689-1	CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
325	1070325	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non bơm thuốc cản quang dương qua ống thông mũi hỗng tràng	18.252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	30600-1	CT Small bowel W positive contrast via enteroclysis tube	Multisection^W positive contrast via enteroclysis tube	Abdomen>Small bowel
326	1070326	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng có bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	60515-4	CT Colon and Rectum W air contrast PR	Multisection^W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum
327	1070327	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
328	1070328	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24932-6	CT Cervical spine	Multisection	Neck>Spine.cervical
329	1070329	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24933-4	CT Cervical spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck>Spine.cervical

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
330	1070330	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24978-9	CT Thoracic spine	Multisection	Chest>Spine.thoracic
331	1070331	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực không thuốc cản quang	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	30597-9	CT Thoracic spine WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Spine.thoracic
332	1070332	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24979-7	CT Thoracic spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Spine.thoracic
333	1070333	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24963-1	CT Lumbar spine	Multisection	Abdomen>Spine.lumbar
334	1070334	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	30620-9	CT Lumbar spine WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen>Spine.lumbar
335	1070335	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24964-9	CT Lumbar spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Spine.lumbar
336	1070336	Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu không thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36501-5	CT Sacroiliac Joint WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacroiliac joint
337	1070337	Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36484-4	CT Hip WO contrast	Multisection^WO contrast	Lower extremity>Hip

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
338	1070338	Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36524-7	CT Shoulder WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity>Shoulder
339	1070339	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacrum
340	1070340	Chụp cắt lớp vi tính Mắt cá chân không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36425-7	CT Ankle WO contrast	Multisection^WO contrast	Lower extremity>Ankle
341	1070341	Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36443-0	CT Elbow WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity>Elbow
342	1070342	Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37459-5	CT Wrist WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity>Wrist
343	1070343	Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36505-6	CT Knee WO contrast	Multisection^WO contrast	Lower extremity>Knee
344	1070344	Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37282-1	CT Sternoclavicular Joint WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Sternoclavicular joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
345	1070345	Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37283-9	CT Temporomandibular joint WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Temporomandibular joint
346	1070346	Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36157-6	CT Elbow W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Elbow
347	1070347	Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36200-4	CT Hip W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Hip
348	1070348	Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36217-8	CT Sacroiliac Joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis>Sacroiliac joint
349	1070349	Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36222-8	CT Knee W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Knee
350	1070350	Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36250-9	CT Shoulder W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Shoulder
351	1070351	Chụp cắt lớp vi tính Cổ chân có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36135-2	CT Ankle W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Ankle
352	1070352	Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37447-0	CT Wrist W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Wrist
353	1070353	Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37242-5	CT Sternoclavicular Joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Sternoclavicular joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
354	1070354	Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37243-3	CT Temporomandibular joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint
355	1070355	Chụp cắt lớp vi tính Chụp khớp có tiêm thuốc cản quang nội khớp	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	36811-8	CT Joint Arthrogram	Multisection^W contrast IS	XXX>Joint
356	1070356	Chụp cắt lớp vi tính Chi không tiêm thuốc cản quang	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	42278-2	CT Extremity WO contrast	Multisection^WO contrast	Extremity
357	1070357	Chụp Cắt lớp vi tính chi thể có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24691-8	CT Extremity W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Extremity
358	1070358	Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	42295-6	CTA Upper extremity vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity vessels
359	1070359	Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	87845-4	CTA Lower extremity vessels	Multisection	Lower extremity>Lower extremity vessels
360	1070360	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ	18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24932-6	CT Cervical spine	Multisection	Neck>Spine.cervical
361	1070361	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24933-4	CT Cervical spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck>Spine.cervical
362	1070362	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực không thuốc cản quang	18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	30597-9	CT Thoracic spine WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Spine.thoracic

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
363	1070363	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24979-7	CT Thoracic spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Spine.thoracic
364	1070364	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	30620-9	CT Lumbar spine WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen>Spine.lumbar
365	1070365	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24964-9	CT Lumbar spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Spine.lumbar
366	1070366	Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu không thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36501-5	CT Sacroiliac Joint WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacroiliac joint
367	1070367	Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36484-4	CT Hip WO contrast	Multisection^WO contrast	Lower extremity>Hip
368	1070368	Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36524-7	CT Shoulder WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity>Shoulder
369	1070369	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacrum
370	1070370	Chụp cắt lớp vi tính Mắt cá chân không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36425-7	CT Ankle WO contrast	Multisection^WO contrast	Lower extremity>Ankle

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
371	1070371	Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36443-0	CT Elbow WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity>Elbow
372	1070372	Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37459-5	CT Wrist WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity>Wrist
373	1070373	Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36505-6	CT Knee WO contrast	Multisection^WO contrast	Lower extremity>Knee
374	1070374	Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37282-1	CT Sternoclavicular Joint WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Sternoclavicular joint
375	1070375	Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37283-9	CT Temporomandibular joint WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Temporomandibular joint
376	1070376	Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36157-6	CT Elbow W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Elbow
377	1070377	Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36200-4	CT Hip W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Hip
378	1070378	Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36217-8	CT Sacroiliac Joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis>Sacroiliac joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
379	1070379	Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36222-8	CT Knee W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Knee
380	1070380	Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36250-9	CT Shoulder W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Shoulder
381	1070381	Chụp cắt lớp vi tính Cổ chân có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36135-2	CT Ankle W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Ankle
382	1070382	Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37447-0	CT Wrist W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Wrist
383	1070383	Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37242-5	CT Sternoclavicular Joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Sternoclavicular joint
384	1070384	Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37243-3	CT Temporomandibular joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint
385	1070385	Chụp cắt lớp vi tính Chụp khớp có tiêm thuốc cản quang nội khớp	18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	36811-8	CT Joint Arthrogram	Multisection^W contrast IS	XXX>Joint
386	1070386	Chụp cắt lớp vi tính Chi	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24690-0	CT Extremity	Multisection	Extremity
387	1070387	Chụp cắt lớp vi tính Chi không tiêm thuốc cản quang	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	42278-2	CT Extremity WO contrast	Multisection^WO contrast	Extremity

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
388	1070388	Chụp Cắt lớp vi tính chi thể có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24691-8	CT Extremity W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Extremity
389	1070389	Chụp Cắt lớp vi tính toàn thân	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	46305-9	CT Whole body	Multisection	Whole body
390	1070390	Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	42295-6	CTA Upper extremity vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity vessels
391	1070391	Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	18.281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	87845-4	CTA Lower extremity vessels	Multisection	Lower extremity>Lower extremity vessels
392	1070392	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ	18.282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24932-6	CT Cervical spine	Multisection	Neck>Spine.cervical
393	1070393	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24933-4	CT Cervical spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck>Spine.cervical
394	1070394	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24978-9	CT Thoracic spine	Multisection	Chest>Spine.thoracic
395	1070395	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực không thuốc cản quang	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	30597-9	CT Thoracic spine WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Spine.thoracic
396	1070396	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24979-7	CT Thoracic spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Spine.thoracic

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
397	1070397	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24963-1	CT Lumbar spine	Multisection	Abdomen>Spine.lumbar
398	1070398	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	30620-9	CT Lumbar spine WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen>Spine.lumbar
399	1070399	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24964-9	CT Lumbar spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Spine.lumbar
400	1070400	Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu không thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36501-5	CT Sacroiliac Joint WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacroiliac joint
401	1070401	Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36484-4	CT Hip WO contrast	Multisection^WO contrast	Lower extremity>Hip
402	1070402	Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36524-7	CT Shoulder WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity>Shoulder
403	1070403	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacrum

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
404	1070404	Chụp cắt lớp vi tính Mắt cá chân không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36425-7	CT Ankle WO contrast	Multisection^WO contrast	Lower extremity>Ankle
405	1070405	Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36443-0	CT Elbow WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity>Elbow
406	1070406	Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37459-5	CT Wrist WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity>Wrist
407	1070407	Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36505-6	CT Knee WO contrast	Multisection^WO contrast	Lower extremity>Knee
408	1070408	Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37282-1	CT Sternoclavicular Joint WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Sternoclavicular joint
409	1070409	Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37283-9	CT Temporomandibular joint WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Temporomandibular joint
410	1070410	Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36157-6	CT Elbow W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Elbow
411	1070411	Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36200-4	CT Hip W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Hip

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
412	1070412	Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36217-8	CT Sacroiliac Joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis>Sacroiliac joint
413	1070413	Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36222-8	CT Knee W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Knee
414	1070414	Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36250-9	CT Shoulder W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Shoulder
415	1070415	Chụp cắt lớp vi tính Cổ chân có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36135-2	CT Ankle W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Ankle
416	1070416	Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37447-0	CT Wrist W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Wrist
417	1070417	Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37242-5	CT Sternoclavicular Joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Sternoclavicular joint
418	1070418	Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37243-3	CT Temporomandibular joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint
419	1070419	Chụp cắt lớp vi tính Chụp khớp có tiêm thuốc cản quang nội khớp	18.290	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	36811-8	CT Joint Arthrogram	Multisection^W contrast IS	XXX>Joint
420	1070420	Chụp cắt lớp vi tính Chi	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24690-0	CT Extremity	Multisection	Extremity

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
421	1070421	Chụp cắt lớp vi tính Chi không tiêm thuốc cản quang	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	42278-2	CT Extremity WO contrast	Multisection^WO contrast	Extremity
422	1070422	Chụp Cắt lớp vi tính chi thể có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24691-8	CT Extremity W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Extremity
423	1070423	Chụp Cắt lớp vi tính toàn thân	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	46305-9	CT Whole body	Multisection	Whole body
424	1070424	Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.294	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	42295-6	CTA Upper extremity vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity vessels
425	1070425	Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	18.295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	87845-4	CTA Lower extremity vessels	Multisection	Lower extremity>Lower extremity vessels
426	1070426	Chụp cộng hưởng từ não	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	24590-2	MR Brain	Multisection	Head>Brain
427	1070427	Chụp Cộng hưởng từ não có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	24589-4	MR Brain W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Brain
428	1070428	Chụp cộng hưởng từ mạch máu não không tiêm thuốc cản quang	18.298	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	36881-1	MRA Head vessels WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Head vessels
429	1070429	Chụp cộng hưởng từ mạch máu não có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.299	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	24593-6	MRA Head vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Head vessels
430	1070430	Chụp cộng hưởng từ mạch máu vùng cổ không tiêm thuốc cản quang	18.300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	36549-4	MRA Neck vessels WO contrast	Multisection^WO contrast	Neck>Neck vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
431	1070431	Chụp cộng hưởng từ mạch máu vùng cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	24844-3	MRA Neck vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck>Neck vessels
432	1070432	Chụp Cộng hưởng từ tuyến yên và hố yên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	36238-4	MR Pituitary and Sella turcica W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Pituitary+Sella turcica
433	1070433	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt	18.303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	36777-1	MR Orbit	Multisection	Head>Orbit
434	1070434	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - trái có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	36821-7	MR Orbit - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit.left
435	1070435	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - phải có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	36822-5	MR Orbit - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit.right
436	1070436	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - hai bên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	24852-6	MR Orbit - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit.bilateral
437	1070437	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não	18.305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	99703-1	MR perfusion Brain	Multisection	Head>Brain
438	1070438	Chụp phổ cộng hưởng từ não (MR spetroscopy)	18.306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	37442-1	MR spectroscopy Brain	Multisection	Head>Brain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
439	1070439	Chụp Cộng hưởng từ dẫn truyền thần kinh não (MR tractography)	18.307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	99702-3	MR tractography Brain	Multisection	Head>Brain
440	1070440	Cộng hưởng từ khuếch tán sọ não	18.308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	37436-3	Deprecated Brain MR diffusion weighted	Multisection diffusion weighted	Head>Brain
441	1070441	Chụp Cộng hưởng từ nền sọ không tiêm thuốc cản quang	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	48687-8	MR Skull base WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Skull.base
442	1070442	Chụp Cộng hưởng từ nền sọ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	48440-2	MR Skull base W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Skull.base
443	1070443	Chụp Cộng hưởng từ nền sọ không và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	69220-2	MR Skull base WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Head>Skull.base
444	1070444	Chụp Cộng hưởng từ vùng cổ	18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	24839-3	MR Neck	Multisection	Neck
445	1070445	Chụp Cộng hưởng từ vùng cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	24841-9	MR Neck W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck
446	1070446	Chụp Cộng hưởng từ chức năng não	18.312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	58748-5	Functional MR Brain	Multisection	Head>Brain
447	1070447	Chụp Cộng hưởng từ ngực	18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	24629-8	MR Chest	Multisection	Chest

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
448	1070448	Chụp Cộng hưởng từ ngực có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	36156-8	MR Chest W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest
449	1070449	Chụp Cộng hưởng từ vú	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	30794-2	MR Breast	Multisection	Breast
450	1070450	Chụp Cộng hưởng từ vú động học có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	37437-1	MR Breast dynamic W contrast IV	Multisection dynamic^W contrast IV	Breast
451	1070451	Chụp phổ cộng hưởng từ vùng cơ thể không xác định	18.318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	37443-9	MR spectroscopy Unspecified body region	Multisection	XXX
452	1070452	Chụp Cộng hưởng từ bụng và vùng chậu không tiêm thuốc cản quang	18.319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	97391-7	MR Abdomen and Pelvis WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen+Pelvis
453	1070453	Chụp Cộng hưởng từ bụng không tiêm thuốc cản quang	18.319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	30668-8	MR Abdomen WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen
454	1070454	Chụp Cộng hưởng từ bụng và vùng chậu có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.320	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	97393-3	MR Abdomen and Pelvis W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen+Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
455	1070455	Chụp Cộng hưởng từ bụng có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.320	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	36134-5	MR Abdomen W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen
456	1070456	Chụp Cộng hưởng từ vùng chậu	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	24867-4	MR Pelvis	Multisection	Pelvis
457	1070457	Chụp Cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	36237-6	MR Pelvis W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis
458	1070458	Chụp Cộng hưởng từ bìu và tinh hoàn	18.324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	36073-5	MR Scrotum and testicle	Multisection	Pelvis>Scrotum+Testicle
459	1070459	Chụp Cộng hưởng từ bìu và tinh hoàn có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	69221-0	MR Scrotum and testicle W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis>Scrotum+Testicle

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
460	1070460	Chụp Cộng hưởng từ động học sàn chậu có bơm thuốc cản quang qua đường hậu môn	18.326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	72245-4	MR Pelvis Defecography W contrast PR	Multisection^W contrast PR+at rest+maximal sphincter contraction+during straining+during defecation	Pelvis
461	1070461	Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang và không tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	80501-0	MR Small bowel W contrast PO and WO contrast IV	Multisection^W contrast PO+WO contrast IV	Abdomen>Small bowel
462	1070462	Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang, không và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	80503-6	MR Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
463	1070463	Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	105157-2	MR Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
464	1070464	Chụp Cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	36244-2	MR Prostate W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis>Prostate

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
465	1070465	Chụp Cộng hưởng từ thai nhi	18.332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	35990-1	MR Fetal	Multisection	^Fetus
466	1070466	Chụp Cộng hưởng từ cột sống cổ	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	24935-9	MR Cervical spine	Multisection	Neck>Spine.cervical
467	1070467	Chụp Cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	24938-3	MR Cervical spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck>Spine.cervical
468	1070468	Chụp Cộng hưởng từ cột sống ngực	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	24980-5	MR Thoracic spine	Multisection	Chest>Spine.thoracic
469	1070469	Chụp Cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	24982-1	MR Thoracic spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Spine.thoracic
470	1070470	Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	24968-0	MR Lumbar spine	Multisection	Abdomen>Spine.lumbar
471	1070471	Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng và xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	91717-9	MR Spine Lumbar and Sacrum WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum
472	1070472	Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	30678-7	MR Lumbar spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Spine.lumbar
473	1070473	Chụp Cộng hưởng từ khớp	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	28576-7	MR Joint	Multisection	XXX>Joint
474	1070474	Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36138-6	MR Ankle - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.left>Ankle

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
475	1070475	Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26188-3	MR Ankle - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Ankle
476	1070476	Cộng hưởng từ khuỷu tay - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	69170-9	MR Elbow - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Elbow
477	1070477	Cộng hưởng từ khuỷu tay - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26193-3	MR Elbow - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Elbow
478	1070478	Cộng hưởng từ khuỷu tay - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26194-1	MR Elbow - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Elbow
479	1070479	Cộng hưởng từ khớp háng - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36363-0	MR Hip - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Hip
480	1070480	Cộng hưởng từ khớp háng có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36199-8	MR Hip W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Hip
481	1070481	Cộng hưởng từ khớp gối - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36224-4	MR Knee - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Knee
482	1070482	Cộng hưởng từ khớp gối - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36226-9	MR Knee - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.left>Knee

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
483	1070483	Cộng hưởng từ khớp gối - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26200-6	MR Knee - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Knee
484	1070484	Cộng hưởng từ khớp gối có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36223-6	MR Knee W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Knee
485	1070485	Cộng hưởng từ khớp chi dưới - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36372-1	MR Lower extremity joint - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Lower extremity joint
486	1070486	Cộng hưởng từ khớp chi dưới - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36215-2	MR Lower extremity joint - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.right>Lower extremity joint
487	1070487	Cộng hưởng từ khớp chi dưới có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36213-7	MR Lower Extremity Joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Lower extremity joint
488	1070488	Cộng hưởng từ khớp chi dưới không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36371-3	MR Lower Extremity Joint WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity>Lower extremity joint
489	1070489	Cộng hưởng từ vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	30674-6	MR Pelvis WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Pelvis
490	1070490	Cộng hưởng từ khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36218-6	MR Sacroiliac Joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis>Sacroiliac joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
491	1070491	Cộng hưởng từ vai - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26202-2	MR Shoulder - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Shoulder
492	1070492	Cộng hưởng từ vai - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26203-0	MR Shoulder - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Shoulder
493	1070493	Cộng hưởng từ vai có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36251-7	MR Shoulder W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Shoulder
494	1070494	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37245-8	MR Temporomandibular joint - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.bilateral
495	1070495	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37269-8	MR Temporomandibular joint - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.bilateral
496	1070496	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37249-0	MR Temporomandibular joint - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.right
497	1070497	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37271-4	MR Temporomandibular joint - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.right

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
498	1070498	Cộng hưởng từ khớp chi trên - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36818-3	MR Upper extremity joint - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.left>Upper extremity joint
499	1070499	Cộng hưởng từ khớp chi trên - trái không tiêm thuốc cản quang	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36869-6	MR Upper extremity joint - left WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity.left>Upper extremity joint
500	1070500	Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36819-1	MR Upper extremity joint - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.right>Upper extremity joint
501	1070501	Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36841-5	MR Upper extremity joint - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Upper extremity joint
502	1070502	Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải không tiêm thuốc cản quang	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36870-4	MR Upper extremity joint - right WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity.right>Upper extremity joint
503	1070503	Cộng hưởng từ khớp chi trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36374-7	MR Upper extremity.joint WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity joint
504	1070504	Cộng hưởng từ cổ tay - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37449-6	MR Wrist - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Wrist
505	1070505	Cộng hưởng từ cổ tay - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26206-3	MR Wrist - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Wrist

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
506	1070506	Cộng hưởng từ cổ tay có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37448-8	MR Wrist W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Wrist
507	1070507	Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36116-2	MR Ankle - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.left>Ankle
508	1070508	Cộng hưởng từ mắt cá chân với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36115-4	MR Ankle Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity>Ankle
509	1070509	Cộng hưởng từ khuỷu tay - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36119-6	MR Elbow - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.right>Elbow
510	1070510	Cộng hưởng từ khuỷu tay với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	46319-0	MR Elbow Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity>Elbow
511	1070511	Cộng hưởng từ khớp háng - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36121-2	MR Hip - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.left>Hip
512	1070512	Cộng hưởng từ khớp háng - trái với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	69207-9	MR Hip - left Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Lower extremity.left>Hip
513	1070513	Cộng hưởng từ khớp háng - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36122-0	MR Hip - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.right>Hip
514	1070514	Cộng hưởng từ khớp háng - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp(arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	69217-8	MR Hip - right Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Lower extremity.right>Hip

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
515	1070515	Cộng hưởng từ khớp gối - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36127-9	MR Knee - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.right>Knee
516	1070516	Cộng hưởng từ khớp gối với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36125-3	MR Knee Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity>Knee
517	1070517	Cộng hưởng từ khớp chi dưới với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	69210-3	MR Lower Extremity Joint Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity>Lower extremity joint
518	1070518	Cộng hưởng từ vai - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36130-3	MR Shoulder - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.left>Shoulder
519	1070519	Cộng hưởng từ vai - trái với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	69208-7	MR Shoulder - left Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Upper extremity.left>Shoulder
520	1070520	Cộng hưởng từ vai - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36132-9	MR Shoulder - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.right>Shoulder
521	1070521	Cộng hưởng từ vai - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	69218-6	MR Shoulder - right Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Upper extremity.right>Shoulder
522	1070522	Cộng hưởng từ vai với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36129-5	MR Shoulder Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity>Shoulder
523	1070523	Cộng hưởng từ khớp chi trên với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	80508-5	MR Upper extremity.joint Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity>Upper extremity joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
524	1070524	Cộng hưởng từ cổ tay - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	37445-4	MR Wrist - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.left>Wrist
525	1070525	Cộng hưởng từ cổ tay với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	37444-7	MR Wrist Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity>Wrist
526	1070526	Cộng hưởng từ tủy xương	18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	39141-7	MR Bone marrow	Multisection	XXX>Bone marrow
527	1070527	Cộng hưởng từ tủy xương có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	80513-5	MR Bone marrow W contrast IV	Multisection^W contrast IV	XXX>Bone marrow
528	1070528	Cộng hưởng từ mô mềm không tiêm thuốc cản quang	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	37293-8	MR Soft tissue WO contrast	Multisection^WO contrast	XXX>Soft tissue
529	1070529	Cộng hưởng từ mô mềm có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	37253-2	MR Soft tissue W contrast IV	Multisection^W contrast IV	XXX>Soft tissue
530	1070530	Cộng hưởng từ động mạch chủ bụng	18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	35949-7	MR Abdominal Aorta	Multisection	Abdomen>Aorta.abdominal
531	1070531	Cộng hưởng từ mạch máu động mạch chủ ngực	18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	35950-5	MR Thoracic Aorta	Multisection	Chest>Aorta.thoracic
532	1070532	Cộng hưởng từ tim	18.350	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	24748-6	MR Heart	Multisection	Chest>Heart
533	1070533	Cộng hưởng từ mạch máu bụng	18.351	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	36791-2	MRA Abdominal vessels	Multisection	Abdomen>Abdominal vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
534	1070534	Cộng hưởng từ mạch máu chi trên	18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	36084-2	MRA Upper extremity vessels	Multisection	Upper extremity>Upper extremity vessels
535	1070535	Cộng hưởng từ mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	24549-8	MRA Upper extremity vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity vessels
536	1070536	Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới	18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	30874-2	MRA Lower extremity vessels	Multisection	Lower extremity>Lower extremity vessels
537	1070537	Cộng hưởng từ chi dưới - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	36167-5	MR Lower extremity - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.right
538	1070538	Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	44135-2	MRA Lower extremity vessels - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Lower extremity vessels
539	1070539	Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	105133-3	MRA Lower extremity vessels - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.left>Lower extremity vessels
540	1070540	Cộng hưởng từ mạch máu chi	18.356	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân (1.5T)	36794-6	MRA Extremity vessels	Multisection	Extremity>Extremity vessels
541	1070541	Cộng hưởng từ các tĩnh mạch	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	36783-9	MRA Veins	Multisection	XXX>Veins
542	1070542	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ dưới không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36418-2	MR Inferior vena cava WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Abdomen>Vena cava.inferior

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
543	1070543	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36419-0	MR Superior vena cava WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Vena cava.superior
544	1070544	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch bụng có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	105140-8	MRA Abdominal veins W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Abdominal veins
545	1070545	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch ngực không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36848-0	MRA Chest veins WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest veins
546	1070546	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch chi dưới - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36849-8	MRA Lower extremity veins - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Lower extremity veins
547	1070547	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch chi dưới - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36850-6	MRA Lower extremity veins - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.right>Lower extremity veins
548	1070548	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36854-8	MRA Pelvis veins WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Pelvis>Pelvis veins
549	1070549	Cộng hưởng từ tĩnh mạch cửa không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36414-1	MRA Portal vein WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Abdomen>Portal vein
550	1070550	Cộng hưởng từ tĩnh mạch thận không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36415-8	MRA Renal vein WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Abdomen>Renal vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
551	1070551	Cộng hưởng từ tĩnh mạch cột sống không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	37277-1	MRA Spinal veins WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	XXX>Spinal veins
552	1070552	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36851-4	MRA Upper extremity veins - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Upper extremity veins
553	1070553	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36852-2	MRA Upper extremity veins - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Upper extremity veins
554	1070554	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36417-4	MRA Upper extremity veins WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity veins
555	1070555	Chụp cộng hưởng từ đánh giá tĩnh mạch chủ dưới không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch.	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	37969-3	RFA Sinus vein Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Head>Sinus vein
556	1070556	Cộng hưởng từ toàn thân không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.363	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T)	80499-7	MR Whole body WO and W contrast IV	Multisection^WO & W Contrast IV	Whole body
557	1070557	Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	24582-9	MR Brachial plexus	Multisection	Chest>Brachial plexus
558	1070558	Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay - hai bên	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	26211-3	MR Brachial plexus - bilateral	Multisection	Chest>Brachial plexus.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
559	1070559	Cộng hưởng từ đám rối thắt lưng cùng	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	30866-8	MR Lumbosacral plexus	Multisection	Pelvis>Lumbosacral plexus
560	1070560	Chụp cộng hưởng từ não	18.366	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	24590-2	MR Brain	Multisection	Head>Brain
561	1070561	Chụp Cộng hưởng từ não có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	24589-4	MR Brain W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Brain
562	1070562	Chụp cộng hưởng từ mạch máu não không tiêm thuốc cản quang	18.368	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	36881-1	MRA Head vessels WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Head vessels
563	1070563	Chụp cộng hưởng từ mạch máu não có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.369	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	24593-6	MRA Head vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Head vessels
564	1070564	Chụp cộng hưởng từ mạch máu vùng cổ không tiêm thuốc cản quang	18.370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	36549-4	MRA Neck vessels WO contrast	Multisection^WO contrast	Neck>Neck vessels
565	1070565	Chụp cộng hưởng từ mạch máu vùng cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	24844-3	MRA Neck vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck>Neck vessels
566	1070566	Chụp Cộng hưởng từ tuyến yên và hố yên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	36238-4	MR Pituitary and Sella turcica W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Pituitary+Sella turcica
567	1070567	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt	18.373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	36777-1	MR Orbit	Multisection	Head>Orbit
568	1070568	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - trái có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	36821-7	MR Orbit - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit.left

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
569	1070569	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - phải có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	36822-5	MR Orbit - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit.right
570	1070570	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - hai bên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	24852-6	MR Orbit - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit.bilateral
571	1070571	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não	18.375	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)	99703-1	MR perfusion Brain	Multisection	Head>Brain
572	1070572	Chụp phổ cộng hưởng từ não (MR spetroscopy)	18.376	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	37442-1	MR spectroscopy Brain	Multisection	Head>Brain
573	1070573	Chụp Cộng hưởng từ dẫn truyền thần kinh não (MR tractography)	18.377	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	99702-3	MR tractography Brain	Multisection	Head>Brain
574	1070574	Cộng hưởng từ khuếch tán sọ não	18.378	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	37436-3	Deprecated Brain MR diffusion weighted	Multisection diffusion weighted	Head>Brain
575	1070575	Chụp Cộng hưởng từ nền sọ không và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	69220-2	MR Skull base WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Head>Skull.base
576	1070576	Chụp Cộng hưởng từ nền sọ không tiêm thuốc cản quang	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	48687-8	MR Skull base WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Skull.base

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
577	1070577	Chụp Cộng hưởng từ nền sọ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	48440-2	MR Skull base W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Skull.base
578	1070578	Chụp Cộng hưởng từ vùng cổ	18.380	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)	24839-3	MR Neck	Multisection	Neck
579	1070579	Chụp Cộng hưởng từ vùng cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.381	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	24841-9	MR Neck W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck
580	1070580	Chụp Cộng hưởng từ chức năng não	18.382	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	58748-5	Functional MR Brain	Multisection	Head>Brain
581	1070581	Chụp Cộng hưởng từ ngực không tiêm thuốc cản quang	18.383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T)	36442-2	MR Chest WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest
582	1070582	Chụp Cộng hưởng từ ngực có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	36156-8	MR Chest W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest
583	1070583	Chụp Cộng hưởng từ vú	18.386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T)	30794-2	MR Breast	Multisection	Breast
584	1070584	Chụp Cộng hưởng từ vú động học có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	37437-1	MR Breast dynamic W contrast IV	Multisection dynamic^W contrast IV	Breast
585	1070585	Chụp phổ cộng hưởng từ vùng cơ thể không xác định	18.388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	37443-9	MR spectroscopy Unspecified body region	Multisection	XXX

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
586	1070586	Chụp Cộng hưởng từ bụng và vùng chậu không tiêm thuốc cản quang	18.389	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...)	97391-7	MR Abdomen and Pelvis WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen+Pelvis
587	1070587	Chụp Cộng hưởng từ bụng không tiêm thuốc cản quang	18.389	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...)	30668-8	MR Abdomen WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen
588	1070588	Chụp Cộng hưởng từ bụng và vùng chậu có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.390	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	97393-3	MR Abdomen and Pelvis W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen+Pelvis
589	1070589	Chụp Cộng hưởng từ bụng có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.390	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	36134-5	MR Abdomen W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen
590	1070590	Cộng hưởng từ động mạch chủ bụng	18.390	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	35949-7	MR Abdominal Aorta	Multisection	Abdomen>Aorta.abdominal

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
591	1070591	Cộng hưởng từ mạch máu bụng	18.390	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	36791-2	MRA Abdominal vessels	Multisection	Abdomen>Abdominal vessels
592	1070592	Chụp Cộng hưởng từ vùng chậu	18.391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	24867-4	MR Pelvis	Multisection	Pelvis
593	1070593	Chụp Cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.393	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	36237-6	MR Pelvis W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis
594	1070594	Cộng hưởng từ vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.393	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	30674-6	MR Pelvis WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
595	1070595	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.393	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	36854-8	MRA Pelvis veins WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Pelvis>Pelvis veins
596	1070596	Chụp Cộng hưởng từ bìu và tinh hoàn	18.394	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)	36073-5	MR Scrotum and testicle	Multisection	Pelvis>Scrotum+Testicle
597	1070597	Chụp Cộng hưởng từ bìu và tinh hoàn có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.395	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	69221-0	MR Scrotum and testicle W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis>Scrotum+Testicle
598	1070598	Chụp Cộng hưởng từ động học sàn chậu có bơm thuốc cản quang qua đường hậu môn	18.396	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T)	72245-4	MR Pelvis Defecography W contrast PR	Multisection^W contrast PR+at rest+maximal sphincter contraction +during straining+during defecation	Pelvis
599	1070599	Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang và không tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	80501-0	MR Small bowel W contrast PO and WO contrast IV	Multisection^W contrast PO+WO contrast IV	Abdomen>Small bowel

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
600	1070600	Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang, không và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	80503-6	MR Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
601	1070601	Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	105157-2	MR Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
602	1070602	Chụp Cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	36244-2	MR Prostate W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis>Prostate
603	1070603	Chụp Cộng hưởng từ thai nhi	18.402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)	35990-1	MR Fetal	Multisection	^Fetus
604	1070604	Chụp Cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	24938-3	MR Cervical spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck>Spine.cervical
605	1070605	Chụp Cộng hưởng từ cột sống ngực	18.406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	24980-5	MR Thoracic spine	Multisection	Chest>Spine.thoracic
606	1070606	Chụp Cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	24982-1	MR Thoracic spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Spine.thoracic
607	1070607	Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	24968-0	MR Lumbar spine	Multisection	Abdomen>Spine.lumbar
608	1070608	Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng và xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	91717-9	MR Spine Lumbar and Sacrum WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
609	1070609	Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	30678-7	MR Lumbar spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Spine.lumbar
610	1070610	Chụp Cộng hưởng từ khớp	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	28576-7	MR Joint	Multisection	XXX>Joint
611	1070611	Cộng hưởng từ khớp chi trên - trái không tiêm thuốc cản quang	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	36869-6	MR Upper extremity joint - left WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity.left>Upper extremity joint
612	1070612	Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải không tiêm thuốc cản quang	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	36870-4	MR Upper extremity joint - right WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity.right>Upper extremity joint
613	1070613	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	37245-8	MR Temporomandibular joint - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.bilateral
614	1070614	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	37249-0	MR Temporomandibular joint - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.right
615	1070615	Cộng hưởng từ khớp chi dưới có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36213-7	MR Lower Extremity Joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Lower extremity joint
616	1070616	Cộng hưởng từ khớp chi dưới - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36215-2	MR Lower extremity joint - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.right>Lower extremity joint
617	1070617	Cộng hưởng từ khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36218-6	MR Sacroiliac Joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis>Sacroiliac joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
618	1070618	Cộng hưởng từ khớp chi dưới không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36371-3	MR Lower Extremity Joint WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity>Lower extremity joint
619	1070619	Cộng hưởng từ khớp chi dưới - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36372-1	MR Lower extremity joint - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Lower extremity joint
620	1070620	Cộng hưởng từ khớp chi trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36374-7	MR Upper extremity.joint WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity joint
621	1070621	Cộng hưởng từ khớp chi trên - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36818-3	MR Upper extremity joint - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.left>Upper extremity joint
622	1070622	Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36819-1	MR Upper extremity joint - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.right>Upper extremity joint
623	1070623	Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36841-5	MR Upper extremity joint - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Upper extremity joint
624	1070624	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	37269-8	MR Temporomandibular joint - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
625	1070625	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	37271-4	MR Temporomandibular joint - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.right
626	1070626	Chụp cộng hưởng từ xương cùng và khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	91594-2	MR Sacrum and Sacroiliac joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis>Sacrum+Sacroiliac joint
627	1070627	Chụp cộng hưởng từ khớp chi trên hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	105162-2	MR Upper extremity joint - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.bilateral> Upper extremity joint
628	1070628	Chụp cộng hưởng từ khớp chi dưới bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36214-5	MR Lower extremity joint - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.left>Lower extremity joint
629	1070629	Chụp cộng hưởng từ khớp chi trên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36216-0	MR Upper extremity.joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity joint
630	1070630	Chụp cộng hưởng từ khớp chi dưới bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36373-9	MR Lower extremity joint - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.right>Lower extremity joint
631	1070631	Chụp cộng hưởng từ khớp cùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36376-2	MR Sacroiliac Joint WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Pelvis>Sacroiliac joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
632	1070632	Chụp cộng hưởng từ khớp chi trên hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36817-5	MR Upper extremity joint - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.bilateral> Upper extremity joint
633	1070633	Chụp cộng hưởng từ khớp chi trên bên trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36840-7	MR Upper extremity joint - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Upper extremity joint
634	1070634	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	37244-1	MR Temporomandibular joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint
635	1070635	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	37247-4	MR Temporomandibular joint - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.left
636	1070636	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	37268-0	MR Temporomandibular joint WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Head>Temporomandibular joint
637	1070637	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm bên trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	37270-6	MR Temporomandibular joint - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.left
638	1070638	Cộng hưởng từ khớp gối - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26200-6	MR Knee - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Knee

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
639	1070639	Cộng hưởng từ khớp gối có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36223-6	MR Knee W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Knee
640	1070640	Chụp cộng hưởng từ khớp gối hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26199-0	MR Knee - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.bilateral> Knee
641	1070641	Chụp cộng hưởng từ khớp gối không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	24803-9	MR Knee WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity>Knee
642	1070642	Cộng hưởng từ khớp gối - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36224-4	MR Knee - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.bilateral> Knee
643	1070643	Cộng hưởng từ khớp gối - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36226-9	MR Knee - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.left>Knee
644	1070644	Chụp cộng hưởng từ khớp gối bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26201-4	MR Knee - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.right>Knee
645	1070645	Chụp cộng hưởng từ khớp gối bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36228-5	MR Knee - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.right>Knee
646	1070646	Chụp cộng hưởng từ động khớp gối bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	43453-0	MR Knee - right dynamic W contrast IV	Multisection dynamic^W contrast IV	Lower extremity.right>Knee

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
647	1070647	Cộng hưởng từ khuỷu tay - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26193-3	MR Elbow - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Elbow
648	1070648	Cộng hưởng từ khuỷu tay - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26194-1	MR Elbow - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Elbow
649	1070649	Cộng hưởng từ khuỷu tay - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	69170-9	MR Elbow - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Elbow
650	1070650	Chụp cộng hưởng từ động khuỷu tay bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	43450-6	MR Elbow - left dynamic W contrast IV	Multisection dynamic^W contrast IV	Upper extremity.left>Elbow
651	1070651	Chụp cộng hưởng từ động khuỷu tay bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	43451-4	MR Elbow - right dynamic W contrast IV	Multisection dynamic^W contrast IV	Upper extremity.right>Elbow
652	1070652	Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	24675-1	MR Elbow WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity>Elbow
653	1070653	Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26195-8	MR Elbow - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Elbow
654	1070654	Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36158-4	MR Elbow W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Elbow

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
655	1070655	Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36160-0	MR Elbow - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.left>Elbow
656	1070656	Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36162-6	MR Elbow - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.right>Elbow
657	1070657	Cộng hưởng từ cổ tay - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26206-3	MR Wrist - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Wrist
658	1070658	Chụp cộng hưởng từ cổ tay bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	37453-8	MR Wrist - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.right>Wrist
659	1070659	Chụp cộng hưởng từ cổ tay bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	37451-2	MR Wrist - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.left>Wrist
660	1070660	Chụp cộng hưởng từ cổ tay hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26205-5	MR Wrist - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.bilateral> Wrist
661	1070661	Chụp cộng hưởng từ cổ tay bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26207-1	MR Wrist - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Wrist
662	1070662	Cộng hưởng từ cổ tay có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	37448-8	MR Wrist W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Wrist
663	1070663	Cộng hưởng từ cổ tay - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	37449-6	MR Wrist - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.bilateral> Wrist

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
664	1070664	Chụp cộng hưởng từ cổ tay không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	25035-7	MR Wrist WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity>Wrist
665	1070665	Cộng hưởng từ khớp háng có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36199-8	MR Hip W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Hip
666	1070666	Cộng hưởng từ khớp háng - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36363-0	MR Hip - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Hip
667	1070667	Chụp cộng hưởng từ khớp háng hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36202-0	MR Hip - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.bilateral> Hip
668	1070668	Chụp cộng hưởng từ khớp háng bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36204-6	MR Hip - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.left>Hip
669	1070669	Chụp cộng hưởng từ khớp háng bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36206-1	MR Hip - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.right>Hip
670	1070670	Chụp cộng hưởng từ khớp háng hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36361-4	MR Hip - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.bilateral> Hip
671	1070671	Chụp cộng hưởng từ khớp háng bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36365-5	MR Hip - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.right>Hip
672	1070672	Chụp cộng hưởng từ cổ chân có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36136-0	MR Ankle W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Ankle

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
673	1070673	Chụp cộng hưởng từ cổ chân bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36140-2	MR Ankle - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.right>Ankle
674	1070674	Chụp cộng hưởng từ động cổ chân bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	43555-2	MR Ankle - left dynamic W contrast IV	Multisection dynamic^W contrast IV	Lower extremity.left>Ankle
675	1070675	Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26188-3	MR Ankle - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Ankle
676	1070676	Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36138-6	MR Ankle - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.left>Ankle
677	1070677	Chụp cộng hưởng từ cổ chân không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	24539-9	MR Ankle WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity>Ankle
678	1070678	Chụp cộng hưởng từ cổ chân hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26187-5	MR Ankle - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Ankle
679	1070679	Chụp cộng hưởng từ cổ chân bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26189-1	MR Ankle - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.right>Ankle
680	1070680	Cộng hưởng từ vai - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26202-2	MR Shoulder - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Shoulder

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
681	1070681	Cộng hưởng từ vai - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26203-0	MR Shoulder - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Shoulder
682	1070682	Cộng hưởng từ vai có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36251-7	MR Shoulder W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Shoulder
683	1070683	Cộng hưởng từ vai - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	69218-6	MR Shoulder - right Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Upper extremity.right>Shoulder
684	1070684	Chụp cộng hưởng từ vai không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	24906-0	MR Shoulder WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity>Shoulder
685	1070685	Chụp cộng hưởng từ vai bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	26204-8	MR Shoulder - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Shoulder
686	1070686	Chụp cộng hưởng từ vai bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	36254-1	MR Shoulder - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.right>Shoulder
687	1070687	Cộng hưởng từ khớp háng - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp(arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	69217-8	MR Hip - right Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Lower extremity.right>Hip
688	1070688	Cộng hưởng từ mắt cá chân với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36115-4	MR Ankle Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity>Ankle

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
689	1070689	Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36116-2	MR Ankle - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.left>Ankle
690	1070690	Cộng hưởng từ khuỷu tay - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36119-6	MR Elbow - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.right>Elbow
691	1070691	Cộng hưởng từ khớp háng - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36121-2	MR Hip - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.left>Hip
692	1070692	Cộng hưởng từ khớp háng - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36122-0	MR Hip - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.right>Hip
693	1070693	Cộng hưởng từ khớp gối với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36125-3	MR Knee Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity>Knee
694	1070694	Cộng hưởng từ khớp gối - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36127-9	MR Knee - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.right>Knee
695	1070695	Cộng hưởng từ vai với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36129-5	MR Shoulder Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity>Shoulder
696	1070696	Cộng hưởng từ vai - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36130-3	MR Shoulder - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.left>Shoulder
697	1070697	Cộng hưởng từ vai - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36132-9	MR Shoulder - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.right>Shoulder
698	1070698	Cộng hưởng từ cổ tay với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	37444-7	MR Wrist Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity>Wrist

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
699	1070699	Cộng hưởng từ cổ tay - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	37445-4	MR Wrist - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.left>Wrist
700	1070700	Cộng hưởng từ khuỷu tay với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	46319-0	MR Elbow Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity>Elbow
701	1070701	Cộng hưởng từ khớp háng - trái với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	69207-9	MR Hip - left Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Lower extremity.left>Hip
702	1070702	Cộng hưởng từ khớp chi dưới với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	69210-3	MR Lower Extremity Joint Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity>Lower extremity joint
703	1070703	Cộng hưởng từ vai - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	69218-6	MR Shoulder - right Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Upper extremity.right>Shoulder
704	1070704	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ chân bên phải có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36117-0	MR Ankle - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.right>Ankle
705	1070705	Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay bên trái có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36118-8	MR Elbow - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.left>Elbow
706	1070706	Chụp cộng hưởng từ khớp háng có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36120-4	MR Hip Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity>Hip
707	1070707	Chụp cộng hưởng từ khớp gối bên trái có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	36126-1	MR Knee - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.left>Knee

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
708	1070708	Cộng hưởng từ vai - trái với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	69208-7	MR Shoulder - left Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Upper extremity.left>Shoulder
709	1070709	Chụp cộng hưởng từ cổ tay bên phải có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	37446-2	MR Wrist - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.right>Wrist
710	1070710	Cộng hưởng từ tủy xương	18.413	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)	39141-7	MR Bone marrow	Multisection	XXX>Bone marrow
711	1070711	Cộng hưởng từ tủy xương có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.414	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	80513-5	MR Bone marrow W contrast IV	Multisection^W contrast IV	XXX>Bone marrow
712	1070712	Cộng hưởng từ mô mềm không tiêm thuốc cản quang	18.415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	37293-8	MR Soft tissue WO contrast	Multisection^WO contrast	XXX>Soft tissue
713	1070713	Cộng hưởng từ mô mềm có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	37253-2	MR Soft tissue W contrast IV	Multisection^W contrast IV	XXX>Soft tissue
714	1070714	Cộng hưởng từ động mạch chủ bụng	18.417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T)	35949-7	MR Abdominal Aorta	Multisection	Abdomen>Aorta.abdominal
715	1070715	Cộng hưởng từ mạch máu động mạch chủ ngực	18.418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T)	35950-5	MR Thoracic Aorta	Multisection	Chest>Aorta.thoracic
716	1070716	Cộng hưởng từ tim	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T)	24748-6	MR Heart	Multisection	Chest>Heart
717	1070717	Cộng hưởng từ mạch máu bụng	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	36791-2	MRA Abdominal vessels	Multisection	Abdomen>Abdominal vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
718	1070718	Cộng hưởng từ các tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	36783-9	MRA Veins	Multisection	XXX>Veins
719	1070719	Cộng hưởng từ tĩnh mạch cửa không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	36414-1	MRA Portal vein WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Abdomen>Portal vein
720	1070720	Cộng hưởng từ tĩnh mạch thận không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	36415-8	MRA Renal vein WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Abdomen>Renal vein
721	1070721	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	36854-8	MRA Pelvis veins WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Pelvis>Pelvis veins
722	1070722	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	36419-0	MR Superior vena cava WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Vena cava.superior
723	1070723	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ dưới không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	36418-2	MR Inferior vena cava WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Abdomen>Vena cava.inferior

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
724	1070724	Cộng hưởng từ tĩnh mạch thận không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	36415-8	MRA Renal vein WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Abdomen>Renal vein
725	1070725	Cộng hưởng từ mạch máu chi trên	18.422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)	36084-2	MRA Upper extremity vessels	Multisection	Upper extremity>Upper extremity vessels
726	1070726	Cộng hưởng từ mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	24549-8	MRA Upper extremity vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity vessels
727	1070727	Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới	18.424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)	30874-2	MRA Lower extremity vessels	Multisection	Lower extremity>Lower extremity vessels
728	1070728	Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	44135-2	MRA Lower extremity vessels - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Lower extremity vessels
729	1070729	Chụp mạch cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	36079-2	MRA Lower extremity veins	Multisection	Lower extremity>Lower extremity veins
730	1070730	Chụp mạch cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới bên trái	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	36784-7	MRA Lower extremity veins - left	Multisection	Lower extremity.left>Lower extremity veins
731	1070731	Chụp mạch cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên bên trái	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	36786-2	MRA Upper extremity veins - left	Multisection	Upper extremity.left>Upper extremity veins
732	1070732	Cộng hưởng từ các tĩnh mạch	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	36783-9	MRA Veins	Multisection	XXX>Veins

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
733	1070733	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	36417-4	MRA Upper extremity veins WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity veins
734	1070734	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch chi dưới - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	36849-8	MRA Lower extremity veins - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Lower extremity veins
735	1070735	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	36852-2	MRA Upper extremity veins - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Upper extremity veins
736	1070736	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch chi dưới - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	36850-6	MRA Lower extremity veins - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.right>Lower extremity veins
737	1070737	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	36851-4	MRA Upper extremity veins - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Upper extremity veins
738	1070738	Cộng hưởng từ tĩnh mạch cột sống không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	37277-1	MRA Spinal veins WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	XXX>Spinal veins
739	1070739	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch ngực không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	36848-0	MRA Chest veins WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Chest>Chest veins
740	1070740	Chụp cộng hưởng từ toàn thân	18.432	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (≥ 3T)	46358-8	MR Whole body	Multisection	Whole body

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
741	1070741	Cộng hưởng từ toàn thân không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.433	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (≥ 3T)	80499-7	MR Whole body WO and W contrast IV	Multisection^WO & W Contrast IV	Whole body
742	1070742	Cộng hưởng từ đám rối thắt lưng cùng	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)	30866-8	MR Lumbosacral plexus	Multisection	Pelvis>Lumbosacral plexus
743	1070743	Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)	24582-9	MR Brachial plexus	Multisection	Chest>Brachial plexus
744	1070744	Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay - hai bên	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)	26211-3	MR Brachial plexus - bilateral	Multisection	Chest>Brachial plexus.bilateral
745	1070745	Chụp động mạch não hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.436	Chụp động mạch não dưới X-quang tăng sáng	86417-3	RFA Cerebral arteries Bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head>Cerebral arteries.bilateral
746	1070746	Chụp động mạch não - hai bên và động mạch cổ - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.436	Chụp động mạch não dưới X-quang tăng sáng	86431-4	RFA Cerebral arteries - bilateral and Cervical arteries - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head>Cerebral arteries.bilateral & Neck>Cervical arteries.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
747	1070747	Chụp động mạch cảnh trong - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.437	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng	103855-3	RFA Carotid artery.internal - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid artery.internal.bilateral
748	1070748	Chụp động mạch cảnh ngoài - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.437	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng	30820-5	RFA Carotid artery.external - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid artery.external.bilateral
749	1070749	Chụp động mạch cảnh và động mạch sống - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.437	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng	37392-8	RFA Carotid arteries and Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid arteries.bilateral+Vertebral artery.bilateral
750	1070750	Chụp động mạch cảnh - hai bên và động mạch não - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.437	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng	39097-1	RFA Carotid artery - bilateral and Cerebral artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid artery.bilateral & Head>Cerebral artery.bilateral
751	1070751	Chụp quai động mạch chủ và động mạch cảnh - hai bên và động mạch sống - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18438	Chụp động mạch chủ dưới X-quang tăng sáng	37587-3	RFA Aortic arch and Carotid artery - bilateral and Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Aortic arch & Head+Neck>Carotid artery.bilateral+Vertebral artery.bilateral
752	1070752	Chụp động mạch chậu - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.439	Chụp động mạch chậu dưới X-quang tăng sáng	37177-3	RFA Iliac artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen+Pelvis>Iliac artery.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
753	1070753	Chụp động mạch chi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.440	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	30849-4	RFA Extremity arteries - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Extremity.bilateral> Extremity arteries
754	1070754	Chụp động mạch chi dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.440	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	37487-6	RFA Lower extremity arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Lower extremity>Lower extremity arteries
755	1070755	Chụp động mạch chi dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.440	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	37487-6	RFA Lower extremity arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Lower extremity>Lower extremity arteries
756	1070756	Chụp động mạch chi trên - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.440	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	37396-9	RFA Upper extremity arteries - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Upper extremity.bilateral> Upper extremity arteries
757	1070757	Chụp động mạch chi trên - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.440	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	37396-9	RFA Upper extremity arteries - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Upper extremity.bilateral> Upper extremity arteries
758	1070758	Chụp động mạch phổi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.441	Chụp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng	30830-4	RFA Pulmonary artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Pulmonary arteries.bilateral
759	1070759	Chụp động mạch phế quản dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.442	Chụp động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng	37389-4	RFA Bronchial artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Bronchial artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
760	1070760	Chụp động mạch tạng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.443	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) dưới X-quang tăng sáng	86419-9	RFA Visceral arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Visceral arteries
761	1070761	Chụp động mạch thân tạng, mạc treo tràng trên và mạc treo tràng dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.444	Chụp động mạch mạc treo dưới X-quang tăng sáng	37394-4	RFA Celiac artery and Superior mesenteric artery and Inferior mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Celiac artery+Superior mesenteric artery+Inferior mesenteric artery
762	1070762	Chụp tĩnh mạch - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.445	Chụp tĩnh mạch dưới X-quang tăng sáng	26064-6	RFA Vein - bilateral Views W contrast IV	Views^W contrast IV	XXX>Vein.bilateral
763	1070763	Chụp tĩnh mạch dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.445	Chụp tĩnh mạch dưới X-quang tăng sáng	25023-3	RFA Vein Views W contrast IV	Views^W contrast IV	XXX>Vein
764	1070764	Chụp tĩnh mạch lách và tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.446	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới X-quang tăng sáng	24991-2	RFA Splenic vein and Portal vein Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Splenic vein+Portal vein
765	1070765	Chụp tĩnh mạch chi dưới - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.447	Chụp tĩnh mạch chi dưới X-quang tăng sáng	37414-0	RFA Lower extremity veins - bilateral Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Lower extremity veins

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
766	1070766	Can thiệp nong mạch động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	24543-1	RFA Guidance for angioplasty of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA	Guidance for angioplasty^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal
767	1070767	Lấy mảng xơ vữa động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	35883-8	RFA Guidance for atherectomy of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA	Guidance for atherectomy^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal
768	1070768	Chụp động mạch chủ ngực dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	86394-4	RFA Thoracic Aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic
769	1070769	Chụp động mạch chủ bụng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.450	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng	30837-9	RFA Abdominal Aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Aorta.abdominal
770	1070770	Can thiệp nong mạch động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.450	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng	24543-1	RFA Guidance for angioplasty of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA	Guidance for angioplasty^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal
771	1070771	Lấy mảng xơ vữa động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.450	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng	35883-8	RFA Guidance for atherectomy of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA	Guidance for atherectomy^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
772	1070772	Can thiệp nong mạch động mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.451	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	35881-2	RFA Guidance for angioplasty of Extremity artery-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Extremity>Extremity artery
773	1070773	Can thiệp nong mạch chi - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.451	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	103852-0	RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessels - bilateral -- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	Extremity>Extremity vessels.bilateral
774	1070774	Can thiệp nong mạch động mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.452	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	35881-2	RFA Guidance for angioplasty of Extremity artery-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Extremity>Extremity artery
775	1070775	Can thiệp nong mạch chi - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.452	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	103852-0	RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessels - bilateral -- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	Extremity>Extremity vessels.bilateral
776	1070776	Chụp cầu nối/ rò động tĩnh mạch (AV fistula) dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.453	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	24551-4	RFA AV fistula Views W contrast IA	Views^W contrast IA	XXX>AV fistula
777	1070777	Can thiệp nong mạch shunt động-tĩnh mạch (AV shunt) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.453	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	36760-7	RFA Guidance for angioplasty of AV shunt-- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	XXX>AV shunt

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
778	1070778	Can thiệp nong mạch tĩnh mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.455	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	30640-7	RFA Guidance for angioplasty of Vein-- W contrast IV	Guidance for angioplasty ^W contrast IV	XXX>Vein
779	1070779	Chụp tĩnh mạch thượng thận - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.456	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới X-quang tăng sáng	30844-5	RFA Adrenal vein - bilateral Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Abdomen>Adrenal vein.bilateral
780	1070780	Hướng dẫn lấy mẫu tĩnh mạch thượng thận	18.456	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới X-quang tăng sáng	88943-6	Guidance for venous sampling of Adrenal vein	Guidance for venous sampling	Abdomen>Adrenal vein
781	1070781	Can thiệp đặt bộ lọc tĩnh mạch trong tĩnh mạch chủ dưới dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.457	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới X-quang tăng sáng	25026-6	RFA Guidance for placement of venous filter in Inferior vena cava-- W contrast IV	Guidance for placement of venous filter^W contrast IV	Abdomen>Vena cava.inferior
782	1070782	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc khối u ở động mạch gan - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.458	Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới X-quang tăng sáng	88931-1	Guidance for embolization for tumor of Hepatic artery-- W embolic agent IA	Guidance for embolization for tumor^W embolic agent IA	Abdomen>Hepatic artery
783	1070783	Chụp động mạch gan qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.459	Chụp và nút động mạch gan dưới X-quang tăng sáng	25076-1	RFA Hepatic artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Hepatic artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
784	1070784	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc tĩnh mạch cửa - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.460	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới X-quang tăng sáng	88933-7	Guidance for embolization of Portal vein-- W embolic agent IV	Guidance for embolization^W embolic agent IV	Abdomen>Portal vein
785	1070785	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc động mạch tử cung	18.466	Chụp và nút động mạch tử cung dưới X-quang tăng sáng	87181-4	Guidance for embolization of Uterine artery	Guidance for embolization	Pelvis>Uterine artery
786	1070786	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc động mạch lách - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.469	Chụp và can thiệp động mạch lách dưới X-quang tăng sáng	88934-5	Guidance for embolization of Splenic artery-- W embolic agent IA	Guidance for embolization^W embolic agent IA	Abdomen>Splenic artery
787	1070787	Tạo hình thân đốt sống qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.477	Đổ xi măng cột sống dưới X-quang tăng sáng	35936-4	RF Guidance for percutaneous vertebroplasty of Spine	Guidance for percutaneous vertebroplasty	XXX>Spine
788	1070788	Hướng dẫn tiêm vào khớp vai	18.478	Tiêm phá đông khớp vai dưới X-quang tăng sáng	87146-7	Guidance for injection of Shoulder	Guidance for injection	Upper extremity>Shoulder
789	1070789	Tiêm vào cột sống ngực dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.479	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng	70920-4	RF Guidance for injection of Thoracic spine	Guidance for injection	Chest>Spine.thoracic

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
790	1070790	Tiêm vào cột sống cổ dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.479	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng	70918-8	RF Guidance for injection of Cervical spine	Guidance for injection	Neck>Spine.cervical
791	1070791	Tiêm vào cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.479	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng	70919-6	RF Guidance for injection of Lumbar spine	Guidance for injection	Abdomen>Spine.lumbar
792	1070792	Tiêm vào cột sống dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.479	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng	37427-2	RF Guidance for injection of Spine	Guidance for injection	XXX>Spine
793	1070793	Tiêm vào khớp dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.480	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới X-quang tăng sáng	36771-4	RF Guidance for injection of Joint	Guidance for injection	XXX>Joint
794	1070794	Chọc hút nang xương dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.482	Điều trị các tổn thương xương dưới X-quang tăng sáng	69306-9	RF Guidance for aspiration of cyst of Bone	Guidance for percutaneous aspiration of cyst	XXX>Bone
795	1070795	Mở thông dạ dày dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.484	Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng	35926-5	RF Guidance for gastrostomy of Stomach	Guidance for gastrostomy	Abdomen>Stomach
796	1070796	Can thiệp thuyên tắc động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.486	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng	24554-8	RFA Guidance for embolization of Artery-- W contrast IA	Guidance for embolization^W contrast IA	XXX>Artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
797	1070797	Đặt ống dẫn lưu vào đường mật qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.489	Dẫn lưu đường mật dưới X-quang tăng sáng	46372-9	RF Guidance for percutaneous drainage and placement of drainage catheter of Biliary ducts	Guidance for percutaneous drainage+placement of drainage catheter	Abdomen>Biliary ducts
798	1070798	Hướng dẫn nong đoạn hẹp và đặt stent vào đường mật có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.490	Nong đặt stent đường mật dưới X-quang tăng sáng	88930-3	Guidance for dilation of stricture and placement of stent of Biliary ducts-- W contrast IV	Guidance for dilation of stricture+placement of stent^W contrast IV	Abdomen>Biliary ducts
799	1070799	Mở thông dạ dày dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.491	Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng	35926-5	RF Guidance for gastrostomy of Stomach	Guidance for gastrostomy	Abdomen>Stomach
800	1070800	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở bụng qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.492	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới X-quang tăng sáng	69241-8	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
801	1070801	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở tụy dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	69122-0	RF Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Pancreas	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Pancreas
802	1070802	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở ruột thừa qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	69242-6	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Appendix	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen+Pelvis>Appendix
803	1070803	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở vùng chậu qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	69244-2	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Pelvis	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
804	1070804	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở gan dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	39361-1	RF Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Liver	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Liver
805	1070805	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở phổi qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	69243-4	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Lung	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Chest>Lung
806	1070806	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vào khoang màng phổi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	69123-8	RF Guidance for drainage of abscess and placement of chest tube of Pleural space	Guidance for drainage of abscess+placement of chest tube	Chest>Pleural space
807	1070807	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vào ngực qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	42423-4	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Chest	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Chest

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
808	1070808	Đặt ống dẫn lưu thận - hai bên qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang qua ống thông	18.495	Dẫn lưu bể thận dưới X-quang tăng sáng	24779-1	RF Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube of Kidney - bilateral-- W contrast via tube	Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube^W contrast via tube	Abdomen>Kidney.bilateral
809	1070809	Đặt stent niệu quản - thận - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang qua stent	18.496	Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng	24782-5	RF Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent of Kidney - bilateral-- W contrast via stent	Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent^W contrast via stent	Abdomen>Kidney.bilateral
810	1070810	Hướng dẫn đặt stent niệu quản qua da từ thận đến bàng quang	18.496	Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng	87190-5	Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent of Kidney and Ureter and Urinary bladder	Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent	Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
811	1070811	Hướng dẫn đặt stent vào niệu quản	18.496	Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng	88938-6	Guidance for placement of stent in Ureter	Guidance for placement of stent	Abdomen+Pelvis>Ureter
812	1070812	Hướng dẫn sinh thiết đường mật	18.500	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới X-quang tăng sáng	87059-2	Guidance for biopsy of Biliary ducts	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Biliary ducts
813	1070813	Chụp động mạch não dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	37173-2	RFA Cerebral artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head>Cerebral artery
814	1070814	Chụp động mạch cảnh và động mạch sống dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	37391-0	RFA Carotid arteries and Vertebral artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid arteries+Vertebral artery
815	1070815	Chụp động mạch não hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	86417-3	RFA Cerebral arteries Bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head>Cerebral arteries.bilateral
816	1070816	Chụp động mạch cảnh và động mạch sống - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	37392-8	RFA Carotid arteries and Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid arteries.bilateral+Vertebral artery.bilateral
817	1070817	Chụp động mạch cảnh và động mạch đốt sống dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	37594-9	RFA Carotid artery and Vertebral artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid artery+Vertebral artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
818	1070818	Chụp động mạch đầu và động mạch cổ dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	30823-9	RFA Head artery and Neck artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head>Head artery & Neck>Neck artery
819	1070819	Chụp động mạch đầu - hai bên và động mạch cổ - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	30822-1	RFA Head artery - bilateral and Neck artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head>Head artery.bilateral & Neck>Neck artery.bilateral
820	1070820	Chụp động mạch chủ ngực dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	86394-4	RFA Thoracic Aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic
821	1070821	Chụp động mạch chủ bụng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	30837-9	RFA Abdominal Aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Aorta.abdominal
822	1070822	Chụp động mạch chủ ngực và bụng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	24658-7	RFA Thoracic and abdominal aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal
823	1070823	Chụp động mạch chậu dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	30833-8	RFA Pelvis arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Pelvis>Pelvis arteries
824	1070824	Chụp động mạch chậu dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	43782-2	RFA Iliac artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen+Pelvis>Iliac artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
825	1070825	Chụp động mạch chậu - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	37177-3	RFA Iliac artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen+Pelvis>Iliac artery.bilateral
826	1070826	Chụp động mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	30848-6	RFA Extremity arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Extremity>Extremity arteries
827	1070827	Chụp động mạch chi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	30849-4	RFA Extremity arteries - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Extremity.bilateral> Extremity arteries
828	1070828	Chụp động mạch phổi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	30830-4	RFA Pulmonary artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Pulmonary arteries.bilateral
829	1070829	Chụp động mạch phế quản dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	37389-4	RFA Bronchial artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Bronchial artery
830	1070830	Chụp động mạch tuỷ sống qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang qua đường động mạch)	18.508	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	24925-0	RFA Spinal artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	XXX>Spinal artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
831	1070831	Chụp động mạch tuỷ sống hai bên qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang qua đường động mạch)	18.508	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	26082-8	RFA Spinal artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	XXX>Spinal artery.bilateral
832	1070832	Chụp động mạch tạng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	86419-9	RFA Visceral arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Visceral arteries
833	1070833	Chụp mạch tạng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	37981-8	RFA Visceral vessels Views W contrast	Views^W contrast	XXX>Visceral vessels
834	1070834	Chụp động mạch mạc treo tràng dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	37179-9	RFA Inferior mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Inferior mesenteric artery
835	1070835	Chụp động mạch mạc treo tràng trên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	37180-7	RFA Superior mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Superior mesenteric artery
836	1070836	Chụp tĩnh mạch - phải dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18,511	Chụp tĩnh mạch số hoá xoá nền (DSA)	26066-1	RFA Vein - right Views W contrast IV	Views^W contrast IV	XXX>Vein.right
837	1070837	Chụp tĩnh mạch lách và tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	24991-2	RFA Splenic vein and Portal vein Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Splenic vein+Portal vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
838	1070838	Chụp tĩnh mạch lách và tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	24991-2	RFA Splenic vein and Portal vein Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Splenic vein+Portal vein
839	1070839	Chụp tĩnh mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	39055-9	RFA Extremity veins Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Extremity>Extremity veins
840	1070840	Chụp tĩnh mạch chi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	37412-4	RFA Extremity veins - bilateral Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Extremity.bilateral> Extremity veins
841	1070841	Can thiệp nong mạch động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	24543-1	RFA Guidance for angioplasty of Thoracic and abdominal aorta-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal
842	1070842	Chụp động mạch chủ ngực dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	86394-4	RFA Thoracic Aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic
843	1070843	Lấy mảng xơ vữa động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	35883-8	RFA Guidance for atherectomy of Thoracic and abdominal aorta-- W contrast IA	Guidance for atherectomy ^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal
844	1070844	Can thiệp nong mạch động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	24543-1	RFA Guidance for angioplasty of Thoracic and abdominal aorta-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
845	1070845	Can thiệp phình hoặc bóc tách động mạch chủ dưới thận dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	86464-5	RFA Guidance for repair of aneurysm or dissection of Infrarenal aorta	Guidance for repair of aneurysm or dissection	Abdomen>Aorta.abdominal.infrarenal
846	1070846	Chụp động mạch chủ bụng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	30837-9	RFA Abdominal Aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Aorta.abdominal
847	1070847	Lấy mảng xơ vữa động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	35883-8	RFA Guidance for atherectomy of Thoracic and abdominal aorta-- W contrast IA	Guidance for atherectomy ^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal
848	1070848	Can thiệp nong mạch chi - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	103852-0	RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessels - bilateral -- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	Extremity>Extremity vessels.bilateral
849	1070849	Can thiệp nong mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	36762-3	RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessel-- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	Extremity>Extremity vessel
850	1070850	Can thiệp nong mạch động mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	35881-2	RFA Guidance for angioplasty of Extremity artery-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Extremity>Extremity artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
851	1070851	Chụp động mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	30848-6	RFA Extremity arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Extremity>Extremity arteries
852	1070852	Can thiệp nong mạch chi - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	103852-0	RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessels - bilateral -- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	Extremity>Extremity vessels.bilateral
853	1070853	Can thiệp nong mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	36762-3	RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessel-- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	Extremity>Extremity vessel
854	1070854	Can thiệp nong mạch động mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	35881-2	RFA Guidance for angioplasty of Extremity artery-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Extremity>Extremity artery
855	1070855	Chụp động mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	30848-6	RFA Extremity arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Extremity>Extremity arteries
856	1070856	Can thiệp nong mạch tĩnh mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	30640-7	RFA Guidance for angioplasty of Vein-- W contrast IV	Guidance for angioplasty ^W contrast IV	XXX>Vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
857	1070857	Can thiệp nong mạch bổ sung vào tĩnh mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	30641-5	RFA Guidance for Additional angioplasty of Vein-- W contrast IV	Guidance additional for angioplasty ^W contrast IV	XXX>Vein
858	1070858	Chụp tĩnh mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	39055-9	RFA Extremity veins Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Extremity>Extremity veins
859	1070859	Can thiệp đặt stent tĩnh mạch hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	26301-2	RFA Guidance for placement of stent in Vein - bilateral	Guidance for placement of stent	XXX>Vein.bilateral
860	1070860	Chụp tĩnh mạch chi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	37412-4	RFA Extremity veins - bilateral Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Extremity.bilateral> Extremity veins
861	1070861	Tiêm xơ mạch máu chi - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.523	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer…	72536-6	US Guidance for vascular sclerotherapy of Extremity veins - bilateral	Guidance for vascular sclerotherapy	Extremity.bilateral> Extremity veins
862	1070862	Hướng dẫn sử dụng laser đốt tĩnh mạch chi	18.523	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer…	87130-1	Guidance for laser ablation of Extremity vein	Guidance for laser ablation	Extremity>Extremity vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
863	1070863	Can thiệp đặt catheter truyền thuốc tiêu sợi huyết qua đường mạch máu (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	25028-2	RFA Guidance for placement of catheter for infusion of thrombolytic in Vessel-- W contrast intravascular	Guidance for placement of catheter for infusion of thrombolytic^W contrast intravascular	XXX>Vessel
864	1070864	Can thiệp lấy huyết khối động mạch chi dưới bên trái qua da dưới chiếu X-quang xóa nền	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	107267-7	RF Guidance for percutaneous aspiration thrombectomy of Lower extremity artery - left	Guidance for percutaneous aspiration thrombectomy	Lower extremity.left>Lower extremity artery
865	1070865	Can thiệp lấy huyết khối tĩnh mạch hai bên (có thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	43761-6	RFA Guidance for thrombectomy of Vein - bilateral-- W contrast IV	Guidance for thrombectomy^W contrast IV	XXX>Vein.bilateral
866	1070866	Chụp mạch thượng thận dưới chiếu X-quang xóa nền	18.526	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	86461-1	RFA Adrenal vessel Views	Views	Abdomen>Adrenal vessel
867	1070867	Chụp tĩnh mạch thượng thận dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.526	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	30843-7	RFA Adrenal vein Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Abdomen>Adrenal vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
868	1070868	Chụp tĩnh mạch thượng thận - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.526	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	30844-5	RFA Adrenal vein - bilateral Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Abdomen>Adrenal vein.bilateral
869	1070869	Can thiệp đặt bộ lọc tĩnh mạch trong tĩnh mạch chủ dưới dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	25026-6	RFA Guidance for placement of venous filter in Inferior vena cava-- W contrast IV	Guidance for placement of venous filter^W contrast IV	Abdomen>Vena cava.inferior
870	1070870	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc hóa chất khối u ở động mạch gan - sử dụng hóa chất có tiêm thuốc cản quang đường động mạch và chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	88935-2	Guidance for chemoembolization of Hepatic artery-- W chemotherapy IA+W embolic agent IA	Guidance for chemoembolization for tumor^W chemotherapy IA+W embolic agent IA	Abdomen>Hepatic artery
871	1070871	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc khối u ở động mạch gan - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	88931-1	Guidance for embolization for tumor of Hepatic artery-- W embolic agent IA	Guidance for embolization for tumor^W embolic agent IA	Abdomen>Hepatic artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
872	1070872	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc phóng xạ cho khối u ở động mạch gan - sử dụng Yttrium-90 có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	88939-4	Guidance for radioembolization for tumor of Hepatic artery--W Yttrium-90 IA	Guidance for radioembolization for tumor^W Yttrium-90 IA	Abdomen>Hepatic artery
873	1070873	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc hóa chất khối u ở động mạch gan - sử dụng hóa chất có tiêm thuốc cản quang đường động mạch và chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	88935-2	Guidance for chemoembolization of Hepatic artery-- W chemotherapy IA+W embolic agent IA	Guidance for chemoembolization for tumor^W chemotherapy IA+W embolic agent IA	Abdomen>Hepatic artery
874	1070874	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc khối u ở động mạch gan - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	88931-1	Guidance for embolization for tumor of Hepatic artery-- W embolic agent IA	Guidance for embolization for tumor^W embolic agent IA	Abdomen>Hepatic artery
875	1070875	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc phóng xạ cho khối u ở động mạch gan - sử dụng Yttrium-90 có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	88939-4	Guidance for radioembolization for tumor of Hepatic artery--W Yttrium-90 IA	Guidance for radioembolization for tumor^W Yttrium-90 IA	Abdomen>Hepatic artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
876	1070876	Chụp tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	69250-9	RFA Portal vein Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Abdomen>Portal vein
877	1070877	Chụp tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang xuyên gan	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	30841-1	RFA Portal vein Views W contrast transhepatic	Views^W contrast transhepatic	Abdomen>Portal vein
878	1070878	Chụp động học tĩnh mạch cửa dưới hướng dẫn chiếu X-quang có thuốc cản quang qua gan	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	30842-9	RFA Portal vein Views for hemodynamics W contrast transhepatic	Views for hemodynamics^W contrast transhepatic	Abdomen>Portal vein
879	1070879	Chụp động mạch phế quản dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	37389-4	RFA Bronchial artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Bronchial artery
880	1070880	Can thiệp lấy huyết khối động mạch phổi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	24887-2	RFA Guidance for embolectomy of Pulmonary arteries-- W contrast IA	Guidance for removal of embolus^W contrast IA	Chest>Pulmonary arteries
881	1070881	Chụp động mạch mạc treo tràng dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	37179-9	RFA Inferior mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Inferior mesenteric artery
882	1070882	Chụp động mạch mạc treo tràng trên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	37180-7	RFA Superior mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Superior mesenteric artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
883	1070883	Chụp động mạch mạc treo tràng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	24833-6	RFA Mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Mesenteric artery
884	1070884	Chụp động mạch mạc treo tràng trên và dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	37402-5	RFA Superior mesenteric artery and Inferior mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Superior mesenteric artery+Inferior mesenteric artery
885	1070885	Chụp động mạch tử cung qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	37979-2	RFA Uterine artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Pelvis>Uterine artery
886	1070886	Chụp động mạch tử cung qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	37979-2	RFA Uterine artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Pelvis>Uterine artery
887	1070887	Chụp động mạch lách qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	24992-0	RFA Splenic artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Splenic artery
888	1070888	Chụp động mạch tuỵ qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	24860-9	RFA Pancreatic artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Pancreatic artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
889	1070889	Can thiệp nong động mạch mạc treo qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	24832-8	RFA Guidance for angioplasty of Mesenteric artery-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Abdomen>Mesenteric artery
890	1070890	Can thiệp nong động mạch thận qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.543	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	25081-1	RFA Guidance for angioplasty of Renal vessel-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Abdomen>Renal vessel
891	1070891	Nong động mạch thận qua da (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.543	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	69248-3	RFA Guidance for percutaneous transluminal angioplasty of Renal artery-- W contrast IA	Guidance for percutaneous transluminal angioplasty ^W contrast IA	Abdomen>Renal artery
892	1070892	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc hóa chất khối u ở động mạch gan - sử dụng hóa chất có tiêm thuốc cản quang đường động mạch và chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	88935-2	Guidance for chemoembolization of Hepatic artery-- W chemotherapy IA+W embolic agent IA	Guidance for chemoembolization for tumor^W chemotherapy IA+W embolic agent IA	Abdomen>Hepatic artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
893	1070893	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc phóng xạ cho khối u ở động mạch gan - sử dụng Yttrium-90 có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	88939-4	Guidance for radioembolization for tumor of Hepatic artery--W Yttrium-90 IA	Guidance for radioembolization for tumor^W Yttrium-90 IA	Abdomen>Hepatic artery
894	1070894	Đặt TIPS tĩnh mạch cửa và tĩnh mạch gan dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.546	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	51391-1	RFA Guidance for placement of TIPS of Portal vein and Hepatic vein	Guidance for transjugular placement of transjugular intrahepatic portosystemic shunt	Abdomen>Portal vein+Hepatic vein
895	1070895	Chụp động mạch đốt sống qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	37384-5	RFA Vertebral artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Vertebral artery
896	1070896	Chụp động mạch đốt sống hai bên qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	37407-4	RFA Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Vertebral artery.bilateral
897	1070897	Chụp mạch máu đốt sống dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	37980-0	RFA Vertebral vessels Views W contrast	Views^W contrast	XXX>Vertebral vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
898	1070898	Can thiệp nong đọng mạch cảnh đoạn ngoài sọ qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	24614-0	RFA Guidance for angioplasty of Carotid artery extracranial-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Neck>Carotid artery.extracranial
899	1070899	Đặt stent động mạch cảnh bên phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	107270-1	RFA Guidance for insertion of stent of Carotid arteries -right	Guidance for insertion of stent	Head+Neck>Carotid arteries.right
900	1070900	Đặt stent graft động mạch cảnh chung bên phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	107300-6	RFA Guidance for placement of stent graft in Common carotid artery - right	Guidance for placement of stent graft	Neck>Carotid artery.common.right
901	1070901	Can thiệp nong đọng mạch cảnh đoạn nội sọ qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	24615-7	RFA Guidance for angioplasty of Carotid artery.intracranial -- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Head>Carotid artery.intracranial
902	1070902	Đặt stent động mạch cảnh bên phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	107270-1	RFA Guidance for insertion of stent of Carotid arteries -right	Guidance for insertion of stent	Head+Neck>Carotid arteries.right
903	1070903	Can thiệp nong đọng mạch cảnh đoạn nội sọ qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.564	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	24615-7	RFA Guidance for angioplasty of Carotid artery.intracranial -- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Head>Carotid artery.intracranial

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
904	1070904	Đặt stent động mạch cảnh bên phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.564	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	107270-1	RFA Guidance for insertion of stent of Carotid arteries -right	Guidance for insertion of stent	Head+Neck>Carotid arteries.right
905	1070905	Can thiệp đặt catheter truyền thuốc tiêu sợi huyết qua đường mạch máu (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	25028-2	RFA Guidance for placement of catheter for infusion of thrombolytic in Vessel-- W contrast intravascular	Guidance for placement of catheter for infusion of thrombolytic^W contrast intravascular	XXX>Vessel
906	1070906	Can thiệp lấy huyết khối động mạch não dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	107269-3	RFA Guidance for embolization of Cerebral artery	Guidance for embolization	Head>Cerebral artery
907	1070907	Chụp tĩnh mạch xoang tĩnh mạch dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	37969-3	RFA Sinus vein Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Head>Sinus vein
908	1070908	Chụp tĩnh mạch não dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	37195-5	RFA Cerebral vein Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Head>Cerebral vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
909	1070909	Tạo hình thân đốt sống cổ qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.572	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	70923-8	RF Guidance for percutaneous vertebroplasty of Cervical spine	Guidance for percutaneous vertebroplasty	Neck>Spine.cervical
910	1070910	Tạo hình thân đốt sống thắt lưng qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.572	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	70924-6	RF Guidance for percutaneous vertebroplasty of Lumbar spine	Guidance for percutaneous vertebroplasty	Abdomen>Spine.lumbar
911	1070911	Tạo hình thân đốt sống ngực qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.572	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	70925-3	RF Guidance for percutaneous vertebroplasty of Thoracic spine	Guidance for percutaneous vertebroplasty	Chest>Spine.thoracic
912	1070912	Chụp hướng dẫn tạo hình cột sống ngực dưới X-quang xóa nền	18.573	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	72553-1	RF Guidance for kyphoplasty of Thoracic spine	Guidance for kyphoplasty	Chest>Spine.thoracic
913	1070913	Chụp hướng dẫn tạo hình cột sống thắt lưng dưới X-quang xóa nền	18.573	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	72552-3	RF Guidance for kyphoplasty of Lumbar spine	Guidance for kyphoplasty	Abdomen>Spine.lumbar
914	1070914	Hướng dẫn tiêm vào khớp vai	18.574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	87146-7	Guidance for injection of Shoulder	Guidance for injection	Upper extremity>Shoulder

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
915	1070915	Tiêm vào cột sống ngực dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	70920-4	RF Guidance for injection of Thoracic spine	Guidance for injection	Chest>Spine.thoracic
916	1070916	Tiêm vào cột sống cổ dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	70918-8	RF Guidance for injection of Cervical spine	Guidance for injection	Neck>Spine.cervical
917	1070917	Tiêm vào cột sống dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	37427-2	RF Guidance for injection of Spine	Guidance for injection	XXX>Spine
918	1070918	Tiêm vào khớp mấu khớp cổ dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	30812-2	RF Guidance for injection of Spine Cervical Facet Joint	Guidance for injection	Neck>Spine.cervical facet joint
919	1070919	Tiêm vào khớp liên mấu cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	30817-1	RF Guidance for injection of Lumbar Spine Facet Joint	Guidance for injection	Abdomen>Spine.lumbar facet joint
920	1070920	Tiêm vào khớp liên mấu cột sống ngực dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	30814-8	RF Guidance for injection of Spine Thoracic Facet Joint	Guidance for injection	Chest>Spine.thoracic facet joint
921	1070921	Tiêm vào khớp liên mấu cột sống dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	24931-8	RF Guidance for injection of Spine facet joint	Guidance for injection	XXX>Spine facet joint
922	1070922	Tiêm vào khớp liên mấu cột sống - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	26322-8	RF Guidance for injection of Spine facet joint - bilateral	Guidance for injection	XXX>Spine facet joint.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
923	1070923	Tiêm vào khớp liên mấu cột sống - trái dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	26323-6	RF Guidance for injection of Spine facet joint - left	Guidance for injection	XXX>Spine facet joint.left
924	1070924	Tiêm vào khớp liên mấu cột sống - phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.576	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền	26324-4	RF Guidance for injection of Spine facet joint - right	Guidance for injection	XXX>Spine facet joint.right
925	1070925	Mở thông dạ dày dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.582	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	35926-5	RF Guidance for gastrostomy of Stomach	Guidance for gastrostomy	Abdomen>Stomach
926	1070926	Đặt ống dẫn lưu vào đường mật qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	46372-9	RF Guidance for percutaneous drainage and placement of drainage catheter of Biliary ducts	Guidance for percutaneous drainage+placement of drainage catheter	Abdomen>Biliary ducts
927	1070927	Hướng dẫn nong đoạn hẹp và đặt stent vào đường mật có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	88930-3	Guidance for dilation of stricture and placement of stent of Biliary ducts-- W contrast IV	Guidance for dilation of stricture+placement of stent^W contrast IV	Abdomen>Biliary ducts
928	1070928	Hướng dẫn đặt stent vào đường mật	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	88937-8	Guidance for placement of stent in Biliary ducts	Guidance for placement of stent	Abdomen>Biliary ducts

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
929	1070929	Hướng dẫn nong đoạn hẹp đường mật	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	87051-9	Guidance for dilation of stricture of Biliary ducts	Guidance for dilation of stricture	Abdomen>Biliary ducts
930	1070930	Mở thông dạ dày dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.589	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	35926-5	RF Guidance for gastrostomy of Stomach	Guidance for gastrostomy	Abdomen>Stomach
931	1070931	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vào ngực qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	42423-4	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Chest	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Chest
932	1070932	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở bụng qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	69241-8	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
933	1070933	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vào ngực qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	42423-4	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Chest	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Chest
934	1070934	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở bụng qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	69241-8	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen
935	1070935	Hướng dẫn đặt dẫn lưu đài bể thận qua da	18.593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	87066-7	Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube of Kidney	Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube	Abdomen>Kidney

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
936	1070936	Đặt ống dẫn lưu thận - hai bên qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang qua ống thông	18.593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	24779-1	RF Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube of Kidney - bilateral-- W contrast via tube	Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube^W contrast via tube	Abdomen>Kidney.bilateral
937	1070937	Đặt stent niệu quản - thận - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang qua stent	18.594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	24782-5	RF Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent of Kidney - bilateral-- W contrast via stent	Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent^W contrast via stent	Abdomen>Kidney.bilateral
938	1070938	Hướng dẫn sinh thiết đường mật	18.599	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	87059-2	Guidance for biopsy of Biliary ducts	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Biliary ducts
939	1070939	Đốt gan bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn siêu âm	18.601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	106277-7	US Guidance for radiofrequency ablation of Liver	Guidance for radiofrequency ablation	Abdomen>Liver

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
940	1070940	Hướng dẫn đốt thận bằng sóng cao tần	18.602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	87058-4	Guidance for radiofrequency ablation of Kidney	Guidance for radiofrequency ablation	Abdomen>Kidney
941	1070941	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	24816-1	US Guidance for biopsy of Liver	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Liver
942	1070942	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	18.604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	38765-4	US Guidance for biopsy of transplanted liver	Guidance for biopsy of transplanted liver	Abdomen
943	1070943	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	37914-9	US Guidance for biopsy of Breast	Guidance for percutaneous biopsy	Breast
944	1070944	Sinh thiết vú - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	37912-3	US Guidance for biopsy of Breast - bilateral	Guidance for percutaneous biopsy	Breast.bilateral
945	1070945	Sinh thiết vú qua da bằng kim lõi dưới hướng dẫn siêu âm	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	30651-4	US Guidance for percutaneous biopsy.core needle of Breast	Guidance for percutaneous biopsy.core needle	Breast

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
946	1070946	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	38030-3	US Guidance for biopsy of Spleen	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Spleen
947	1070947	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	24772-6	US Guidance for biopsy of Kidney	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Kidney
948	1070948	Sinh thiết thận - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	26340-0	US Guidance for biopsy of Kidney - bilateral	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Kidney.bilateral
949	1070949	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	18.608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	38766-2	US Guidance for biopsy of transplanted kidney	Guidance for biopsy of transplanted kidney	Pelvis
950	1070950	Sinh thiết hạch bạch huyết qua da dưới hướng dẫn siêu âm	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	39522-8	US guidance for percutaneous biopsy of Lymph node	Guidance for percutaneous biopsy	XXX>Lymph node
951	1070951	Sinh thiết bằng kim lõi hạch bạch huyết dưới hướng dẫn siêu âm	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	69279-8	US Guidance for core needle biopsy of Lymph node	Guidance for biopsy.core needle	XXX>Lymph node
952	1070952	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	25009-2	US Guidance for biopsy of Thyroid gland	Guidance for percutaneous biopsy	Neck>Thyroid gland

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
953	1070953	Sinh thiết bằng kim lõi tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	46285-3	US Guidance for core needle biopsy of Thyroid gland	Guidance for biopsy.core needle	Neck>Thyroid gland
954	1070954	Sinh thiết cơ qua da dưới hướng dẫn siêu âm	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	37917-2	US Guidance for percutaneous biopsy of Muscle	Guidance for percutaneous biopsy	XXX>Muscle
955	1070955	Sinh thiết nông cơ dưới hướng dẫn siêu âm	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	43564-4	US Guidance for superficial biopsy of Muscle	Guidance for superficial biopsy	XXX>Muscle
956	1070956	Sinh thiết ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	37913-1	US Guidance for biopsy of Abdomen	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen
957	1070957	Sinh thiết ngực dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	37915-6	US Guidance for biopsy of Chest	Guidance for percutaneous biopsy	Chest
958	1070958	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	24772-6	US Guidance for biopsy of Kidney	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Kidney
959	1070959	Sinh thiết thận - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	26340-0	US Guidance for biopsy of Kidney - bilateral	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Kidney.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
960	1070960	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	24816-1	US Guidance for biopsy of Liver	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Liver
961	1070961	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	38030-3	US Guidance for biopsy of Spleen	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Spleen
962	1070962	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	38766-2	US Guidance for biopsy of transplanted kidney	Guidance for biopsy of transplanted kidney	Pelvis
963	1070963	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	38765-4	US Guidance for biopsy of transplanted liver	Guidance for biopsy of transplanted liver	Abdomen
964	1070964	Sinh thiết bằng kim lõi hạch bạch huyết dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	69279-8	US Guidance for core needle biopsy of Lymph node	Guidance for biopsy.core needle	XXX>Lymph node
965	1070965	Sinh thiết hạch bạch huyết qua da dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	39522-8	US guidance for percutaneous biopsy of Lymph node	Guidance for percutaneous biopsy	XXX>Lymph node
966	1070966	Sinh thiết tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm	18.613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	46288-7	US Guidance for biopsy of Prostate	Guidance for biopsy	Pelvis>Prostate

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
967	1070967	Đốt gan bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn siêu âm	18.614	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	106277-7	US Guidance for radiofrequency ablation of Liver	Guidance for radiofrequency ablation	Abdomen>Liver
968	1070968	Đốt laser tĩnh mạch chi - phải dưới hướng dẫn siêu âm	18.615	Chích đốt laser dưới hướng dẫn siêu âm	72534-1	US Guidance for laser ablation of Extremity vein - right	Guidance for laser ablation	Extremity.right>Extremity vein
969	1070969	Đốt laser tĩnh mạch chi - trái dưới hướng dẫn siêu âm	18.615	Chích đốt laser dưới hướng dẫn siêu âm	72535-8	US Guidance for laser ablation of Extremity vein - left	Guidance for laser ablation	Extremity.left>Extremity vein
970	1070970	Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	42333-5	US Guidance for biopsy of Chest Pleura	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Pleura
971	1070971	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn siêu âm	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	44161-8	US Guidance for biopsy of Lung	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Lung
972	1070972	Chọc hút bằng kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	38019-6	US Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Neck>Thyroid gland
973	1070973	Chọc hút bằng kim nhỏ nách - bên phải dưới hướng dẫn siêu âm	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	106308-0	US Guidance for FNA of Axilla - right	Guidance for aspiration.fine needle	Chest>Axilla.right

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
974	1070974	Chọc hút bằng kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	38019-6	US Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Neck>Thyroid gland
975	1070975	Chọc hút bằng kim nhỏ nách - bên trái dưới hướng dẫn siêu âm	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	106307-2	US Guidance for fine needle aspiration of Axilla - left	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Chest>Axilla.left
976	1070976	Chọc hút bằng kim nhỏ bẹn - bên trái dưới hướng dẫn siêu âm	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	106333-8	US Guidance for FNA of Groin - left	Guidance for aspiration.fine needle	Pelvis>Groin.left
977	1070977	Chọc hút bằng kim nhỏ bẹn - bên phải dưới hướng dẫn siêu âm	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	106334-6	US Guidance for FNA of Groin - right	Guidance for aspiration.fine needle	Pelvis>Groin.right
978	1070978	Chọc hút bằng kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	38019-6	US Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Neck>Thyroid gland

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
979	1070979	Chọc hút nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	42447-3	US Guidance for aspiration of cyst of Thyroid gland	Guidance for percutaneous aspiration of cyst	Neck>Thyroid gland
980	1070980	Chọc hút nang vú - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	38012-1	US Guidance for aspiration of cyst of Breast - bilateral	Guidance for percutaneous aspiration of cyst	Breast.bilateral
981	1070981	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	30653-0	US Guidance for aspiration of cyst of Breast	Guidance for percutaneous aspiration of cyst	Breast
982	1070982	Chọc hút gối - bên trái dưới hướng dẫn siêu âm	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	106261-1	US Guidance for aspiration of Knee - left	Guidance for aspiration	Lower extremity.left>Knee
983	1070983	Chọc hút gối - bên phải dưới hướng dẫn siêu âm	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	106264-5	US Guidance for aspiration of Knee - right	Guidance for aspiration	Lower extremity.right>Knee
984	1070984	Chọc hút vai - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	106281-9	US Guidance for aspiration of Shoulder - bilateral	Guidance for aspiration	Upper extremity.bilateral>Shoulder
985	1070985	Chọc hút khuỷu tay - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	106319-7	US Guidance for aspiration of Elbow - bilateral	Guidance for aspiration	Upper extremity.bilateral>Elbow

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
986	1070986	Chọc hút dịch ối trong buồng tử cung dưới hướng dẫn siêu âm	18.626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	24537-3	US Guidance for aspiration of amniotic fluid of Uterus	Guidance for aspiration of amniotic fluid	Pelvis>Uterus
987	1070987	Chọc hút dịch khoang ngoài màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	30703-3	US Guidance for fluid aspiration of Pericardial space	Guidance for percutaneous aspiration of fluid	Chest>Pericardial space
988	1070988	Chọc hút dịch vùng cơ thể không xác định dưới hướng dẫn siêu âm	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	30878-3	US Guidance for fluid aspiration of Unspecified body region	Guidance for percutaneous aspiration of fluid	XXX
989	1070989	Chọc hút mô sâu bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	38135-0	US Guidance for deep aspiration.fine needle of Tissue	Guidance for deep aspiration.fine needle	XXX>Tissue
990	1070990	Chọc hút mô nông bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	38136-8	US Guidance for superficial aspiration.fine needle of Tissue	Guidance for superficial aspiration.fine needle	XXX>Tissue
991	1070991	Tiếp cận mạch máu vùng cơ thể không xác định dưới hướng dẫn siêu âm	18.631	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	39139-1	US Guidance for vascular access of Unspecified body region	Guidance for vascular access	XXX

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
992	1070992	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	24559-7	US Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for drainage+placement of drainage catheter	Abdomen
993	1070993	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang dưới hoành dưới hướng dẫn siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	44166-7	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Subphrenic space	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Subphrenic space
994	1070994	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vùng chậu dưới hướng dẫn siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	44168-3	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Pelvis	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Pelvis
995	1070995	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang phúc mạc dưới hướng dẫn siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	44169-1	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Peritoneal space	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Peritoneal space

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
996	1070996	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ruột thừa dưới hướng dẫn siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	42705-4	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Appendix	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen+Pelvis>Appendix
997	1070997	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu thận dưới hướng dẫn siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	44167-5	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Kidney	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Kidney
998	1070998	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu gan dưới hướng dẫn siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	42133-9	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Liver	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Liver
999	1070999	Đốt mô gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.634	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	44101-4	CT Guidance for ablation of tissue of Liver	Guidance for ablation of tissue	Abdomen>Liver
1000	1071000	Đốt mô thận dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	44228-5	CT Guidance for ablation of tissue of Kidney	Guidance for ablation of tissue	Abdomen>Kidney

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1001	1071001	Đốt phổi bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	89962-5	CT Guidance for radiofrequency ablation of Lung	Guidance for radiofrequency ablation	Chest>Lung
1002	1071002	Đốt mô đám rối tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	46365-3	CT Guidance for ablation of tissue of Celiac plexus	Guidance for ablation of tissue	Abdomen>Celiac plexus
1003	1071003	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	24823-7	CT Guidance for biopsy of Lung	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Lung
1004	1071004	Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	37492-6	CT Guidance for biopsy of Chest Pleura	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Pleura
1005	1071005	Hướng dẫn sinh thiết trung thất	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	87029-5	Guidance for biopsy of Mediastinum	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Mediastinum
1006	1071006	Sinh thiết trung thất dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	37213-6	CT Guidance for biopsy of Mediastinum	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Mediastinum
1007	1071007	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	24812-0	CT Guidance for biopsy of Liver	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Liver

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1008	1071008	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	42279-0	CT Guidance for biopsy of Kidney	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Kidney
1009	1071009	Sinh thiết thận - hai bên dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	30607-6	CT Guidance for biopsy of Kidney - bilateral	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Kidney.bilateral
1010	1071010	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	30609-2	CT Guidance for biopsy of Spleen	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Spleen
1011	1071011	Sinh thiết tụy dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	30604-3	CT Guidance for biopsy of Pancreas	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Pancreas
1012	1071012	Sinh thiết xương xuyên da dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	35891-1	CT guidance for percutaneous biopsy of Bone	Guidance for percutaneous biopsy	XXX>Bone
1013	1071013	Sinh thiết cột sống dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	24986-2	CT Guidance for biopsy of Spine	Guidance for percutaneous biopsy	XXX>Spine
1014	1071014	Sinh thiết sọ não dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	35892-9	CT Guidance for biopsy of Head	Guidance for percutaneous biopsy	Head

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1015	1071015	Sinh thiết não bằng máy định vị, dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	36928-0	CT Guidance for stereotactic biopsy of Head	Guidance for stereotactic biopsy	Head
1016	1071016	Sinh thiết mô mềm dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.647	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	89959-1	CT Guidance for biopsy of Soft tissue	Guidance for percutaneous biopsy	XXX>Soft tissue
1017	1071017	Sinh thiết ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	30601-9	CT Guidance for biopsy of Abdomen	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen
1018	1071018	Sinh thiết ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính, không tiêm thuốc cản quang	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	69083-4	CT Guidance for biopsy of Abdomen-- WO contrast	Guidance for percutaneous biopsy^WO contrast	Abdomen
1019	1071019	Sinh thiết ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính, có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	89620-9	CT Guidance for biopsy of Abdomen-- W contrast IV	Guidance for percutaneous biopsy^W contrast IV	Abdomen
1020	1071020	Chọc hút ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	92924-0	CT Guidance for aspiration of Abdomen	Guidance for aspiration	Abdomen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1021	1071021	Chọc hút hạch bạch huyết bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	44103-0	CT Guidance for fine needle aspiration of Lymph node	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	XXX>Lymph node
1022	1071022	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính, có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	89615-9	CT Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen-- W contrast IV	Guidance for drainage+placement of drainage catheter^W contrast IV	Abdomen
1023	1071023	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	35913-3	CT Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for drainage+placement of drainage catheter	Abdomen
1024	1071024	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính, không tiêm thuốc cản quang	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	89613-4	CT Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen--WO contrast	Guidance for drainage+placement of drainage catheter^WO contrast	Abdomen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1025	1071025	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	42284-0	CT Guidance for drainage of abscess and placement of chest tube of Pleural space	Guidance for drainage of abscess+placement of chest tube	Chest>Pleural space
1026	1071026	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	35884-6	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen
1027	1071027	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ngực dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	42281-6	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Chest	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Chest
1028	1071028	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vùng chậu dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	42286-5	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Pelvis	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1029	1071029	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang phúc mạc dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	89624-1	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Peritoneal space	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Peritoneal space
1030	1071030	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu sau phúc mạc dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	89721-5	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Retroperitoneum	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Retroperitoneum
1031	1071031	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang dưới hoành dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	43502-4	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Subphrenic space	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Subphrenic space
1032	1071032	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vùng cơ thể không xác định dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	30578-9	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Unspecified body region	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	XXX

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1033	1071033	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	69197-2	MR Guidance for biopsy of Liver	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Liver
1034	1071034	Sinh thiết tụy dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	69199-8	MR Guidance for biopsy of Pancreas	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Pancreas
1035	1071035	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	69202-0	MR Guidance for biopsy of Thyroid gland	Guidance for percutaneous biopsy	Neck>Thyroid gland
1036	1071036	Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	69200-4	MR Guidance for biopsy of Chest Pleura	Guidance for biopsy	Chest>Pleura
1037	1071037	Sinh thiết tuyến nước bọt dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	69201-2	MR Guidance for biopsy of Salivary gland	Guidance for biopsy	Head>Salivary gland
1038	1071038	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.655	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ	105165-5	MR Guidance for biopsy of Breast	Guidance for percutaneous biopsy	Breast
1039	1071039	Sinh thiết vú - hai bên dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.655	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ	69169-1	MR Guidance for biopsy of Breast - bilateral	Guidance for percutaneous biopsy	Breast.bilateral
1040	1071040	Sinh thiết não bằng máy định vị dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.656	Sinh thiết não dưới cộng hưởng từ	36936-3	MR Guidance for stereotactic biopsy of Brain	Guidance for stereotactic biopsy	Head>Brain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1041	1071041	Sinh thiết tim dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.660	Sinh thiết cơ tim	42136-2	CT Guidance for biopsy of Heart	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Heart
1042	1071042	Đặt máy tạo nhịp tim vĩnh viễn	18.669	Đặt máy tạo nhịp	58271-8	Permanent pacemaker insertion	Permanent pacemaker insertion	^Patient
1043	1071043	Chụp động mạch ngoại vi (hai bên) qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	44240-0	RFA Peripheral arteries - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	XXX>Peripheral arteries.bilateral
1044	1071044	Đốt vùng cơ thể không xác định bằng vi sóng dưới hướng dẫn siêu âm	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	106268-6	US Guidance for microwave ablation of Unspecified body region	Guidance for microwave ablation	XXX
1045	1071045	Hướng dẫn đốt gan bằng vi sóng	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	87070-9	Guidance for microwave ablation of Liver	Guidance for microwave ablation	Abdomen>Liver
1046	1071046	Hướng dẫn đốt phổi bằng vi sóng	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	87119-4	Guidance for microwave ablation of Lung	Guidance for microwave ablation	Chest>Lung
1047	1071047	X-quang cột sống ngực - 2 tư thế			37905-7	XR Thoracic spine 2 Views	Views 2	Chest>Spine.thoracic
1048	1071048	X-quang cột sống thắt lưng - 2 tư thế			36670-8	XR Lumbar spine 2 Views	Views 2	Abdomen>Spine.lumbar
1049	1071049	Siêu âm tuyến giáp	18.1	Siêu âm tuyến giáp	25010-0	US Thyroid gland	Multisection	Neck>Thyroid gland

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1050	1071050	Siêu âm thành ngực	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	38016-2	US Chest wall	Multisection	Chest>Chest wall
1051	1071051	Siêu âm ngực trong phẫu thuật	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	106311-4	US Chest during surgery	Multisection^during surgery	Chest
1052	1071052	Siêu âm ngực	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	24630-6	US Chest	Multisection	Chest
1053	1071053	Siêu âm bụng và vùng chậu	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	103901-5	US Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis
1054	1071054	Siêu âm bụng	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	24558-9	US Abdomen	Multisection	Abdomen
1055	1071055	Siêu âm thận	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	38036-0	US Kidney	Multisection	Abdomen>Kidney
1056	1071056	Siêu âm thận ghép	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	39032-8	US for transplanted kidney	Multisection for transplanted kidney	Pelvis
1057	1071057	Siêu âm gan	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	28614-6	US Liver	Multisection	Abdomen>Liver
1058	1071058	Siêu âm gan ghép	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	39454-4	US for transplanted liver	Multisection for transplanted liver	Abdomen
1059	1071059	Siêu âm lách	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	24990-4	US Spleen	Multisection	Abdomen>Spleen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1060	1071060	Siêu âm tụy	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	24859-1	US Pancreas	Multisection	Abdomen>Pancreas
1061	1071061	Siêu âm thành bụng	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	39494-0	US Abdominal wall	Multisection	Abdomen>Abdominal wall
1062	1071062	Siêu âm thận	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	38036-0	US Kidney	Multisection	Abdomen>Kidney
1063	1071063	Siêu âm hệ tiết niệu	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	39416-3	US Genitourinary tract	Multisection	Abdomen+Pelvis>Genitourinary tract
1064	1071064	Siêu âm tuyến tiền liệt qua trực tràng	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	24884-9	US Prostate transrectal	Multisection transrectal	Pelvis>Prostate
1065	1071065	Siêu âm tử cung và vòi trứng	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	30705-8	US Uterus and Fallopian tubes	Multisection	Pelvis>Uterus+Fallopian tubes
1066	1071066	Siêu âm buồng trứng	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	69390-3	US Ovary	Multisection	Pelvis>Ovary
1067	1071067	Siêu âm đường tiêu hóa	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	39415-5	US Gastrointestinal tract	Multisection	Abdomen+Pelvis>Gastrointestinal tract
1068	1071068	Siêu âm tuyến nước bọt	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	69298-8	US Salivary gland	Multisection	Head>Salivary gland
1069	1071069	Siêu âm thai	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1070	1071070	Siêu âm Doppler bụng và vùng chậu	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	103902-3	US.doppler Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1071	1071071	Siêu âm Doppler mạch máu bụng	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	24534-0	US.doppler Abdominal vessels	Multisection	Abdomen>Abdominal vessels
1072	1071072	Siêu âm Doppler mạch máu vùng chậu	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	24870-8	US.doppler Pelvis vessels	Multisection	Pelvis>Pelvis vessels
1073	1071073	Siêu âm Doppler mạch chậu	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	39497-3	US.doppler Iliac vessels	Multisection	Abdomen+Pelvis>Iliac vessels
1074	1071074	Siêu âm Doppler mạch mạc treo tràng trên	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	44235-0	US.doppler Superior mesenteric vessels	Multisection	Abdomen>Superior mesenteric vessels
1075	1071075	Siêu âm Doppler động mạch chủ bụng	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	103919-7	US.doppler Abdominal Aorta	Multisection	Abdomen>Aorta.abdominal
1076	1071076	Siêu âm Doppler động mạch chủ & động mạch chậu hai bên	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	80896-4	US.doppler Aorta and Iliac artery - bilateral	Multisection	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal & Abdomen+Pelvis>Iliac artery.bilateral
1077	1071077	Siêu âm Doppler động mạch thận	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	39435-3	US.doppler Renal artery	Multisection	Abdomen>Renal artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1078	1071078	Siêu âm Doppler động mạch thận	18.25	Siêu âm doppler động mạch thận	39435-3	US.doppler Renal artery	Multisection	Abdomen>Renal artery
1079	1071079	Siêu âm Doppler mạch buồng trứng	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	39502-0	US.doppler Ovarian vessels	Multisection	Pelvis>Ovarian vessels
1080	1071080	Siêu âm thai	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1081	1071081	Siêu âm thai	18.28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1082	1071082	Siêu âm đầu và cổ	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	44164-2	US Head and Neck	Multisection	Head+Neck
1083	1071083	Siêu âm cổ	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	24842-7	US Neck	Multisection	Neck
1084	1071084	Siêu âm mô mềm vùng đầu và cổ	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	80858-4	US Head and neck soft tissue	Multisection	Head+Neck>Soft tissue
1085	1071085	Siêu âm vùng chậu qua đường bụng và đường âm đạo	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	42455-6	US Pelvis transabdominal and transvaginal	Multisection transabdominal + transvaginal	Pelvis
1086	1071086	Siêu âm vùng chậu qua đường âm đạo	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	24677-7	US Pelvis transvaginal	Multisection transvaginal	Pelvis
1087	1071087	Siêu âm thai	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1088	1071088	Siêu âm thai	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1089	1071089	Siêu âm thai	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1090	1071090	Siêu âm thai	18.38	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1091	1071091	Siêu âm thai	18.39	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1092	1071092	Siêu âm thai	18.40	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1093	1071093	Siêu âm thai	18.41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1094	1071094	Siêu âm thai	18.42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1095	1071095	Siêu âm khớp cùng chậu	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106286-8	US Sacroiliac Joint	Multisection	Pelvis>Sacroiliac joint
1096	1071096	Siêu âm khớp háng không kèm đánh giá phát triển	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	30712-4	US Hip WO developmental joint assessment	Multisection^WO developmental joint assessment	Lower extremity>Hip
1097	1071097	Siêu âm khuỷu tay hai bên	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106318-9	US Elbow - bilateral	Multisection	Upper extremity.bilateral>Elbow

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1098	1071098	Siêu âm khuỷu tay bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106320-5	US Elbow - left	Multisection	Upper extremity.left>Elbow
1099	1071099	Siêu âm khuỷu tay bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106322-1	US Elbow - right	Multisection	Upper extremity.right>Elbow
1100	1071100	Siêu âm ngón tay bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106328-8	US Finger - left	Multisection	Upper extremity.left>Finger
1101	1071101	Siêu âm ngón tay bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106329-6	US Finger - right	Multisection	Upper extremity.right>Finger
1102	1071102	Siêu âm bàn tay bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106338-7	US Hand - right	Multisection	Upper extremity.right>Hand
1103	1071103	Siêu âm bàn tay hai bên	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106335-3	US Hand - bilateral	Multisection	Upper extremity.bilateral>Hand
1104	1071104	Siêu âm các ngón chân bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106293-4	US Toes - left	Multisection	Lower extremity.left>Toes
1105	1071105	Siêu âm các ngón chân bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106294-2	US Toes - right	Multisection	Lower extremity.right>Toes
1106	1071106	Siêu âm cổ chân hai bên	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106306-4	US Ankle - bilateral	Multisection	Lower extremity.bilateral>Ankle
1107	1071107	Siêu âm khớp gối hai bên	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106259-5	US Knee - bilateral	Multisection	Lower extremity.bilateral>Knee
1108	1071108	Siêu âm khớp gối bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106260-3	US Knee - left	Multisection	Lower extremity.left>Knee

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1109	1071109	Siêu âm khớp gối bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106262-9	US Knee - right	Multisection	Lower extremity.right>Knee
1110	1071110	Siêu âm khớp háng	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	24760-1	US Hip	Multisection	Lower extremity>Hip
1111	1071111	Siêu âm vai bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	26269-1	US Shoulder - right	Multisection	Upper extremity.right>Shoulder
1112	1071112	Siêu âm cổ tay hai bên	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	26278-2	US Wrist - bilateral	Multisection	Upper extremity.bilateral>Wrist
1113	1071113	Siêu âm cổ tay bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	26280-8	US Wrist - left	Multisection	Upper extremity.left>Wrist
1114	1071114	Siêu âm cổ tay bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	26282-4	US Wrist - right	Multisection	Upper extremity.right>Wrist
1115	1071115	Siêu âm vai bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	26267-5	US Shoulder - left	Multisection	Upper extremity.left>Shoulder
1116	1071116	Siêu âm vai	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	24907-8	US Shoulder	Multisection	Upper extremity>Shoulder
1117	1071117	Siêu âm cổ tay	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	25036-5	US Wrist	Multisection	Upper extremity>Wrist
1118	1071118	Siêu âm bàn tay bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	106336-1	US Hand - left	Multisection	Upper extremity.left>Hand
1119	1071119	Siêu âm mô cơ xương khớp ở chi	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	80855-0	US Extremity musculoskeletal tissue	Multisection	Extremity>Musculoskeletal tissue
1120	1071120	Siêu âm dương vật	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	80875-8	US Penis soft tissue	Multisection	Pelvis>Penis.soft tissue

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1121	1071121	Siêu âm mô mềm vùng đầu và cổ	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	80858-4	US Head and neck soft tissue	Multisection	Head+Neck>Soft tissue
1122	1071122	Siêu âm phần mềm chi dưới	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	80861-8	US Lower extremity soft tissue	Multisection	Lower extremity>Soft tissue
1123	1071123	Siêu âm phần mềm chi trên	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	80881-6	US Upper extremity soft tissue	Multisection	Upper extremity>Soft tissue
1124	1071124	Siêu âm bàn tay bên trái	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	106336-1	US Hand - left	Multisection	Upper extremity.left>Hand
1125	1071125	Siêu âm vùng bẹn	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	24719-7	US Groin	Multisection	Pelvis>Groin
1126	1071126	Siêu âm hậu môn	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	24542-3	US Anus	Multisection	Pelvis>Anus
1127	1071127	Siêu âm cổ	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	24842-7	US Neck	Multisection	Neck
1128	1071128	Siêu âm hố nách	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	80852-7	US Axilla	Multisection	Chest>Axilla
1129	1071129	Siêu âm mô cơ xương khớp ở chi	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	80855-0	US Extremity musculoskeletal tissue	Multisection	Extremity>Musculoskeletal tissue
1130	1071130	Siêu âm Doppler mạch chi dưới	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	44174-1	US.doppler Lower extremity vessels	Multisection	Lower extremity>Lower extremity vessels
1131	1071131	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới hai bên	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	39420-5	US.doppler Lower extremity vein - bilateral	Multisection	Lower extremity.bilateral>Lower extremity vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1132	1071132	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới hai bên	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	39421-3	US.doppler Lower extremity artery - bilateral	Multisection	Lower extremity.bilateral>Lower extremity artery
1133	1071133	Siêu âm Doppler động mạch + tĩnh mạch chi dưới hai bên	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	93604-7	US.doppler Lower extremity arteries+veins - bilateral	Multisection	Lower extremity.bilateral>Lower extremity arteries+Lower extremity veins
1134	1071134	Siêu âm rò động-tĩnh mạch (AV fistula)	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	39040-1	US AV fistula	Multisection	XXX>AV fistula
1135	1071135	Siêu âm nội mạch	18.47	Siêu âm nội mạch	80996-2	Intravascular ultrasound performed	Intravascular ultrasound performed	^Patient
1136	1071136	Siêu âm động mạch cảnh	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	24616-5	US Carotid arteries	Multisection	Head+Neck>Carotid arteries
1137	1071137	Siêu âm Doppler động mạch cảnh	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	42146-1	US.doppler Carotid arteries	Multisection	Head+Neck>Carotid arteries
1138	1071138	Siêu âm Doppler động mạch cảnh hai bên	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	43765-7	US.doppler Carotid arteries - bilateral	Multisection	Head+Neck>Carotid arteries.bilateral
1139	1071139	Siêu âm tim qua thành ngực	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	59281-6	US Heart Transthoracic	Multisection transthoracic	Chest>Heart
1140	1071140	Siêu âm tim qua thực quản	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	85475-2	US Heart Transesophageal	Multisection transesophageal	Chest>Heart

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1141	1071141	Siêu âm vú – hai bên	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	26214-7	US Breast - bilateral	Multisection	Breast.bilateral
1142	1071142	Siêu âm vú	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	24601-7	US Breast	Multisection	Breast
1143	1071143	Siêu âm Doppler mạch máu vú	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	69397-8	US.doppler Breast vessels	Multisection	Breast>Breast vessels
1144	1071144	Siêu âm đàn hồi vú	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	99827-8	US.elastography Breast	Multisection	Breast
1145	1071145	Siêu âm bìu và tinh hoàn	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	25002-7	US Scrotum and testicle	Multisection	Pelvis>Scrotum+Testicle
1146	1071146	Siêu âm bìu và tinh hoàn – hai bên	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	26271-7	US Scrotum and Testicle - bilateral	Multisection	Pelvis>Scrotum.bilateral+Testicle.bilateral
1147	1071147	Siêu âm Doppler mạch máu tinh hoàn	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	39446-0	US.doppler Testicular vessels	Multisection	Pelvis>Testicular vessels
1148	1071148	Siêu âm Doppler bìu và tinh hoàn	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	48742-1	US.doppler Scrotum and testicle	Multisection	Pelvis>Scrotum+Testicle
1149	1071149	Siêu âm dương vật	18.59	Siêu âm dương vật	38140-0	US Penis	Multisection	Pelvis>Penis
1150	1071150	Siêu âm dương vật	18.59	Siêu âm dương vật	80875-8	US Penis soft tissue	Multisection	Pelvis>Penis.soft tissue
1151	1071151	Siêu âm mắt và hốc mắt hai bên	18.6	Siêu âm hốc mắt	24853-4	US Eye+Orbit - bilateral	Multisection	Eye+Orbit.bilateral
1152	1071152	Siêu âm mạch máu dương vật	18.60	Siêu âm doppler dương vật	38139-2	US Penis vessels	Multisection	Pelvis>Penis vessels
1153	1071153	Siêu âm Doppler mạch máu dương vật	18.60	Siêu âm doppler dương vật	80874-1	US.doppler Penis vessels	Multisection	Pelvis>Penis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1154	1071154	Sinh thiết tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm	18.64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	46288-7	US Guidance for biopsy of Prostate	Guidance for biopsy	Pelvis>Prostate
1155	1071155	Siêu âm đàn hồi phổi	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	92678-2	US.elastography Lung	Multisection	Chest>Lung
1156	1071156	Siêu âm đàn hồi vú	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	99827-8	US.elastography Breast	Multisection	Breast
1157	1071157	Đo độ đàn hồi gan bằng siêu âm đàn hồi thoáng qua	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	77615-3	Liver stiffness by US.transient elastography	Liver stiffness	Abdomen>Liver
1158	1071158	Siêu âm trực tràng	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	24892-2	US Rectum	Multisection	Pelvis>Rectum
1159	1071159	X-quang sọ - 2 tư thế	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	37867-9	XR Skull 2 Views	Views 2	Head>Skull
1160	1071160	X-quang sọ tư thế thẳng và nghiêng	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	24919-3	XR Skull AP and Lateral	Views AP + lateral	Head>Skull
1161	1071161	X-quang xương mặt - 1 hoặc 2 tư thế	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	44199-8	XR Facial bones 1 or 2 Views	Views 1 or 2	Head>Facial bones
1162	1071162	X-quang xương mặt - 2 tư thế	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	103418-0	XR Facial bones 2 Views	Views 2	Head>Facial bones
1163	1071163	X-quang xương mặt và cung gò má - 1 hoặc 2 tư thế	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	83029-9	XR Facial bones and Zygomatic arch 1 or 2 Views	Views 1 or 2	Head>Facial bones+Zygomatic arch
1164	1071164	Siêu âm đầu trẻ em	18.7	Siêu âm qua thóp	81158-8	US Pediatric Head	Multisection for pediatrics	Head
1165	1071165	X-quang ổ mắt hai bên - nhiều tư thế	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	24854-2	XR Orbit - bilateral Views	Views	Head>Orbit.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1166	1071166	X-quang ổ mắt - nhiều tư thế	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	36886-0	XR Orbit Views	Views	Head>Orbit
1167	1071167	X-quang xoang tư thế Caldwell và Waters	18.72	Chụp X-quang Blondeau	37852-1	XR Sinuses Caldwell and Waters	Views Caldwell + Waters	Head>Sinuses
1168	1071168	X-quang xoang tư thế Submentovertex (tư thế Hirtz)	18.73	Chụp X-quang Hirtz	37861-2	XR Sinuses Submentovertex	View submentovertex	Head>Sinuses
1169	1071169	X-quang sọ tư thế Submentovertex (tư thế Hirtz)	18.73	Chụp X-quang Hirtz	37026-2	XR Skull Submentovertex	View submentovertex	Head>Skull
1170	1071170	X-quang xương hàm dưới tư thế chếch	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	36747-4	XR Mandible Oblique Views	Views oblique	Head>Mandible
1171	1071171	X-quang xương mũi - 1 hoặc 2 tư thế	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	103472-7	XR Nasal bones 1 or 2 Views	Views 1 or 2	Head>Nasal bones
1172	1071172	X-quang yên bướm - 2 tư thế	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	42435-8	XR Sella turcica 2 Views	Views 2	Head>Sella turcica
1173	1071173	X-quang yên bướm - 2 tư thế	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	42435-8	XR Sella turcica 2 Views	Views 2	Head>Sella turcica
1174	1071174	X-quang yên bướm tư thế nghiêng	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	100655-0	XR Sella turcica Lateral	View lateral	Head>Sella turcica
1175	1071175	X-quang xương chũm hai bên: Law, Mayer, Stenver và Towne	18.77	Chụp X-quang Chausse III	37541-0	XR Mastoid - bilateral Law and Mayer and Stenver and Towne	Views Law + Mayer + Stenver + Towne	Head>Mastoid.bilateral
1176	1071176	X-quang xương chũm hai bên - 1 hoặc 2 tư thế	18.78	Chụp X-quang Schuller	47983-2	XR Mastoid - bilateral 1 or 2 Views	Views 1 or 2	Head>Mastoid.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1177	1071177	X-quang xương chũm hai bên - đánh giá tổng quát - 3 tư thế	18.78	Chụp X-quang Schuller	83039-8	XR Mastoid - bilateral GE 3 Views	Views GE 3	Head>Mastoid.bilateral
1178	1071178	X-quang xương chũm hai bên: Law, Mayer, Stenver và Towne	18.78	Chụp X-quang Schuller	37541-0	XR Mastoid - bilateral Law and Mayer and Stenver and Towne	Views Law + Mayer + Stenver + Towne	Head>Mastoid.bilateral
1179	1071179	X-quang xương chũm hai bên - nhiều tư thế	18.78	Chụp X-quang Schuller	26139-6	XR Mastoid - bilateral Views	Views	Head>Mastoid.bilateral
1180	1071180	X-quang xương chũm - nhiều tư thế	18.78	Chụp X-quang Schuller	24830-2	XR Mastoid Views	Views	Head>Mastoid
1181	1071181	X-quang phần đá của xương thái dương - nhiều tư thế	18.79	Chụp X-quang Stenvers	24745-2	XR Petrous part of temporal bone Views	Views	Head>Petrous part of temporal bone
1182	1071182	X-quang xương chũm hai bên: Law, Mayer, Stenver và Towne	18.79	Chụp X-quang Stenvers	37541-0	XR Mastoid - bilateral Law and Mayer and Stenver and Towne	Views Law + Mayer + Stenver + Towne	Head>Mastoid.bilateral
1183	1071183	Siêu âm mắt	18.8	Siêu âm nhãn cầu	98035-9	US Eye	Multisection	Head>Eye
1184	1071184	Siêu âm mắt và hốc mắt hai bên	18.8	Siêu âm nhãn cầu	24853-4	US Eye+Orbit - bilateral	Multisection	Eye+Orbit.bilateral
1185	1071185	X-quang khớp thái dương hàm - nhiều tư thế	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	25000-1	XR Temporomandibular joint Views	Views	Head>Temporomandibular joint
1186	1071186	X-quang khớp thái dương hàm - nhiều tư thế	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	25000-1	XR Temporomandibular joint Views	Views	Head>Temporomandibular joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1187	1071187	X-quang răng tư thế cánh cắn (bitewing)	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	46386-9	XR Teeth Bitewing Views	Views bitewing	Head>Teeth
1188	1071188	X-quang răng tư thế cánh cắn (bitewing)	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	46386-9	XR Teeth Bitewing Views	Views bitewing	Head>Teeth
1189	1071189	Chụp X-quang răng toàn cảnh	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	95610-2	XR Teeth Complete Views	Views complete	Head>Teeth
1190	1071190	X-quang răng tư thế mặt nhai (occlusal)	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	95611-0	XR Teeth Occlusal Views	Views occlusal	Head>Teeth
1191	1071191	X-quang cột sống cổ - 2 tư thế	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	36669-0	XR Cervical spine 2 Views	Views 2	Neck>Spine.cervical
1192	1071192	X-quang cột sống cổ tư thế AP và nghiêng	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	24942-5	XR Cervical spine AP and Lateral	Views AP + lateral	Neck>Spine.cervical
1193	1071193	X-quang cột sống cổ chếch	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	36748-2	XR Cervical spine Oblique Views	Views oblique	Neck>Spine.cervical
1194	1071194	Chụp X-quang cột sống cổ 3 tư thế	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	24941-7	XR Cervical spine 3 Views	Views 3	Neck>Spine.cervical
1195	1071195	X-quang cột sống cổ tư thế odontoid (tư thế há miệng)	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	98359-3	XR Cervical spine Odontoid	View odontoid	Neck>Spine.cervical
1196	1071196	X-quang cột sống ngực - nhiều tư thế	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	24983-9	XR Thoracic spine Views	Views	Chest>Spine.thoracic
1197	1071197	X-quang cột sống thắt lưng tư thế thẳng và nghiêng	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	24970-6	XR Lumbar spine AP and Lateral	Views AP + lateral	Abdomen>Spine.lumbar
1198	1071198	X-quang cột sống thắt lưng tư thế chếch - nhiều tư thế	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	43791-3	XR Lumbar spine Oblique Views	Views oblique	Abdomen>Spine.lumbar

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1199	1071199	X-quang cột sống thắt lưng và xương cùng - 2 hoặc 3 tư thế	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	103228-3	XR Spine Lumbar and Sacrum 2 or 3 Views	Views 2 or 3	Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum
1200	1071200	X-quang cột sống thắt lưng và xương cùng tư thế thẳng và nghiêng	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	103315-8	XR Spine Lumbar and Sacrum AP and Lateral	Views AP + lateral	Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum
1201	1071201	X-quang cột sống thắt lưng và xương cùng - 2 tư thế	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	103406-5	XR Spine Lumbar and Sacrum 2 Views	Views 2	Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum
1202	1071202	X-quang cột sống thắt lưng - 2 tư thế với cúi và ngửa	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	103307-5	XR Lumbar spine 2 Views W flexion and W extension	Views 2^W flexion + W extension	Abdomen>Spine.lumbar
1203	1071203	X-quang xương cùng và xương cụt - 2 tư thế	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	44179-0	XR Sacrum and Coccyx 2 Views	Views 2	Pelvis>Sacrum+Coccyx
1204	1071204	X-quang xương cùng và xương cụt - đánh giá tổng quát 2 tư thế	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	79367-9	XR Sacrum and Coccyx GE 2 Views	Views GE 2	Pelvis>Sacrum+Coccyx
1205	1071205	X-quang khớp cùng chậu hai bên 1 hoặc 2 tư thế	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	83043-0	XR Sacroiliac joint - bilateral 1 or 2 Views	Views 1 or 2	Pelvis>Sacroiliac joint.bilateral
1206	1071206	X-quang khớp cùng chậu tư thế thẳng và chếch	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	37649-1	XR Sacroiliac Joint AP and Oblique	Views AP + oblique	Pelvis>Sacroiliac joint
1207	1071207	X-quang xương chậu tư thế thẳng	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	37622-8	XR Pelvis AP	View AP	Pelvis
1208	1071208	X-quang xương đòn hai bên tư thế thẳng	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	97376-8	XR Clavicle - bilateral AP	View AP	Chest>Clavicle.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1209	1071209	X-quang xương đòn hai bên tư thế chếch	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	97377-6	XR Clavicle - bilateral Oblique	View oblique	Chest>Clavicle.bilateral
1210	1071210	X-quang xương đòn tư thế thẳng	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	36573-4	XR Clavicle AP	View AP	Chest>Clavicle
1211	1071211	Chọc hút bằng kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.706	Chọc tế bào tuyến giáp bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm	38019-6	US Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Neck>Thyroid gland
1212	1071212	Sinh thiết mào tinh dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	BS_18.711	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng	37212-8	CT Guidance for biopsy of Epididymis	Guidance for percutaneous biopsy	Pelvis>Epididymis
1213	1071213	Sinh thiết mào tinh dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.711	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng	69387-9	US Guidance for biopsy of Epididymis	Guidance for percutaneous biopsy	Pelvis>Epididymis
1214	1071214	Sinh thiết bìu và tinh hoàn dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.711	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng	38132-7	US Guidance for biopsy of Scrotum and testicle	Guidance for percutaneous biopsy	Pelvis>Scrotum+Testicle
1215	1071215	Sinh thiết mào tinh dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	BS_18.712	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng và trữ tinh trùng	37212-8	CT Guidance for biopsy of Epididymis	Guidance for percutaneous biopsy	Pelvis>Epididymis
1216	1071216	Sinh thiết mào tinh dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.712	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng và trữ tinh trùng	69387-9	US Guidance for biopsy of Epididymis	Guidance for percutaneous biopsy	Pelvis>Epididymis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1217	1071217	Sinh thiết bìu và tinh hoàn dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.712	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng và trữ tinh trùng	38132-7	US Guidance for biopsy of Scrotum and testicle	Guidance for percutaneous biopsy	Pelvis>Scrotum+Testicle
1218	1071218	Đốt xương bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	BS_18.714	Can thiệp qua da điều trị giảm đau chọn lọc vùng cột sống thắt lưng/cùng có sử dụng sóng cao tần	89930-2	CT Guidance for radiofrequency ablation of Bone	Guidance for radiofrequency ablation	XXX>Bone
1219	1071219	Siêu âm Doppler bụng và vùng chậu	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	103902-3	US.doppler Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis
1220	1071220	Siêu âm Doppler động mạch chủ bụng	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	103919-7	US.doppler Abdominal Aorta	Multisection	Abdomen>Aorta.abdominal
1221	1071221	Siêu âm Doppler mạch máu bụng	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	24534-0	US.doppler Abdominal vessels	Multisection	Abdomen>Abdominal vessels
1222	1071222	Siêu âm Doppler mạch máu vùng chậu	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	24870-8	US.doppler Pelvis vessels	Multisection	Pelvis>Pelvis vessels
1223	1071223	Siêu âm Doppler mạch chậu	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	39497-3	US.doppler Iliac vessels	Multisection	Abdomen+Pelvis>Iliac vessels
1224	1071224	Siêu âm Doppler động mạch thận	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	39435-3	US.doppler Renal artery	Multisection	Abdomen>Renal artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1225	1071225	Siêu âm Doppler động mạch chủ & động mạch chậu hai bên	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	80896-4	US.doppler Aorta and Iliac artery - bilateral	Multisection	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal & Abdomen+Pelvis>Iliac artery.bilateral
1226	1071226	Siêu âm Doppler mạch mạc treo tràng trên	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	44235-0	US.doppler Superior mesenteric vessels	Multisection	Abdomen>Superior mesenteric vessels
1227	1071227	Chụp động mạch phổi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	BS_18.721	Chụp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng, số hóa xóa nền	30830-4	RFA Pulmonary artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Pulmonary arteries.bilateral
1228	1071228	Chụp động mạch phế quản dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	BS_18.722	Chụp động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng, số hóa xóa nền	37389-4	RFA Bronchial artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Bronchial artery
1229	1071229	Hướng dẫn đốt phổi bằng vi sóng	BS_18.723	Đốt sóng ngắn điều trị ung thư phổi (MWA) dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	87119-4	Guidance for microwave ablation of Lung	Guidance for microwave ablation	Chest>Lung
1230	1071230	Chụp Cắt lớp vi tính cột sống không tiêm thuốc cản quang	BS_18.728	Chụp CTscanner có dựng hình toàn bộ cột sống 64, 128, 256 dãy	36530-4	CT Spine WO contrast	Multisection^WO contrast	XXX>Spine
1231	1071231	Chụp cộng hưởng từ cột sống	BS_18.729	Chụp MRI toàn bộ cột sống 1.5T, 3T	36067-7	MR Spine	Multisection	XXX>Spine

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1232	1071232	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu tụy dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.732	Siêu âm nội soi dẫn lưu nang tụy vào dạ dày, tá tràng	44172-5	US Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Pancreas	Guidance for drainage+placement of drainage catheter	Abdomen>Pancreas
1233	1071233	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang dưới hoành dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.733	Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa	44166-7	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Subphrenic space	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Subphrenic space
1234	1071234	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.733	Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa	24559-7	US Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for drainage+placement of drainage catheter	Abdomen
1235	1071235	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ruột thừa dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.733	Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa	42705-4	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Appendix	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen+Pelvis>Appendix

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1236	1071236	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang phúc mạc dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.733	Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa	44169-1	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Peritoneal space	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Peritoneal space
1237	1071237	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu tụy dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.733	Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa	44172-5	US Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Pancreas	Guidance for drainage+placement of drainage catheter	Abdomen>Pancreas
1238	1071238	Chụp động mạch cảnh và động mạch đốt sống dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	BS_18.735	Chụp động mạch cảnh, động mạch đốt sống	37594-9	RFA Carotid artery and Vertebral artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid artery+Vertebral artery
1239	1071239	Chụp động mạch cảnh và động mạch sống dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	BS_18.735	Chụp động mạch cảnh, động mạch đốt sống	37391-0	RFA Carotid arteries and Vertebral artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid arteries+Vertebral artery
1240	1071240	Chụp động mạch cảnh và động mạch sống - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	BS_18.735	Chụp động mạch cảnh, động mạch đốt sống	37392-8	RFA Carotid arteries and Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid arteries.bilateral+Vertebral artery.bilateral